

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP

TRIẾT HỌC CAO HỌC

Dành cho học viên cao học, nghiên cứu sinh khối khoa học xã hội và nhân văn

Philosophy for Graduate Students — a bilingual study guide

Khái luận về triết học · Bản thể luận · Phép biện chứng · Nhận thức luận · Học thuyết hình
thái kinh tế – xã hội · Triết học chính trị · Ý thức xã hội · Triết học về con người

Bám chương trình môn Triết học trình độ thạc sĩ, tiến sĩ khối khoa học xã hội và nhân văn

Tự luận có dàn ý · Bài tập vận dụng · Trắc nghiệm · Hướng dẫn tiểu luận · Đề thi mẫu

Song ngữ Việt – Anh · Vietnamese – English

MỤC LỤC

CONTENTS

Chương 1. Khái luận về triết học — Chapter 1. An introduction to philosophy	7
1.1. Triết học và đối tượng của triết học — <i>Philosophy and its subject matter</i>	7
1.2. Vấn đề cơ bản và chức năng cơ bản của triết học — <i>The basic question and basic functions of philosophy</i>	15
1.3. Những vấn đề có tính quy luật của sự hình thành, phát triển tư tưởng triết học — <i>Regularities in the formation and development of philosophical thought</i>	21
1.4. Sự ra đời và phát triển của triết học phương Đông — <i>The rise and development of Eastern philosophy</i>	25
1.5. Sự ra đời và phát triển của triết học phương Tây — <i>The rise and development of Western philosophy</i>	28
1.6. Tư tưởng triết học Việt Nam thời phong kiến — <i>Vietnamese philosophical thought in the feudal period</i>	33
1.7. Triết học Mác – Lênin — <i>Marxist–Leninist philosophy</i>	39
1.8. Vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội — <i>The role of Marxist–Leninist philosophy in social life</i>	46
1.9. Sự kế thừa, phát triển của Chủ tịch Hồ Chí Minh và sự vận dụng sáng tạo của Đảng Cộng sản Việt Nam — <i>Hồ Chí Minh’s inheritance and development, and the creative application by the Communist Party of Vietnam</i>	51
1.10. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	59
1.11. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	62
1.12. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	67
Chương 2. Bản thể luận — Chapter 2. Ontology	70
2.1. Khái niệm bản thể luận — <i>The concept of ontology</i>	70
2.2. Bản thể luận trong triết học phương Đông — <i>Ontology in Eastern philosophy</i>	73
2.3. Bản thể luận của triết học Hy Lạp cổ đại — <i>Ontology of ancient Greek philosophy</i>	79
2.4. Bản thể luận của triết học phương Tây trung đại: Tôma Đacanh — <i>Ontology of medieval Western philosophy: Aquinas</i>	83
2.5. Bản thể luận của triết học Anh – Pháp cận đại: Bêcơn và Đêcátơ — <i>Ontology in early modern British and French philosophy: Bacon and Descartes</i>	86
2.6. Bản thể luận của triết học Đức cận đại và phương Tây đương đại: Cantơ, Hêghen, Hai-đơ-gơ — <i>Ontology in modern German and contemporary Western philosophy: Kant, Hegel, Heidegger</i>	89
2.7. Cách tiếp cận bản thể luận của triết học Mác – Lênin — <i>The Marxist–Leninist approach to ontology</i>	93
2.8. Quan niệm của triết học Mác – Lênin về vật chất — <i>The Marxist–Leninist conception of matter</i>	95
2.9. Nguồn gốc và bản chất của ý thức — <i>The origin and nature of consciousness</i>	99
2.10. Quan hệ giữa vật chất và ý thức trong hoạt động thực tiễn — <i>The relation of matter to consciousness in practice</i>	102

2.11. Quan hệ khách quan – chủ quan và ý nghĩa đối với công cuộc Đổi mới ở Việt Nam — <i>The objective–subjective relation and its significance for Đổi mới in Vietnam</i>	104
2.12. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	109
2.13. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	112
2.14. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	117

Chương 3. Phép biện chứng — Chapter 3. Dialectics 119

3.1. Lịch sử khái niệm và phép biện chứng tự phát thời cổ đại — <i>History of the concepts and spontaneous dialectics in antiquity</i>	119
3.2. Biện chứng duy tâm Cổ điển Đức và sự hình thành phép biện chứng duy vật — <i>Idealist dialectics of classical German philosophy and the formation of materialist dialectics</i>	122
3.3. Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến — <i>The principle of universal connection</i>	125
3.4. Nguyên lý về sự phát triển — <i>The principle of development</i>	128
3.5. Hệ thống phạm trù và quy luật của phép biện chứng duy vật — <i>The system of categories and laws of materialist dialectics</i>	130
3.6. Quy luật chuyển hóa từ những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất và ngược lại — <i>The law of the transformation of quantitative changes into qualitative changes and vice versa</i>	134
3.7. Quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập — <i>The law of the unity and struggle of opposites</i>	136
3.8. Quy luật phủ định của phủ định — <i>The law of the negation of the negation</i>	138
3.9. Sáu cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật — <i>The six basic pairs of categories of materialist dialectics</i>	141
3.10. Các nguyên tắc phương pháp luận biện chứng duy vật — <i>Methodological principles of materialist dialectics</i>	145
3.11. Vận dụng phương pháp luận biện chứng duy vật vào Đổi mới ở Việt Nam và nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn — <i>Applying the methodology of materialist dialectics to Vietnam's Đổi mới and to research in the social sciences and humanities</i>	149
3.12. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	156
3.13. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	158
3.14. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	163

Chương 4. Nhận thức luận — Chapter 4. Epistemology 166

4.1. Khái niệm nền tảng của lý luận nhận thức — <i>Basic concepts of epistemology</i>	166
4.2. Khả năng nhận thức và các kiểu tri thức trong lịch sử triết học — <i>The scope of knowing and the types of knowledge in the history of philosophy</i>	171
4.3. Nguyên tắc và đối tượng của lý luận nhận thức duy vật biện chứng — <i>Principles and subject-matter of dialectical-materialist epistemology</i>	175
4.4. Các giai đoạn của quá trình nhận thức — <i>The stages of the process of cognition</i>	177
4.5. Biện chứng của quá trình nhận thức — <i>The dialectic of the process of cognition</i>	182
4.6. Quan điểm duy vật biện chứng về chân lý — <i>The dialectical-materialist view of truth</i>	183

4.7. Nhận thức xã hội và sự phát triển của khoa học xã hội – nhân văn — <i>Social cognition and the development of the social sciences and humanities</i>	185
4.8. Các trình độ của nhận thức khoa học và nguyên tắc của nhận thức khoa học xã hội – nhân văn — <i>Levels of scientific cognition and the principles of social-science and humanities cognition</i>	187
4.9. Nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn: nội dung — <i>The principle of unity between theory and practice: content</i>	189
4.10. Vận dụng nguyên tắc thống nhất lý luận và thực tiễn trong sự nghiệp Đổi mới — <i>Applying the principle of unity between theory and practice in Đổi mới</i>	191
4.11. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	197
4.12. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	200
4.13. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	206

Chương 5. Học thuyết hình thái kinh tế – xã hội — Chapter 5. The theory of socio-economic formations 209

5.1. Các phương pháp tiếp cận về xã hội và sự vận động, phát triển của lịch sử — <i>Approaches to society and to the movement and development of history</i>	209
5.2. Sản xuất vật chất là nền tảng của sự vận động, phát triển xã hội — <i>Material production as the foundation of social movement and development</i>	215
5.3. Vai trò của phương thức sản xuất — <i>The role of the mode of production</i>	218
5.4. Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất — <i>The dialectic of productive forces and relations of production</i>	222
5.5. Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng — <i>The dialectic of the economic base and the superstructure</i>	228
5.6. Phát triển các hình thái kinh tế – xã hội là một quá trình lịch sử – tự nhiên — <i>The development of socio-economic formations as a natural-historical process</i>	233
5.7. Giá trị của học thuyết đối với Đổi mới: lựa chọn con đường phát triển của Việt Nam — <i>The value of the theory for Đổi mới: choosing Vietnam's path of development</i>	239
5.8. Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và thực chất của “phát triển rút ngắn” — <i>The transition period to socialism and the substance of “accelerated (shortcut) development”</i>	243
5.9. Mục tiêu tổng quát và những định hướng lớn của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam — <i>The general goal and major orientations of building socialism in Vietnam</i>	246
5.10. Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam — <i>Developing the socialist-oriented market economy in Vietnam</i>	250
5.11. Phương pháp luận: dùng học thuyết hình thái kinh tế – xã hội trong nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn — <i>Methodology: using the theory of socio-economic formations in social science and humanities research</i>	254
5.12. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	260
5.13. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	263
5.14. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	268

Chương 6. Triết học chính trị — Chapter 6. Political philosophy 271

6.1. Chính trị, triết học chính trị và chính trị học — <i>Politics, political philosophy and political science</i>	271
--	-----

6.2. Quan niệm chính trị trong triết học Ấn Độ và Trung Quốc cổ, trung đại — <i>Conceptions of politics in ancient and medieval Indian and Chinese philosophy...</i>	274
6.3. Quan niệm chính trị trong triết học Hy Lạp – La Mã cổ đại và phương Tây trung đại, cận đại — <i>Conceptions of politics in ancient Greek and Roman and in medieval and modern Western philosophy.....</i>	277
6.4. Các quan niệm của triết học đương đại về chính trị — <i>Contemporary philosophical conceptions of politics.....</i>	282
6.5. Quan điểm của triết học Mác – Lênin về chính trị — <i>The Marxist–Leninist philosophical view of politics.....</i>	284
6.6. Từ chuyên chính vô sản đến quan niệm đương đại về hệ thống chính trị — <i>From the dictatorship of the proletariat to the contemporary conception of the political system</i>	288
6.7. Vấn đề giai cấp và đấu tranh giai cấp — <i>Class and class struggle.....</i>	291
6.8. Dân tộc và quan hệ giai cấp – dân tộc – nhân loại — <i>The nation and the relation among class, nation and humanity.....</i>	294
6.9. Nhà nước – tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị — <i>The state: the special organisation of political power.....</i>	296
6.10. Phát huy dân chủ và đổi mới hệ thống chính trị ở Việt Nam hiện nay — <i>Promoting democracy and renewing the political system in Vietnam today.....</i>	300
6.11. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và ý nghĩa của đổi mới chính trị đối với khoa học xã hội và nhân văn — <i>The socialist rule-of-law state and the meaning of political renewal for the social sciences and humanities.....</i>	304
6.12. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions.....</i>	310
6.13. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines.....</i>	314
6.14. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions.....</i>	319
Chương 7. Ý thức xã hội — Chapter 7. Social consciousness.....	322
7.1. Tồn tại xã hội và các yếu tố hợp thành — <i>Social being and its constituent elements</i>	322
7.2. Ý thức xã hội: khái niệm, đặc điểm và hai trình độ phản ánh — <i>Social consciousness: concept, features and the two levels of reflection.....</i>	326
7.3. Các hình thái ý thức xã hội — <i>The forms of social consciousness.....</i>	329
7.4. Vai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội — <i>The determining role of social being with respect to social consciousness.....</i>	333
7.5. Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội — <i>The relative independence of social consciousness.....</i>	337
7.6. Vai trò của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội — <i>The role of social consciousness towards social being.....</i>	340
7.7. Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam và tính tất yếu của việc xây dựng nền tảng tinh thần — <i>Building socialism in Việt Nam and the necessity of building a spiritual foundation.....</i>	343
7.8. Bốn vấn đề cơ bản của việc xây dựng nền tảng tinh thần: truyền thống – hiện đại, chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, tinh hoa lịch sử tư tưởng Việt Nam, giá trị tiến bộ của nhân loại — <i>Four basic issues in building the spiritual foundation: tradition and modernity, Marxism–Leninism and Hồ Chí Minh Thought, the best of Vietnamese intellectual history, and the progressive values of humankind.....</i>	348

7.9. Khắc phục tư tưởng, tâm lý tiểu nông trong công nghiệp hóa và phát triển kinh tế thị trường — <i>Overcoming smallholder ideas and mentality in industrialisation and market-economy development</i>	352
7.10. Phương pháp luận cho nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn — <i>Methodology for research in the social sciences and humanities</i>	355
7.11. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	360
7.12. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	363
7.13. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	367
Chương 8. Triết học về con người — Chapter 8. Philosophy of the human being.....	370
8.1. Quan niệm về con người trong triết học phương Đông — <i>Conceptions of the human being in Eastern philosophy</i>	370
8.2. Triết học phương Tây trước Mác: từ thời tiền triết học đến trung cổ — <i>Western philosophy before Marx: from the pre-philosophical age to the Middle Ages</i>	373
8.3. Triết học phương Tây từ Phục hưng đến triết học cổ điển Đức — <i>Western philosophy from the Renaissance to classical German philosophy</i>	375
8.4. Quan niệm về con người trong một số trào lưu ngoài mácxít đương đại — <i>Conceptions of the human being in contemporary non-Marxist currents</i>	379
8.5. Khái niệm con người trong triết học Mác – Lênin — <i>The concept of the human being in Marxist–Leninist philosophy</i>	382
8.6. Nguồn gốc con người: lao động, sáng tạo và sự thống nhất sinh học – xã hội — <i>The origin of the human being: labour, creativity and biosocial unity</i>	384
8.7. Bản chất con người: các cặp thống nhất biện chứng — <i>Human nature: the dialectical pairs in unity</i>	387
8.8. Tha hóa và giải phóng con người — <i>Alienation and human emancipation</i>	390
8.9. Vấn đề con người trong tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh — <i>The human being in Hồ Chí Minh's humanistic thought</i>	393
8.10. Nhân tố con người và phát huy nhân tố con người trong đổi mới — <i>The human factor and its promotion in Đổi mới</i>	396
8.11. Động lực phát huy nhân tố con người: lợi ích, dân chủ, trí tuệ – giáo dục — <i>Drivers for promoting the human factor: interests, democracy, intellect and education</i>	400
8.12. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	406
8.13. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	409
8.14. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	414
Phụ lục A. Đáp án câu hỏi trắc nghiệm — Appendix A. Answer key.....	417
Phụ lục B. Hướng dẫn viết tiểu luận Triết học — Appendix B. Guide to writing the philosophy essay	422
B.1. Yêu cầu chung của một tiểu luận Triết học cao học — <i>B.1. General requirements of a graduate philosophy essay</i>	422
B.2. Chọn và đặt tên đề tài — <i>B.2. Choosing and naming the topic</i>	423
B.3. Cấu trúc tiểu luận — <i>B.3. Structure of the essay</i>	424
B.4. Trích dẫn và tài liệu tham khảo — <i>B.4. Citation and references</i>	424
B.5. Liêm chính học thuật — <i>B.5. Academic integrity</i>	426
B.6. Tiêu chí chấm thường gặp — <i>B.6. Common marking criteria</i>	427

B.7. Bốn mươi tám đề tài gợi ý — <i>B.7. Forty-eight suggested topics</i>	428
B.8. Dàn ý chi tiết mẫu và đoạn mở đầu mẫu — <i>B.8. A sample detailed outline and a sample introduction</i>	434
B.9. Lỗi hay gặp khi viết tiểu luận — <i>B.9. Common mistakes in essay writing</i>	437
Phụ lục C. Đề thi tự luận mẫu (120 phút) và hướng dẫn chấm — <i>Appendix C. Sample essay examinations (120 minutes) with marking guides</i>	439
C.1. Phân bổ thời gian 120 phút — <i>C.1. Allocating the 120 minutes</i>	439
C.2. Cấu trúc câu trả lời — <i>C.2. Structure of an answer</i>	439
C.3. Lỗi mất điểm thường gặp — <i>C.3. Frequent ways of losing marks</i>	440
C.4. Đề số 1 và hướng dẫn chấm — <i>C.4. Paper 1 with marking guide</i>	440
C.5. Đề số 2 và hướng dẫn chấm — <i>C.5. Paper 2 with marking guide</i>	443
C.6. Đề số 3 và hướng dẫn chấm — <i>C.6. Paper 3 with marking guide</i>	445
C.7. Đề số 4 và hướng dẫn chấm — <i>C.7. Paper 4 with marking guide</i>	448
Phụ lục D. Thuật ngữ Việt – Anh (A–Z) — <i>Appendix D. Vietnamese–English glossary (A–Z)</i>	451
Phụ lục E. Triết gia và tác phẩm tiêu biểu — <i>Appendix E. Philosophers and representative works</i>	471
E.1. Ấn Độ cổ — <i>E.1. Ancient India</i>	471
E.2. Trung Hoa cổ — <i>E.2. Ancient China</i>	471
E.3. Hy Lạp – La Mã — <i>E.3. Greece and Rome</i>	471
E.4. Trung cổ — <i>E.4. Middle Ages</i>	472
E.5. Phục hưng – cận đại — <i>E.5. Renaissance and early modern</i>	472
E.6. Triết học cổ điển Đức — <i>E.6. German classical philosophy</i>	473
E.7. Triết học Mác – Lênin — <i>E.7. Marxist-Leninist philosophy</i>	473
E.8. đương đại phương Tây — <i>E.8. Contemporary Western philosophy</i>	474
E.9. Việt Nam — <i>E.9. Vietnam</i>	475
Tài liệu tham khảo — <i>References</i>	476

Chương 1. Khái luận về triết học — Chapter 1. An introduction to philosophy

Mục tiêu chương — Chapter objectives

- Trình bày được điều kiện ra đời, đối tượng của triết học và phân biệt triết học với triết lý, huyền thoại, tôn giáo, khoa học cụ thể.
State the conditions in which philosophy arose and its subject matter, and tell philosophy apart from a philosophy of life, myth, religion and the special sciences.
- Phân tích được vấn đề cơ bản của triết học, các trường phái duy vật, duy tâm, nhị nguyên, khả tri, bất khả tri và ba chức năng cơ bản của triết học.
Analyse the basic question of philosophy, the schools of materialism, idealism, dualism, epistemological optimism and agnosticism, and the three basic functions of philosophy.
- Giải thích được bảy vấn đề có tính quy luật của sự hình thành, phát triển tư tưởng triết học và lấy được ví dụ lịch sử cho từng vấn đề.
Explain the seven regularities in how philosophical thought forms and develops, with a historical example for each.
- So sánh được triết học phương Đông với phương Tây và nêu được giá trị của tư tưởng triết học Việt Nam thời phong kiến.
Compare Eastern with Western philosophy and name the values of Vietnamese feudal-era philosophical thought.
- Vận dụng được các phạm trù trên vào việc xác định lập trường, phương pháp luận và cách lập luận cho tiểu luận, luận văn trong lĩnh vực chuyên ngành.
Apply these categories to fixing the stance, methodology and line of argument of an essay or thesis in one's own field.

1.1. Triết học và đối tượng của triết học — Philosophy and its subject matter

Từ nguyên và tính tất yếu của sự ra đời — Etymology and the necessity of its rise

Ba nền văn hóa lớn đặt ba cái tên cho hoạt động tìm hiểu lẽ phải và nguyên lý của thế giới. Mỗi tên gọi nhấn một khía cạnh khác nhau, và sự khác nhau ấy còn in dấu trong cách mỗi truyền thống làm triết học.

Three great cultures gave three names to the quest for what is right and for the principles of the world. Each name stresses a different aspect, and the difference still marks the way each tradition does philosophy.

Truyền thống <i>Tradition</i>	Thuật ngữ gốc <i>Original term</i>	Nghĩa gốc <i>Original meaning</i>	Điểm nhấn <i>Emphasis</i>
Hy Lạp cổ đại <i>Ancient Greece</i>	philosophia (philo + sophia)	Yêu mến sự thông thái <i>Love of wisdom</i>	Truy tìm chân lý bằng lý trí, đặt câu hỏi <i>Pursuit of truth by reason, by questioning</i>

Truyền thống <i>Tradition</i>	Thuật ngữ gốc <i>Original term</i>	Nghĩa gốc <i>Original meaning</i>	Điểm nhấn <i>Emphasis</i>
Trung Hoa <i>China</i>	Triết (哲) <i>Zhe (哲)</i>	Trí, sự hiểu biết sâu sắc về đạo lý <i>Wisdom, deep insight into the Way</i>	Thông hiểu đạo làm người và lẽ trời <i>Grasping the human way and the order of Heaven</i>
Ấn Độ <i>India</i>	Darshana	Chiêm ngưỡng, nhìn thấy chân lý <i>Seeing, beholding the truth</i>	Con đường suy ngẫm dẫn tới giải thoát <i>A path of contemplation leading to liberation</i>

Triết học xuất hiện khi hai điều kiện cùng có mặt. Điều kiện nhận thức: con người đã tích lũy được khối lượng tri thức đủ lớn và có năng lực tư duy trừu tượng để khái quát thành những nguyên lý chung, không còn giải thích thế giới chỉ bằng thần thoại. Điều kiện xã hội: năng suất lao động tăng, có sản phẩm dư thừa, lao động trí óc tách khỏi lao động chân tay, và một tầng lớp có thời gian để suy tư lý luận xuất hiện trong xã hội đã phân chia giai cấp.

Philosophy appeared when two conditions came together. The cognitive condition: people had gathered enough knowledge and the power of abstract thought to generalise it into common principles, and no longer explained the world by myth alone. The social condition: labour productivity rose, a surplus existed, mental labour separated from manual labour, and a stratum with time for theoretical reflection emerged in a class-divided society.

Điều kiện <i>Condition</i>	Nội dung <i>Content</i>	Biểu hiện ở ba trung tâm <i>How it showed in the three centres</i>
Nhận thức <i>Cognitive</i>	Tri thức thiên văn, nông nghiệp, toán, y học tích lũy; tư duy trừu tượng hình thành <i>Accumulated astronomy, farming, mathematics and medicine; abstract thinking takes shape</i>	Toán và thiên văn của Hy Lạp, Babylon; lịch pháp và y học ở Ấn Độ, Trung Hoa <i>Mathematics and astronomy in Greece and Babylon; calendars and medicine in India and China</i>
Xã hội <i>Social</i>	Phân công lao động chân tay và trí óc; tư hữu; giai cấp; nhà nước <i>Division of manual and mental labour; private property; classes; the state</i>	Công dân tự do rảnh rỗi ở các polis; tầng lớp tăng lữ Bà-la-môn; tầng lớp sĩ ở Trung Hoa <i>Leisured free citizens in the poleis; the Brahmin priestly stratum; the shi scholar stratum in China</i>
Thời điểm <i>Timing</i>	Khoảng thế kỷ VIII – VI TCN, chín mươi dần ở thế kỷ VI – IV TCN <i>From about the 8th to 6th century BCE, maturing in the 6th to 4th century BCE</i>	Triết gia Ấn Độ, Trung Hoa, Hy Lạp xuất hiện gần như cùng thời <i>Indian, Chinese and Greek thinkers appear at about the same time</i>

- Karl Jaspers gọi thời gian từ khoảng 800 đến 200 TCN là thời kỳ trục (Achsenzeit) vì ba nền văn minh cùng sinh ra những hệ tư tưởng còn dẫn đường cho nhân loại. Lập luận của chủ nghĩa duy vật lịch sử khác: sự trùng hợp về thời gian bắt nguồn từ trình

độ sản xuất tương đương, không phải từ một động lực tinh thần chung.

Karl Jaspers called the period from about 800 to 200 BCE the Axial Age because three civilisations produced systems of thought that still guide humanity. Historical materialism argues differently: the coincidence in time comes from comparable levels of production, not from a shared spiritual impulse.

- Tính tất yếu của triết học còn nằm ở nhu cầu của thực tiễn: con người phải có một bức tranh chung về thế giới để định hướng hành động, và phải trả lời những câu hỏi mà từng khoa học riêng lẻ không trả lời được, như thế giới có bắt đầu không, đời sống có ý nghĩa gì.

The necessity of philosophy also lies in practice: people need a general picture of the world to orient action and must answer questions no single science can, such as whether the world had a beginning and what makes a life meaningful.

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Triết học là hệ thống tri thức lý luận chung nhất của con người về thế giới và về vị trí, vai trò của con người trong thế giới ấy. Triết học ra đời từ hai nguồn: nguồn gốc nhận thức (tư duy trừu tượng, khái quát hóa) và nguồn gốc xã hội (phân công lao động chân tay và trí óc, phân chia giai cấp).

Philosophy is the most general system of theoretical knowledge about the world and about the place and role of human beings in it. It arose from two sources: a cognitive one (abstract thought, generalisation) and a social one (the division of manual and mental labour, class division).

Các quan niệm về triết học trong lịch sử — *Conceptions of philosophy in history*

Câu hỏi triết học là gì được các thời đại trả lời khác nhau, và mỗi câu trả lời gắn với trình độ khoa học cùng vị thế xã hội của triết gia lúc đó.

Each age answered the question of what philosophy is in its own way, and each answer was tied to the state of science and the social standing of philosophers at the time.

Thời kỳ, trường phái <i>Period or school</i>	Quan niệm về triết học <i>Conception of philosophy</i>	Căn cứ lịch sử <i>Historical ground</i>
Hy Lạp cổ đại <i>Ancient Greece</i>	Tri thức về nguyên nhân đầu tiên và nguyên lý của mọi sự vật; bao trùm gần như toàn bộ tri thức <i>Knowledge of first causes and principles of all things; covering nearly all knowledge</i>	Khoa học chưa phân ngành; Aristot gọi bộ môn bàn về hữu thể là triết học đầu tiên <i>The sciences were not yet separate; Aristotle called the study of being first philosophy</i>
Trung cổ Tây Âu <i>Medieval Western Europe</i>	Người hầu của thần học (philosophia ancilla theologiae) <i>Handmaid of theology (philosophia ancilla theologiae)</i>	Giáo hội thống trị đời sống tinh thần; triết học dùng để luận chứng đức tin <i>The Church dominated intellectual life; philosophy served to argue for faith</i>

Thời kỳ, trường phái <i>Period or school</i>	Quan niệm về triết học <i>Conception of philosophy</i>	Căn cứ lịch sử <i>Historical ground</i>
Cận đại: Đêcátơ <i>Early modern: Descartes</i>	Cái cây tri thức: rễ là siêu hình học, thân là vật lý học, cành là các khoa học cụ thể <i>The tree of knowledge: roots are metaphysics, trunk is physics, branches are the special sciences</i>	Khoa học thực nghiệm tách ra nhưng triết học vẫn giữ vai trò nền móng <i>Experimental science splits off, yet philosophy keeps the role of foundation</i>
Cantor <i>Kant</i>	Phê phán năng lực của lý tính để xác định giới hạn của tri thức <i>A critique of the powers of reason to fix the limits of knowledge</i>	Câu hỏi chuyển từ thế giới là gì sang con người biết được gì <i>The question shifts from what the world is to what human beings can know</i>
Hêghen <i>Hegel</i>	Khoa học về ý niệm tuyệt đối tự triển khai qua logic, tự nhiên, tinh thần <i>Science of the absolute Idea unfolding through logic, nature and spirit</i>	Duy tâm khách quan trong thể hệ; biện chứng trong phương pháp <i>Objective idealism in the system; dialectics in the method</i>
Mác <i>Marx</i>	Triết học phải cải tạo thế giới, không dừng ở giải thích <i>Philosophy must change the world, beyond interpreting it</i>	Luận cương về Phoiơbắc (1845), luận cương thứ 11 <i>Theses on Feuerbach (1845), eleventh thesis</i>
Thế kỷ XX: thực chứng, phân tích ngôn ngữ <i>20th century: positivism, linguistic analysis</i>	Loại bỏ siêu hình học; triết học là làm sáng tỏ ngôn ngữ và logic của khoa học <i>Dismisses metaphysics; philosophy clarifies the language and logic of science</i>	Vítghenstanh (Wittgenstein) coi triết học là cuộc đấu tranh chống sự mê hoặc của trí tuệ bằng ngôn ngữ <i>Wittgenstein treats philosophy as a battle against the bewitchment of intelligence by language</i>
Hiện tượng học, hiện sinh <i>Phenomenology, existentialism</i>	Mô tả kinh nghiệm sống; bàn về tự do, lựa chọn, nghĩa của tồn tại <i>Describing lived experience; freedom, choice, the meaning of existence</i>	Xác-tơơ (Sartre): tồn tại có trước bản chất <i>Sartre: existence precedes essence</i>

Luận cương thứ 11 của C. Mác (Luận cương về Phoiơbắc, 1845) nêu rằng các nhà triết học mới chỉ giải thích thế giới bằng nhiều cách khác nhau, còn vấn đề là cải tạo thế giới.

The eleventh of Marx's theses reads: "The philosophers have only interpreted the world, in various ways; the point is to change it" (Theses on Feuerbach, 1845).

- Các cách tiếp cận trên chia thành ba hướng. Hướng bản thể: triết học nghiên cứu cái tồn tại chung nhất. Hướng nhận thức: triết học nghiên cứu giới hạn và điều kiện của tri thức. Hướng thực tiễn: triết học định hướng hành động và cải tạo xã hội. Một học thuyết lớn thường kết hợp cả ba, nhưng nhấn một hướng.

These approaches fall into three lines. The ontological line: philosophy studies what exists in the most general sense. The epistemological line: philosophy studies the limits and conditions of knowledge. The practical line: philosophy orients action and the remaking of society. A major doctrine often joins all three while stressing one.

Quan niệm đương đại: triết học và triết lý — *The contemporary view: philosophy and a philosophy of life*

Trong ngôn ngữ thường ngày, từ triết lý chỉ mọi quan điểm sống, như triết lý kinh doanh, triết lý giáo dục, triết lý của một người thầy. Trong học thuật, hai khái niệm có ranh giới rõ.

In everyday speech a “philosophy” covers any outlook on how to live, such as a business philosophy, an educational philosophy or a teacher’s credo. In scholarship the two concepts have a clear boundary.

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Triết học <i>Philosophy</i>	Triết lý <i>Philosophy of life or practice</i>
Cấp độ khái quát <i>Level of generality</i>	Chung nhất về thế giới, con người, nhận thức <i>Most general, about world, human being, knowledge</i>	Gắn với một lĩnh vực hay một đời sống cụ thể <i>Tied to a field or a particular life</i>
Tính hệ thống <i>System</i>	Có hệ thống khái niệm, phạm trù, lập luận <i>A system of concepts, categories, argument</i>	Có thể là câu châm ngôn, quan điểm rời rạc <i>May be a maxim or a scattered view</i>
Cơ sở <i>Basis</i>	Luận chứng lý tính, đối thoại với các học thuyết khác <i>Rational argument, dialogue with other doctrines</i>	Kinh nghiệm, truyền thống, niềm tin cá nhân <i>Experience, tradition, personal conviction</i>
Chủ thể <i>Bearer</i>	Triết gia, trường phái, cộng đồng học thuật <i>Philosopher, school, scholarly community</i>	Cá nhân, tổ chức, cộng đồng <i>Individual, organisation, community</i>
Ví dụ <i>Example</i>	Thuyết nhị nguyên của Đêcátơ; phép biện chứng duy vật <i>Descartes’s dualism; dialectical materialism</i>	Triết lý kinh doanh của một doanh nghiệp; triết lý sống của một người <i>A firm’s business philosophy; a person’s way of life</i>

Hình thái <i>Form</i>	Cách giải thích thế giới <i>How it explains the world</i>	Công cụ <i>Instrument</i>	Quan hệ với triết học <i>Relation to philosophy</i>
Huyền thoại <i>Myth</i>	Nhân cách hóa lực lượng tự nhiên bằng kể chuyện <i>Personifies natural forces in narrative</i>	Hình tượng, tưởng tượng <i>Imagery, imagination</i>	Tiền đề; triết học tách khỏi nó khi dùng khái niệm <i>Precursor; philosophy leaves it by using concepts</i>
Tôn giáo <i>Religion</i>	Dựa trên niềm tin vào đấng siêu nhiên <i>Rests on belief in the supernatural</i>	Đức tin, nghi lễ <i>Faith, ritual</i>	Có thể cùng bàn về lẽ sống nhưng luận chứng khác <i>May address the same questions but argues differently</i>

Hình thái <i>Form</i>	Cách giải thích thế giới <i>How it explains the world</i>	Công cụ <i>Instrument</i>	Quan hệ với triết học <i>Relation to philosophy</i>
Khoa học cụ thể <i>Special sciences</i>	Nghiên cứu một lĩnh vực bằng phương pháp thực nghiệm, định lượng <i>Studies one domain by empirical, quantitative methods</i>	Quan sát, thí nghiệm, đo lường <i>Observation, experiment, measurement</i>	Cung cấp dữ kiện cho triết học; triết học cung cấp phương pháp luận <i>Supplies facts to philosophy; philosophy supplies methodology</i>
Triết học <i>Philosophy</i>	Khái quát những quy luật và nguyên lý chung nhất <i>Generalises the most common laws and principles</i>	Khái niệm, phạm trù, lập luận <i>Concepts, categories, argument</i>	Không thay thế khoa học cụ thể <i>Does not replace the special sciences</i>

VÍ DỤ / EXAMPLE — Một cơ sở giáo dục đại học tuyên bố triết lý “lấy người học làm trung tâm”. Câu này là một triết lý giáo dục. Khi học viên phân tích nó bằng các khái niệm về bản chất con người, về quan hệ giữa dạy và học, về tiêu chuẩn của chất lượng, thì đã bước sang làm triết học giáo dục. Nếu nghiên cứu chỉ khảo sát mức hài lòng, đó là khoa học cụ thể.
A university declares an educational philosophy of “putting the learner at the centre”. The phrase is a philosophy of practice. When a student analyses it with concepts of human nature, of the relation between teaching and learning, and of the criteria of quality, the student is doing philosophy of education. A study that only surveys satisfaction belongs to a special science.

Đối tượng của triết học — *The subject matter of philosophy*

Đối tượng của triết học thay đổi cùng sự phân hóa của các ngành khoa học. Khi tri thức còn ít, triết học gồm cả vật lý, thiên văn, đạo đức. Từ thế kỷ XV – XVIII, các khoa học tự nhiên lần lượt tách ra bằng thực nghiệm; phần còn lại của triết học phải tự xác định lại nhiệm vụ.

The subject matter of philosophy changed with the differentiation of the sciences. When knowledge was scanty, philosophy held physics, astronomy and ethics together. From the fifteenth to the eighteenth century the natural sciences separated one by one through experiment, and what remained of philosophy had to redefine its task.

Giai đoạn <i>Stage</i>	Đối tượng được xác định <i>Subject matter identified</i>	Hệ quả <i>Consequence</i>
Cổ đại <i>Antiquity</i>	Toàn bộ tri thức về tự nhiên, xã hội, tư duy <i>All knowledge of nature, society, thought</i>	Triết gia đồng thời là nhà toán học, thiên văn học <i>The philosopher is also mathematician and astronomer</i>
Trung cổ <i>Middle Ages</i>	Những vấn đề thần học: Thượng đế, linh hồn, đức tin và lý trí <i>Theological questions: God, the soul, faith and reason</i>	Tri thức tự nhiên bị đặt dưới giáo lý <i>Natural knowledge placed under dogma</i>

Giai đoạn <i>Stage</i>	Đối tượng được xác định <i>Subject matter identified</i>	Hệ quả <i>Consequence</i>
Thế kỷ XV – XVIII <i>15th–18th century</i>	Khoa học tự nhiên tách ra; triết học còn phương pháp nhận thức và bản thể <i>Natural science splits off; philosophy keeps method of knowing and being</i>	Xuất hiện duy nghiệm và duy lý như hai phương pháp luận <i>Empiricism and rationalism appear as two methodologies</i>
Hêghen <i>Hegel</i>	Hệ thống ý niệm tuyệt đối bao trùm mọi lĩnh vực, “khoa học của các khoa học” <i>A system of the absolute Idea covering all fields, a “science of sciences”</i>	Bị khoa học thực nghiệm và Mác – Ăngghen phê phán <i>Criticised by experimental science and by Marx and Engels</i>
Mác – Ăngghen, Lênin <i>Marx, Engels, Lenin</i>	Những quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội, tư duy; quan hệ giữa con người với thế giới <i>The most general laws of nature, society and thought; the relation of human beings to the world</i>	Triết học gắn với khoa học cụ thể và thực tiễn cải tạo xã hội <i>Philosophy bound to the special sciences and to the practice of remaking society</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Đối tượng của triết học ngày nay là những quan hệ và quy luật chung nhất của tồn tại: quan hệ giữa tư duy và tồn tại, giữa con người với thế giới, cùng những quy luật phổ biến của tự nhiên, xã hội và tư duy. Triết học không giải quyết nhiệm vụ của từng khoa học cụ thể mà cung cấp thế giới quan và phương pháp luận cho chúng.

The subject matter of philosophy today is the most general relations and laws of being: between thinking and being, between human beings and the world, and the universal laws of nature, society and thought. Philosophy does not take over the tasks of any one special science; it supplies them with a worldview and a methodology.

- Nghị quyết 57-NQ/TW (22/12/2024) coi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là “đột phá quan trọng hàng đầu, là động lực chính” phát triển đất nước. Bối cảnh ấy đặt cho triết học những câu hỏi mới về quan hệ giữa công nghệ và con người, giữa tri thức khoa học và giá trị, mà từng ngành công nghệ riêng lẻ không tự trả lời.

Resolution 57-NQ/TW (22 December 2024) treats science, technology, innovation and digital transformation as the “top-priority breakthrough and the main driving force” of national development. That setting poses philosophy new questions about technology and the human being, and about scientific knowledge and values, which no single technology field answers by itself.

Ý nghĩa phương pháp luận cho nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn — *Methodological significance for research in the social sciences and humanities*

- Mọi đề tài đều chứa giả định triết học dù người nghiên cứu có nói ra hay không: dữ kiện xã hội tồn tại khách quan hay do con người kiến tạo, tri thức đo được hay chỉ diễn giải được. Nêu rõ giả định làm lập luận chặt hơn.
Every project carries philosophical assumptions whether or not the researcher states them: whether social facts exist objectively or are constructed, whether knowledge can be measured or only interpreted. Stating them tightens the argument.

- Phân biệt cấp độ giúp tránh nhầm lẫn khi viết luận văn: phần cơ sở lý luận dùng khái niệm triết học và lý thuyết chuyên ngành; phần thực trạng dùng dữ liệu của khoa học cụ thể; phần khuyến nghị mới mang giá trị triết lý quản lý, chính sách.

Separating levels helps avoid confusion in a thesis: the theoretical chapter uses philosophical concepts and field theories; the situation chapter uses the data of a special science; only the recommendations carry the value of a managerial or policy philosophy.

Gợi ý trình bày khi thi: điều kiện ra đời và đối tượng của triết học — Exam guide: conditions of origin and subject matter of philosophy

Phần Part	Ý cần có Points to include
Mở Opening	Từ nguyên Hy Lạp, Trung Hoa, Ấn Độ; định nghĩa triết học một câu <i>Greek, Chinese, Indian etymology; a one-sentence definition</i>
Thân Body	Hai điều kiện (nhận thức, xã hội) kèm ví dụ ba trung tâm; các quan niệm về đối tượng theo thời kỳ; phân biệt triết học với triết lý, tôn giáo, khoa học <i>Two conditions (cognitive, social) with examples from three centres; conceptions of the subject matter by period; philosophy versus a philosophy of life, religion and science</i>
Kết Closing	Ý nghĩa với chuyên ngành của người học: làm rõ giả định thế giới quan và phương pháp luận <i>Meaning for the student's field: making worldview and methodological assumptions explicit</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Viết “triết học là khoa học của mọi khoa học” như định nghĩa hiện nay. Đó là quan niệm cổ đại và của Heghen; triết học hiện đại không thay thế các khoa học cụ thể.

Writing “philosophy is the science of all sciences” as the present-day definition. That is the ancient and Hegelian view; modern philosophy does not replace the special sciences.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Gọi mọi câu châm ngôn hay khẩu hiệu là triết học. Khẩu hiệu doanh nghiệp là triết lý; nó thành đối tượng của triết học khi được phân tích bằng khái niệm và luận chứng.

Calling every maxim or slogan philosophy. A corporate slogan is a philosophy of practice; it becomes a matter for philosophy when it is analysed with concepts and argument.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Chỉ nêu điều kiện ra đời bằng một câu “do nhu cầu của con người” mà không tách nguồn gốc nhận thức và nguồn gốc xã hội.

Giving the origin of philosophy in a single phrase, “because of human needs”, without separating the cognitive and social sources.

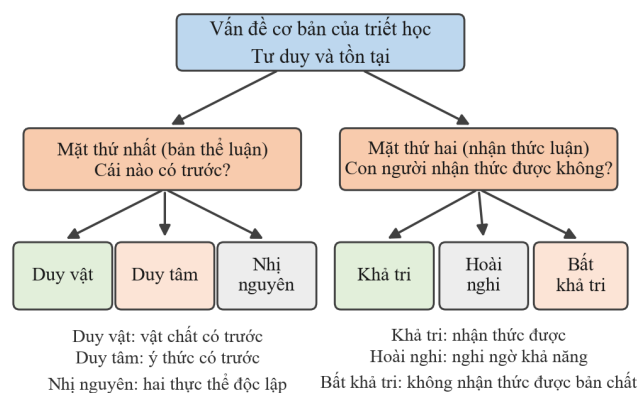
1.2. Vấn đề cơ bản và chức năng cơ bản của triết học — *The basic question and basic functions of philosophy*

Vấn đề cơ bản của triết học — *The basic question of philosophy*

Ph. Ăngghen, trong *Lútviích Phoioảbắc và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức* (1886), coi vấn đề quan hệ giữa tư duy với tồn tại là vấn đề cơ bản lớn của mọi triết học, nhất là triết học cận đại. Ông chia vấn đề ấy thành hai mặt.

Engels wrote in his work on Ludwig Feuerbach (1886): “The great basic question of all philosophy, especially of more recent philosophy, is that concerning the relation of thinking and being.” He divided it into two sides.

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Mặt thứ nhất (bản thể luận) <i>First side (ontological)</i>	Mặt thứ hai (nhận thức luận) <i>Second side (epistemological)</i>
Câu hỏi <i>Question</i>	Giữa vật chất và ý thức, cái nào có trước, cái nào quyết định cái nào? <i>Between matter and consciousness, which comes first and which determines which?</i>	Con người có thể nhận thức được thế giới hay không? <i>Can human beings know the world?</i>
Các câu trả lời <i>Answers</i>	Chủ nghĩa duy vật; chủ nghĩa duy tâm; nhị nguyên luận <i>Materialism; idealism; dualism</i>	Khả tri luận; bất khả tri luận; hoài nghi luận <i>Epistemological optimism; agnosticism; scepticism</i>
Tiêu chí phân định <i>Test of division</i>	Trả lời cái có trước chia triết gia thành hai phe <i>The answer on priority splits philosophers into two camps</i>	Trả lời khả năng nhận thức chia theo mức tin vào chân lý <i>The answer on knowability divides by trust in truth</i>
Đại biểu <i>Representatives</i>	Đêmôcrit, Hôbxbơ, Phoioảbắc; Platôn, Hêghen, Béccli <i>Democritus, Hobbes, Feuerbach; Plato, Hegel, Berkeley</i>	Khả tri: Arixôtốt, Hêghen, Mác; bất khả tri: Hium; hoài nghi: Pirông <i>Epistemologically optimistic: Aristotle, Hegel, Marx; agnostic: Hume; sceptic: Pyrrho</i>



Hình 1.1. Hai mặt của vấn đề cơ bản của triết học và các lập trường tương ứng

Figure 1.1. The two sides of the basic question of philosophy and their corresponding positions

- Vì sao đây là vấn đề cơ bản. Một, mọi triết gia đều phải trả lời nó, dù nói ra hay không. Hai, cách trả lời quyết định cách giải quyết các vấn đề còn lại, từ nguồn gốc xã hội đến bản chất con người. Ba, nó là tiêu chuẩn để phân định các trường phái.

Why it is basic. First, every philosopher must answer it, whether or not they say so. Second, the answer decides how other questions are settled, from the origin of society to the nature of the human being. Third, it is the criterion by which schools are sorted.

- Nhị nguyên luận** (Đềcáctơ) coi vật chất và tinh thần là hai thực thể song song. Lập trường này thường dao động giữa hai phe khi phải giải thích sự tác động qua lại của thân thể và tâm trí; Ph. Ăngghen xếp nhị nguyên vào loại dao động giữa duy vật và duy tâm.

Dualism (Descartes) takes matter and mind as two parallel substances. It tends to waver between the two camps when it must explain how body and mind interact; Engels counted dualism as wavering between materialism and idealism.

Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm — *Materialism and idealism*

Hình thức <i>Form</i>	Thời kỳ <i>Period</i>	Đặc điểm <i>Features</i>	Đại biểu <i>Representatives</i>
Duy vật chất phác <i>Naive materialism</i>	Cổ đại <i>Antiquity</i>	Đồng nhất vật chất với một hay vài chất cụ thể (nước, lửa, khí, nguyên tử); suy đoán, chưa có thực nghiệm <i>Identifies matter with one or a few concrete substances (water, fire, air, atoms); speculative, not yet experimental</i>	Talét (Thales), Hêraclít, Đêmocrit; Lokayata ở Ấn Độ, Vương Sung ở Trung Hoa <i>Thales, Heraclitus, Democritus; the Lokayata in India, Wang Chong in China</i>
Duy vật siêu hình <i>Metaphysical materialism</i>	Thế kỷ XVII – XVIII <i>17th–18th century</i>	Dựa trên cơ học; coi thế giới như cái máy, tách rời và đứng im; còn duy tâm khi giải thích xã hội <i>Based on mechanics; treats the world as a machine, isolated and static; still idealist when explaining society</i>	Bêcon, Hôbxbơ, Đidrô, Hônbach, Phoiobắc <i>Bacon, Hobbes, Diderot, Holbach, Feuerbach</i>
Duy vật biện chứng <i>Dialectical materialism</i>	Từ giữa thế kỷ XIX <i>From the mid-19th century</i>	Thống nhất duy vật với biện chứng; mở rộng sang lịch sử xã hội, thành duy vật lịch sử <i>Unites materialism with dialectics; extends into social history as historical materialism</i>	C. Mác, Ph. Ăngghen, V.I. Lênin <i>Marx, Engels, Lenin</i>
Duy tâm khách quan <i>Objective idealism</i>	Cổ đại đến thế kỷ XIX <i>Antiquity to the 19th century</i>	Một tinh thần phi cá nhân có trước và sinh ra thế giới <i>An impersonal spirit that precedes and generates the world</i>	Platôn (thế giới ý niệm), Hêghen (ý niệm tuyệt đối), Tôma Đacanh <i>Plato (world of Ideas), Hegel (absolute Idea), Aquinas</i>

Hình thức <i>Form</i>	Thời kỳ <i>Period</i>	Đặc điểm <i>Features</i>	Đại biểu <i>Representatives</i>
Duy tâm chủ quan <i>Subjective idealism</i>	Thế kỷ XVIII trở đi <i>From the 18th century</i>	Coi cảm giác, ý thức cá nhân là cái có trước; vật tồn tại khi được cảm nhận <i>Takes sensation or individual consciousness as primary; things exist in being perceived</i>	Béccli (Berkeley); Hium (Hume) ở mặt hoài nghi <i>Berkeley; Hume on the sceptical side</i>

Chủ nghĩa duy tâm có hai nguồn gốc. Nguồn gốc nhận thức: tuyệt đối hóa một mặt, một đặc tính của quá trình nhận thức, như khái niệm tách khỏi sự vật hay cảm giác tách khỏi vật cảm nhận. Nguồn gốc xã hội: sự tách rời lao động trí óc khỏi lao động chân tay và sự gắn bó của một số học thuyết với lợi ích của giai cấp thống trị.

Idealism has two roots. The epistemological root: absolutising one side or feature of the process of knowing, as when the concept is cut off from the thing or the sensation from the thing sensed. The social root: the separation of mental from manual labour and the ties of some doctrines to the interests of the ruling class.

- Duy vật và duy tâm là hai phạm trù triết học, không phải hai kiểu đạo đức. “Duy vật” trong triết học không có nghĩa là coi trọng tiền bạc, và “duy tâm” không có nghĩa là sống có lý tưởng. Dùng lẫn nghĩa đời thường với nghĩa triết học là lỗi phổ biến nhất ở phần này.

Materialism and idealism are philosophical categories, not two kinds of morality.

“Materialism” in philosophy does not mean prizing money, and “idealism” does not mean living by ideals. Mixing the everyday sense with the philosophical one is the commonest error here.

- Cuộc đấu tranh hai phe không phải bảng phân loại cứng. Một triết gia có thể duy tâm ở bản thể luận nhưng biện chứng ở phương pháp (Hêghen), hoặc duy vật ở giải thích tự nhiên nhưng duy tâm ở giải thích xã hội (duy vật siêu hình thế kỷ XVIII). Cần phân tích theo từng vấn đề.

The struggle of the two camps is not a rigid table. A philosopher may be idealist in ontology yet dialectical in method (Hegel), or materialist about nature yet idealist about society (eighteenth-century metaphysical materialism). Analysis must go question by question.

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Chủ nghĩa duy vật coi vật chất, tự nhiên có trước và quyết định ý thức; chủ nghĩa duy tâm coi ý thức, tinh thần có trước và sinh ra giới tự nhiên. Hai lập trường là hai trường phái cơ bản trong giải đáp mặt thứ nhất của vấn đề cơ bản của triết học.

Materialism holds that matter and nature come first and determine consciousness; idealism holds that consciousness or spirit comes first and gives rise to nature. The two are the basic schools in answering the first side of the basic question of philosophy.

Khả tri, bất khả tri và hoài nghi — *Epistemological optimism, agnosticism and scepticism*

Lập trường <i>Position</i>	Nội dung <i>Content</i>	Điểm mạnh <i>Strength</i>	Điểm yếu <i>Weakness</i>
Khả tri luận <i>Epistemological optimism</i>	Con người có thể nhận thức thế giới, tri thức phản ánh được bản chất sự vật <i>Human beings can know the world; knowledge can reflect the essence of things</i>	Cho phép khoa học tiến lên, lấy thực tiễn làm tiêu chuẩn <i>Lets science advance, with practice as the test</i>	Dạng duy tâm (Hêghen) cho rằng nhận thức chỉ là sự tự nhận thức của ý niệm <i>The idealist form (Hegel) makes knowing a self-knowing of the Idea</i>
Bất khả tri luận <i>Agnosticism</i>	Con người không thể biết bản chất sự vật; chỉ biết hiện tượng <i>Human beings cannot know the essence of things; they know only appearances</i>	Nhắc về giới hạn của kinh nghiệm và nguy cơ ngộ nhận <i>Reminds us of the limits of experience and the risk of overreach</i>	Chặn đường khám phá; thực tiễn chứng minh vật tự nó chuyển thành vật cho ta <i>Blocks inquiry; practice shows the thing-in-itself becoming a thing for us</i>
Hoài nghi luận <i>Scepticism</i>	Nghi ngờ mọi tri thức, hoãn phán đoán <i>Doubts all knowledge and suspends judgement</i>	Rèn tư duy phê phán <i>Trains critical thinking</i>	Tuyệt đối hóa nghi ngờ, không dẫn tới hành động <i>Absolutises doubt and leads to no action</i>

Cantor (Kant) thường được xếp vào bất khả tri vì phân biệt hiện tượng với vật tự nó. Ph. Ăngghen phản biện bằng thực tiễn: khi con người điều chế được chất alizarin từ nhựa than đá, họ đã biến vật tự nó thành vật cho ta.

Kant is usually placed among the agnostics because he distinguishes phenomena from the thing-in-itself. Engels replied with practice: once human beings could make alizarin from coal tar, they had turned a thing-in-itself into a thing for us.

Chức năng cơ bản của triết học — *The basic functions of philosophy*

Chức năng <i>Function</i>	Nội dung <i>Content</i>	Biểu hiện <i>How it shows</i>	Sai lệch thường gặp <i>Common distortion</i>
Thế giới quan <i>Worldview</i>	Cung cấp bức tranh chung về thế giới và vị trí con người; hạt nhân lý luận của thế giới quan <i>Supplies a general picture of the world and the human place; the theoretical core of a worldview</i>	Niềm tin, lý tưởng dẫn hành vi; có thế giới quan duy vật hoặc duy tâm <i>Beliefs and ideals guiding conduct; a materialist or an idealist worldview</i>	Nhầm thế giới quan với tập hợp tri thức rời rạc <i>Mistaking a worldview for a pile of unconnected facts</i>
Phương pháp luận	Hệ thống nguyên tắc chỉ đạo việc tìm và dùng	Biện chứng hay siêu hình trong xem xét; ba cấp:	Dùng công thức triết học thay cho

Chức năng <i>Function</i>	Nội dung <i>Content</i>	Biểu hiện <i>How it shows</i>	Sai lệch thường gặp <i>Common distortion</i>
<i>Methodology</i>	phương pháp <i>System of principles guiding how methods are sought and used</i>	triết học, chung, riêng <i>Dialectical or metaphysical way of examining; three levels: philosophical, general, specific</i>	phương pháp cụ thể <i>Using a philosophical formula in place of a specific method</i>
Giá trị luận <i>Axiology</i>	Xác định tiêu chuẩn đánh giá chân, thiện, mỹ và định hướng giá trị <i>Sets criteria for judging truth, goodness, beauty and orients values</i>	Chọn mục tiêu phát triển, chuẩn mực đạo đức, chính sách <i>Choosing development goals, ethical norms, policy</i>	Biến chuẩn mực của một nhóm thành chuẩn phổ quát <i>Turning one group's norm into a universal one</i>
Chức năng khác <i>Other functions</i>	Nhận thức, phê phán, dự báo, giáo dục <i>Cognition, critique, forecasting, education</i>	Phê phán giả định, soi lại phương pháp của các khoa học <i>Criticising assumptions, re-examining the methods of the sciences</i>	Phê phán suông, không có luận chứng <i>Criticism with no argument</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — **Thế giới quan** là toàn bộ quan điểm của con người về thế giới và về vị trí của mình trong thế giới, gồm tri thức, niềm tin và lý tưởng. **Phương pháp luận** là lý luận về phương pháp và hệ thống nguyên tắc chỉ đạo việc tìm tòi, xây dựng và vận dụng phương pháp. **Giá trị luận** xác định cơ sở để đánh giá và định hướng giá trị.

A worldview is the whole of a person's views on the world and on their place in it, made up of knowledge, belief and ideals. Methodology is the theory of method and the system of principles guiding how methods are sought, built and applied. Axiology sets the ground for judging and orienting values.

Cấp phương pháp luận <i>Level of methodology</i>	Phạm vi <i>Scope</i>	Ví dụ trong nghiên cứu xã hội <i>Example in social research</i>
Triết học <i>Philosophical</i>	Chung nhất, mọi lĩnh vực <i>Most general, all fields</i>	Phép biện chứng duy vật; quan điểm lịch sử – cụ thể <i>Materialist dialectics; the historical-concrete viewpoint</i>
Chung (liên ngành) <i>General (cross-disciplinary)</i>	Nhiều nhóm ngành <i>Several groups of fields</i>	Phân tích hệ thống, so sánh, thống kê, mô hình hóa <i>Systems analysis, comparison, statistics, modelling</i>

Cấp phương pháp luận <i>Level of methodology</i>	Phạm vi <i>Scope</i>	Ví dụ trong nghiên cứu xã hội <i>Example in social research</i>
Riêng (chuyên ngành) <i>Specific (discipline)</i>	Một ngành <i>One discipline</i>	Điều tra xã hội học, phân tích chi phí – lợi ích, phân tích văn bản luật <i>Sociological survey, cost-benefit analysis, analysis of legal texts</i>

VÍ DỤ / EXAMPLE — Một học viên quản lý công nghiên cứu hiệu quả dịch vụ công trực tuyến ở một phường. Thế giới quan: xem hiệu quả là thực thể đo được, độc lập với ý kiến người trả lời (duy vật). Phương pháp luận: xem hiệu quả trong quan hệ giữa công nghệ, cán bộ, người dân và quy định (biện chứng). Giá trị luận: chọn tiêu chuẩn đánh giá là sự thuận tiện của người dân hay chi phí của ngân sách, và nói rõ vì sao.

A public-administration student studies the effectiveness of online public services in a ward.

Worldview: treats effectiveness as something measurable and independent of respondents' opinions (materialist). Methodology: views effectiveness within the relations among technology, officials, citizens and regulations (dialectical). Axiology: chooses citizen convenience or budget cost as the standard of judgement, and says why.

Gợi ý trình bày khi thi: vấn đề cơ bản của triết học — Exam guide: the basic question of philosophy

Phần <i>Part</i>	Ý cần có <i>Points to include</i>
Mở <i>Opening</i>	Trích câu của Ph. Ăngghen; nêu hai mặt <i>Engels's statement; the two sides</i>
Thân <i>Body</i>	Mặt thứ nhất và ba lập trường; ba hình thức duy vật, hai hình thức duy tâm; nguồn gốc duy tâm; mặt thứ hai và ba lập trường; lý do là vấn đề cơ bản <i>First side and three positions; three forms of materialism, two of idealism; roots of idealism; second side and three positions; why it is basic</i>
Kết <i>Closing</i>	Lập trường duy vật biện chứng; vận dụng: chỉ rõ giả định bản thể và nhận thức của đề tài <i>The dialectical-materialist stand; application: the ontological and epistemological assumptions of the project</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Xếp Descartes vào duy vật hay duy tâm không phân tích. Ông là nhị nguyên ở bản thể luận, đồng thời duy lý ở nhận thức luận.

Placing Descartes as materialist or idealist without analysis. He is a dualist in ontology and a rationalist in epistemology.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Đánh đồng duy vật với “coi trọng vật chất, tiền bạc” và duy tâm với “sống có lý tưởng”. Đây là nghĩa đời thường, không phải nghĩa triết học.

Equating materialism with “prizing wealth” and idealism with “living by ideals”. These are everyday senses, not philosophical ones.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Cho rằng bất khả tri là duy tâm và khả tri là duy vật. Hai cặp phạm trù trả lời hai mặt khác nhau; Hêghen duy tâm nhưng khả tri.

Claiming that agnosticism is idealism and epistemological optimism is materialism. The two pairs answer different sides; Hegel is an idealist yet epistemologically optimistic.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Trong tiểu luận, nêu thao tác phương pháp (phỏng vấn, khảo sát) mà không nói giả định thế giới quan làm cơ sở cho việc chọn chúng.
In an essay, listing procedures (interviews, surveys) without saying which worldview assumptions underlie choosing them.

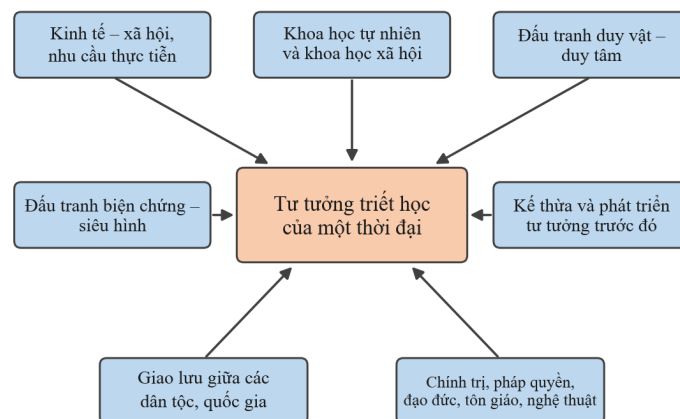
1.3. Những vấn đề có tính quy luật của sự hình thành, phát triển tư tưởng triết học — *Regularities in the formation and development of philosophical thought*

Lịch sử triết học chịu sự quy định của bảy nhóm nhân tố, mỗi nhóm vừa giải thích vì sao một học thuyết xuất hiện ở thời điểm đó, vừa cho công cụ để đánh giá nó.

The history of philosophy is shaped by seven groups of factors, each explaining why a doctrine appeared when it did and each giving a tool for judging it.

Vấn đề quy luật <i>Regularity</i>	Nội dung <i>Content</i>	Ví dụ lịch sử <i>Historical example</i>
1. Điều kiện kinh tế – xã hội, nhu cầu thực tiễn <i>Socio-economic conditions and practical need</i>	Tư tưởng phản ánh, giải đáp yêu cầu của đời sống vật chất và đấu tranh giai cấp <i>Thought reflects and answers the demands of material life and class struggle</i>	Loạn lạc Xuân Thu – Chiến Quốc sinh ra Nho, Mặc, Pháp bàn về trật tự xã hội; công thương Hy Lạp sinh ra triết học tự nhiên ở Miletus <i>The disorder of the Spring and Autumn and Warring States periods produced Confucian, Mohist and Legalist debate on social order; Greek trade produced natural philosophy at Miletus</i>
2. Khoa học tự nhiên và khoa học xã hội <i>Natural and social sciences</i>	Phát minh lớn buộc triết học đổi hình thức, phương pháp, thậm chí lập trường <i>Great discoveries force philosophy to change form, method, even stance</i>	Cơ học cổ điển dẫn tới duy vật siêu hình; học thuyết tiến hóa, tế bào, bảo toàn năng lượng giúp Ăngghen khẳng định duy vật biện chứng <i>Classical mechanics led to metaphysical materialism; evolution, the cell and conservation of energy helped Engels establish dialectical materialism</i>
3. Đấu tranh duy vật – duy tâm <i>Struggle of materialism and idealism</i>	Hai khuynh hướng cơ bản luôn đối lập, gắn với đấu tranh giữa lực lượng tiến bộ và lực lượng bảo thủ <i>Two basic tendencies stand opposed, tied to conflict between progressive and conservative forces</i>	Đemôcrit với Platôn; Bêcon với kinh viện; Phoiobắc với Hêghen <i>Democritus and Plato; Bacon and scholasticism; Feuerbach and Hegel</i>
4. Đấu tranh biện chứng – siêu hình <i>Struggle of dialectics</i>	Hai phương pháp nhận thức đối lập, thay nhau chiếm ưu thế theo trình độ khoa học	Biện chứng chất phác của Hêraclít, siêu hình thế kỷ XVII – XVIII, biện chứng của Hêghen, biện

Vấn đề quy luật <i>Regularity</i>	Nội dung <i>Content</i>	Ví dụ lịch sử <i>Historical example</i>
<i>and metaphysics</i>	<i>Two opposed methods of knowing, alternating in dominance with the level of science</i>	chúng duy vật <i>Heraclitus's naive dialectics, seventeenth–eighteenth century metaphysics, Hegel's dialectics, materialist dialectics</i>
5. Kế thừa và phát triển <i>Inheritance and development</i>	Học thuyết sau lấy tư liệu, vấn đề, khái niệm của học thuyết trước, bác bỏ có chọn lọc <i>Later doctrines draw on the material, problems and concepts of earlier ones and reject them selectively</i>	Triết học Mác kế thừa phép biện chứng của Hêghen và chủ nghĩa duy vật của Phoiơbắc <i>Marxist philosophy inherited Hegel's dialectics and Feuerbach's materialism</i>
6. Giao lưu dân tộc và quốc tế <i>National and international exchange</i>	Học thuyết lan truyền, hòa trộn, bị bản địa hóa khi qua biên giới <i>Doctrines spread, blend and are localised when they cross borders</i>	Phật giáo từ Ấn Độ sang Trung Hoa, Việt Nam; Nho giáo vào Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam <i>Buddhism from India to China and Vietnam; Confucianism into Korea, Japan and Vietnam</i>
7. Quan hệ với các hình thái ý thức khác <i>Relation to other forms of consciousness</i>	Triết học tác động qua lại với chính trị, pháp quyền, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật <i>Philosophy interacts with politics, law, ethics, religion, art</i>	Nho giáo thành hệ tư tưởng chính thống thời Hán; thần học chi phối triết học Tây Âu trung cổ <i>Confucianism became the orthodox ideology under the Han; theology governed medieval Western philosophy</i>



Hình 1.2. Bảy nhân tố quy định sự hình thành, phát triển tư tưởng triết học
Figure 1.2. Seven factors shaping the formation and development of philosophical thought

Đấu tranh duy vật – duy tâm và biện chứng – siêu hình — *The two struggles: materialism–idealism and dialectics–metaphysics*

Hai cuộc đấu tranh trên giao nhau chứ không trùng nhau. Có bốn tổ hợp lịch sử, và mỗi tổ hợp cho thấy cách phân tích theo từng vấn đề tốt hơn cách dán nhãn chung.

The two struggles cross rather than coincide. There are four historical combinations, and each shows why analysis question by question beats a blanket label.

Tổ hợp <i>Combination</i>	Đại biểu <i>Representatives</i>	Nhận xét <i>Comment</i>
Duy vật + biện chứng <i>Materialism + dialectics</i>	Hêraclít (chất phác); Mác, Ăngghen, Lênin <i>Heraclitus (naïve); Marx, Engels, Lenin</i>	Hình thức đầy đủ nhất khi thống nhất với thực tiễn <i>The fullest form when joined with practice</i>
Duy vật + siêu hình <i>Materialism + metaphysics</i>	Bêcon, Hôbxsơ, Hônbach, Phoiobắc <i>Bacon, Hobbes, Holbach, Feuerbach</i>	Nhìn thế giới như máy móc, bất lực trước lịch sử xã hội <i>Sees the world as a machine, powerless before social history</i>
Duy tâm + biện chứng <i>Idealism + dialectics</i>	Hêghen <i>Hegel</i>	Phương pháp có hạt nhân hợp lý bị bọc trong hệ thống duy tâm <i>A method with a rational kernel wrapped in an idealist system</i>
Duy tâm + siêu hình <i>Idealism + metaphysics</i>	Kinh viện trung cổ; Béccli <i>Medieval scholasticism; Berkeley</i>	Tách thế giới thành cái bất biến và cái chỉ là bóng <i>Splits the world into an unchanging reality and a mere shadow</i>

Ba hình thức của phép biện chứng — *Three forms of dialectics*

Hình thức <i>Form</i>	Thời kỳ <i>Period</i>	Đặc điểm <i>Features</i>	Hạn chế <i>Limits</i>
Biện chứng chất phác <i>Naïve dialectics</i>	Cổ đại <i>Antiquity</i>	Thấy thế giới vận động, biến đổi, mâu thuẫn; chủ yếu trực kiến <i>Sees the world as moving, changing, contradictory; mostly intuition</i>	Thiếu chứng minh khoa học <i>Lacks scientific proof</i>
Biện chứng duy tâm <i>Idealist dialectics</i>	Triết học cổ điển Đức <i>Classical German philosophy</i>	Trình bày có hệ thống các quy luật biện chứng, nhưng của ý niệm <i>Systematic account of dialectical laws, but of the Idea</i>	Đảo ngược quan hệ giữa tư duy và hiện thực <i>Inverts the relation of thought to reality</i>

Hình thức <i>Form</i>	Thời kỳ <i>Period</i>	Đặc điểm <i>Features</i>	Hạn chế <i>Limits</i>
Biện chứng duy vật <i>Materialist dialectics</i>	Từ thế kỷ XIX <i>From the 19th century</i>	Gắn biện chứng với duy vật và thực tiễn; khoa học về liên hệ và phát triển phổ biến <i>Joins dialectics with materialism and practice; the science of universal connection and development</i>	Cần phát triển cùng thành tựu khoa học và thực tiễn mới <i>Must develop with new science and practice</i>

- Ý nghĩa phương pháp luận. Muốn đánh giá một học thuyết, đặt nó trong bối cảnh sinh ra (kinh tế – xã hội, khoa học), chỉ ra cái nó kế thừa và cái nó thay đổi, rồi xét lập trường ở từng vấn đề. Cách này tránh hai thái cực: ca ngợi mọi thứ cổ xưa và gạt bỏ mọi thứ không duy vật.

Methodological significance. To judge a doctrine, place it in its setting (socio-economic, scientific), show what it inherits and what it changes, then assess its stance on each question. This avoids two extremes: praising everything ancient and discarding everything non-materialist.

- Nghị quyết 57-NQ/TW (22/12/2024) nêu “thể chế là điều kiện tiên quyết, cần hoàn thiện và đi trước một bước”. Theo quy luật thứ nhất và thứ hai, một nền khoa học, công nghệ phát triển đòi hỏi tư duy lý luận mới về thể chế và con người; chính điều kiện thực tiễn ấy đặt hàng cho triết học và khoa học xã hội.

Resolution 57-NQ/TW (22 December 2024) states that “institutions are a prerequisite, to be perfected and to go one step ahead”. By the first and second regularities, a developed science and technology demands new theoretical thinking on institutions and people; that practical condition itself places an order with philosophy and the social sciences.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Sự ra đời của lý thuyết tiến hóa trong sinh học thế kỷ XIX làm lung lay cách giải thích tôn giáo về nguồn gốc loài người và cung cấp cơ sở khoa học cho duy vật lịch sử. Học viên có thể dùng ví dụ này để minh họa quy luật thứ hai, rồi so với việc dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo đang đặt lại câu hỏi về tự do và trách nhiệm của con người trong lĩnh vực chuyên ngành của mình.

The rise of evolutionary theory in nineteenth-century biology unsettled religious accounts of human origins and gave historical materialism a scientific basis. A student can use the case to illustrate the second regularity, then set it beside big data and artificial intelligence, which are reopening the question of human freedom and responsibility in the student’s own field.

Gợi ý trình bày khi thi: quy luật phát triển của tư tưởng triết học — Exam guide: regularities of philosophical thought

Phần Part	Ý cần có Points to include
Mở Opening	Lịch sử triết học là quá trình có quy luật, không phải ngẫu nhiên <i>The history of philosophy is a lawful process, not a chance one</i>
Thân Body	Bảy nhóm nhân tố, mỗi nhóm một ví dụ; nhấn hai cuộc đấu tranh; ba hình thức biện chứng <i>Seven groups of factors, an example for each; stress the two struggles; three forms of dialectics</i>
Kết Closing	Quan điểm lịch sử – cụ thể khi đánh giá học thuyết; vận dụng vào đề tài chuyên ngành <i>The historical-concrete viewpoint in judging a doctrine; application to the student's topic</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Kể tên triết gia theo trình tự thời gian mà không nêu nhân tố quy định. Đề thi hỏi quy luật thì phải nêu nguyên nhân, chứ không liệt kê.
Listing philosophers in time order without naming the determining factors. An exam on regularities asks for causes, not a roll call.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Quy mọi học thuyết cổ đại vào hai phe duy vật hoặc duy tâm một cách máy móc, bỏ qua học thuyết có tính hỗn hợp (Platôn, Đêcátơ, Canto).
Forcing every ancient doctrine mechanically into the materialist or idealist camp, ignoring mixed doctrines (Plato, Descartes, Kant).

1.4. Sự ra đời và phát triển của triết học phương Đông — The rise and development of Eastern philosophy

Khái niệm và đặc điểm — Concept and features

Triết học phương Đông là cách gọi quy ước cho các hệ tư tưởng hình thành ở châu Á, chủ yếu ở hai trung tâm Ấn Độ và Trung Hoa, rồi lan sang Đông Á, Đông Nam Á. Tên gọi này không ứng với một học thuyết thống nhất; các hệ phái bên trong có nhiều điểm đối lập nhau.

Eastern philosophy is a conventional label for systems of thought formed in Asia, chiefly in two centres, India and China, and then spread to East and Southeast Asia. The name does not denote one unified doctrine; the schools within it differ sharply in places.

Đặc điểm chung Common feature	Biểu hiện Expression	Lưu ý khi đánh giá Caution in assessing
Gắn với tôn giáo hoặc chính trị – đạo đức <i>Tied to religion or to politics and ethics</i>	Ấn Độ: triết lý giải thoát gắn Phật, Jain, Upanishad. Trung Hoa: Nho, Pháp bản trị nước <i>India: liberation doctrines tied to Buddhism, Jainism, the Upanishads.</i>	Không phải mọi hệ phái đều là tôn giáo; có phái duy vật vô thần <i>Not every school is a religion; some are materialist and atheist</i>

Đặc điểm chung <i>Common feature</i>	Biểu hiện <i>Expression</i>	Lưu ý khi đánh giá <i>Caution in assessing</i>
	<i>China: Confucians and Legalists on governing</i>	
Thiên về nhân sinh, đạo đức <i>Centred on human life and ethics</i>	Câu hỏi trung tâm: làm người thế nào, sống ra sao, xã hội yên ổn bằng cách nào <i>Central questions: how to be human, how to live, how to keep society in order</i>	Bản thể luận và nhận thức luận vẫn có, đặc biệt ở Ấn Độ <i>Ontology and epistemology exist, above all in India</i>
Tri hành hợp nhất, trực giác <i>Unity of knowing and acting; intuition</i>	Tri thức đi cùng tu dưỡng; coi trọng ngộ, thiền, thể nghiệm <i>Knowledge goes with self-cultivation; stress on insight, meditation, lived experience</i>	Không đồng nghĩa với phi lý tính; có truyền thống logic (Nhân minh học, Danh gia) <i>Not irrational; logical traditions exist (Hetuvidya, the School of Names)</i>
Biện chứng chất phác, thiên nhân hợp nhất <i>Naive dialectics; unity of Heaven and humankind</i>	Âm dương, ngũ hành, vô thường, duyên khởi; con người hòa với tự nhiên <i>Yin-yang, five phases, impermanence, dependent origination; humans in harmony with nature</i>	Còn trực kiến, thiếu thực nghiệm; thường bị thần bí hóa <i>Still intuitive, short of experiment; often turned mystical</i>

Triết học Ấn Độ cổ, trung đại — *Ancient and medieval Indian philosophy*

Nhóm <i>Group</i>	Hệ phái <i>Schools</i>	Tư tưởng chính <i>Main ideas</i>
Thời Vệ Đà, Upanishad <i>Vedic and Upanishadic</i>	Veda, Upanishad	Brahman (thực tại tối cao) và Atman (cái ngã) là một; luân hồi, nghiệp, giải thoát <i>Brahman (ultimate reality) and Atman (the self) are one; rebirth, karma, liberation</i>
Chính thống (thừa nhận Veda) <i>Orthodox (accept the Veda)</i>	Samkhya, Yoga, Nyaya, Vaisheshika, Mimamsa, Vedanta	Samkhya nhị nguyên giữa tinh thần và vật chất nguyên thủy; Nyaya bàn logic và nguồn tri thức <i>Samkhya is dualist, spirit and primal matter; Nyaya treats logic and sources of knowledge</i>
Không chính thống <i>Heterodox</i>	Phật giáo, Jain, Lokayata (Charvaka) <i>Buddhism, Jainism, Lokayata (Charvaka)</i>	Phật giáo: vô thường, vô ngã, duyên khởi, tứ diệu đế. Lokayata: chỉ thừa nhận tri giác, vật chất tạo thành thế giới <i>Buddhism: impermanence, non-self, dependent origination, the four noble truths. Lokayata: only perception is admitted; matter forms the world</i>

Triết học Trung Hoa cổ, trung đại — *Ancient and medieval Chinese philosophy*

Thời kỳ <i>Period</i>	Trường phái, nhân vật <i>Schools and figures</i>	Tư tưởng chính <i>Main ideas</i>
Xuân Thu – Chiến Quốc <i>Spring and Autumn and Warring States</i>	Bách gia chư tử: Nho (Khổng Tử, Mạnh Tử, Tuân Tử), Đạo (Lão Tử, Trang Tử), Mặc, Pháp (Hàn Phi), Âm dương <i>The hundred schools: Confucian (Confucius, Mencius, Xunzi), Daoist (Laozi, Zhuangzi), Mohist, Legalist (Han Fei), Yin-yang</i>	Nho: nhân, lễ, chính danh, đức trị. Đạo: đạo, vô vi, tự nhiên. Mặc: kiêm ái. Pháp: pháp, thế, thuật <i>Confucian: humaneness, ritual, rectification of names, rule by virtue. Daoist: the Way, non-action, naturalness. Mohist: impartial care. Legalist: law, position, technique</i>
Hán – Đường <i>Han and Tang</i>	Đổng Trọng Thư, Vương Sung; Phật giáo Trung Hoa hóa <i>Dong Zhongshu, Wang Chong; Sinicised Buddhism</i>	Nho giáo thành chính thống; Vương Sung phê phán thần học, theo duy vật; Thiền, Hoa Nghiêm hình thành <i>Confucianism becomes orthodoxy; Wang Chong criticises theology from a materialist stand; Chan and Huayan form</i>
Tống – Minh <i>Song and Ming</i>	Lý học Trình – Chu; Tâm học Lục Cửu Uyên, Vương Dương Minh <i>Cheng–Zhu School of Principle; School of Mind of Lu Jiuyuan and Wang Yangming</i>	Lý học: lý có trước khí. Tâm học: tâm là gốc, tri hành hợp nhất <i>School of Principle: principle precedes qi. School of Mind: mind is the root, knowing and acting are one</i>

Thành tựu cơ bản — *Basic achievements*

Lĩnh vực <i>Field</i>	Thành tựu <i>Achievement</i>	Giá trị còn lại <i>Lasting value</i>
Bản thể luận <i>Ontology</i>	Âm dương, ngũ hành, khí; Brahman, Atman; thuyết duyên khởi <i>Yin-yang, five phases, qi; Brahman, Atman; dependent origination</i>	Quan niệm thế giới là chỉnh thể vận động, liên hệ <i>A view of the world as a moving, connected whole</i>
Đạo đức, nhân sinh <i>Ethics and life</i>	Nhân, nghĩa, lễ; từ bi, vô ngã; vô vi <i>Humaneness, rightness, ritual; compassion, non-self; non-action</i>	Nền tảng văn hóa ứng xử, giáo dục, nghệ thuật sống <i>A base for the culture of conduct, education, the art of living</i>
Chính trị – xã hội <i>Politics and society</i>	Đức trị, pháp trị, dân là gốc (Mạnh Tử: dân vi quý) <i>Rule by virtue, rule by law, the people as root (Mencius: the people are most precious)</i>	Nguồn tư liệu cho tư tưởng trọng dân, quản lý nhân văn <i>A source for regard for the people and humane administration</i>
Nhận thức <i>Epistemology</i>	Tri hành hợp nhất; ngộ; nhân minh học (logic Ấn Độ) <i>Unity of knowing and acting; insight; Indian logic</i>	Nhắc rằng tri thức gắn tu dưỡng và thực hành <i>A reminder that knowledge goes with cultivation and practice</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Triết học phương Đông là hệ thống tư tưởng hình thành ở Ấn Độ, Trung Hoa và vùng chịu ảnh hưởng từ khoảng thế kỷ VIII – VI TCN; đặc điểm chung là gắn với tôn giáo hoặc chính trị – đạo đức, thiên về nhân sinh, chuộng trực giác và hòa hợp con người với tự nhiên.

Eastern philosophy is the body of thought formed in India, China and the regions they influenced from about the eighth to sixth century BCE; its common marks are ties to religion or to politics and ethics, a focus on human life, a preference for intuition and harmony between humans and nature.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Cho rằng triết học phương Đông chỉ là đạo đức, thiếu bản thể luận và logic. Samkhya, Nyaya, Phật học và Lý học đều có hệ thống bản thể luận, nhận thức luận.

Claiming Eastern philosophy is only ethics, lacking ontology and logic. Samkhya, Nyaya, Buddhist scholasticism and the School of Principle all have systems of ontology and epistemology.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Gọi Khổng Tử, Lão Tử là duy vật hay duy tâm bằng một câu. Đánh giá phải chỉ rõ vấn đề: khí, đạo, thiên mệnh được hiểu thế nào ở từng nhân vật.

Labelling Confucius or Laozi materialist or idealist in a sentence. The assessment must name the issue: how qi, the Way and the mandate of Heaven are understood by each.

1.5. Sự ra đời và phát triển của triết học phương Tây — *The rise and development of Western philosophy*

Khái niệm và các thời kỳ — *Concept and periods*

Triết học phương Tây là truyền thống tư tưởng bắt nguồn từ Hy Lạp cổ đại, đi qua La Mã, Kitô giáo trung cổ, Phục hưng, Khai sáng, triết học cổ điển Đức đến các trào lưu hiện đại ở châu Âu và Bắc Mỹ. “Tây” ở đây chỉ dòng truyền thừa văn hóa, không phải vị trí địa lý đơn thuần.

Western philosophy is the tradition that springs from ancient Greece and runs through Rome, medieval Christianity, the Renaissance, the Enlightenment and German classical philosophy to the modern currents of Europe and North America. “Western” names a line of cultural transmission rather than a place on the map.

Thời kỳ <i>Period</i>	Vấn đề trung tâm <i>Central issue</i>	Đại biểu <i>Representatives</i>
Cổ đại Hy Lạp – La Mã <i>Greek and Roman antiquity</i>	Bản nguyên của thế giới; ý niệm và vật chất; đạo đức, chính trị <i>The first principle of the world; Ideas and matter; ethics and politics</i>	Talét, Hêraclít, Đêmôcrít, Xôcrát, Platôn, Arixtôt, Êpicua, phái Khắc kỷ <i>Thales, Heraclitus, Democritus, Socrates, Plato, Aristotle, Epicurus, the Stoics</i>

Thời kỳ <i>Period</i>	Vấn đề trung tâm <i>Central issue</i>	Đại biểu <i>Representatives</i>
Trung cổ <i>Middle Ages</i>	Quan hệ đức tin và lý trí; chứng minh Thượng đế; tranh luận duy thực – duy danh <i>Faith and reason; proofs of God; the dispute of realism and nominalism</i>	Ô-guyt-xtanh (Augustine), Tôma Đacanh (Aquinas) <i>Augustine, Thomas Aquinas</i>
Phục hưng <i>Renaissance</i>	Con người và tự nhiên được tôn lên; khoa học thực nghiệm nảy mầm <i>Human beings and nature are elevated; experimental science germinates</i>	Bruno, Galilê, các nhà nhân văn <i>Bruno, Galileo, the humanists</i>
Cận đại, Khai sáng <i>Early modern and Enlightenment</i>	Phương pháp nhận thức: duy nghiệm và duy lý; quyền tự nhiên, khế ước xã hội <i>Method of knowing: empiricism and rationalism; natural rights, the social contract</i>	Bêcon, Lốccơ, Hium; Đêcátơ, Xpinôda, Lépnit; Môngtétskiơ, Rútxô, Đidrô <i>Bacon, Locke, Hume; Descartes, Spinoza, Leibniz; Montesquieu, Rousseau, Diderot</i>
Cổ điển Đức <i>German classical philosophy</i>	Giới hạn của lý tính; biện chứng; tự do và lịch sử <i>The limits of reason; dialectics; freedom and history</i>	Cantơ, Phíchơ, Sellinh, Hêghen, Phoiơbác <i>Kant, Fichte, Schelling, Hegel, Feuerbach</i>
Từ giữa thế kỷ XIX <i>From the mid-19th century</i>	Triết học Mác; thực chứng; hiện tượng học; hiện sinh; phân tích ngôn ngữ; Frankfurt; hậu hiện đại <i>Marxist philosophy; positivism; phenomenology; existentialism; linguistic analysis; the Frankfurt School; postmodernism</i>	C. Mác, Cômơ, Huxéc, Hai-đơ-gơ, Xácơơ, Vitghenstanh <i>Marx, Comte, Husserl, Heidegger, Sartre, Wittgenstein</i>

Duy nghiệm và duy lý — *Empiricism and rationalism*

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Chủ nghĩa duy nghiệm <i>Empiricism</i>	Chủ nghĩa duy lý <i>Rationalism</i>
Nguồn tri thức <i>Source of knowledge</i>	Kinh nghiệm giác quan <i>Sense experience</i>	Lý tính, ý niệm bẩm sinh hoặc suy diễn <i>Reason, innate ideas or deduction</i>
Phương pháp <i>Method</i>	Quy nạp, thí nghiệm <i>Induction, experiment</i>	Suy diễn từ nguyên lý hiển nhiên <i>Deduction from self-evident principles</i>
Đại biểu <i>Representatives</i>	Bêcon, Lốccơ, Hium <i>Bacon, Locke, Hume</i>	Đêcátơ, Xpinôda, Lépnit <i>Descartes, Spinoza, Leibniz</i>

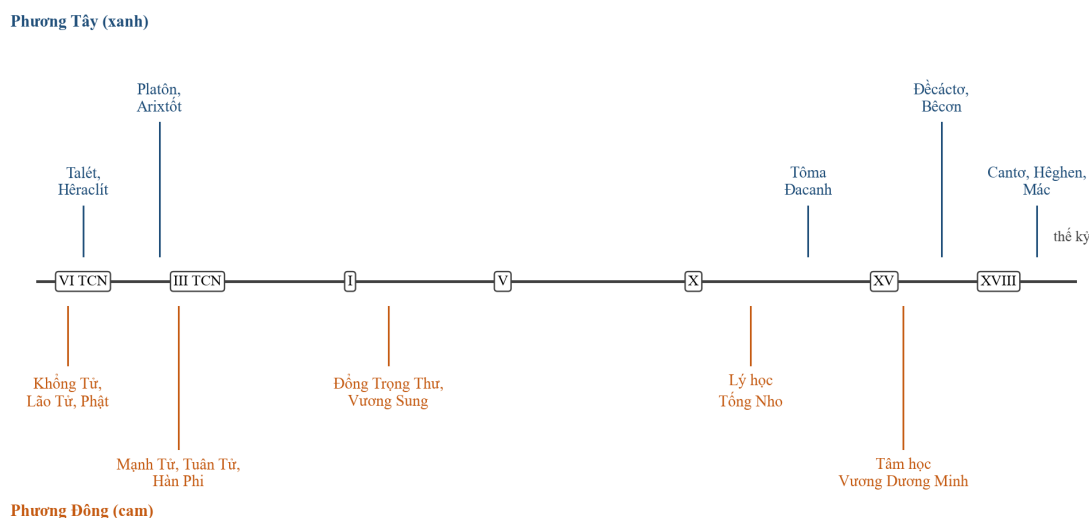
Tiêu chí <i>Criterion</i>	Chủ nghĩa duy nghiệm <i>Empiricism</i>	Chủ nghĩa duy lý <i>Rationalism</i>
Điểm yếu <i>Weakness</i>	Khó giải thích tính tất yếu và phổ biến của tri thức <i>Struggles to explain the necessity and universality of knowledge</i>	Dễ tách rời khỏi thực nghiệm, sa vào tư biện <i>Tends to part from experiment and slide into speculation</i>
Tổng hợp <i>Synthesis</i>	Cantor: tri thức cần cả kinh nghiệm lẫn hình thức của lý tính <i>Kant: knowledge needs both experience and the forms of reason</i>	Chủ nghĩa duy vật biện chứng: thực tiễn là cơ sở và tiêu chuẩn của chân lý <i>Dialectical materialism: practice is the basis and criterion of truth</i>

Thành tựu cơ bản — *Basic achievements*

Lĩnh vực <i>Field</i>	Thành tựu <i>Achievement</i>
Logic và phương pháp <i>Logic and method</i>	Logic hình thức của Aristot; phương pháp quy nạp; phương pháp nghi ngờ có hệ thống của Đêcát; phép biện chứng từ Hêraclít đến Hêghen <i>Aristotle's formal logic; the method of induction; Descartes's systematic doubt; dialectics from Heraclitus to Hegel</i>
Bản thể luận, nhận thức luận <i>Ontology and epistemology</i>	Thuyết nguyên tử; thế giới ý niệm; vật chất và hình thức; vật tự nó và hiện tượng <i>Atomism; the world of Ideas; matter and form; the thing-in-itself and appearance</i>
Triết học chính trị, pháp quyền <i>Political and legal philosophy</i>	Phân quyền, khế ước xã hội, quyền tự nhiên, nhà nước pháp quyền <i>Separation of powers, social contract, natural rights, the state under law</i>
Quan hệ với khoa học <i>Relation to science</i>	Cùng nảy sinh với toán học, thiên văn, vật lý; cho khoa học thực nghiệm cơ sở phương pháp <i>Born alongside mathematics, astronomy and physics; gave experimental science its methodological base</i>
Con người, tự do <i>The human being and freedom</i>	Phẩm giá cá nhân của thời Phục hưng, tự do và tự chủ của Khai sáng, tha hóa và giải phóng của Mác <i>Renaissance personal dignity, Enlightenment freedom and autonomy, Marx's alienation and emancipation</i>

So sánh triết học phương Đông và phương Tây — *Comparing Eastern and Western philosophy*

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Phương Đông <i>East</i>	Phương Tây <i>West</i>
Mối quan tâm trung tâm <i>Central concern</i>	Nhân sinh, đạo làm người, trị quốc <i>Human life, the way to be human, governing</i>	Bản chất thế giới, nhận thức, quyền tự do cá nhân <i>The nature of the world, knowledge, individual freedom</i>
Quan hệ với tôn giáo <i>Relation to religion</i>	Gắn chặt ở Ấn Độ, bán tôn giáo ở Trung Hoa <i>Tight in India, quasi-religious in China</i>	Tách dần từ Hy Lạp; trung cổ phụ thuộc thần học; Phục hưng tách lại <i>Gradual separation from Greece; theology-bound in the Middle Ages; separated again in the Renaissance</i>
Phương pháp <i>Method</i>	Trực giác, thể nghiệm, tu dưỡng <i>Intuition, lived experience, cultivation</i>	Logic, phân tích, thực nghiệm, hệ thống hóa <i>Logic, analysis, experiment, systematisation</i>
Quan hệ người – tự nhiên <i>Human–nature relation</i>	Thiên nhân hợp nhất, hòa hợp <i>Unity of Heaven and humankind, harmony</i>	Từ chiêm ngưỡng sang chinh phục tự nhiên bằng khoa học <i>From contemplation to mastering nature by science</i>
Biện chứng <i>Dialectics</i>	Chất phác, trực kiến (âm dương, duyên khởi) <i>Naive, intuitive (yin-yang, dependent origination)</i>	Từ chất phác (Hêraclít) tới hệ thống (Hêghen) tới duy vật <i>From naive (Heraclitus) through systematic (Hegel) to materialist</i>
Hạn chế chung <i>Shared limit</i>	Thiếu thực nghiệm, thần bí hóa, gán trật tự phong kiến <i>Little experiment, mysticism, ties to feudal order</i>	Siêu hình, duy tâm tư biện, tách lý thuyết khỏi thực tiễn <i>Metaphysical, speculative idealism, theory cut from practice</i>



Hình 1.3. Trục thời gian các triết gia, trường phái tiêu biểu của phương Tây và phương Đông
Figure 1.3. Timeline of representative philosophers and schools, West and East

- Sự đối chiếu trên là mô tả khuynh hướng, không phải bản chất bất biến. Truyền thống Tây có triết học nhân sinh (Khắc kỷ, hiện sinh); truyền thống Đông có logic và phân tích (Nhân minh học, Danh gia). Bài thi cần đưa ví dụ cụ thể để tránh khái quát quá tay.

The contrast is a description of tendencies, not of fixed essences. The Western tradition has philosophies of human life (Stoic, existentialist); the Eastern has logic and analysis (Hetuvidya, the School of Names). An exam answer should give concrete cases to avoid over-generalising.

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Triết học phương Tây là truyền thống tư tưởng từ Hy Lạp cổ đại tới hiện đại ở châu Âu, Bắc Mỹ, đặc trưng bởi logic, phân tích, mối liên hệ với khoa học và các cuộc tranh luận lớn: duy vật – duy tâm, duy nghiệm – duy lý, biện chứng – siêu hình.

Western philosophy is the tradition from ancient Greece to the modern period in Europe and North America, marked by logic, analysis, links with science and the great disputes: materialism–idealism, empiricism–rationalism, dialectics–metaphysics.

Gợi ý trình bày khi thi: so sánh triết học phương Đông và phương Tây — Exam guide: comparing Eastern and Western philosophy

Phần Part	Ý cần có Points to include
Mở Opening	Hai khái niệm có tính quy ước; tránh đồng nhất toàn bộ mỗi phía <i>Both are conventional concepts; avoid treating each side as uniform</i>
Thân Body	Hoàn cảnh ra đời; đặc điểm; thành tựu; bảng so sánh năm tiêu chí; ví dụ phản chứng cho từng khái quát <i>Setting of origin; features; achievements; a five-criterion comparison; a counter-example to each generalisation</i>

Phần Part	Ý cần có Points to include
Kết Closing	Giá trị bổ sung cho nhau; vận dụng vào nghiên cứu: kết hợp phân tích định lượng với hiểu bối cảnh văn hóa <i>Mutually complementary values; application to research: combining quantitative analysis with cultural context</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Coi “phương Đông thiên về tinh thần, phương Tây thiên về vật chất” là kết luận. Đây là khuôn sáo; Lokayata, Vương Sung duy vật, còn Platôn, Hêghen, Béccli duy tâm.

Treating “the East is spiritual, the West material” as a conclusion. It is a cliché; the Lokayata and Wang Chong are materialist, while Plato, Hegel and Berkeley are idealist.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Trình bày triết học phương Tây như một đường thẳng tiến bộ và triết học phương Đông như một khối đứng im. Cả hai đều có thời kỳ phát triển và thời kỳ trì trệ.

Presenting Western philosophy as a straight line of progress and Eastern philosophy as a static block. Both have periods of growth and of stagnation.

1.6. Tư tưởng triết học Việt Nam thời phong kiến — Vietnamese philosophical thought in the feudal period

Điều kiện lịch sử — Historical conditions

Nhóm điều kiện Group of conditions	Nội dung Content	Tác động tới tư tưởng Effect on thought
Dựng nước và giữ nước <i>Nation-building and defence</i>	Chống ngoại xâm nhiều lần; giành độc lập từ thế kỷ X, xây nhà nước phong kiến tự chủ <i>Repeated resistance to invasion; independence from the tenth century and a self-governing feudal state</i>	Yêu nước, ý thức độc lập dân tộc thành chủ đề trung tâm <i>Patriotism and national independence become the central theme</i>
Kinh tế – xã hội <i>Economy and society</i>	Nông nghiệp lúa nước, làng xã, thủ công và buôn bán nhỏ <i>Wet-rice farming, the village community, handicrafts and petty trade</i>	Trọng cộng đồng, trọng tình nghĩa, tư duy kinh nghiệm, thực dụng <i>Stress on community and affection; empirical, practical thinking</i>
Giao lưu văn hóa <i>Cultural exchange</i>	Nho, Phật, Đạo từ Trung Hoa, Ấn Độ vào; tín ngưỡng bản địa thờ tổ tiên, thờ thành hoàng; Kitô giáo vào từ thế kỷ XVI – XVII <i>Confucianism, Buddhism and Daoism arrive from China and India; native cults of ancestors and village tutelary spirits; Christianity from the sixteenth–seventeenth century</i>	Tam giáo được Việt hóa, tồn tại song song với tín ngưỡng dân gian <i>The three teachings are localised and coexist with folk belief</i>

Nhóm điều kiện <i>Group of conditions</i>	Nội dung <i>Content</i>	Tác động tới tư tưởng <i>Effect on thought</i>
Chế độ chính trị <i>Political order</i>	Nhà nước trung ương tập quyền, Nho giáo thành hệ tư tưởng thống trị từ thế kỷ XV <i>A centralised state; Confucianism becomes the ruling ideology from the fifteenth century</i>	Nho giáo chi phối giáo dục, khoa cử; tư tưởng phản biện nằm trong khuôn khổ Nho học <i>Confucianism dominates schooling and examinations; dissenting thought stays within a Confucian frame</i>

Các giai đoạn và nhân vật tiêu biểu — Stages and representative figures

Thời kỳ <i>Period</i>	Đặc điểm <i>Features</i>	Nhân vật, tác phẩm tiêu biểu <i>Representative figures and works</i>
Từ trước thế kỷ X đến Lý – Trần <i>Before the 10th century to Lý–Trần</i>	Phật giáo chiếm vị trí lớn, hòa với tư tưởng yêu nước, nhập thế <i>Buddhism holds a large place, joined with patriotism and engagement with the world</i>	Thiền phái Vô Ngôn Thông; Lý Thường Kiệt với bài thơ khẳng định chủ quyền; Trần Nhân Tông và Thiền phái Trúc Lâm <i>The Vô Ngôn Thông Chan school; Lý Thường Kiệt and the poem asserting sovereignty; Trần Nhân Tông and the Trúc Lâm Chan school</i>
Hồ – Lê sơ <i>Hồ and early Lê</i>	Nho giáo lên vị trí thống trị; nhân nghĩa gắn với yêu nước, an dân <i>Confucianism rises to dominance; humaneness joined with patriotism and the people's welfare</i>	Hồ Quý Ly; Nguyễn Trãi (1380 – 1442), Bình Ngô đại cáo (1428) <i>Hồ Quý Ly; Nguyễn Trãi (1380–1442), Great Proclamation on the Pacification of the Ngô (1428)</i>
Lê – Mạc – Trịnh – Nguyễn <i>Lê, Mạc, Trịnh, Nguyễn</i>	Nho giáo suy thoái, xã hội phân tranh; xuất hiện tư tưởng phê phán, khuynh hướng duy vật về khí <i>Confucianism declines amid division; critical thought and a materialist tendency about qi appear</i>	Nguyễn Bình Khiêm (1491 – 1585); Lê Quý Đôn (1726 – 1784), Vân đài loại ngữ <i>Nguyễn Bình Khiêm (1491–1585); Lê Quý Đôn (1726–1784), Vân đài loại ngữ</i>
Tây Sơn – Nguyễn sơ <i>Tây Sơn and early Nguyễn</i>	Tư tưởng cải cách, thực học; nhưng Nho giáo trở lại thống trị <i>Reform and practical learning; yet Confucianism returns to dominance</i>	Ngô Thì Nhậm (1746 – 1803); Nguyễn Thiếp <i>Ngô Thì Nhậm (1746–1803); Nguyễn Thiếp</i>

Những giá trị của tư tưởng triết học Việt Nam thời phong kiến — *Values of Vietnamese feudal-era philosophical thought*

Giá trị <i>Value</i>	Nội dung <i>Content</i>	Biểu hiện <i>Expression</i>
Yêu nước, ý thức độc lập dân tộc <i>Patriotism, national independence</i>	Khẳng định lãnh thổ, văn hiến, chủ quyền riêng <i>Asserts a separate territory, culture and sovereignty</i>	Bài thơ của Lý Thường Kiệt; Bình Ngô đại cáo <i>Lý Thường Kiệt's poem; the Great Proclamation</i>
Nhân nghĩa, thân dân, an dân <i>Humaneness, closeness to the people, the people's peace</i>	Nhân nghĩa gắn với yên dân, lấy dân làm gốc <i>Humaneness tied to peace for the people, with the people as root</i>	Yên dân, trừ bạo trong tư tưởng Nguyễn Trãi <i>Giving the people peace and removing tyranny in Nguyễn Trãi's thought</i>
Hòa hợp, khoan dung tôn giáo <i>Harmony, religious tolerance</i>	Tam giáo đồng nguyên, tồn tại song song với tín ngưỡng dân gian <i>The three teachings share a source and coexist with folk belief</i>	Thiền phái Trúc Lâm, đời sống tín ngưỡng của làng xã <i>The Trúc Lâm Chan school, the belief life of villages</i>
Tinh thần thực tiễn, tiếp thu chọn lọc <i>Practical spirit, selective borrowing</i>	Dùng tư tưởng ngoại lai cho nhu cầu dựng nước, không sao chép nguyên khuôn <i>Uses foreign ideas for nation-building, not copied wholesale</i>	Lê Quý Đôn chú trọng khảo cứu, quan sát; Ngô Thì Nhậm bàn thực học <i>Lê Quý Đôn stresses research and observation; Ngô Thì Nhậm discusses practical learning</i>

Hạn chế — *Limits*

- Tư tưởng chủ yếu được diễn đạt qua thơ, văn, chiếu, hịch, lời dạy; có ít công trình lý luận hệ thống về bản thể luận và nhận thức luận.
Thought was mostly expressed through poems, prose, edicts, proclamations and teachings; few systematic theoretical works on ontology and epistemology exist.
- Phụ thuộc khuôn khổ Nho học và chế độ khoa cử; chưa có công nghiệp, khoa học thực nghiệm làm cơ sở cho một nền triết học độc lập.
Dependence on the Confucian frame and the examination system; no industry or experimental science yet to serve as the base of an independent philosophy.

Kế thừa các giá trị trong văn kiện hiện hành — *Inheriting these values in current Party documents*

Nghị quyết 33-NQ/TW (09/06/2014) đặt mục tiêu “xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện, hướng đến chân – thiện – mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học”. Nghị quyết 80-NQ/TW (07/01/2026) quy định dành tối thiểu 2% tổng chi ngân sách hằng năm cho văn hóa và lấy ngày 24/11 hằng năm làm Ngày Văn hóa Việt Nam.

Resolution 33-NQ/TW (9 June 2014) sets the goal of “building a Vietnamese culture and people that develop comprehensively, aim at truth, goodness and beauty, and are imbued with the

national spirit, humanism, democracy and science”. Resolution 80-NQ/TW (7 January 2026) allocates at least 2% of annual total budget expenditure to culture and makes 24 November each year Vietnamese Culture Day.

Nghị quyết Đại hội XIV (23/01/2026) viết: “Quán triệt sâu sắc quan điểm ‘Dân là gốc’, Nhân dân là chủ thể, là trung tâm của công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.” Quan điểm này nối với tư tưởng lấy dân làm gốc của Nho giáo Việt Nam và của Nguyễn Trãi, nhưng đặt trên nền chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa.

The Resolution of the Fourteenth Congress (23 January 2026) states: “Thoroughly grasp the view that ‘the people are the root’, that the People are the subject and the centre of đổi mới, of building and defending the Fatherland.” The view links to the people-as-root thought of Vietnamese Confucianism and of Nguyễn Trãi, but rests on a base of socialist democracy.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Một học viên nghiên cứu văn hóa doanh nghiệp ở một công ty du lịch dùng giá trị “chữ tín” và “nghĩa tình” của làng xã Việt Nam làm khung phân tích. Học viên phải nêu bối cảnh xuất xứ của giá trị, phân biệt phần còn dùng được (trách nhiệm cộng đồng) với phần cản trở (tâm lý cào bằng, quan hệ thân quen lấn quy trình), rồi đối chiếu với chuẩn mực quản trị hiện đại.

A student studying corporate culture in a tourism company uses the village values of “keeping one’s word” and “affection and loyalty” as the analytic frame. The student must state the setting these values came from, separate what is still usable (community responsibility) from what obstructs (levelling mentality, personal ties overriding procedure), and then compare with modern governance standards.

- Phương pháp luận. Đánh giá tư tưởng quá khứ theo quan điểm lịch sử – cụ thể: đặt vào điều kiện sinh ra, không gán cho người xưa những khái niệm của thời nay, và chọn lọc cái còn giá trị cho yêu cầu hiện tại.

Methodology. Judge past thought by the historical-concrete viewpoint: place it in the conditions that produced it, do not attribute present-day concepts to people of the past, and select what still has value for current needs.

Gợi ý trình bày khi thi: tư tưởng triết học Việt Nam thời phong kiến — Exam guide: Vietnamese feudal-era philosophical thought

Phần <i>Part</i>	Ý cần có <i>Points to include</i>
Mở <i>Opening</i>	Bối cảnh: dựng nước, giữ nước, nông nghiệp lúa nước, giao lưu Tam giáo <i>Setting: nation-building and defence, wet-rice farming, exchange with the three teachings</i>
Thân <i>Body</i>	Bốn nhóm điều kiện; các giai đoạn kèm nhân vật; bốn giá trị; hạn chế <i>Four groups of conditions; stages with figures; four values; limits</i>
Kết <i>Closing</i>	Kế thừa có chọn lọc theo Nghị quyết 33, Nghị quyết 80 và Nghị quyết Đại hội XIV; ví dụ thuộc lĩnh vực chuyên ngành <i>Selective inheritance under Resolutions 33 and 80 and the Fourteenth Congress; an example from the student’s field</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Khẳng định Việt Nam thời phong kiến “có hệ thống triết học riêng ngang với Hy Lạp, Trung Hoa”. Cách nói đúng: có tư tưởng triết học đặc sắc, chủ yếu mang tính chính trị – đạo đức, ít được hệ thống hóa.

Asserting that feudal Vietnam “had its own system of philosophy on a par with Greece or China”. The sound statement: a distinctive philosophical thought, chiefly political and ethical and little systematised.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Nêu giá trị truyền thống mà không nêu văn kiện hiện hành và không nêu phần cần chọn lọc, như một bài ca ngợi chung chung.

Naming traditional values without citing current documents or saying which parts call for selection, as an undifferentiated eulogy.

Thuật ngữ của chương — Key terms of the chapter

Thuật ngữ <i>Term (Vietnamese)</i>	Tiếng Anh <i>English</i>	Giải thích ngắn <i>Short definition</i>
Triết học	Philosophy	Hệ thống tri thức lý luận chung nhất về thế giới và vị trí con người trong thế giới <i>The most general theoretical body of knowledge about the world and the place of human beings in it</i>
Triết lý	Philosophy of life; guiding principle	Quan điểm, nguyên tắc sống rút từ kinh nghiệm, chưa cần thành hệ thống <i>A view or guiding principle drawn from experience, not necessarily systematic</i>
Thế giới quan	Worldview	Toàn bộ quan điểm về thế giới và về vị trí con người trong đó, gồm tri thức, niềm tin, lý tưởng <i>The whole of views on the world and the human place in it: knowledge, belief, ideals</i>
Phương pháp luận	Methodology	Lý luận về phương pháp và hệ thống nguyên tắc chỉ đạo việc tìm tòi, xây dựng, vận dụng phương pháp <i>Theory of method and the principles that guide how methods are sought, built and applied</i>
Giá trị luận	Axiology	Lĩnh vực triết học nghiên cứu bản chất và tiêu chuẩn của giá trị: chân, thiện, mỹ <i>The branch of philosophy studying the nature and criteria of value: truth, goodness, beauty</i>
Vấn đề cơ bản của triết học	The basic question of philosophy	Quan hệ giữa tư duy và tồn tại, tinh thần và tự nhiên <i>The relation between thinking and being, spirit and nature</i>

Thuật ngữ <i>Term (Vietnamese)</i>	Tiếng Anh <i>English</i>	Giải thích ngắn <i>Short definition</i>
Chủ nghĩa duy vật	Materialism	Lập trường coi vật chất, tự nhiên có trước và quyết định ý thức <i>The position that matter and nature come first and determine consciousness</i>
Chủ nghĩa duy tâm	Idealism	Lập trường coi ý thức, tinh thần có trước và sinh ra giới tự nhiên <i>The position that consciousness or spirit comes first and gives rise to nature</i>
Nhị nguyên luận	Dualism	Học thuyết coi vật chất và tinh thần là hai thực thể độc lập, không cái nào sinh ra cái nào <i>The doctrine that matter and mind are two independent substances, neither producing the other</i>
Khả tri luận	Epistemological optimism	Quan điểm cho rằng con người nhận thức được thế giới <i>The view that human beings can know the world</i>
Bất khả tri luận	Agnosticism	Quan điểm phủ nhận khả năng nhận thức đầy đủ bản chất sự vật <i>The view that the essence of things cannot be fully known</i>
Phương pháp biện chứng	Dialectical method	Cách xem xét sự vật trong liên hệ, vận động, phát triển, mâu thuẫn <i>Examining things in connection, motion, development and contradiction</i>
Phương pháp siêu hình	Metaphysical method	Cách xem xét sự vật tách rời, đứng im, không có mâu thuẫn nội tại <i>Examining things in isolation, at rest and without internal contradiction</i>
Bản thể luận	Ontology	Bộ phận triết học bàn về cái tồn tại và nguồn gốc, bản chất của thế giới <i>The part of philosophy about what exists and the origin and nature of the world</i>
Nhận thức luận	Epistemology	Bộ phận triết học bàn về nguồn gốc, bản chất, giới hạn và tiêu chuẩn của tri thức <i>The part of philosophy about the source, nature, limits and criteria of knowledge</i>
Triết học phương Đông	Eastern philosophy	Các hệ tư tưởng hình thành ở Ấn Độ, Trung Hoa và vùng chịu ảnh hưởng <i>Systems of thought formed in India, China and the regions they influenced</i>

Thuật ngữ <i>Term (Vietnamese)</i>	Tiếng Anh <i>English</i>	Giải thích ngắn <i>Short definition</i>
Duy nghiệm	Empiricism	Khuynh hướng coi kinh nghiệm giác quan là nguồn gốc của tri thức <i>The tendency to treat sense experience as the source of knowledge</i>
Duy lý	Rationalism	Khuynh hướng coi lý tính là nguồn gốc và tiêu chuẩn của tri thức chắc chắn <i>The tendency to treat reason as the source and test of certain knowledge</i>

1.7. Triết học Mác – Lênin — Marxist–Leninist philosophy

Điều kiện và nguồn gốc ra đời — Conditions and sources of origin

Triết học Mác ra đời vào những năm 1840 ở Tây Âu, khi đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa đã tạo ra giai cấp công nhân đông đảo và những cuộc đấu tranh có tổ chức đầu tiên của họ. Hai nhóm điều kiện cùng tác động: yêu cầu của thực tiễn xã hội và tri thức mà nhân loại đã tích lũy.

Marx's philosophy emerged in the 1840s in Western Europe, when capitalist large-scale industry had produced a numerous working class and its first organised struggles. Two groups of conditions acted together: the demands of social practice and the knowledge humanity had accumulated.

Điều kiện <i>Condition</i>	Nội dung <i>Content</i>	Hệ quả đối với lý luận <i>Consequence for theory</i>
Kinh tế – xã hội <i>Socio-economic</i>	Sản xuất đại công nghiệp, mâu thuẫn giữa tính xã hội hóa của sản xuất và chiếm hữu tư nhân <i>Large-scale industry, with the contradiction between socialised production and private appropriation</i>	Cần lý luận giải thích sự vận động của xã hội tư bản <i>A theory was needed to explain how capitalist society moves</i>
Chính trị – xã hội <i>Socio-political</i>	Giai cấp công nhân bước lên vũ đài lịch sử như một lực lượng độc lập <i>The working class entered history as an independent force</i>	Cần vũ khí tinh thần cho phong trào công nhân <i>The workers' movement needed an intellectual weapon</i>
Khoa học tự nhiên <i>Natural science</i>	Thuyết tế bào, định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng, thuyết tiến hóa <i>Cell theory, conservation and transformation of energy, the theory of evolution</i>	Bằng chứng khoa học cho quan điểm vật chất vận động, phát triển <i>Scientific evidence for matter as moving and developing</i>

Điều kiện <i>Condition</i>	Nội dung <i>Content</i>	Hệ quả đối với lý luận <i>Consequence for theory</i>
Tiền đề lý luận <i>Theoretical premises</i>	Triết học cổ điển Đức, kinh tế chính trị học cổ điển Anh, chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp <i>German classical philosophy, English classical political economy, French utopian socialism</i>	Chọn lọc, cải tạo và vượt các tiền đề đó <i>Selecting, remaking and surpassing those premises</i>

Từ Hêghen, hai ông lấy phép biện chứng nhưng bỏ vỏ duy tâm; từ Phoiơbắc, lấy chủ nghĩa duy vật nhưng bỏ tính siêu hình và trực quan. Từ A. Xmit (Smith) và Đ. Ricacđô (Ricardo), hai ông lấy học thuyết giá trị lao động làm điểm xuất phát cho phân tích tư bản. Từ các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng, hai ông lấy ước vọng về xã hội công bằng, đồng thời chỉ ra con đường thực hiện bằng cách mạng xã hội.

From Hegel the two thinkers took dialectics but discarded its idealist shell; from Feuerbach they took materialism but discarded its metaphysical and contemplative side. From Adam Smith and David Ricardo they took the labour theory of value as the starting point for analysing capital. From the utopian socialists they took the aspiration for a just society, while showing the way to it through social revolution.

Câu hỏi về nguồn gốc lý luận chấm theo phần giữ và phần bỏ ở từng nguồn. Bài chỉ liệt kê tên ba nguồn thường được khoảng nửa số điểm.

Questions on theoretical sources are marked on what was kept and what was dropped from each source. An answer that merely names the three sources usually earns about half the marks.

Khái niệm triết học Mác – Lênin — *The concept of Marxist–Leninist philosophy*

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Triết học Mác – Lênin là học thuyết duy vật biện chứng bao quát giới tự nhiên, xã hội loài người và tư duy, do C. Mác và Ph. Ăngghen sáng lập vào những năm 1840, V. I. Lênin bổ sung, phát triển; là cơ sở thế giới quan và phương pháp luận khoa học của giai cấp công nhân và nhân dân lao động trong sự nghiệp giải phóng con người.
Marxist–Leninist philosophy is the system of dialectical-materialist views on nature, society and thought, founded by Marx and Engels in the 1840s and enriched and developed by Lenin; it is the scientific worldview and methodological basis of the working class and working people in the cause of human liberation.

Cụm “Mác – Lênin” gộp hai giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất do C. Mác (1818–1883) và Ph. Ăngghen (1820–1895) xây dựng. Giai đoạn thứ hai do V. I. Lênin (1870–1924) tiến hành khi chủ nghĩa tư bản chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa và cách mạng vô sản trở thành nhiệm vụ trực tiếp ở nước Nga.

The phrase “Marxist–Leninist” joins two stages. The first was built by Marx (1818–1883) and Engels (1820–1895). The second was carried out by Lenin (1870–1924) when capitalism passed into its imperialist stage and proletarian revolution became a direct task in Russia.

Giai đoạn <i>Stage</i>	Đại biểu <i>Representatives</i>	Đóng góp triết học <i>Philosophical contribution</i>
Hình thành (thập niên 1840) <i>Formation (1840s)</i>	C. Mác, Ph. Ăngghen <i>Marx, Engels</i>	Chuyển từ duy tâm và dân chủ cách mạng sang duy vật và chủ nghĩa cộng sản; Luận cương về Phoiobắc (1845), Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản (1848) <i>The shift from idealism and revolutionary democracy to materialism and communism; Theses on Feuerbach (1845), Manifesto of the Communist Party (1848)</i>
Bổ sung, hoàn thiện <i>Enrichment and completion</i>	C. Mác, Ph. Ăngghen <i>Marx, Engels</i>	Xây dựng chủ nghĩa duy vật lịch sử; luận giải biện chứng của tự nhiên; phê phán kinh tế chính trị tư bản <i>Building historical materialism; dialectics of nature; critique of capitalist political economy</i>
Giai đoạn Lênin <i>Lenin's stage</i>	V. I. Lênin <i>Lenin</i>	Bảo vệ chủ nghĩa duy vật trước khuynh hướng duy tâm mới trong vật lý; phát triển lý luận phản ánh, thực tiễn, biện chứng; vận dụng vào cách mạng vô sản <i>Defending materialism against the new idealist trends in physics; developing the theory of reflection, practice and dialectics; applying them to proletarian revolution</i>
Vận dụng ở các nước <i>Applications in other countries</i>	Các đảng cộng sản, trong đó có Chủ tịch Hồ Chí Minh <i>Communist parties, including Hồ Chí Minh</i>	Gắn lý luận chung với điều kiện dân tộc <i>Linking general theory with national conditions</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Viết “Mác – Lênin” như một khối liền, bỏ qua sự khác nhau giữa phần do Mác, Ăngghen xây dựng và phần Lênin bổ sung. Bài thi cần nêu được Lênin bổ sung gì: lý luận phản ánh, thực tiễn và tiêu chuẩn chân lý, vận dụng biện chứng vào chính trị.

Writing “Marx–Lenin” as a single block and ignoring what Marx and Engels built versus what Lenin added. An exam answer should state what Lenin added: the theory of reflection, practice as the criterion of truth, dialectics applied to politics.

Đối tượng của triết học Mác – Lênin — *The subject matter of Marxist–Leninist philosophy*

Triết học trước Mác thường tự coi là “khoa học của các khoa học”, đứng trên mọi khoa học cụ thể. Triết học Mác – Lênin từ bỏ tham vọng ấy. Đối tượng của nó gồm hai lớp.

Pre-Marxian philosophy often regarded itself as the “science of sciences”, standing above all particular sciences. Marxist–Leninist philosophy gives up that ambition. Its subject matter has two layers.

Lớp đối tượng <i>Layer</i>	Nội dung <i>Content</i>	Ví dụ câu hỏi <i>Example question</i>
Quan hệ vật chất – ý thức <i>Matter and consciousness</i>	Trả lời vấn đề cơ bản của triết học bằng lập trường duy vật nhất quán <i>Answering the basic question of philosophy from a consistently materialist standpoint</i>	Chính sách có sinh ra từ nhu cầu xã hội, hay nhu cầu xã hội được sinh ra từ chính sách? <i>Does policy arise from social need, or social need from policy?</i>
Quy luật chung nhất <i>The most general laws</i>	Quy luật của tự nhiên, xã hội và tư duy, vạch bằng phương pháp biện chứng <i>Laws of nature, society and thought, disclosed by the dialectical method</i>	Vì sao tích lũy về lượng trong một tổ chức đến độ nào đó dẫn tới biến đổi về chất? <i>Why does quantitative accumulation in an organisation lead at some point to qualitative change?</i>

- Các khoa học cụ thể nghiên cứu một lĩnh vực riêng: kinh tế học nghiên cứu sản xuất và trao đổi, xã hội học nghiên cứu cấu trúc xã hội. Triết học nghiên cứu cái chung nhất, xuyên suốt các lĩnh vực đó.
Particular sciences study one domain: economics production and exchange, sociology social structure. Philosophy studies what is most general and runs through all of them.
- Quan hệ giữa triết học và khoa học cụ thể là quan hệ biện chứng. Triết học cung cấp thế giới quan và phương pháp luận; khoa học cụ thể cung cấp dữ liệu và thành tựu để triết học khái quát.
The relation between philosophy and particular sciences is dialectical. Philosophy supplies worldview and methodology; the sciences supply data and findings for philosophy to generalise.

Chức năng nhận thức và chức năng thực tiễn — *The cognitive and practical functions*

Hai chức năng này nằm trong một câu nổi tiếng của C. Mác ở luận đề thứ mười một về Phoiobắc:

Both functions sit in a famous sentence of Marx in the eleventh thesis on Feuerbach:

- Theo C. Mác, các nhà triết học mới chỉ giải thích thế giới bằng nhiều cách khác nhau, còn vấn đề là cải tạo thế giới (Luận cương về Phoiobắc, 1845).
“The philosophers have only interpreted the world, in various ways; the point is to change it.” (Marx, Theses on Feuerbach, 1845)

Chức năng <i>Function</i>	Nội dung <i>Content</i>	Biểu hiện trong nghiên cứu KHXH–NV <i>In social-science research</i>
Nhận thức <i>Cognitive</i>	Cung cấp thế giới quan duy vật và phương pháp biện chứng để hiểu đối tượng <i>Supplies the materialist worldview and dialectical method for understanding the object</i>	Xác định đối tượng nghiên cứu theo quan hệ khách quan, không theo mong muốn chủ quan <i>Defining the research object by objective relations, not by subjective wish</i>

Chức năng <i>Function</i>	Nội dung <i>Content</i>	Biểu hiện trong nghiên cứu KHXH-NV <i>In social-science research</i>
Thực tiễn <i>Practical</i>	Dẫn đường cho hành động cải tạo; kiểm tra lý luận bằng kết quả hành động <i>Guides transforming action; tests theory by the results of action</i>	Đề xuất chính sách, giải pháp và đánh giá hiệu quả của chúng <i>Proposing policies and solutions and assessing their results</i>

Hai chức năng diễn ra đồng thời. Nhận thức đúng tạo ra cơ sở cho hành động có hiệu quả; hành động thực tiễn lại cung cấp tiêu chuẩn để xem nhận thức đã đúng chưa.

The two functions operate together. Correct cognition provides the basis for effective action; practical action in turn supplies the standard for judging whether the cognition was correct.

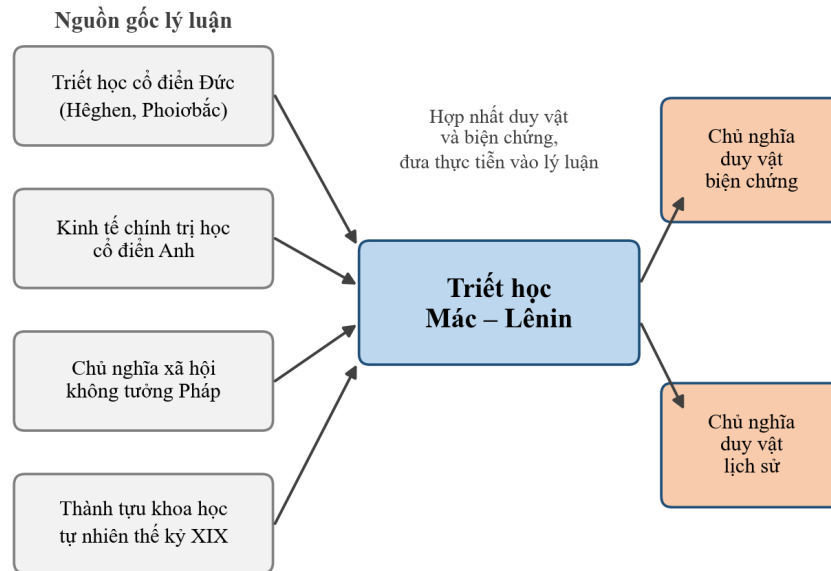
Những đặc trưng chủ yếu — *Main features*

Đặc trưng <i>Feature</i>	Nội dung <i>Content</i>	Biểu hiện <i>Manifestation</i>
Tính thực tiễn – cách mạng <i>Practical- revolutionary</i>	Lấy thực tiễn làm cơ sở của lý luận; mục đích là cải tạo thế giới <i>Takes practice as the basis of theory; aims at transforming the world</i>	Luận đề XI; học thuyết hình thái kinh tế – xã hội gắn với đấu tranh giải phóng <i>Thesis XI; the theory of socio- economic formations tied to the struggle for liberation</i>
Tính khoa học – phê phán <i>Scientific-critical</i>	Lập luận từ sự kiện, quy luật khách quan; không coi kết luận nào là bất khả xâm phạm <i>Argues from facts and objective laws; treats no conclusion as untouchable</i>	Phê phán chính các tiền đề của mình (Hêghen, Phoiơbắc, kinh tế chính trị cổ điển) <i>Criticises its own premises (Hegel, Feuerbach, classical political economy)</i>
Tính đảng <i>Partisanship</i>	Triết học gắn với lợi ích giai cấp; Mác – Lênin công khai đứng về giai cấp công nhân, nhân dân lao động <i>Philosophy is tied to class interest; Marx–Lenin openly side with the working class and working people</i>	Lập trường duy vật triệt để, đối lập với duy tâm bảo vệ trật tự cũ <i>A consistent materialist standpoint opposed to idealism defending the old order</i>
Tính mở <i>Open character</i>	Là hệ thống mở, tiếp tục được bổ sung theo thực tiễn và khoa học <i>An open system, continually supplemented by practice and science</i>	Ph. Ăngghen: chủ nghĩa duy vật đổi hình thức với mỗi phát minh mở đường <i>Engels: materialism changes form with each epoch-making discovery</i>

Tính khoa học và tính đảng thường bị đặt đối lập: khoa học đòi khách quan, còn đảng tính nghĩa là có lập trường. Cách trả lời mácxít: lợi ích của giai cấp công nhân, theo phân tích của chủ nghĩa Mác, trùng với chiều phát triển khách quan của lịch sử, nên đứng về

giai cấp ấy không buộc phải xuyên tạc sự thật. Câu trả lời này là một luận điểm cần chứng minh, và là chỗ giới học thuật còn tranh luận.

Scientific character and partisanship are often set against each other: science demands objectivity while partisanship means taking a stand. The Marxist answer: on Marx's analysis, the interest of the working class coincides with the objective direction of historical development, so siding with that class does not oblige anyone to distort the truth. This answer is a thesis to be demonstrated, and academic debate on it continues.



Hình 1.4. Nguồn gốc lý luận và cấu trúc của triết học Mác – Lênin
Figure 1.4. Theoretical sources and structure of Marxist–Leninist philosophy

So sánh với các hình thức triết học trước Mác — *Comparison with earlier forms of philosophy*

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Duy vật trước Mác (thế kỷ XVII–XVIII) <i>Pre-Marxian materialism (17th–18th c.)</i>	Duy tâm cổ điển Đức (Hêghen) <i>German classical idealism (Hegel)</i>	Triết học Mác – Lênin <i>Marxist–Leninist philosophy</i>
Lập trường <i>Standpoint</i>	Duy vật <i>Materialist</i>	Duy tâm khách quan <i>Objective idealist</i>	Duy vật biện chứng <i>Dialectical materialist</i>
Phương pháp <i>Method</i>	Siêu hình, máy móc <i>Metaphysical, mechanical</i>	Biện chứng trên nền duy tâm <i>Dialectical on an idealist base</i>	Biện chứng gắn với duy vật <i>Dialectics joined to materialism</i>

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Duy vật trước Mác (thế kỷ XVII–XVIII) <i>Pre-Marxian materialism (17th–18th c.)</i>	Duy tâm cổ điển Đức (Hêghen) <i>German classical idealism (Hegel)</i>	Triết học Mác – Lênin <i>Marxist–Leninist philosophy</i>
Quan niệm về con người <i>View of the human being</i>	Con người trực quan, tách khỏi hoạt động <i>The contemplative person, separated from activity</i>	Con người như hiện thân của tinh thần <i>The person as embodiment of spirit</i>	Con người là tổng hòa các quan hệ xã hội, chủ thể của thực tiễn <i>The person as the ensemble of social relations, the subject of practice</i>
Quan niệm về lịch sử <i>View of history</i>	Duy tâm khi giải thích xã hội <i>Idealist when explaining society</i>	Lịch sử là sự tự triển khai của tinh thần <i>History as the self-unfolding of spirit</i>	Lịch sử bắt đầu từ sản xuất vật chất <i>History begins from material production</i>
Quan hệ với thực tiễn <i>Relation to practice</i>	Chủ yếu giải thích <i>Mainly explanatory</i>	Giải thích bằng tư biện <i>Explanation by speculation</i>	Giải thích để cải tạo <i>Explanation in order to transform</i>

Phê bình và tranh luận đương đại — *Criticism and contemporary debate*

Phê bình <i>Criticism</i>	Nội dung <i>Content</i>	Phản biện của phía mácxít <i>Marxist reply</i>
Từ khoa học luận <i>From philosophy of science</i>	K. Popper cho rằng học thuyết lịch sử có tính tất yếu khó bị bác bỏ bằng kinh nghiệm <i>K. Popper held that a theory of historical necessity is hard to refute by experience</i>	Quy luật xã hội là xu hướng thực hiện qua hoạt động của con người, kiểm nghiệm qua thực tiễn <i>Social laws are tendencies realised through human activity and tested in practice</i>
Từ hậu hiện đại <i>From postmodernism</i>	J.-F. Lyotard hoài nghi các “đại tự sự” như tiến trình giải phóng <i>J.-F. Lyotard doubted “grand narratives” such as emancipation</i>	Phê phán phải có cơ sở là phân tích cụ thể về quan hệ quyền lực và sản xuất <i>Criticism needs a base in concrete analysis of power and production</i>
Từ thực tế lịch sử <i>From historical record</i>	Cho rằng thực tiễn một số nước xã hội chủ nghĩa đã thất bại <i>Claims that the practice of several socialist countries failed</i>	Thất bại gắn với việc vận dụng giáo điều, duy ý chí, chưa phải bằng chứng bác bỏ phương pháp <i>Failure tied to dogmatic and voluntarist application, not yet proof against the method</i>

Bài thi cao học thường không yêu cầu bác bỏ các phê bình trên, mà yêu cầu nêu đúng luận điểm của từng bên và rút ra điều cho việc dùng lý luận. Một câu đủ ý: phê bình của

Popper nhắc rằng kết luận phải có thể kiểm chứng; phản biện mácxít nhắc rằng kiểm chứng ở đây là kiểm chứng bằng thực tiễn xã hội, có điều kiện lịch sử.

A master's exam seldom asks you to refute these criticisms; it asks you to state each side's thesis correctly and draw a lesson for using theory. A sufficient sentence: Popper's criticism reminds us that conclusions must be testable; the Marxist reply reminds us that the test in question is the test of social practice, with historical conditions.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Một học viên nghiên cứu hiệu quả của chương trình xây dựng nông thôn mới ở một huyện. Theo tinh thần triết học Mác – Lênin, học viên xuất phát từ điều kiện vật chất cụ thể của huyện (tư liệu sản xuất, thu nhập, hạ tầng) trước khi bàn về nhận thức và thái độ của người dân, rồi kiểm chứng giải pháp bằng kết quả đo được sau khi thực hiện.

A student studies the effectiveness of the new-style rural development programme in one district. In the spirit of Marxist–Leninist philosophy, the student starts from the district's concrete material conditions (means of production, income, infrastructure) before discussing residents' perceptions and attitudes, then checks the solution against results measured after implementation.

Gợi ý trình bày khi thi: khái niệm, đối tượng, đặc trưng — *Exam outline: concept, subject matter, features*

- Mở: nêu khái niệm theo định nghĩa phải thuộc, kèm mốc ra đời (những năm 1840) và hai người sáng lập.
Opening: state the concept as in the memorise-box, with the date of origin (1840s) and the two founders.
- Thân: ba khối theo thứ tự nguồn gốc – đối tượng và chức năng – đặc trưng; mỗi khối có một so sánh ngắn với triết học trước Mác.
Body: three blocks in the order sources – subject matter and functions – features; each block carries one short comparison with pre-Marxian philosophy.
- Kết: một ví dụ vận dụng trong chuyên ngành và một câu nêu giới hạn của lý luận (không thay thế khoa học cụ thể).
Closing: one example of application in the discipline and one sentence stating the limit of theory (it does not replace the particular sciences).

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Đồng nhất tính đảng với thiên kiến chủ quan, hoặc ngược lại, phủ nhận tính đảng để tuyên bố triết học Mác – Lênin “phi chính trị”. Cả hai đều bỏ qua cách chủ nghĩa Mác tự giải thích mối quan hệ giữa lập trường giai cấp và tính khách quan.

Equating partisanship with subjective bias, or conversely denying it and declaring Marxist–Leninist philosophy “apolitical”. Both skip how Marxism itself explains the relation between class standpoint and objectivity.

1.8. Vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội — *The role of Marxist–Leninist philosophy in social life*

Chương trình của Bộ nêu bốn quan hệ để xét vai trò. Mỗi quan hệ trả lời một câu hỏi khác nhau, nên khi ôn cần tách riêng và có ví dụ cho từng quan hệ.

The Ministry's programme names four relations through which the role is examined. Each answers a different question, so in revision keep them apart and prepare an example for each.

Quan hệ <i>Relation</i>	Câu hỏi <i>Question</i>	Luận điểm chính <i>Main thesis</i>
Lịch sử triết học <i>History of philosophy</i>	Vị trí của triết học Mác – Lênin so với các hệ thống trước? <i>Where does it stand against earlier systems?</i>	Bước ngoặt cách mạng, kế thừa có phê phán toàn bộ di sản trước đó <i>A revolutionary turn that critically inherits the whole earlier legacy</i>
Chủ nghĩa Mác – Lênin <i>Marxism–Leninism</i>	Quan hệ với kinh tế chính trị và chủ nghĩa xã hội khoa học? <i>Relation to political economy and scientific socialism?</i>	Cơ sở thế giới quan và phương pháp luận chung <i>The common worldview and methodological base</i>
Cách mạng Việt Nam <i>Vietnamese revolution</i>	Soi đường cho việc xác định đường lối thế nào? <i>How does it light the way for setting the line?</i>	Nền tảng tư tưởng, phương pháp xác định chiến lược, sách lược <i>Ideological foundation and method for setting strategy and tactics</i>
Khoa học và KHXH–NV <i>Science and the humanities</i>	Giúp gì cho nghiên cứu cụ thể? <i>What does it contribute to concrete research?</i>	Phương pháp luận chung; không thay thế khoa học cụ thể <i>General methodology; no substitute for the particular sciences</i>

Trong lịch sử triết học nhân loại — *In the history of human philosophy*

Vấn đề cũ <i>Earlier problem</i>	Hạn chế trước Mác <i>Limit before Marx</i>	Triết học Mác – Lênin giải quyết <i>Marxist–Leninist solution</i>
Duy vật và biện chứng tách rời <i>Materialism and dialectics apart</i>	Duy vật siêu hình; biện chứng duy tâm <i>Metaphysical materialism; idealist dialectics</i>	Hợp nhất thành chủ nghĩa duy vật biện chứng <i>Joined as dialectical materialism</i>
Duy vật dừng ở tự nhiên <i>Materialism halting at nature</i>	Giải thích xã hội bằng ý thức, lý tính, đạo đức <i>Explaining society by consciousness, reason, morality</i>	Chủ nghĩa duy vật lịch sử <i>Historical materialism</i>
Triết học đứng ngoài thực tiễn <i>Philosophy outside practice</i>	Chiêm ngưỡng thế giới hoặc suy lý thuần túy <i>Contemplating the world or pure speculation</i>	Thực tiễn là cơ sở và tiêu chuẩn của nhận thức <i>Practice as base and criterion of knowledge</i>
Triết học xa rời lợi ích số đông <i>Philosophy distant from the many</i>	Phục vụ tầng lớp thống trị hoặc nhóm tinh hoa <i>Serving the ruling stratum or an elite</i>	Gắn với giai cấp công nhân và nhân dân lao động <i>Tied to the working class and working people</i>

Trong tiến trình lịch sử triết học, nhiều nhà nghiên cứu phương Tây thừa nhận ảnh hưởng của Mác đối với xã hội học, kinh tế học, nhân học và lý luận văn hóa, kể cả khi họ không

theo lập trường của ông. Đối với bài thi, nên nêu cả hai mặt: ảnh hưởng học thuật rộng, và những bất đồng quan điểm.

Many Western scholars acknowledge Marx's influence on sociology, economics, anthropology and cultural theory, even when they do not share his standpoint. In an exam, state both sides: the wide scholarly influence and the disagreements.

Trong chủ nghĩa Mác – Lênin — *Within Marxism–Leninism*

V. I. Lênin gọi ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác là triết học, kinh tế chính trị học và chủ nghĩa xã hội khoa học (bài về ba nguồn gốc và ba bộ phận cấu thành, 1913). Triết học đứng ở vị trí nền móng của cấu trúc đó, theo nghĩa sau:

Lenin called the three component parts of Marxism philosophy, political economy and scientific socialism (his 1913 article on the three sources and three component parts). Philosophy stands at the foundation of that structure, in the following sense:

Bộ phận <i>Part</i>	Cái triết học cung cấp <i>What philosophy supplies</i>	Ví dụ <i>Example</i>
Kinh tế chính trị <i>Political economy</i>	Quan niệm về sản xuất vật chất là cơ sở của đời sống xã hội; phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể <i>The conception of material production as the base of social life; the method from the abstract to the concrete</i>	Phân tích hàng hóa, giá trị, giá trị thặng dư <i>Analysis of commodity, value and surplus value</i>
Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific socialism</i>	Học thuyết về quy luật vận động của xã hội; vai trò quần chúng nhân dân <i>The theory of social laws of movement; the role of the masses</i>	Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân <i>The historical mission of the working class</i>

Chiều ngược lại cũng có: các bộ phận kia cung cấp tư liệu và kiểm nghiệm cho triết học. Phân tích giá trị thặng dư, chẳng hạn, là phép thử cho quan điểm duy vật lịch sử về sản xuất vật chất.

The reverse also holds: the other parts supply material and tests for philosophy. The analysis of surplus value, for example, is a test for the historical-materialist view of material production.

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Triết học Mác – Lênin là cơ sở thế giới quan và phương pháp luận chung cho kinh tế chính trị Mác – Lênin và chủ nghĩa xã hội khoa học, đồng thời được hai bộ phận ấy làm giàu thêm bằng tư liệu thực tiễn.

Marxist–Leninist philosophy is the common worldview and methodology for Marxist–Leninist political economy and scientific socialism, and in turn is enriched by the empirical material of those two parts.

Đối với thực tiễn cách mạng Việt Nam — *For the Vietnamese revolution*

Cương lĩnh 2011 xác định Đảng “lấy chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động”. Báo cáo chính trị trình Đại hội XIV (tháng 1/2026) nêu bài học thứ nhất của 40 năm Đổi mới là “kiên định, vận dụng và phát

triển sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh”. Hai vế “kiên định” và “vận dụng, phát triển” là nội dung phương pháp luận cần phân tích.

The 2011 Platform states that the Party “takes Marxism–Leninism and Hồ Chí Minh Thought as its ideological foundation and guide to action”. The political report to the 14th Congress (January 2026) gives as the first lesson of forty years of Đổi mới “steadfast, creative application and development of Marxism–Leninism and Hồ Chí Minh Thought”. The two halves, “steadfastness” and “application and development”, are the methodological content to analyse.

Nguyên lý triết học <i>Philosophical principle</i>	Cách thể hiện trong văn kiện <i>Expression in the documents</i>	Nguồn <i>Source</i>
Vật chất quyết định ý thức <i>Matter determines consciousness</i>	Mọi đường lối, chủ trương phải xuất phát từ thực tế, tôn trọng quy luật khách quan <i>Every line and policy must start from reality and respect objective laws</i>	Cương lĩnh 2011, bài học thứ năm <i>2011 Platform, fifth lesson</i>
Quan hệ sản xuất phù hợp với lực lượng sản xuất <i>Relations of production fit productive forces</i>	Phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa <i>Developing the socialist-oriented market economy</i>	Cương lĩnh 2011, phương hướng thứ hai <i>2011 Platform, second direction</i>
Thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý <i>Practice as criterion of truth</i>	Tổng kết 40 năm đổi mới, sửa nhận thức đơn giản trước đây <i>Reviewing forty years of Đổi mới, correcting earlier simplified views</i>	Báo cáo tổng kết 40 năm; bài của TBT Nguyễn Phú Trọng (2021) <i>40-year review report; General Secretary Nguyễn Phú Trọng’s 2021 article</i>
Con người là chủ thể lịch sử <i>People as subject of history</i>	“Dân là gốc”, Nhân dân là chủ thể, trung tâm của công cuộc đổi mới <i>“The people as root”, the people as subject and centre of Đổi mới</i>	Nghị quyết Đại hội XIV <i>14th Congress Resolution</i>

Bài của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng (2021) nêu một số quan niệm đơn giản mà Đảng đã khắc phục: đồng nhất mục tiêu cuối cùng của chủ nghĩa xã hội với nhiệm vụ của giai đoạn trước mắt; nhấn mạnh một chiều quan hệ sản xuất; đồng nhất kinh tế thị trường với chủ nghĩa tư bản. Mỗi quan niệm ấy có thể phân tích bằng một nguyên lý triết học: biện chứng giữa cái cuối cùng và cái trước mắt; quy luật quan hệ sản xuất – lực lượng sản xuất; phân biệt hình thức kinh tế với chế độ xã hội.

General Secretary Nguyễn Phú Trọng’s 2021 article lists several simplified conceptions the Party has overcome: equating the final goal of socialism with the tasks of the immediate stage; stressing relations of production one-sidedly; equating the market economy with capitalism. Each can be analysed with a philosophical principle: the dialectic of final and immediate; the law linking relations and forces of production; the distinction between an economic form and a social order.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Nghị quyết 68-NQ/TW (2025) xác định kinh tế tư nhân là “một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế quốc gia”. Đọc theo phép biện chứng, khi lực lượng

sản xuất được giải phóng thì quan hệ sản xuất và thể chế phải điều chỉnh theo; đây là biểu hiện của quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ lực lượng sản xuất, không phải một lựa chọn tùy ý.

Resolution 68-NQ/TW (2025) defines the private economy as “one of the most important driving forces of the national economy”. Read dialectically, this means that once productive forces are released, relations of production and institutions must adjust accordingly; this expresses the law that relations of production fit the level of productive forces, not an arbitrary choice.

Đối với khoa học và khoa học xã hội – nhân văn — *For science and the social sciences and humanities*

Vai trò đối với khoa học có hai chiều. Chiều thứ nhất: phương pháp luận. Ph. Ăngghen nhấn mạnh ba phát minh của khoa học tự nhiên (tế bào, bảo toàn và chuyển hóa năng lượng, tiến hóa) đã làm lộ ra tính biện chứng của tự nhiên. Chiều thứ hai: khoa học cụ thể cung cấp dữ liệu buộc triết học điều chỉnh cách khái quát.

The role for science runs in two directions. First, methodology: Engels stressed that three discoveries of natural science (the cell, conservation and transformation of energy, evolution) exposed the dialectical character of nature. Second, the particular sciences supply data that force philosophy to adjust its generalisations.

Nguyên tắc phương pháp luận <i>Methodological principle</i>	Yêu cầu <i>Requirement</i>	Áp dụng vào đề tài KHXH–NV <i>Use in a social-science project</i>
Khách quan <i>Objectivity</i>	Xuất phát từ sự vật như nó tồn tại <i>Start from things as they exist</i>	Mô tả thực trạng bằng dữ liệu trước khi bình luận, nêu hạn chế của dữ liệu <i>Describe the situation with data before commenting, and state the data's limits</i>
Lịch sử – cụ thể <i>Historical-concrete</i>	Xét sự vật trong điều kiện không gian, thời gian xác định <i>Examine things under definite conditions of space and time</i>	Nêu bối cảnh địa phương, thời kỳ; không áp kết luận từ nơi khác <i>State the local and temporal setting; do not transfer conclusions from elsewhere</i>
Thực tiễn <i>Practice</i>	Lấy thực tiễn làm cơ sở và kiểm tra <i>Take practice as base and test</i>	Kiểm chứng giả thuyết bằng khảo sát, thí điểm, so sánh trước – sau <i>Test hypotheses by surveys, pilots, before-after comparison</i>
Phát triển <i>Development</i>	Xét sự vật trong vận động <i>Examine things in motion</i>	Phân tích xu hướng theo chuỗi thời gian thay cho một lát cắt <i>Analyse trends over a time series instead of one cross-section</i>

Khoa học xã hội – nhân văn có thêm một đòi hỏi riêng: người nghiên cứu là một phần của xã hội mình nghiên cứu, nên phải tự kiểm soát thiên kiến. Phép biện chứng giữa chủ

thể và khách thể là chỗ triết học Mác – Lênin gặp các phương pháp luận hiện đại như phản tư (reflexivity).

The social sciences and humanities carry a further demand: the researcher is part of the society studied and must control bias. The dialectic of subject and object is where Marxist–Leninist philosophy meets modern methodologies such as reflexivity.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Dùng “triết học Mác – Lênin” như nhãn đặt trong phần cơ sở lý luận nhưng không nối với bất kỳ bước nào của phương pháp nghiên cứu. Giảng viên phản biện thường hỏi: nguyên tắc nào quyết định việc chọn mẫu, chọn chỉ số hay cách diễn giải kết quả?

Using “Marxist–Leninist philosophy” as a label in the theoretical-basis section with no link to any step of the research method. Examiners often ask: which principle governed the choice of sample, indicators or interpretation of results?

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Viết vai trò của triết học như vai trò của một công cụ cho ra đáp án, hoặc nói triết học “thay thế” khoa học cụ thể. Triết học cho phương hướng chung; kết luận cụ thể phải do dữ liệu của khoa học cụ thể đưa ra.

Describing philosophy as a tool that returns answers, or claiming that it “replaces” the particular sciences. Philosophy gives general direction; particular conclusions must come from the data of the particular sciences.

Gợi ý trình bày khi thi: vai trò — *Exam outline: the role*

- Dàn bài bốn khối cho bốn quan hệ, mỗi khối một luận điểm, một dẫn chứng, một giới hạn.

A four-block outline for the four relations, each with one thesis, one piece of evidence and one limit.

- Dẫn chứng cho cách mạng Việt Nam nên lấy từ văn kiện hiện hành (Đại hội XIV, Cương lĩnh 2011), thay cho giáo trình cũ.

Evidence for the Vietnamese revolution should come from current documents (14th Congress, 2011 Platform), instead of older textbooks.

1.9. Sự kế thừa, phát triển của Chủ tịch Hồ Chí Minh và sự vận dụng sáng tạo của Đảng Cộng sản Việt Nam — *Hồ Chí Minh’s inheritance and development, and the creative application by the Communist Party of Vietnam*

Bối cảnh: khủng hoảng đường lối cứu nước — *Context: the crisis of national-salvation lines*

Đầu thế kỷ XX, phong trào yêu nước Việt Nam có nhiều khuynh hướng nhưng chưa tìm ra lối thoát. Phan Bội Châu chủ trương bạo động cầu viện bên ngoài; Phan Châu Trinh chủ trương cải lương, mở dân trí. Nguyễn Tất Thành (về sau là Nguyễn Ái Quốc, Hồ Chí Minh) ra đi tìm đường năm 1911 và đi đến kết luận rằng muốn giải phóng dân tộc cần dựa vào con đường cách mạng vô sản.

At the start of the twentieth century Vietnam’s patriotic movement held several tendencies but had found no way out. Phan Bội Châu favoured armed uprising with outside help; Phan Châu Trinh favoured reform and the enlightenment of the people. Nguyễn Tất Thành (later Nguyễn Ái

Quốc, Hồ Chí Minh) left in 1911 to seek a way and concluded that national liberation had to rest on the proletarian revolutionary road.

Bước <i>Step</i>	Nội dung <i>Content</i>	Ý nghĩa triết học <i>Philosophical meaning</i>
Khảo sát thực tiễn <i>Surveying practice</i>	Đến nhiều nước, làm nhiều nghề, so sánh các cuộc cách mạng <i>Travelling to many countries, doing many jobs, comparing revolutions</i>	Xuất phát từ thực tiễn, không từ giáo điều <i>Starting from practice, not dogma</i>
Tiếp cận chủ nghĩa Lênin <i>Meeting Leninism</i>	Đọc Luận cương của V. I. Lênin về vấn đề dân tộc và thuộc địa (1920), tán thành Quốc tế thứ ba <i>Reading Lenin's Theses on the national and colonial questions (1920), endorsing the Third International</i>	Tìm trong lý luận câu trả lời cho yêu cầu độc lập dân tộc <i>Seeking in theory an answer to the demand for national independence</i>
Truyền bá, tổ chức <i>Spreading and organising</i>	Viết, huấn luyện cán bộ, chuẩn bị thành lập Đảng; Đảng ra đời năm 1930 <i>Writing, training cadres, preparing the Party, founded in 1930</i>	Đưa lý luận vào phong trào qua tổ chức <i>Bringing theory into the movement through organisation</i>

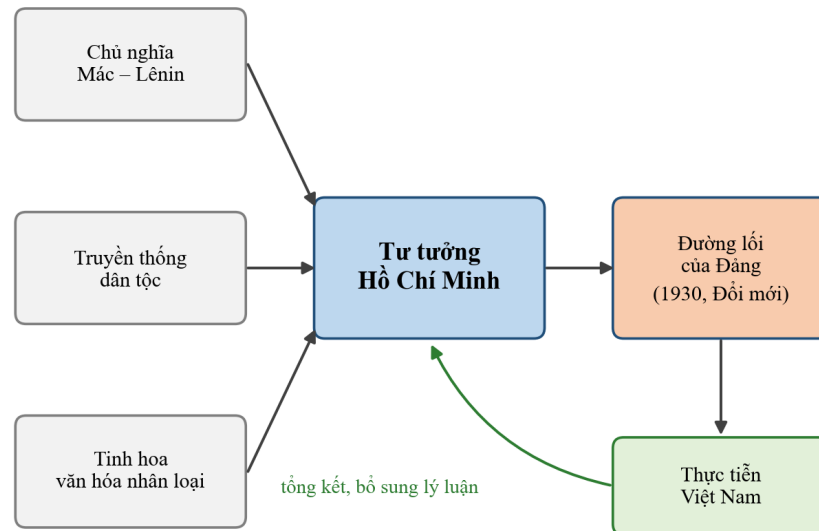
Người đi từ chủ nghĩa yêu nước đến chủ nghĩa Lênin: yêu cầu độc lập dân tộc có trước, học thuyết được chọn vì trả lời được yêu cầu đó. Bài thi nên viết theo trình tự này thay vì viết Người “áp dụng” lý luận có sẵn.

He went from patriotism to Leninism: the demand for national independence came first, and the doctrine was chosen because it answered that demand. An exam answer should follow this order rather than say he “applied” a ready-made theory.

Sự kế thừa và phát triển của Chủ tịch Hồ Chí Minh — *Hồ Chí Minh's inheritance and development*

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Tư tưởng Hồ Chí Minh là hệ thống quan điểm toàn diện và sâu sắc về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, kết quả của sự vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin vào điều kiện cụ thể của nước ta, kế thừa và phát triển các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại. (Cương lĩnh 2011)

Hồ Chí Minh Thought is a comprehensive and profound system of views on the basic problems of the Vietnamese revolution, the result of creatively applying and developing Marxism–Leninism to the concrete conditions of Vietnam, inheriting and developing the fine traditional values of the nation and absorbing the essence of human culture. (2011 Platform)



Hình 1.5. Ba nguồn của tư tưởng Hồ Chí Minh và vòng tổng kết từ thực tiễn Việt Nam
Figure 1.5. The three sources of Hồ Chí Minh Thought and the feedback loop from Vietnamese practice

Phần kế thừa <i>What was inherited</i>	Phần phát triển <i>What was developed</i>	Lý do triết học <i>Philosophical reason</i>
Quan điểm duy vật về lịch sử, đấu tranh giai cấp <i>The materialist view of history and class struggle</i>	Đặt giải phóng dân tộc làm tiền đề giải phóng giai cấp ở nước thuộc địa <i>Making national liberation the precondition of class liberation in a colony</i>	Mâu thuẫn chủ yếu ở xã hội thuộc địa là dân tộc với thực dân <i>The principal contradiction in a colonial society is between the nation and colonialism</i>
Vai trò quần chúng trong lịch sử <i>The masses in history</i>	Dân là gốc; đại đoàn kết toàn dân tộc <i>The people as root; great unity of the whole nation</i>	Lực lượng cách mạng ở Việt Nam gồm công nhân, nông dân, trí thức, tiểu thương, tư sản dân tộc yêu nước <i>Revolutionary forces in Vietnam include workers, peasants, intellectuals, small traders, patriotic national bourgeois</i>
Thống nhất lý luận và thực tiễn <i>Unity of theory and practice</i>	Chống giáo điều, chống bệnh sách vở; học đi đôi với hành <i>Against dogmatism and bookishness; learning joined with doing</i>	Lý luận chỉ có giá trị khi soi đường được cho hành động <i>Theory has value only when it lights action</i>
Học thuyết về con người, giải phóng con người <i>The theory of the human being</i>	Giải phóng dân tộc gắn với tự do, ấm no, hạnh phúc của nhân dân; nhấn mạnh đạo đức cách mạng	Mục tiêu cuối cùng là con người, nên phương tiện phải phù hợp mục tiêu

Phần kế thừa <i>What was inherited</i>	Phần phát triển <i>What was developed</i>	Lý do triết học <i>Philosophical reason</i>
<i>and liberation</i>	<i>Liberation of the nation joined with freedom, plenty and happiness for the people; stress on revolutionary ethics</i>	<i>The end is the human being, so means must fit the end</i>

Bài của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng (2021) nhắc tinh thần “Không có gì quý hơn Độc lập Tự do” và khẳng định độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội là đường lối cơ bản, xuyên suốt của cách mạng Việt Nam, cũng là điểm cốt yếu trong di sản tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Luận điểm này là một kết luận về quan hệ giữa hai nhiệm vụ cách mạng, nên cần được phân tích như một kết luận.

General Secretary Nguyễn Phú Trọng’s 2021 article recalls the spirit of “Nothing is more precious than independence and freedom” and affirms that national independence linked with socialism is the basic line running through the Vietnamese revolution and the essential point of Hồ Chí Minh’s intellectual legacy. The thesis is a conclusion about the relation between two revolutionary tasks and should be analysed as such.

Sự vận dụng sáng tạo của Đảng Cộng sản Việt Nam — *Creative application by the Communist Party of Vietnam*

Giai đoạn <i>Period</i>	Vấn đề thực tiễn <i>Practical problem</i>	Vận dụng <i>Application</i>
1930–1945	Xác định đường lối cho cách mạng ở nước thuộc địa, nửa phong kiến <i>Setting a line for revolution in a colonial, semi-feudal country</i>	Cương lĩnh chính trị đầu tiên; Cách mạng Tháng Tám 1945 lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa <i>The first political platform; the August Revolution of 1945 founding the Democratic Republic of Vietnam</i>
1945–1975	Kháng chiến chống xâm lược, thống nhất đất nước <i>Resistance to invasion and national reunification</i>	Chiến thắng Điện Biên Phủ 1954 và đại thắng mùa Xuân 1975 (theo Cương lĩnh 2011) <i>Victory at Điện Biên Phủ in 1954 and the Spring 1975 victory (per the 2011 Platform)</i>
Từ 1986 (Đổi mới) <i>From 1986 (Đổi mới)</i>	Khủng hoảng kinh tế – xã hội do mô hình cũ <i>Socio-economic crisis from the old model</i>	Đổi mới tư duy lý luận, thừa nhận nhiều thành phần kinh tế, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa <i>Renewing theoretical thinking, recognising multiple economic sectors, developing the socialist-oriented market economy</i>
Đại hội XIV (1/2026) <i>14th Congress (1/2026)</i>	Mục tiêu đến 2030 và tầm nhìn 2045 <i>Goals for 2030 and the vision to 2045</i>	Mô hình chủ nghĩa xã hội Việt Nam với ba trụ cột nền tảng: kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, nền dân chủ xã hội chủ nghĩa <i>The model of Vietnamese socialism with three</i>

Giai đoạn <i>Period</i>	Vấn đề thực tiễn <i>Practical problem</i>	Vận dụng <i>Application</i>
		<i>pillars: socialist-oriented market economy, socialist rule-of-law state, socialist democracy</i>

Báo cáo chính trị trình Đại hội XIV gọi mô hình ba trụ cột là sự vận dụng, bổ sung, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong thời kỳ đổi mới. Đọc dưới góc độ triết học, ba trụ cột ứng với ba mặt của đời sống xã hội: kinh tế, chính trị – pháp lý, tổ chức quyền lực của nhân dân; chúng là một cách xử lý quan hệ giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng.

The Political Report to the 14th Congress calls the three-pillar model a creative application, supplement and development of Marxism–Leninism and Hồ Chí Minh Thought in the renewal period. Philosophically, the three pillars correspond to three sides of social life: economic, political-legal, and the organisation of the people’s power; together they are a way of handling the relation between base and superstructure.

Quan niệm cũ <i>Earlier view</i>	Quan niệm sau tổng kết <i>View after review</i>	Nguyên lý triết học dùng để sửa <i>Principle used to correct</i>
Đồng nhất mục tiêu cuối cùng với nhiệm vụ trước mắt <i>Equating the final goal with immediate tasks</i>	Thời kỳ quá độ dài, nhiều bước <i>A long transition with many steps</i>	Biện chứng giữa cái chung và cái riêng; lượng – chất <i>The dialectic of universal and particular; quantity and quality</i>
Nhấn mạnh một chiều quan hệ sản xuất, phân phối bình quân <i>One-sided stress on relations of production and equal distribution</i>	Phát triển lực lượng sản xuất; nhiều thành phần kinh tế <i>Developing productive forces; many economic sectors</i>	Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ lực lượng sản xuất <i>The law that relations of production fit the level of productive forces</i>
Đồng nhất kinh tế thị trường với chủ nghĩa tư bản <i>Equating the market economy with capitalism</i>	Kinh tế thị trường là phương thức phân bổ nguồn lực, có thể định hướng xã hội chủ nghĩa <i>The market economy as a way of allocating resources that can be given a socialist orientation</i>	Phân biệt hình thức với bản chất; hình thức không quyết định chế độ xã hội <i>Distinguishing form from essence; form does not decide the social order</i>

VÍ DỤ / EXAMPLE — Cương lĩnh 2011 gọi mô hình mục tiêu là xã hội “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Một đề tài về chính sách giảm nghèo có thể dùng định hướng này làm hệ tiêu chí: giàu (thu nhập, việc làm), công bằng (chênh lệch tiếp cận dịch vụ), dân chủ (mức tham gia của người dân vào quyết định), rồi so với số liệu thực tế của địa bàn.
The 2011 Platform describes the target society as “prosperous people, strong country, democracy, equity and civilisation”. A poverty-reduction study can turn this orientation into criteria: prosperity (income, jobs), equity (disparity of access to services), democracy (people’s participation in decisions), then compare them with actual figures from the study site.

Một ví dụ khác về cách văn kiện hiện hành đặt vấn đề thể chế theo hướng biện chứng: Nghị quyết 57-NQ/TW (22/12/2024) nêu “thể chế là điều kiện tiên quyết, cần hoàn thiện và đi trước một bước” và coi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số là động lực chính. Nghị quyết 80-NQ/TW (7/1/2026) đặt mục tiêu dành tối thiểu 2% tổng chi ngân sách hằng năm cho văn hóa. Cả hai có thể phân tích bằng quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội, giữa lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng.

Another example of current documents posing the institutional question dialectically: Resolution 57-NQ/TW (22 December 2024) says that “institutions are the prerequisite, to be perfected and to go one step ahead” and treats science, technology, innovation and digital transformation as the main driving force. Resolution 80-NQ/TW (7 January 2026) sets a target of at least 2% of annual total budget expenditure for culture. Both can be analysed through the relation of social being and social consciousness, and of productive forces and superstructure.

Ba cách đối xử với lý luận — Three ways of treating theory

Cách đối xử <i>Treatment</i>	Đặc điểm <i>Mark</i>	Hậu quả <i>Consequence</i>	Ví dụ trong nghiên cứu <i>Example in research</i>
Giáo điều <i>Dogmatism</i>	Coi lý luận là công thức <i>Treats theory as a formula</i>	Quyết định lệch khỏi thực tế <i>Decisions detached from reality</i>	Áp thang đo nước ngoài nguyên bản <i>Applying a foreign scale unchanged</i>
Xét lại <i>Revisionism</i>	Bỏ nội dung khoa học, cách mạng của học thuyết <i>Drops the scientific and revolutionary content</i>	Mất định hướng, đánh đồng mọi lập trường <i>Loses direction and equates all standpoints</i>	Dùng tên lý thuyết nhưng bỏ nguyên tắc cốt lõi <i>Using a theory's name while dropping its core principle</i>
Vận dụng sáng tạo <i>Creative application</i>	Giữ lập trường, phương pháp; sửa kết luận theo thực tiễn <i>Keeps standpoint and method; revises conclusions by practice</i>	Lý luận được làm giàu thêm <i>Theory is enriched</i>	Điều chỉnh thang đo cho địa bàn, giải thích rõ lý do <i>Adapting the scale to the site with stated reasons</i>

Gợi ý trình bày khi thi: Hồ Chí Minh và Đảng — Exam outline: Hồ Chí Minh and the Party

- Phần 1: bối cảnh và con đường Nguyễn Ái Quốc tìm đến chủ nghĩa Lenin; phần 2: ba nguồn của tư tưởng Hồ Chí Minh, mỗi nguồn một dẫn chứng; phần 3: vận dụng của Đảng theo giai đoạn, kết thúc bằng Đổi mới.

Part 1: the context and the road by which Nguyễn Ái Quốc reached Leninism; part 2: the three sources of Hồ Chí Minh Thought, each with one piece of evidence; part 3: the Party's application by period, ending with Đổi mới.

- Dẫn số hiệu, mốc thời gian chỉ khi chắc chắn; không chắc thì diễn đạt theo nội dung văn kiện.

Cite document numbers and dates only when certain; otherwise express the content of the document.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Viết “tư tưởng Hồ Chí Minh” và “chủ nghĩa Mác – Lênin” như hai học thuyết cạnh tranh hoặc đồng nhất chúng. Văn kiện của Đảng đặt hai thứ cùng làm nền tảng tư tưởng: tư tưởng Hồ Chí Minh là sự vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin ở Việt Nam.

Writing “Hồ Chí Minh Thought” and “Marxism–Leninism” as rival doctrines or as identical. Party documents place both together as the ideological foundation: Hồ Chí Minh Thought is the creative application and development of Marxism–Leninism in Vietnam.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Phần vận dụng viết chung chung (“Đảng đã vận dụng sáng tạo”) không dẫn văn kiện, không nêu quan niệm nào được sửa. Câu hỏi vận dụng được chấm cao khi có ít nhất một ví dụ cụ thể kèm nguyên lý triết học tương ứng.

A vague application section (“the Party applied creatively”) with no document cited and no earlier view named as corrected. Application questions score well with at least one concrete example paired with the corresponding philosophical principle.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Dùng số liệu và mục tiêu của văn kiện cũ (chiến lược 2011–2020) như hiện hành. Khi nêu mục tiêu phát triển, dẫn Nghị quyết Đại hội XIV (1/2026): tầm nhìn 2045 là nước phát triển, thu nhập cao.

Citing figures and goals from older documents (the 2011–2020 strategy) as current. When stating development goals, cite the 14th Congress Resolution (1/2026): the 2045 vision of a developed, high-income country.

Thuật ngữ của chương — Key terms of the chapter

Thuật ngữ <i>Term (Vietnamese)</i>	Tiếng Anh <i>English</i>	Giải thích ngắn <i>Short definition</i>
Triết học Mác – Lênin	Marxist–Leninist philosophy	Hệ thống tri thức khoa học về các quy luật phổ biến nhất chi phối giới tự nhiên, đời sống xã hội và tư duy, do C. Mác, Ph. Ăngghen sáng lập và V. I. Lênin phát triển <i>The scientific system of knowledge on the most general laws of nature, society and thought, founded by Marx and Engels and developed by Lenin</i>
Chủ nghĩa duy vật biện chứng	Dialectical materialism	Lý luận về thế giới và nhận thức, hợp nhất lập trường duy vật với phương pháp biện chứng <i>The theory of the world and of knowledge that fuses the materialist standpoint with the dialectical method</i>
Chủ nghĩa duy vật lịch sử	Historical materialism	Lý luận về các quy luật chung của sự vận động, phát triển xã hội, xuất phát từ sản xuất vật chất <i>The theory of the general laws of social movement and development, starting from material production</i>

Thuật ngữ <i>Term (Vietnamese)</i>	Tiếng Anh <i>English</i>	Giải thích ngắn <i>Short definition</i>
Thực tiễn	Practice (praxis)	Toàn bộ hoạt động vật chất có mục đích của con người nhằm cải biến tự nhiên và xã hội <i>The whole of people's purposeful material activity to transform nature and society</i>
Tính đảng của triết học	Partisanship of philosophy	Sự gắn triết học với lợi ích của một giai cấp, lực lượng xã hội nhất định <i>The tie between a philosophy and the interests of a definite class or social force</i>
Tính khoa học	Scientific character	Tính phản ánh đúng quy luật khách quan và kiểm nghiệm được bằng thực tiễn <i>Correct reflection of objective laws, testable in practice</i>
Tính cách mạng	Revolutionary character	Tính hướng tới cải tạo xã hội, không dừng ở giải thích thế giới <i>The orientation towards transforming society rather than merely explaining the world</i>
Chủ nghĩa giáo điều	Dogmatism	Lỗi vận dụng lý luận như công thức có sẵn, tách khỏi điều kiện cụ thể <i>Applying theory as a ready-made formula detached from concrete conditions</i>
Bệnh kinh nghiệm	Narrow empiricism (belittling theory)	Lỗi hạ thấp lý luận, chỉ dựa vào kinh nghiệm cục bộ <i>Belittling theory and relying on local experience alone</i>
Chủ nghĩa xét lại	Revisionism	Khuynh hướng sửa đổi, xóa bỏ nội dung cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác <i>The tendency to revise away the revolutionary and scientific content of Marxism</i>
Vận dụng sáng tạo	Creative application	Dùng nguyên lý chung để giải quyết vấn đề riêng, đồng thời bổ sung nguyên lý từ thực tiễn <i>Using general principles to solve particular problems while enriching those principles from practice</i>
Tư tưởng Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh Thought	Hệ thống quan điểm về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam (Cương lĩnh 2011) <i>The system of views on the basic problems of the Vietnamese revolution (2011 Platform)</i>
Nền tảng tư tưởng	Ideological foundation	Cơ sở lý luận mà Đảng lấy làm căn cứ xác định đường lối, cùng với kim chỉ nam hành động <i>The theoretical base on which the Party founds its line, together with its guide to action</i>

Thuật ngữ <i>Term (Vietnamese)</i>	Tiếng Anh <i>English</i>	Giải thích ngắn <i>Short definition</i>
Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội	National independence linked with socialism	Đường lối cơ bản, xuyên suốt của cách mạng Việt Nam <i>The basic line running through the Vietnamese revolution</i>
Cách mạng giải phóng dân tộc	National liberation revolution	Cuộc cách mạng lật đổ ách thực dân để giành độc lập, mở đường đi lên chủ nghĩa xã hội <i>The revolution that overthrows colonial rule to win independence and open the road to socialism</i>
Mô hình ba trụ cột	Three-pillar model	Cách khái quát mô hình chủ nghĩa xã hội Việt Nam trong Báo cáo chính trị Đại hội XIV <i>The summary of Vietnam's socialist model in the Political Report to the 14th Congress</i>

1.10. Bài tập vận dụng có lời giải — *Applied exercises with solutions*

Bài 1. Triết lý kinh doanh: khẩu hiệu hay hệ quan điểm? — *Exercise 1. A business philosophy: slogan or system of views?*

Công ty cổ phần xây dựng X ở Đà Nẵng giao phòng nhân sự soạn “triết lý kinh doanh” để treo ở sảnh. Anh Hùng, trưởng phòng kinh doanh, cho rằng triết lý chỉ là khẩu hiệu, doanh nghiệp cần số liệu chứ không cần triết học. Chị Mai, trưởng phòng nhân sự, đề xuất bản thảo gồm ba ý: lợi nhuận là thước đo duy nhất; người lao động là chi phí cần giảm; khách hàng phải được tôn trọng vì uy tín là tài sản lâu dài. Ban giám đốc nhờ học viên cao học phân tích bằng kiến thức triết học.

X Construction JSC in Đà Nẵng asks its HR office to draft a “business philosophy” for the lobby wall. Hùng, head of sales, says a philosophy is only a slogan and the firm needs figures, not philosophy. Mai, head of HR, proposes a draft of three points: profit is the only yardstick; workers are a cost to be cut; customers deserve respect because reputation is a lasting asset. The board asks a graduate student to analyse the case with philosophical knowledge.

1. Phân biệt khái niệm: bản thảo của chị Mai là một triết lý (quan điểm hành động rút từ kinh nghiệm quản trị), chưa phải triết học (hệ thống lý luận chung nhất có luận chứng). Anh Hùng lẫn hai cấp độ khi bác triết lý bằng cách bác triết học.

Distinguish the concepts: Mai’s draft is a philosophy of practice (a rule of action drawn from management experience), not philosophy as a system of general theory with argument. Hùng confuses the two levels when he dismisses the former by dismissing the latter.

2. Bóc tách thế giới quan: ba ý trong bản thảo trả lời ba câu hỏi triết học. Lợi nhuận là thước đo duy nhất là câu trả lời về giá trị luận; coi người lao động là chi phí là quan niệm về con người; uy tín là tài sản là nhận định về quan hệ xã hội.

Unpack the worldview: the three points answer three philosophical questions. Profit as the sole yardstick is an answer in axiology; workers as a cost is a view of the human being; reputation as an asset is a judgement on social relations.

3. Kiểm tra tính nhất quán: ý một và ý hai dẫn tới hành vi cắt giảm chi phí lao động, trong khi ý ba đòi chữ tín với khách hàng. Chữ tín cần đội ngũ có tay nghề và gắn bó, nên các ý trong bản thảo mâu thuẫn nhau.

Test consistency: points one and two lead to cutting labour costs, while point three demands trustworthiness toward customers. Trustworthiness needs a skilled and committed workforce, so the points contradict each other.

4. Đánh giá phương pháp luận: bản thảo xem công ty tách khỏi người lao động và cộng đồng (cách nhìn siêu hình). Cách xem xét biện chứng đặt lợi nhuận, người lao động, khách hàng, địa phương trong một chỉnh thể tác động qua lại.

Assess the methodology: the draft treats the firm apart from workers and community (a metaphysical view). A dialectical view places profit, workers, customers and locality in one whole of mutual influence.

5. Đề xuất: giữ triết lý ở dạng ngắn, nêu rõ giá trị ưu tiên và thứ tự ưu tiên khi các giá trị xung đột; gắn mỗi giá trị với chỉ tiêu có thể kiểm chứng (tỷ lệ giữ chân nhân viên, khiếu nại, đào tạo). Triết lý không thay số liệu, nó quyết định số liệu nào được chọn để đo.

Proposal: keep the philosophy short, state the priority values and their order when they collide, and tie each value to a testable indicator (staff retention, complaints, training). A philosophy does not replace figures; it decides which figures are chosen for measurement.

Bài 2. Đề tài “nhập nguyên mô hình” — Exercise 2. A thesis that imports a model wholesale

Học viên Lan làm luận văn quản lý công về chuyển đổi số cấp xã. Lan lấy trọn bộ chỉ số đánh giá của một thành phố châu Âu, áp cho ba xã miền núi phía Bắc và kết luận “ba xã xếp hạng thấp”. Giảng viên phản biện nhận xét: số liệu đủ nhưng kết luận không có giá trị. Lan phản bác: “Chỉ số đã được quốc tế kiểm nghiệm, em chỉ áp dụng thôi.” Dùng quan điểm của triết học Mác – Lênin về thực tiễn và lý luận để phân tích sai sót.

Lan, a public-administration student, writes a thesis on digital transformation at commune level. She takes the full indicator set of a European city, applies it to three mountain communes in northern Vietnam and concludes that “the three communes rank low”. The examiner notes that the data are complete but the conclusion has no value. Lan replies: “The indicators are internationally tested; I only applied them.” Use the Marxist–Leninist view of theory and practice to analyse the flaw.

1. Nhận diện khuynh hướng: đem chỉ số có sẵn áp vào đối tượng khác mà không xét điều kiện là biểu hiện của chủ nghĩa giáo điều, lý luận bị tách khỏi thực tiễn.
2. Chỉ ra căn cứ: nguyên lý thống nhất giữa lý luận và thực tiễn đòi hỏi lý luận phản ánh đúng đối tượng cụ thể. Bộ chỉ số châu Âu giả định hạ tầng, thói quen dùng dịch vụ số, mật độ dân cư khác hẳn ba xã miền núi.

Name the tendency: applying ready-made indicators to another object without examining conditions is dogmatism, with theory cut off from practice.

State the ground: the principle of unity of theory and practice requires theory to reflect its concrete object. The European set assumes infrastructure, service habits and settlement density far from those of the three mountain communes.

3. Vạch chỗ sai của lời phản bác: “đã kiểm nghiệm” ở nơi khác chưa phải kiểm nghiệm ở đối tượng này. Thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý trong điều kiện xác định.
Expose the flaw in the reply: being “tested” elsewhere is not being tested here. Practice is the criterion of truth under definite conditions.
4. Đề xuất cách sửa theo quan điểm lịch sử – cụ thể: khảo sát điều kiện ba xã, giữ những chỉ số còn phù hợp, thay hoặc thêm chỉ số về sóng di động, kỹ năng số của người cao tuổi, dịch vụ qua cán bộ thôn.
Propose a repair along the historical-concrete standpoint: survey the conditions of the three communes, keep indicators that still fit, replace or add ones on mobile coverage, digital skills of older residents and services mediated by village officials.
5. Rút bài học phương pháp luận: vay mượn lý thuyết nước ngoài là cần thiết, nhưng phải qua bước kiểm nghiệm và điều chỉnh bằng dữ liệu của chính địa bàn nghiên cứu; làm vậy luận văn mới có đóng góp lý luận riêng.
Draw the methodological lesson: borrowing foreign theory is necessary, but it must be tested and adjusted on data from the study site itself; only then does the thesis make its own theoretical contribution.

Bài 3. Triết học Mác có “lỗi thời” không? — Exercise 3. Is Marx’s philosophy “out of date”?

Trong buổi sinh hoạt học thuật của lớp cao học, bạn Tuấn nói: “Mác sống ở thế kỷ XIX, chưa biết internet hay trí tuệ nhân tạo. Triết học của ông ấy là sản phẩm của một thời, không còn dùng được để nghiên cứu xã hội hôm nay.” Bạn Hà đáp: “Triết học Mác là chân lý tuyệt đối, cứ thế mà áp dụng.” Đánh giá cả hai ý kiến.

In a seminar for a master’s class, Tuấn says: “Marx lived in the nineteenth century and knew neither the internet nor artificial intelligence. His philosophy belongs to its time and cannot study today’s society.” Hà replies: “Marx’s philosophy is absolute truth; just apply it.” Assess both views.

1. Xác định hai thái cực: Tuấn đồng nhất tính lịch sử của hoàn cảnh ra đời với sự hết giá trị của phương pháp; Hà biến hệ thống mở thành giáo điều.
Identify the two extremes: Tuấn equates the historical setting of a theory’s birth with the expiry of its method; Hà turns an open system into dogma.
2. Phân tích ý của Tuấn: những kết luận cụ thể về chủ nghĩa tư bản thế kỷ XIX có thể lỗi thời; nhưng phương pháp xuất phát từ sản xuất vật chất, xét quan hệ giai cấp, lợi ích, tính lịch sử vẫn dùng được cho kinh tế nền tảng, dữ liệu và việc làm.
Examine Tuấn’s point: particular conclusions on nineteenth-century capitalism may be outdated; yet the method of starting from material production and examining class relations, interests and historicity still applies to platform economies, data and work.
3. Phân tích ý của Hà: Ph. Ăngghen viết rằng chủ nghĩa duy vật phải thay đổi hình thức với mỗi phát minh có tính mở đường của khoa học tự nhiên; chính các nhà kinh điển yêu cầu bổ sung lý luận.
Examine Hà’s point: Engels wrote that materialism must change its form with every epoch-making discovery in natural science; the classics themselves demanded that theory be supplemented.

4. Kết luận: giữ phương pháp và lập trường, thay đổi kết luận cụ thể khi thực tiễn thay đổi. Kiểm tra bằng thực tiễn là cách phân biệt phần còn giá trị với phần cần sửa.
Conclusion: keep the method and standpoint, change particular conclusions when practice changes. Testing against practice separates what remains valid from what needs revising.
5. Gắn với nghiên cứu KHXH–NV: khi dùng triết học Mác – Lênin làm phương pháp luận, cần nêu rõ nguyên tắc nào (khách quan, lịch sử – cụ thể, thực tiễn, phát triển) dẫn đường cho khâu nào của đề tài.
Link to social-science research: when using Marxist–Leninist philosophy as methodology, state which principle (objectivity, historical-concrete, practice, development) guides which stage of the project.

1.11. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — Essay questions and answer outlines

Câu 1. Phân tích điều kiện ra đời của triết học và các cách hiểu về đối tượng của triết học trong lịch sử. Ý nghĩa của việc phân biệt triết học với triết lý đối với người làm nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.

Question 1. Analyse the conditions in which philosophy arose and the ways its subject matter has been understood in history. What is the significance of distinguishing philosophy from a philosophy of life for a researcher in the social sciences and humanities?

- Từ nguyên Hy Lạp, Trung Hoa, Ấn Độ và khái niệm triết học: tri thức lý luận chung nhất về thế giới và vị trí con người.
Etymology in Greek, Chinese and Indian usage, and the concept: the most general theoretical knowledge of the world and the human place in it.
- Điều kiện nhận thức: tư duy trừu tượng, năng lực khái quát hóa, bước chuyển từ huyền thoại sang lý tính.
Cognitive condition: abstract thinking, the capacity to generalise, the shift from myth to reason.
- Điều kiện xã hội: năng suất lao động tăng, phân công lao động chân tay và trí óc, tầng lớp lao động trí óc, phân chia giai cấp; hình thành ở Ấn Độ, Trung Hoa, Hy Lạp cổ đại.
Social condition: rising productivity, the division of manual and mental labour, a stratum of intellectuals and class division; arising in ancient India, China and Greece.
- Các quan niệm về đối tượng theo thời kỳ: khoa học của mọi khoa học (cổ đại), nữ tì của thần học (trung cổ), khoa học của ý niệm tuyệt đối (Hêghen), khoa học về các quy luật chung nhất (Mác – Ăngghen).
Conceptions of the subject matter by period: science of all sciences (antiquity), handmaid of theology (Middle Ages), science of the absolute Idea (Hegel), science of the most general laws (Marx and Engels).
- Triết học khác triết lý ở cấp độ khái quát, tính hệ thống và luận chứng; triết lý là quan điểm hành động, có thể đúng nhưng cần được kiểm chứng.
Philosophy differs from a philosophy of life in generality, system and argument; the latter is a rule of action that may be sound but needs testing.

- Vận dụng: người nghiên cứu cần làm rõ giả định thế giới quan và phương pháp luận của đề tài, không đồng nhất triết lý nghề nghiệp với cơ sở lý luận của nghiên cứu.
Application: the researcher should make explicit the worldview and methodological assumptions of the project, and not equate a professional credo with the theoretical basis of the study.

Câu 2. Phân tích vấn đề cơ bản của triết học. So sánh chủ nghĩa duy vật với chủ nghĩa duy tâm về nguồn gốc, hình thức và ý nghĩa đối với việc xác định lập trường nghiên cứu của anh/chị.

Question 2. *Analyse the basic question of philosophy. Compare materialism with idealism in origin and forms, and state what this means for fixing the stance of your own research.*

- Câu nói của Ph. Ăngghen về vấn đề cơ bản của mọi triết học, nhất là triết học cận đại; hai mặt của vấn đề.
Engels's statement of the great basic question of all philosophy, especially of recent philosophy; its two sides.
- Mặt thứ nhất: vật chất và ý thức cái nào có trước. Ba câu trả lời: duy vật, duy tâm, nhị nguyên.
First side: which comes first, matter or consciousness. Three answers: materialism, idealism, dualism.
- Mặt thứ hai: khả năng nhận thức thế giới. Khả tri, bất khả tri, hoài nghi; vị trí của Hume (Hume) và Cantor.
Second side: whether the world can be known. Epistemological optimism, agnosticism, scepticism; the place of Hume and Kant.
- Ba hình thức của chủ nghĩa duy vật; hai hình thức của chủ nghĩa duy tâm; nguồn gốc nhận thức và nguồn gốc xã hội của duy tâm.
Three forms of materialism; two forms of idealism; the epistemological and social roots of idealism.
- Vì sao là vấn đề cơ bản: giải đáp nó quyết định cách giải quyết các vấn đề khác và là tiêu chuẩn phân định trường phái.
Why it is basic: answering it settles how other questions are answered and is the criterion that sorts schools.
- Vận dụng: chỉ ra giả định bản thể luận và nhận thức luận của đề tài (vd. coi dữ liệu khảo sát là phản ánh thực tế khách quan hay là diễn giải của người được hỏi) và tránh trộn lẫn lập trường trong cùng một luận cứ.
Application: state the ontological and epistemological assumptions of the project (e.g. whether survey data reflect objective reality or the respondents' interpretation) and avoid mixing stances in one argument.

Câu 3. So sánh triết học phương Đông với triết học phương Tây về đặc điểm và thành tựu. Nêu những giá trị của tư tưởng triết học Việt Nam thời phong kiến và ý nghĩa của chúng đối với xây dựng văn hóa, con người Việt Nam hiện nay.

Question 3. Compare Eastern and Western philosophy in features and achievements. State the values of Vietnamese feudal-era philosophical thought and their significance for building Vietnamese culture and people today.

- Khái niệm và phạm vi: Đông gồm Ấn Độ, Trung Hoa là hai trung tâm; Tây từ Hy Lạp – La Mã tới hiện đại.
Concept and scope: the East has India and China as two centres; the West runs from Greece and Rome to the present.
- Đặc điểm phương Đông: gắn tôn giáo và chính trị – đạo đức, thiên về nhân sinh, tri hành hợp nhất, tư duy trực giác, biện chứng chất phác.
Eastern features: tied to religion and to politics and ethics, centred on human life, unity of knowing and acting, intuitive thinking, naive dialectics.
- Đặc điểm phương Tây: tách dần khỏi thần thoại, gắn với khoa học, trọng logic và phân tích, nhiều hệ thống bản thể luận và nhận thức luận.
Western features: gradual separation from myth, links with science, emphasis on logic and analysis, many systems of ontology and epistemology.
- Thành tựu mỗi bên (bản thể luận, nhận thức luận, đạo đức, chính trị, biện chứng) và hạn chế chung của thời đại.
Achievements of each side (ontology, epistemology, ethics, politics, dialectics) and the limits of the age.
- Điều kiện lịch sử của triết học Việt Nam phong kiến và các giá trị: yêu nước, nhân nghĩa, thân dân, hòa hợp.
Historical conditions of Vietnamese feudal-era philosophy and its values: patriotism, humaneness, closeness to the people, harmony.
- Vận dụng: kế thừa có chọn lọc giá trị truyền thống trong xây dựng văn hóa, con người Việt Nam theo văn kiện hiện hành; tránh hiện đại hóa hoặc phủ định sạch trơn tư tưởng cũ.
Application: selective inheritance of traditional values in building Vietnamese culture and people under current Party documents; avoiding both anachronism and wholesale rejection of the older thought.

Câu 4. Trình bày khái niệm và đối tượng của triết học Mác – Lênin. Phân tích các đặc trưng chủ yếu của nó và chỉ ra điểm khác căn bản so với chủ nghĩa duy vật trước Mác. Vận dụng vào lĩnh vực nghiên cứu của anh/chị.

Question 4. Present the concept and subject matter of Marxist–Leninist philosophy. Analyse its main features and show how it differs fundamentally from pre-Marxian materialism. Apply this to your own field of research.

- Khái niệm: học thuyết duy vật biện chứng bao quát giới tự nhiên, xã hội loài người và tư duy; do C. Mác, Ph. Ăngghen sáng lập, V. I. Lênin phát triển.
Concept: a system of dialectical-materialist views on nature, society and thought, founded by Marx and Engels and developed by Lenin.

- **Đối tượng:** trả lời câu hỏi vật chất hay ý thức có trước bằng lập trường duy vật nhất quán; khảo sát các quy luật phổ biến nhất của tự nhiên, xã hội, tư duy.
Subject matter: settling the relation of matter and consciousness from a thoroughly materialist standpoint; studying the most general laws of nature, society and thought.
- **Chức năng nhận thức và chức năng thực tiễn:** giải thích thế giới để cải tạo thế giới; nêu luận đề XI về Phoiơbắc của C. Mác.
The cognitive and practical functions: explaining the world in order to change it; cite Marx's Eleventh Thesis on Feuerbach.
- **Các đặc trưng:** tính thực tiễn – cách mạng, tính khoa học – phê phán, tính đảng, tính mở.
The features: practical-revolutionary, scientific-critical, partisan, open.
- **So sánh với duy vật trước Mác:** duy vật siêu hình, trực quan, dừng ở lịch sử; triết học Mác – Lênin duy vật biện chứng, lấy thực tiễn làm cơ sở, mở rộng sang xã hội.
Comparison with pre-Marxian materialism: metaphysical, contemplative, halting at history; Marxist–Leninist philosophy is dialectical, built on practice and extended to society.
- **Vận dụng:** chọn một vấn đề trong chuyên ngành, chỉ ra nguyên tắc khách quan, lịch sử – cụ thể, thực tiễn được dùng để xác định đối tượng, thu thập và kiểm chứng dữ liệu.
Application: choose a problem in the discipline and show how the principles of objectivity, historical concreteness and practice shape the object, data collection and verification.

Câu 5. Phân tích vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội: trong lịch sử triết học, trong chủ nghĩa Mác – Lênin, đối với cách mạng Việt Nam và đối với khoa học xã hội – nhân văn.

Question 5. Analyse the role of Marxist–Leninist philosophy in social life: in the history of philosophy, within Marxism–Leninism, for the Vietnamese revolution and for the social sciences and humanities.

- **Đặt vấn đề:** vai trò xét theo bốn quan hệ; không đồng nhất vai trò với “chân lý cuối cùng”.
Frame the question: the role is examined in four relations; it is not equated with a “final truth”.
- **Trong lịch sử triết học:** bước ngoặt cách mạng, hợp nhất duy vật với biện chứng, đưa thực tiễn vào lý luận, khắc phục hạn chế của Hêghen, Phoiơbắc.
In the history of philosophy: a revolutionary turn that merged materialism with dialectics, brought practice into theory and overcame the limits of Hegel and Feuerbach.
- **Trong chủ nghĩa Mác – Lênin:** cơ sở thế giới quan và phương pháp luận cho kinh tế chính trị và chủ nghĩa xã hội khoa học.
Within Marxism–Leninism: the worldview and methodological base for political economy and scientific socialism.
- **Với cách mạng Việt Nam:** nền tảng tư tưởng của Đảng; nguyên tắc xuất phát từ thực tế, tôn trọng quy luật khách quan trong Cương lĩnh 2011; kiên định, vận dụng, phát triển sáng tạo trong văn kiện Đại hội XIV.
For the Vietnamese revolution: the Party's ideological foundation; the principle of starting

from reality and respecting objective laws in the 2011 Platform; steadfast, creative application and development in the 14th Congress documents.

- Với khoa học và KHXH–NV: bài học của Ph. Ăngghen về ba phát minh của khoa học tự nhiên; quan điểm lịch sử – cụ thể trong nghiên cứu xã hội.

For science and the humanities: Engels's lesson from three discoveries of natural science; the historical-concrete standpoint in social research.

- Ý nghĩa phương pháp luận và liên hệ chuyên ngành của anh/chị; chỉ rõ giới hạn: triết học không thay thế khoa học cụ thể.

Methodological significance and a link to your own discipline; state the limit: philosophy does not replace the particular sciences.

Câu 6. Trình bày sự kế thừa, phát triển của Chủ tịch Hồ Chí Minh và sự vận dụng sáng tạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với chủ nghĩa Mác – Lênin. Lấy ví dụ từ đường lối Đổi mới và rút ý nghĩa phương pháp luận.

Question 6. *Present Hồ Chí Minh's inheritance and development of, and the Communist Party of Vietnam's creative application of, Marxism–Leninism. Take an example from the Đổi mới line and draw the methodological meaning.*

- Bối cảnh: khủng hoảng đường lối cứu nước đầu thế kỷ XX; Nguyễn Ái Quốc đi tìm con đường giải phóng dân tộc.

Context: the crisis of national-salvation lines at the start of the twentieth century; Nguyễn Ái Quốc's search for a road to national liberation.

- Kế thừa: tiếp nhận chủ nghĩa Mác – Lênin từ yêu cầu độc lập dân tộc, chọn con đường cách mạng vô sản.

Inheritance: taking up Marxism–Leninism out of the demand for national independence and choosing the proletarian revolution.

- Phát triển: độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội; dân là gốc; đại đoàn kết; kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại; gắn lý luận với thực tiễn.

Development: national independence linked with socialism; the people as root; great national unity; combining national strength with the strength of the age; linking theory with practice.

- Vận dụng của Đảng: Cương lĩnh 1930, kháng chiến và thống nhất đất nước, Đổi mới từ 1986 với nhận thức mới về thời kỳ quá độ, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

The Party's application: the 1930 Platform, the wars of resistance and national unification, Đổi mới from 1986 with a new understanding of the transition period and the socialist-oriented market economy.

- Ví dụ: Đảng tự phê bình những quan niệm đơn giản trước đây (đồng nhất kinh tế thị trường với chủ nghĩa tư bản, phân phối bình quân) và sửa theo thực tiễn.

Example: the Party criticised its earlier simplified views (equating the market economy with capitalism, equal distribution) and corrected them by practice.

- Ý nghĩa phương pháp luận và vận dụng cho nghiên cứu: không giáo điều, không xét lại; xuất phát từ thực tế Việt Nam.

Methodological meaning and use in research: neither dogmatism nor revisionism; start from Vietnamese reality.

1.12. Câu hỏi trắc nghiệm — Multiple-choice questions

1. Mặt thứ hai của vấn đề cơ bản của triết học trả lời câu hỏi nào?

What question does the second side of the basic question of philosophy answer?

- A. Giữa vật chất và ý thức, cái nào có trước / *Which comes first, matter or consciousness*
- B. Thế giới có bao nhiêu thuộc tính cơ bản / *How many basic attributes the world has*
- C. Con người nên sống thế nào để có hạnh phúc / *How people should live to be happy*
- D. Con người có nhận thức được thế giới hay không / *Whether human beings can know the world*

2. Điều kiện xã hội trực tiếp cho sự ra đời của triết học ở Hy Lạp, Ấn Độ, Trung Hoa cổ đại là gì?

What social condition directly underlay the birth of philosophy in ancient Greece, India and China?

- A. Sự ra đời của máy móc và nền đại công nghiệp / *The coming of machinery and large-scale industry*
- B. Sự xuất hiện của nhà nước tư sản và thị trường thế giới / *The rise of the bourgeois state and a world market*
- C. Phân công lao động chân tay và trí óc, phân chia giai cấp / *Division of manual and mental labour, class division*
- D. Thành tựu của khoa học thực nghiệm và công nghệ in / *Achievements of experimental science and printing*

3. Platôn cho rằng thế giới ý niệm tồn tại độc lập với con người và có trước thế giới sự vật. Lập trường của ông là gì?

Plato held that the world of Ideas exists independently of human beings and before the world of things. What is his position?

- A. Chủ nghĩa duy vật chất phác / *Naïve materialism*
- B. Chủ nghĩa duy tâm chủ quan / *Subjective idealism*
- C. Nhị nguyên luận của Đêcátơ / *Descartes's dualism*
- D. Chủ nghĩa duy tâm khách quan / *Objective idealism*

4. Phát biểu nào đúng khi so sánh triết học với triết lý?

Which statement is correct in comparing philosophy with a philosophy of life?

- A.** Triết lý luôn chặt chẽ và có hệ thống hơn triết học / *A philosophy of life is always more rigorous and systematic*
- B.** Triết học chỉ là kinh nghiệm sống truyền miệng / *Philosophy is only orally transmitted life experience*
- C.** Triết lý có thể rút từ kinh nghiệm mà chưa thành hệ thống lý luận / *A philosophy of life may come from experience without forming a system of theory*
- D.** Hai khái niệm đồng nhất với nhau trong mọi trường hợp / *The two concepts are identical in every case*

5. Đặc điểm nổi bật của tư tưởng triết học Việt Nam thời phong kiến là gì?

What is a salient feature of Vietnamese philosophical thought in the feudal period?

- A.** Gắn với yêu nước, nhân nghĩa, thân dân; nặng tính thực tiễn, ít hệ thống hóa thành lý luận / *Tied to patriotism, humaneness and closeness to the people; practical, rarely systematised into theory*
- B.** Xây dựng hệ thống bản thể luận độc lập, đối lập với Nho, Phật, Đạo / *Built an independent ontology in opposition to Confucianism, Buddhism and Daoism*
- C.** Tách khỏi chính trị và đạo đức để bàn về nhận thức thuần túy / *Separated from politics and ethics to discuss pure knowledge*
- D.** Chỉ chịu ảnh hưởng của triết học phương Tây từ thế kỷ XI / *Influenced only by Western philosophy since the eleventh century*

6. Điểm khác căn bản của triết học Mác – Lênin so với chủ nghĩa duy vật trước Mác là gì?

What is the fundamental difference between Marxist–Leninist philosophy and pre-Marxian materialism?

- A.** Chỉ khẳng định vật chất có trước ý thức và quyết định ý thức / *It merely asserts that matter precedes and determines consciousness*
- B.** Mở rộng quan điểm duy vật sang lịch sử xã hội và lấy thực tiễn làm cơ sở của lý luận / *It extends materialism to social history and makes practice the basis of theory*
- C.** Gạt bỏ mọi di sản triết học đã có trước đó / *It sweeps aside every philosophical legacy that came before*
- D.** Thay toàn bộ triết học bằng các khoa học thực nghiệm cụ thể / *It replaces philosophy wholesale with the particular experimental sciences*

7. Luận điểm của C. Mác rằng các nhà triết học chỉ giải thích thế giới bằng những cách khác nhau, còn vấn đề là cải tạo thế giới, thể hiện điều gì?
What does Marx's claim that "philosophers have only interpreted the world in various ways; the point is to change it" express?
- A. Triết học chỉ có chức năng nhận thức, còn cải tạo thế giới thuộc về khoa học tự nhiên / *Philosophy has only a cognitive function; changing the world belongs to natural science*
 - B. Giải thích thế giới phải gắn với cải tạo thế giới bằng hoạt động thực tiễn / *Explaining the world must be tied to changing it through practical activity*
 - C. Giải thích thế giới là việc vô ích, cần bỏ để chuyển sang hành động / *Explaining the world is useless and should be dropped in favour of action*
 - D. Cải tạo thế giới là nhiệm vụ của chính trị, triết học không liên quan / *Changing the world is the task of politics and philosophy has no part in it*
8. Nguyễn Ái Quốc tiếp nhận chủ nghĩa Mác – Lênin theo hướng nào?
In which way did Nguyễn Ái Quốc take up Marxism–Leninism?
- A. Xuất phát từ yêu cầu độc lập dân tộc, tìm trong học thuyết con đường giải quyết yêu cầu ấy / *Starting from the demand for national independence, he looked in the doctrine for a way to meet it*
 - B. Sao chép nguyên mô hình cách mạng đã thành công ở nước khác / *He copied the revolutionary model that had succeeded in another country*
 - C. Đặt giải phóng giai cấp lên trước và hoãn việc giành độc lập dân tộc / *He put class liberation first and postponed winning national independence*
 - D. Bác bỏ truyền thống dân tộc để dùng học thuyết thay thế / *He rejected national tradition so that the doctrine could replace it*
9. Một đề tài lấy nguyên mô hình đánh giá của nước ngoài áp vào địa phương mà không xét điều kiện cụ thể. Sai lầm đó là biểu hiện của khuynh hướng nào?
A project applies a foreign evaluation model wholesale to a locality without considering concrete conditions. Which tendency does this error show?
- A. Bệnh kinh nghiệm, dựa vào kinh nghiệm cục bộ và coi nhẹ lý luận / *Narrow empiricism, relying on local experience and belittling theory*
 - B. Chủ nghĩa giáo điều, vận dụng lý luận như công thức tách khỏi điều kiện cụ thể / *Dogmatism, applying theory as a formula detached from concrete conditions*
 - C. Chủ nghĩa xét lại, sửa đổi bỏ nội dung khoa học của học thuyết / *Revisionism, revising away the scientific content of the doctrine*
 - D. Chủ nghĩa duy tâm chủ quan, coi ý chí cá nhân quyết định hiện thực / *Subjective idealism, treating individual will as deciding reality*

Chương 2. Bản thể luận — Chapter 2. Ontology

Mục tiêu chương — Chapter objectives

- Định nghĩa được bản thể luận, phân biệt nhất nguyên với nhị nguyên và đặt vấn đề bản thể trong quan hệ với nhận thức luận, vũ trụ luận.
Define ontology, tell monism from dualism, and place the ontological question in relation to epistemology and cosmology.
- Trình bày và so sánh bản thể luận của Phật giáo, Âm Dương gia, Đạo gia, Nho gia và của các triết gia phương Tây từ Đê-môcrít đến Heidegger.
Present and compare the ontologies of Buddhism, the Yin–Yang school, Daoism and Confucianism and of Western thinkers from Democritus to Heidegger.
- Giải thích cách tiếp cận bản thể luận của Ph. Ăngghen và V.I. Lênin, định nghĩa vật chất, nguồn gốc và bản chất của ý thức.
Explain the ontological approach of Engels and Lenin, the definition of matter, and the origin and nature of consciousness.
- Vận dụng quan hệ khách quan – chủ quan để phân tích một chủ trương thời Đổi mới và một vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên ngành của học viên.
Apply the relation of objective to subjective to analyse a policy of the Đổi mới period and a problem in the student’s field.

2.1. Khái niệm bản thể luận — The concept of ontology

Nguyên nghĩa và hai nghĩa của bản thể luận — Etymology and the two senses of ontology

Từ “ontology” ghép từ Hy Lạp *on* (cái đang tồn tại) với *logos* (lời nói, học thuyết). Thuật ngữ Latinh *ontologia* xuất hiện ở đầu thế kỷ XVII; Ch. Vônphơ (Wolff) đưa vào hệ thống triết học kinh viện Đức như môn học về “tồn tại nói chung”. Trong tiếng Việt, “bản thể luận” chỉ cả ngành lẫn các học thuyết cụ thể về bản thể.

*The word “ontology” joins the Greek *on* (that which is) and *logos* (account, doctrine). The Latin *ontologia* appears in the early seventeenth century, and Ch. Wolff made it the name of the discipline of “being in general” in German scholastic philosophy. Vietnamese “bản thể luận” names both the discipline and particular doctrines of substance.*

Nghĩa <i>Sense</i>	Câu hỏi trung tâm <i>Central question</i>	Ví dụ <i>Example</i>
Nghĩa hẹp <i>Narrow sense</i>	Cái tồn tại, xét với tư cách tồn tại, có những thuộc tính chung nào? <i>What general features does what exists have, taken just as existing?</i>	Arixtôt: “tồn tại với tư cách tồn tại” là đối tượng của triết học đệ nhất <i>Aristotle: “being as being” as the subject of first philosophy</i>
Nghĩa rộng <i>Broad sense</i>	Bản chất, nguồn gốc, tính thống nhất của thế giới là gì? <i>What are the nature, origin and unity of the world?</i>	Thales: nước; Đê-môcrít: nguyên tử; Platôn: Ý niệm; Mác – Lênin: vật chất <i>Thales: water; Democritus: atoms; Plato: Forms; Marx–Lenin: matter</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Bản thể luận là bộ phận của triết học nghiên cứu những vấn đề chung nhất về tồn tại: cái gì tồn tại thật, bản chất và nguồn gốc của nó là gì, các dạng tồn tại liên hệ với nhau ra sao.

Ontology is the part of philosophy that studies the most general questions about being: what truly exists, what its nature and origin are, and how the kinds of being are related.

Bản thể luận với nhận thức luận và vũ trụ luận — *Ontology, epistemology and cosmology*

Bộ phận <i>Part</i>	Hỏi về <i>Asks about</i>	Điểm giao với bản thể luận <i>Overlap with ontology</i>
Bản thể luận <i>Ontology</i>	Cái gì tồn tại và vì sao tồn tại <i>What exists and why</i>	—
Nhận thức luận <i>Epistemology</i>	Con người biết được gì, bằng cách nào, tri thức đúng khi nào <i>What humans can know, how, and when knowledge is true</i>	Muốn nói biết cái gì thì phải giả định cái đó tồn tại thế nào <i>To say what is known one must assume how it exists</i>
Vũ trụ luận <i>Cosmology</i>	Thế giới có cấu trúc, nguồn gốc và quá trình hình thành ra sao <i>The structure, origin and formation of the world</i>	Thuyết nguyên tử vừa là bản thể luận vừa là mô hình vũ trụ <i>Atomism is both an ontology and a model of the cosmos</i>

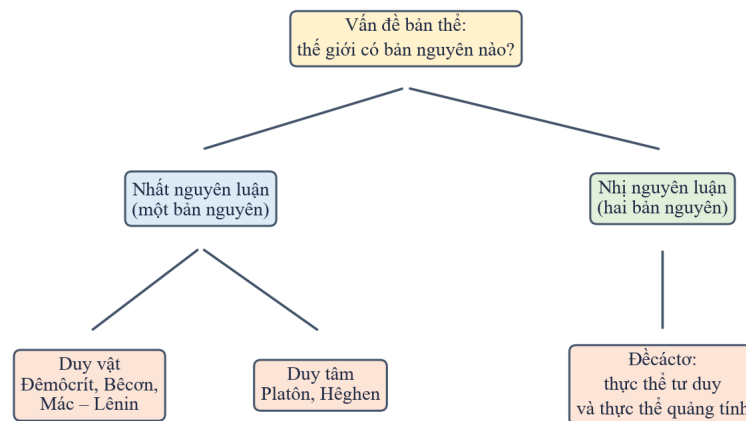
Sự đối lập giữa ba bộ phận chỉ tương đối. Lập trường về tồn tại kéo theo lập trường về nhận thức: ai cho rằng thế giới là tập hợp ý niệm sẽ cho rằng nhận thức là hồi tưởng ý niệm; ai cho rằng thế giới là vật chất sẽ coi nhận thức là phản ánh. Vũ trụ luận mang tính thực nghiệm nhiều hơn, bản thể luận mang tính khái quát cao nhất; khoa học vũ trụ hiện đại cung cấp dữ kiện cho bản thể luận nhưng không thay nó.

The opposition among the three is only relative. A stance on being carries a stance on knowing: whoever takes the world to be a set of Forms will take knowing to be recollection of Forms; whoever takes it to be matter will treat knowing as reflection. Cosmology is more empirical and ontology the most general; modern cosmological science supplies data to ontology but does not replace it.

Nhất nguyên luận và nhị nguyên luận — *Monism and dualism*

Quan điểm <i>Position</i>	Nội dung <i>Content</i>	Đại biểu <i>Representatives</i>	Điểm yếu thường bị phê phán <i>Usual criticism</i>
Nhất nguyên duy vật <i>Materialist monism</i>	Bản nguyên duy nhất là vật chất; ý thức là sản phẩm hay thuộc tính của vật chất <i>The one principle is matter; consciousness is its product or property</i>	Đêmocrit, Bêcon, Phoiobắc, Mác – Lênin <i>Democritus, Bacon, Feuerbach, Marx–Lenin</i>	Dạng cũ quy giản vật chất vào vật thể cụ thể <i>Older forms reduce matter to particular bodies</i>

Quan điểm <i>Position</i>	Nội dung <i>Content</i>	Đại biểu <i>Representatives</i>	Điểm yếu thường bị phê phán <i>Usual criticism</i>
Nhất nguyên duy tâm <i>Idealist monism</i>	Bản nguyên duy nhất là tinh thần, ý niệm hoặc cảm giác <i>The one principle is spirit, Idea or sensation</i>	Platôn, Béccli (Berkeley), Hêghen <i>Plato, Berkeley, Hegel</i>	Khó giải thích vì sao thế giới vật chất có quy lật chống lại ý muốn <i>Hard to explain why the material world has laws that resist one's will</i>
Nhị nguyên <i>Dualism</i>	Hai bản nguyên độc lập: vật chất và tinh thần <i>Two independent principles: matter and spirit</i>	Đềcátơ; phần nào Cantơ <i>Descartes; to a degree Kant</i>	Không giải thích được tác động qua lại giữa hai thực thể <i>Cannot explain interaction between the two substances</i>



Hình 2.1. Phân loại cách giải quyết vấn đề bản thể và đại biểu tiêu biểu

Figure 2.1. Classification of answers to the ontological question and typical representatives

Vị trí và ý nghĩa của vấn đề bản thể — Place and significance of the ontological question

- Với thế giới quan: câu trả lời về bản nguyên của thế giới quyết định việc một người giải thích tự nhiên, xã hội, con người theo hướng nào.
For the world view: the answer on the world's ultimate principle decides in which direction a person explains nature, society and human beings.
- Với phương pháp: mỗi lập trường bản thể kéo theo một cách nghiên cứu; nhà nghiên cứu xã hội phải biết mình đang coi “xã hội” là tập hợp cá nhân (cá thể luận) hay một cấu trúc có quy luật khách quan (chỉnh thể luận).
For method: each ontological stance entails a way of researching; a social researcher must know whether “society” is taken as a set of individuals (individualism) or as a structure with objective laws (holism).

- Với vấn đề cơ bản của triết học: mặt thứ nhất của vấn đề cơ bản (vật chất hay ý thức có trước) chính là mặt bản thể luận.

For the basic question of philosophy: its first side (matter or consciousness first) is precisely the ontological side.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Hai nhóm nghiên cứu cùng khảo sát nghèo đa chiều ở một địa phương. Nhóm A coi nghèo là kết quả lựa chọn của từng hộ và đo bằng thái độ, động lực. Nhóm B coi nghèo là hệ quả của cấu trúc: đất đai, thị trường, hạ tầng, rồi đo các điều kiện đó. Sự khác nhau về câu hỏi, biến số và kiến nghị bắt nguồn từ giả định bản thể luận về “xã hội”, không từ kỹ thuật chọn mẫu.

Two teams survey multidimensional poverty in one locality. Team A treats poverty as the outcome of each household's choices and measures attitudes and motivation. Team B treats it as the result of structure: land, markets, infrastructure, and measures those conditions. Their differences in questions, variables and recommendations come from an ontological assumption about “society”, not from sampling technique.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Lẫn bản thể luận (cái gì tồn tại) với nhận thức luận (biết bằng cách nào) khi trả lời đề “phân tích bản thể luận của X”; hoặc dùng “bản thể luận” như từ đồng nghĩa với “thế giới quan” nói chung.

Confusing ontology (what exists) with epistemology (how we know) when asked to “analyse X’s ontology”; or using “ontology” as a synonym for “world view” in general.

Gợi ý trình bày khi thi — Exam answer guide

1. Mở: định nghĩa bản thể luận hai nghĩa, nêu nguyên nghĩa on – logos.
Open: define ontology in two senses, give the on–logos etymology.
2. Thân: nhất nguyên (duy vật, duy tâm) và nhị nguyên, mỗi loại một đại biểu; quan hệ tương đối với nhận thức luận, vũ trụ luận.
Body: monism (materialist, idealist) and dualism, one representative each; the relative relations to epistemology and cosmology.
3. Kết: vị trí của vấn đề bản thể và hệ quả phương pháp cho nghiên cứu chuyên ngành.
Close: the place of the ontological question and its methodological consequence for the student’s field.

2.2. Bản thể luận trong triết học phương Đông — Ontology in Eastern philosophy

Triết học Ấn Độ và Trung Hoa cổ – trung đại ít tách bản thể luận thành một ngành riêng. Câu hỏi về cái tồn tại gắn với câu hỏi về giải thoát (Ấn Độ) hay về trật tự và đạo làm người (Trung Hoa). Vì vậy khi ôn thi cần lấy khái niệm trung tâm của mỗi học phái và chỉ ra nó đóng vai trò bản nguyên, quy luật hay nguyên tắc nhận thức.

Classical and medieval Indian and Chinese philosophy seldom separate ontology as a discipline. The question of what exists is tied to liberation (India) or to order and the human way (China). In revision, therefore, take each school’s central concept and say whether it works as a first principle, a law or a principle of knowing.

Học phái <i>School</i>	Khái niệm trung tâm <i>Central concept</i>	Trả lời vấn đề bản thể <i>Answer on being</i>	Khuynh hướng <i>Tendency</i>
Đạo Phật <i>Buddhism</i>	Duyên khởi, vô thường, vô ngã, Không <i>Dependent origination, impermanence, non-self, emptiness</i>	Vạn pháp do duyên mà có, không có bản thể tự tính <i>All dharmas arise from conditions; none has an intrinsic nature</i>	Không quy về vật chất hay tinh thần đơn thuần; Duy thức lệch duy tâm <i>Not reducible to matter or spirit alone; Yogācāra leans idealist</i>
Âm Dương gia <i>Yin–Yang school</i>	Âm Dương, Ngũ hành, Khí <i>Yin and yang, five phases, qi</i>	Vạn vật do hai khí đối lập, bổ sung và năm dạng vận hành của khí <i>Things arise from two opposed, complementary qi and five modes of its working</i>	Duy vật chất phác, biện chứng sơ khai <i>Naive materialism with early dialectics</i>
Đạo gia <i>Daoism</i>	Đạo, Đức, vô vi, tự nhiên <i>Dao, De, non-action, naturalness</i>	Đạo vô danh sinh ra và vận hành vạn vật <i>The nameless Dao generates and moves all things</i>	Khó xếp; thường coi là duy vật chất phác hoặc nhất nguyên thần bí <i>Hard to classify; read as naive materialism or mystical monism</i>
Nho gia <i>Confucianism</i>	Thiên, Mệnh, Nhân, Lễ; về sau Lý – Khí, Thái cực <i>Heaven, Mandate, Ren, Li; later Li–Qi and the Supreme Ultimate</i>	Trọng tâm là nhân sinh, chính trị; bản thể luận hình thành rõ ở Tống Nho <i>Focus on human life and politics; ontology becomes explicit with the Song school</i>	Khổng – Mạnh thiên duy tâm; Tuân Tử duy vật; Tống Nho lệch duy tâm <i>Confucius and Mencius lean idealist; Xunzi materialist; Song school idealist</i>

Bản thể luận của đạo Phật — *The ontology of Buddhism*

Phật giáo trả lời câu hỏi “cái gì tồn tại” bằng thuyết duyên khởi (pratītyasamutpāda): một pháp sinh ra khi đủ điều kiện, mất đi khi điều kiện mất. Không có nguyên nhân đầu tiên, không có Đấng tạo hóa, không có một bản thể thường hằng làm chỗ dựa cho sự vật.

Buddhism answers “what exists” with the doctrine of dependent origination (pratītyasamutpāda): a dharma arises when conditions suffice and ceases when they cease. There is no first cause, no creator and no permanent substance underlying things.

Khái niệm <i>Concept</i>	Nội dung <i>Content</i>	Hệ quả bản thể luận <i>Ontological consequence</i>
Vô thường <i>Impermanence</i>	Mọi pháp luôn sinh – trụ – dị – diệt <i>All dharmas keep arising, abiding, changing, ceasing</i>	Thế giới là dòng biến đổi, không có cái bất biến tuyệt đối <i>The world is a flow of change with nothing absolutely fixed</i>

Khái niệm <i>Concept</i>	Nội dung <i>Content</i>	Hệ quả bản thể luận <i>Ontological consequence</i>
Vô ngã <i>Non-self</i>	Thân và tâm là tổ hợp năm uẩn, không có “cái ta” cố định <i>Body and mind are a compound of five aggregates; no fixed “self”</i>	Phủ nhận linh hồn bất diệt của Balamôn giáo <i>Denies the immortal soul of Brahmanism</i>
Duyên khởi <i>Dependent origination</i>	Mười hai nhân duyên giải thích vòng sinh tử <i>The twelve links explain the cycle of birth and death</i>	Quan hệ nhân quả – điều kiện thay cho bản nguyên đầu tiên <i>Causal–conditional relations replace a first principle</i>
Tính Không <i>Emptiness (śūnyatā)</i>	Mọi pháp đều “không” tự tính, nhờ quan hệ mà có <i>All dharmas lack intrinsic nature and exist through relations</i>	“Sắc” và “không” không tách rời; tránh cả thường kiến lẫn đoạn kiến <i>Form and emptiness are inseparable; avoids both eternalism and annihilationism</i>

Trong lịch sử, phái Duy thức (Yogācāra) cho rằng vạn pháp do thức biến hiện, nên bị xếp vào khuynh hướng duy tâm; phái Trung quán (Mādhyamika) nhấn tính Không và bác cả hai cực. Đánh giá chung phải nêu rõ phái nào đang được nói đến.

In history the Yogācāra school held that all dharmas are manifestations of consciousness and is classed as idealist; the Mādhyamika school stressed emptiness and rejected both poles. A general assessment has to say which school is meant.

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Bản thể luận Phật giáo: vạn pháp do duyên khởi, vô thường, vô ngã; không có bản thể tự tính hay Đấng sáng tạo. Giá trị: tư duy quan hệ, tư duy quá trình. Hạn chế: mục đích là giải thoát nhân sinh, không phải giải thích khoa học thế giới.
Buddhist ontology: all dharmas arise dependently, are impermanent and non-self; there is no intrinsic substance or creator. Value: relational and processual thinking. Limit: its aim is human liberation, not a scientific explanation of the world.

Bản thể luận của Âm Dương gia — *The ontology of the Yin–Yang school*

Âm Dương gia, tiêu biểu là Trâu Diễn (Zou Yan) thời Chiến Quốc, gộp hai ý tưởng cổ: khí âm – dương và năm hành. Âm – Dương là hai mặt đối lập mà bổ sung trong cùng một chỉnh thể (sáng – tối, nóng – lạnh, động – tĩnh); sự tiêu trưởng của hai mặt tạo ra biến hóa. Kinh Dịch (Hệ từ) mô tả: Thái cực sinh Lưỡng nghi, Lưỡng nghi sinh Tứ tượng, Tứ tượng sinh Bát quái.

The Yin–Yang school, represented by Zou Yan of the Warring States period, merged two old ideas: yin–yang qi and the five phases. Yin and yang are opposed yet complementary aspects of one whole (bright–dark, hot–cold, active–still); their waxing and waning produces change. The Book of Changes (Appended Statements) describes it: the Supreme Ultimate generates the Two Modes, which generate the Four Images, which generate the Eight Trigrams.

Hành <i>Phase</i>	Tính chất tượng trưng <i>Symbolic quality</i>	Sinh <i>Generates</i>	Khắc <i>Overcomes</i>
Mộc <i>Wood</i>	Sinh trưởng, vươn <i>Growth, extension</i>	Hỏa <i>Fire</i>	Thổ <i>Earth</i>
Hỏa <i>Fire</i>	Nóng, bốc lên <i>Heat, rising</i>	Thổ <i>Earth</i>	Kim <i>Metal</i>
Thổ <i>Earth</i>	Nuôi dưỡng, chứa <i>Nurturing, bearing</i>	Kim <i>Metal</i>	Thủy <i>Water</i>
Kim <i>Metal</i>	Thu liễm, rắn <i>Contracting, hard</i>	Thủy <i>Water</i>	Mộc <i>Wood</i>
Thủy <i>Water</i>	Lạnh, chảy xuống <i>Cold, descending</i>	Mộc <i>Wood</i>	Hỏa <i>Fire</i>

- Điểm tiến bộ: tìm nguyên nhân của biến đổi ngay trong thế giới (khí, hành), không viện đến thần linh; thấy quan hệ đối lập – bổ sung và vòng sinh – khắc là dạng cân bằng động của hệ thống.
Progressive point: it seeks the cause of change within the world (qi, phases) without appeal to spirits; it sees opposition–complementarity and the generating–overcoming cycle as dynamic balance of a system.
- Hạn chế: gán tính chất ngũ hành cho mọi lĩnh vực (mùa, phương hướng, tạng phủ, triều đại) một cách áp đặt, trở thành khuôn suy diễn chứ không kiểm chứng được.
Limit: it assigns the phases to every domain (seasons, directions, organs, dynasties) by imposition, becoming a template for speculation rather than something testable.

Bản thể luận của Đạo gia — *The ontology of Daoism*

Đạo đức kinh mở đầu bằng điều không thể gọi tên: “Đạo khả đạo, phi thường Đạo.” Đạo là cái có trước trời đất, vô hình, vô danh, vận hành theo cách tự nhiên; Đức là Đạo biểu hiện nơi từng vật. Chương 42 mô tả quá trình sinh thành: “Đạo sinh nhất, nhất sinh nhị, nhị sinh tam, tam sinh vạn vật.”

The Daodejing opens with what cannot be named: “The Dao that can be spoken is not the constant Dao.” The Dao precedes heaven and earth; it is formless and nameless and works in a natural way; De is the Dao manifest in each thing. Chapter 42 describes the generation: “The Dao gives birth to one, one to two, two to three, and three to the myriad things.”

Khái niệm <i>Concept</i>	Lão Tử <i>Laozi</i>	Trang Tử <i>Zhuangzi</i>
Đạo <i>Dao</i>	Nguồn gốc và quy luật của vạn vật, vô danh, vô hình <i>Source and law of all things, nameless, formless</i>	Đạo ở khắp nơi, kể cả nơi thấp hèn; vạn vật cùng một Đạo <i>The Dao is everywhere, even in the lowly; all things share one Dao</i>

Khái niệm <i>Concept</i>	Lão Tử <i>Laozi</i>	Trang Tử <i>Zhuangzi</i>
Biến hóa <i>Change</i>	Phản phục: vật cực thì phản; đối lập sinh nhau <i>Reversal: things at an extreme turn back; opposites produce each other</i>	Vật hóa: ranh giới giữa vật này và vật khác chỉ là tương đối <i>The transformation of things: boundaries between things are relative</i>
Thái độ sống <i>Way of life</i>	Vô vi, thuận tự nhiên <i>Non-action, accord with nature</i>	Tề vật, tiêu dao, bỏ phân biệt thị – phi <i>Equalising things, free wandering, dropping right–wrong distinctions</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Đạo gia: Đạo là bản nguyên vô danh sinh ra và vận hành vạn vật, Đức là Đạo ở từng vật; biến đổi theo luật phản phục; sống thuận tự nhiên (vô vi). Khuynh hướng: nhất nguyên, lệch duy vật chất phác ở Lão Tử, nghiêng thần bí ở Trang Tử. *Daoism: the Dao is a nameless principle generating and moving all things; De is the Dao in each thing; change follows reversal; live in accord with nature (non-action). Tendency: monism, leaning naive materialist in Laozi and mystical in Zhuangzi.*

Bản thể luận của Nho gia — *The ontology of Confucianism*

Khổng Tử (Confucius) ít nói về bản nguyên của vũ trụ. Ông giữ niềm tin vào Mệnh trời, đồng thời đặt trọng tâm vào Nhân, Lễ, việc người. Mạnh Tử (Mencius) nối Thiên với tính người: thấu hiểu bản tính là biết Trời. Tuân Tử (Xunzi) tách Thiên khỏi đạo đức: Trời vận hành theo lẽ thường, không vì ai mà đổi. Tống Nho, nhất là Chu Hy, dựng hệ thống Lý – Khí và Thái cực để giải thích vũ trụ và con người.

Confucius said little about the cosmic first principle. He kept faith in Heaven's Mandate while placing weight on ren, ritual and human affairs. Mencius linked Heaven to human nature: to understand one's nature is to know Heaven. Xunzi separated Heaven from morality: Heaven runs by constant patterns and does not change for anyone. The Song Confucians, above all Zhu Xi, built a system of Li–Qi and the Supreme Ultimate to explain cosmos and humanity.

Giai đoạn <i>Stage</i>	Đại biểu <i>Representatives</i>	Bản thể luận <i>Ontology</i>	Xếp loại thường gặp <i>Usual classification</i>
Nho nguyên thủy <i>Early Confucianism</i>	Khổng Tử, Mạnh Tử <i>Confucius, Mencius</i>	Thiên mệnh; tính thiện của người liên thông với Trời <i>Heaven's Mandate; human goodness linked with Heaven</i>	Duy tâm chưa hệ thống <i>Unsystematic idealism</i>
Nho thời Chiến Quốc <i>Warring States Confucianism</i>	Tuân Tử <i>Xunzi</i>	Trời là giới tự nhiên có quy luật; con người “chế thiên mệnh” <i>Heaven is nature with its patterns; humans can regulate it</i>	Duy vật chất phác <i>Naïve materialism</i>
Tống Nho <i>Song Neo-Confucianism</i>	Chu Hy, Trình Di <i>Zhu Xi, Cheng Yi</i>	Lý là nguyên tắc, Khí là chất liệu; Lý có trước Khí về logic <i>Li is principle, qi is stuff; Li precedes qi logically</i>	Nhị nguyên lệch duy tâm <i>Dualism leaning idealist</i>

Giai đoạn <i>Stage</i>	Đại biểu <i>Representatives</i>	Bản thể luận <i>Ontology</i>	Xếp loại thường gặp <i>Usual classification</i>
Tâm học <i>School of Mind</i>	Vương Dương Minh <i>Wang Yangming</i>	“Tâm tức lý”: lý không tách khỏi tâm <i>“Mind is principle”: principle is not apart from mind</i>	Duy tâm chủ quan <i>Subjective idealism</i>

Giá trị của Nho gia đối với nghiên cứu hiện nay nằm ở cách xem thế giới và xã hội như một trật tự quan hệ (thiên – địa – nhân), ở chủ nghĩa nhân văn đạo đức và ở tư tưởng giáo dục. Hạn chế: bản thể luận thiên về hợp thức hóa trật tự đẳng cấp, nên khi vận dụng vào quản lý cần tách phần đạo đức công vụ khỏi phần lễ giáo phong kiến.

The value of Confucianism for present research lies in seeing world and society as an order of relations (heaven–earth–human), in ethical humanism and in its thought on education. Limit: its ontology tends to legitimise a hierarchy, so when applied to management one must separate public-service ethics from feudal ritual codes.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Một trường đại học xây quy chế tuyển dụng giảng viên. Khi bàn “chữ tín”, “trọng người hiền tài” (Nho gia), ban soạn thảo vẫn phải dùng tiêu chí đo được, công khai và có thể khiếu nại (nguyên tắc pháp quyền). Ví dụ cho thấy ranh giới giữa giá trị đạo đức truyền thống và công cụ quản trị hiện đại: giữ phần đầu như động lực, không dùng làm căn cứ ra quyết định thay cho quy định.

A university drafts rules for recruiting lecturers. Discussing “trustworthiness” and “honouring the talented” (Confucian), the drafters still need measurable, public and appealable criteria (the rule of law). The example marks the border between traditional moral values and modern governance tools: keep the former as motivation but not as the basis of decisions in place of rules.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Gán một nhãn duy vật hoặc duy tâm cho cả học phái (“Phật giáo là duy tâm”, “Nho giáo là duy tâm”) mà không nêu giai đoạn và đại biểu. Bài thi cần nói rõ: Tuân Tử khác Mạnh Tử, Lão Tử khác Trang Tử, Trung quán khác Duy thức.

Pasting one materialist or idealist label on a whole school (“Buddhism is idealist”, “Confucianism is idealist”) without naming period and thinker. An answer must say that Xunzi differs from Mencius, Laozi from Zhuangzi, Mādhyamika from Yogācāra.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Dịch “Đạo” là “con đường” hay “quy luật” rồi kết luận Đạo gia đồng nghĩa với quy luật khoa học. Đạo vừa là bản nguyên vừa là cách vận hành, và mang màu sắc thần bí không kiểm chứng được.

Translating Dao as “road” or “law” and concluding that Daoism equals scientific law. The Dao is both source and mode of working and has a mystical colour that cannot be tested.

Gợi ý trình bày khi thi — Exam answer guide

- Nêu đặc điểm chung: bản thể luận phương Đông gắn nhân sinh, đi bằng khái niệm quan hệ và quá trình.

State the common feature: Eastern ontology is tied to human life and runs on concepts of relation and process.

2. Mỗi học phái một đoạn: khái niệm trung tâm, bản nguyên hay quy luật, khuynh hướng duy vật – duy tâm theo đại biểu.

One paragraph per school: central concept, principle or law, materialist–idealist tendency by thinker.

3. Đánh giá giá trị – hạn chế và liên hệ với một lĩnh vực chuyên ngành (quản trị, giáo dục, môi trường, y học cổ truyền).

Assess value and limits and link them to a field (management, education, environment, traditional medicine).

2.3. Bản thể luận của triết học Hy Lạp cổ đại — *Ontology of ancient Greek philosophy*

Triết học Hy Lạp bắt đầu bằng câu hỏi về arkhē, cái nguyên thủy mà vạn vật sinh ra và trở về: nước (Thales), apeiron (Anaximandros), lửa (Hêraclit), con số (Pitago). Sang giai đoạn cổ điển, câu hỏi đổi từ “thế giới làm bằng gì” sang “cái gì tồn tại thật và vì sao có trật tự”. Chương trình đòi hỏi ba trọng tâm: Đêmocrit, Platôn, Aristot.

Greek philosophy begins with the question of the arkhē, the primal stuff from which things arise and to which they return: water (Thales), the apeiron (Anaximander), fire (Heraclitus), number (Pythagoras). In the classical period the question changes from “what is the world made of” to “what truly exists and why is there order”. The programme requires three focal thinkers: Democritus, Plato and Aristotle.

Đêmocrit: nguyên tử và chân không — *Democritus: atoms and the void*

Đêmocrit (Democritus, khoảng 460–370 TCN), kế tục Loxíp (Leucippus), cho rằng thực tại gồm hai cái: nguyên tử (atomon, không thể chia) và chân không (kenon). Nguyên tử vô hạn về số lượng, đồng chất, khác nhau về hình dạng, thứ tự, vị trí; chúng vận động vĩnh cửu trong chân không và kết hợp, tách rời để tạo ra mọi vật. Vì chân không có thật, chuyển động mới có chỗ diễn ra, nên ông bác lập luận của Pácmênit (Parmenides) rằng cái không-tồn-tại không thể có.

Democritus (c. 460–370 BC), following Leucippus, held that reality consists of two things: atoms (atomon, uncuttable) and the void (kenon). Atoms are infinite in number, uniform in stuff, and differ in shape, order and position; they move eternally in the void and combine and separate to make all things. Because the void is real, motion has room to occur, so he rejected Parmenides’s claim that what-is-not cannot be.

- Tính chất của sự vật như màu, vị, nóng, lạnh là do tương tác giữa nguyên tử và giác quan, không thuộc bản thân nguyên tử; đó là mầm của phân biệt tính chất khách quan với tính chất chủ quan.

Qualities such as colour, taste, heat and cold arise from the interaction of atoms with the senses and do not belong to atoms themselves; this is the seed of the distinction between objective and subjective qualities.

- Mọi biến cố đều có nguyên nhân tất yếu; ngẫu nhiên chỉ là tên gọi cho nguyên nhân ta chưa biết. Linh hồn cũng gồm nguyên tử tinh vi, nên tan khi thân chết.

Every event has a necessary cause; chance is only a name for a cause we do not know. The soul too consists of fine atoms and disperses when the body dies.

- Hạn chế: nguyên tử được hình dung như hạt cứng cụ thể (vật chất bị đồng nhất với một dạng vật thể); chưa giải thích nguồn gốc vận động; ngoại suy chưa có thực nghiệm.

Limits: atoms are pictured as hard, concrete particles (matter identified with one kind of body); the origin of motion is not explained; the extrapolation lacks experiment.

Platôn: học thuyết về Ý niệm — *Plato: the theory of Forms*

Platôn (Plato, 427–347 TCN) cho rằng sự vật cảm tính luôn biến đổi nên không thể là đối tượng của tri thức chắc chắn. Tri thức chỉ thuộc về Ý niệm (eidos): thực thể phi vật chất, bất biến, vĩnh cửu, là mẫu mà sự vật cảm tính “tham dự” hoặc mô phỏng. Ý niệm Cái Thiện đứng trên cùng, như mặt trời soi sáng thế giới Ý niệm. Truyện “hang động” trong Nhà nước mô tả con người thường sống với bóng của sự vật và phải qua giáo dục mới thấy chân lý.

Plato (427–347 BC) held that sensible things, always changing, cannot be objects of secure knowledge. Knowledge belongs to Forms (eidos): immaterial, unchanging, eternal, the patterns in which sensible things “participate” or which they imitate. The Form of the Good stands at the top, like the sun lighting the world of Forms. The “cave” in the Republic shows people ordinarily living among shadows of things and needing education to see truth.

Tầng thực tại <i>Level of reality</i>	Đối tượng <i>Objects</i>	Năng lực nhận thức <i>Cognitive power</i>
Thế giới Ý niệm <i>World of Forms</i>	Ý niệm Cái Thiện, Cái Đẹp, Công lý, các Ý niệm toán <i>The Good, Beauty, Justice, mathematical Forms</i>	Lý trí (noesis), hồi tưởng <i>Reason (noesis), recollection</i>
Thế giới cảm tính <i>Sensible world</i>	Sự vật cụ thể, thân thể <i>Concrete things, bodies</i>	Ý kiến (doxa), niềm tin <i>Opinion (doxa), belief</i>
Bóng và ảnh <i>Shadows and images</i>	Hình vẽ, bóng, phản chiếu <i>Pictures, shadows, reflections</i>	Tưởng tượng <i>Imagining</i>

Platôn là nhà duy tâm khách quan: Ý niệm có sẵn ngoài ý thức con người. Chính ông cũng thấy khó khăn của học thuyết (đối thoại Pácmênít): nếu mỗi sự vật tham dự một Ý niệm thì quan hệ tham dự là gì, và có cần Ý niệm thứ ba nối sự vật với Ý niệm hay không. Arixtôt về sau gọi đó là lập luận “người thứ ba”.

Plato is an objective idealist: Forms exist outside human consciousness. He himself saw the difficulty (the dialogue Parmenides): if each thing participates in a Form, what is participation, and is a third Form needed to link thing and Form? Aristotle later called this the “third man” argument.

Arixtôt: bốn nguyên nhân và thực thể — *Aristotle: the four causes and substance*

Arixtôt (Aristotle, 384–322 TCN) đưa cái chung về lại trong cái riêng: thực thể (ousia) trước hết là cá thể cụ thể, như một con người, một cây. Mỗi cá thể là tổ hợp của chất liệu (hyle) và hình thức (morphe), đây là thuyết hình chất. Để hiểu một vật phải biết bốn nguyên nhân.

Aristotle (384–322 BC) brought the universal back into the particular: substance (ousia) is first of all the concrete individual, such as a person or a tree. Each individual is a compound of matter (hyle) and form (morphe), the doctrine of hylomorphism. To understand a thing one must know four causes.

Nguyên nhân Cause	Trả lời câu hỏi Answers	Ví dụ: một khóa đào tạo thạc sĩ Example: a master's programme
Chất liệu Material	Làm bằng gì? Made of what?	Học viên, giảng viên, giáo trình, phòng học Students, lecturers, texts, rooms
Hình thức Formal	Là cái gì, cấu trúc nào? What is it, what structure?	Chương trình đào tạo: học phần, chuẩn đầu ra, quy chế The curriculum: modules, outcomes, regulations
Động lực Efficient	Do đâu mà có? What brought it about?	Hội đồng khoa học thông qua, khoa tổ chức giảng dạy The academic board's approval and the faculty's teaching
Mục đích Final	Vì cái gì? For the sake of what?	Nâng năng lực nghiên cứu và hành nghề của người học To raise learners' research and professional capacity

- Tiềm năng và hiện thực (dynamis, energeia): hạt giống là cây ở dạng tiềm năng; vận động là quá trình biến tiềm năng thành hiện thực. Ở đây có mầm của tư tưởng phát triển.

Potentiality and actuality (dynamis, energeia): a seed is a tree in potential; motion is the process of turning potential into actual. Here lies a germ of the idea of development.

- Mười phạm trù (thực thể, lượng, chất, quan hệ...) là các kiểu nói về tồn tại, đặt nền cho logic và bản thể luận phương Tây.

The ten categories (substance, quantity, quality, relation...) are the ways of speaking of being and laid foundations for Western logic and ontology.

- Đề nhất động cơ bất động: để chuỗi vận động không lùi vô hạn, Aristot đặt một nguyên lý thuần hình thức, tự thân hiện thực, làm vật khác vận động như đối tượng được khao khát. Đây là chỗ lập trường ông chuyển sang duy tâm; Lênin nhận xét Aristot dao động giữa duy vật và duy tâm.

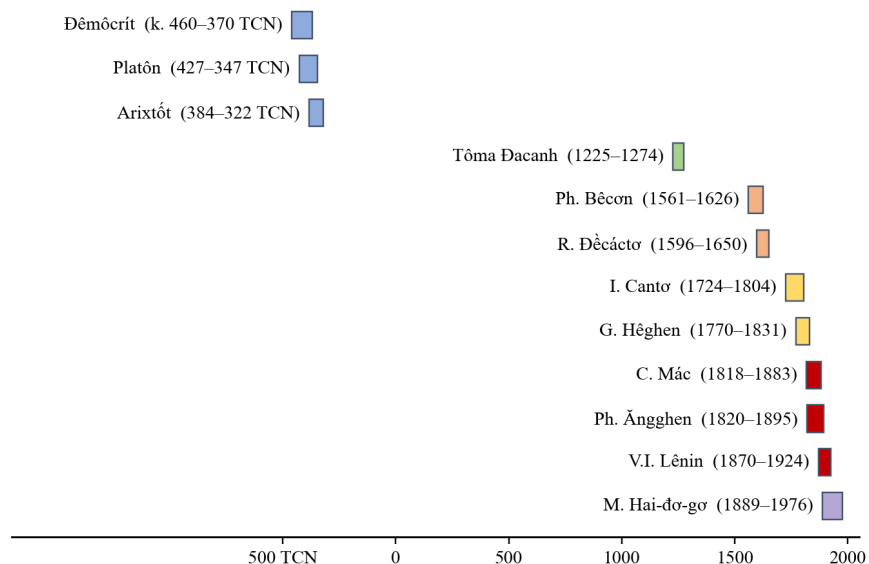
The Unmoved Mover: to stop the chain of motion regressing endlessly, Aristotle posits a purely formal principle, actual in itself, that moves other things as an object of desire. Here his stance turns idealist; Lenin remarked that Aristotle wavers between materialism and idealism.

So sánh ba bản thể luận Hy Lạp — *Comparing the three Greek ontologies*

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Đêmôcrít <i>Democritus</i>	Platôn <i>Plato</i>	Arixtôt <i>Aristotle</i>
Cái tồn tại thật <i>What really exists</i>	Nguyên tử và chân không <i>Atoms and void</i>	Ý niệm, phi cảm tính <i>Forms, non-sensible</i>	Cá thể cụ thể (hình chất) <i>Concrete individuals (matter-form)</i>
Quan hệ cái chung – cái riêng <i>Universal and particular</i>	Cái chung là tổ hợp nguyên tử <i>Universals are atomic combinations</i>	Cái chung có trước và tách rời <i>Universals prior and separate</i>	Cái chung nằm trong cái riêng <i>Universals in particulars</i>
Vận động <i>Motion</i>	Nội tại, vĩnh cửu <i>Intrinsic, eternal</i>	Vật chất cảm tính biến đổi, Ý niệm bất động <i>Sensible matter changes, Forms do not</i>	Tiềm năng thành hiện thực; nguồn đầu là Động cơ bất động <i>Potential to actual; first source the Unmoved Mover</i>
Khuynh hướng <i>Tendency</i>	Duy vật <i>Materialist</i>	Duy tâm khách quan <i>Objective idealist</i>	Dao động <i>Wavering</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Đêmôcrít: nguyên tử và chân không (duy vật). Platôn: thế giới Ý niệm là thực tại, sự vật cảm tính là bản sao (duy tâm khách quan). Arixtôt: bốn nguyên nhân, hình chất, tiềm năng – hiện thực; lập trường dao động.

Democritus: atoms and void (materialist). Plato: the world of Forms is real, sensible things are copies (objective idealist). Aristotle: four causes, hylomorphism, potentiality–actuality; a wavering stance.



Hình 2.2. Trục thời gian các triết gia nêu trong chương (năm sinh – mất hoặc khoảng năm hoạt động)

Figure 2.2. Timeline of the thinkers named in the chapter (birth and death years or approximate span)

VÍ DỤ / EXAMPLE — Cuộc tranh luận “cái chung có tồn tại không” lặp lại ở nghiên cứu chính sách: “văn hóa doanh nghiệp” là một thực thể có sẵn (giống Ý niệm) hay chỉ là tập hợp hành vi của từng nhân viên (giống nguyên tử)? Phép đo khác nhau: phỏng vấn giá trị cốt lõi hay quan sát hành vi. Lập trường hình chất của Aristot gợi một lối đi giữa: văn hóa tồn tại trong người cụ thể nhưng có hình thức tổ chức nhận ra được.

The debate “do universals exist” returns in policy research: is “corporate culture” a ready-made entity (like a Form) or only the sum of each employee’s behaviour (like atoms)? The measures differ: interviews on core values or observation of behaviour. Aristotle’s hylomorphism suggests a middle way: culture exists in concrete persons but has a recognisable organised form.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Viết “Platôn cho rằng thế giới vật chất không tồn tại”. Đúng hơn: sự vật cảm tính tồn tại ở bậc thấp, là bản sao không trọn vẹn của Ý niệm; thực tại đích thực là Ý niệm.

Writing “Plato held that the material world does not exist.” More exactly: sensible things exist at a lower level as imperfect copies of Forms; the true reality is the Forms.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Xếp Aristot hẳn vào duy vật hoặc hẳn vào duy tâm. Câu trả lời đạt cần nêu cả hai mặt: thực thể là cá thể cụ thể (gần duy vật) và Động cơ bất động thuần hình thức (ngiên duy tâm).

Placing Aristotle wholly on one side. A good answer states both: substance as the concrete individual (near materialism) and the purely formal Unmoved Mover (leaning idealist).

Gợi ý trình bày khi thi — Exam answer guide

1. Mở bằng bối cảnh: từ arkhē đến câu hỏi “cái gì tồn tại thật”.

Open with the background: from arkhē to the question “what truly exists”.

2. Thân: ba triết gia theo thứ tự, mỗi người nêu luận điểm, khái niệm chính, khuynh hướng; bảng so sánh bốn tiêu chí.

Body: the three in order, each with thesis, key concept and tendency; the four-criteria comparison table.

3. Kết: đánh giá (công hiến, hạn chế) và ý Lenin về hai đường lối Đêmocrit – Platôn.

Close: assessment (contribution, limits) and Lenin’s point on the two lines of Democritus and Plato.

2.4. Bản thể luận của triết học phương Tây trung đại: Tôma Đacanh —

Ontology of medieval Western philosophy: Aquinas

Triết học trung đại châu Âu phát triển trong khuôn khổ thần học Kitô giáo; kinh viện (scholasticism) dùng lập luận chặt của Aristot để giải thích và bảo vệ đức tin. Cuộc tranh luận “cái phổ biến” giữa phái duy thực (cái chung có thật, gần Platôn) và phái duy danh (chỉ cái riêng có thật, cái chung chỉ là tên gọi) là vấn đề bản thể luận lớn của thời kỳ này.

Medieval European philosophy grew inside Christian theology; scholasticism used Aristotle’s tight reasoning to explain and defend faith. The dispute over universals between realists (universals are real, near Plato) and nominalists (only particulars are real, universals are names) was the period’s great ontological problem.

Tôma Đacanh (Thomas Aquinas, 1225–1274) hệ thống hóa Aristot cho thần học trong bộ Tổng luận thần học (Summa Theologiae). Ông phân biệt bản chất (essence) với sự tồn tại (esse) của vật thụ tạo: ở vật thụ tạo hai cái này tách nhau, nên sự tồn tại là cái nhận được từ ngoài. Chỉ nơi Thượng đế, bản chất và tồn tại đồng nhất; Thượng đế là Tồn tại tự thân.

Thomas Aquinas (1225–1274) systematised Aristotle for theology in the Summa Theologiae. He distinguishes essence from existence (esse) in created things: in creatures the two are distinct, so existence is received from outside. Only in God are essence and existence identical; God is Being itself.

Năm con đường luận chứng về sự tồn tại của Thượng đế — *The five ways to prove the existence of God*

Con đường <i>Way</i>	Xuất phát điểm <i>Starting point</i>	Lập luận <i>Argument</i>	Kết luận <i>Conclusion</i>
1. Từ vận động <i>From motion</i>	Sự vật trong thế giới đang vận động <i>Things in the world are in motion</i>	Cái bị vận động phải do cái khác vận động; chuỗi không thể lùi vô hạn <i>What is moved is moved by another; the chain cannot regress infinitely</i>	Đệ nhất động cơ bất động <i>A first unmoved mover</i>
2. Từ nguyên nhân tác thành <i>From efficient causes</i>	Có trật tự các nguyên nhân tác thành <i>There is an order of efficient causes</i>	Không vật nào là nguyên nhân của chính nó; chuỗi phải có điểm đầu <i>Nothing causes itself; the series needs a first term</i>	Nguyên nhân đầu tiên <i>A first cause</i>
3. Từ tính ngẫu nhiên <i>From contingency</i>	Có vật có thể có hoặc không (sinh, diệt) <i>Some things can be or not be</i>	Nếu mọi vật đều ngẫu nhiên thì có lúc không có gì; vậy phải có cái tất yếu <i>If all were contingent there would once have been nothing; so something is necessary</i>	Tồn tại tất yếu <i>A necessary being</i>
4. Từ các mức độ hoàn thiện <i>From degrees of perfection</i>	Sự vật có mức tốt, thật, cao quý khác nhau <i>Things differ in goodness, truth, nobility</i>	So sánh “hơn, kém” cần một chuẩn cực đại <i>Comparing “more, less” needs a maximum standard</i>	Đáng hoàn thiện nhất <i>The most perfect being</i>
5. Từ trật tự mục đích <i>From purposive order</i>	Vật vô tri vẫn hoạt động hướng tới mục đích <i>Non-thinking things act toward ends</i>	Hướng mục đích cần một trí tuệ điều khiển, như mũi tên cần cung thủ <i>Directedness to an end needs an intelligence, as an arrow needs an archer</i>	Đáng sắp đặt <i>An intelligent orderer</i>

Tôma Đacanh đồng nhất đích đến cả năm con đường với Thượng đế. Điểm bản thể luận cần nhớ: lấy thế giới quan sát được làm điểm xuất phát (chứng minh “hậu nghiệm”), không dùng định nghĩa Thượng đế như lập luận bản thể của Ansen (Anselm).

Aquinas identifies the end-point of all five ways with God. The ontological point to remember: he starts from the observed world (an a posteriori proof) and does not use a definition of God as in Anselm's ontological argument.

Phê phán, đánh giá <i>Criticism and assessment</i>	Nội dung <i>Content</i>
Chuỗi vô hạn <i>Infinite series</i>	Không có mâu thuẫn logic khi chuỗi nguyên nhân kéo dài vô hạn; khoa học không đòi điểm đầu <i>No logical contradiction in an infinite causal series; science does not demand a first term</i>
Nhảy từ vũ trụ sang Thượng đế <i>Leap from cosmos to God</i>	Từ “có nguyên nhân đầu” chưa suy ra được một Đấng có ý chí, yêu thương <i>From “a first cause” one cannot infer a willing, loving being</i>
Giới hạn của lý tính (Cantor) <i>Limits of reason (Kant)</i>	Phạm trù nhân quả chỉ áp dụng trong kinh nghiệm, không dùng vượt ra ngoài thế giới được <i>The category of cause applies only within experience, not beyond the world</i>
Kết hợp khoa học – đức tin <i>Joining science and faith</i>	Giá trị: đề cao lý tính, tách thần học khỏi mê tín <i>Value: honours reason, separates theology from superstition</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Tôma Đacanh: tồn tại (esse) phân biệt với bản chất ở vật thụ tạo; Thượng đế là Tồn tại tự thân. Năm con đường: vận động; nguyên nhân tác thành; ngẫu nhiên – tất yếu; mức độ hoàn thiện; trật tự mục đích. Khuynh hướng: duy tâm khách quan trong khuôn thần học.

Aquinas: existence (esse) is distinct from essence in creatures; God is Being itself. The five ways: motion; efficient cause; contingency and necessity; degrees of perfection; purposive order. Tendency: objective idealism within theology.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Cách lập luận “truy ngược chuỗi nguyên nhân đến điểm đầu” cũng gặp trong điều tra sự cố ở doanh nghiệp: tìm “nguyên nhân gốc” của một vụ chậm tiến độ dự án. Khác với lập luận thần học, nhà quản lý dừng ở nguyên nhân có thể kiểm chứng và can thiệp được (quy trình phê duyệt sai), và chấp nhận rằng chuỗi còn nhiều tầng.

The same “trace the causal chain back to a first term” appears in incident reviews at firms: finding the “root cause” of a project delay. Unlike the theological argument, the manager stops at a cause that can be verified and acted on (a faulty approval process) and accepts that the chain has further layers.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Chép lại năm con đường như năm bằng chứng khoa học hoặc, ngược lại, bác ngay là “mê tín” mà không phân tích cấu trúc lập luận. Bài tốt trình bày lập luận, nêu phê phán và nói rõ nó thuộc bản thể luận thần học.

Copying the five ways as five scientific proofs, or dismissing them as “superstition” without analysing

their structure. A good answer presents the argument, states the criticisms and says it belongs to theological ontology.

Gợi ý trình bày khi thi — Exam answer guide

1. Bối cảnh: kinh viện, Aristotê hóa, cuộc tranh luận duy thực – duy danh.
Background: scholasticism, the Aristotelian turn, the realist–nominalist dispute.
2. Học thuyết bản chất – tồn tại, rồi năm con đường (bảng).
The essence–existence doctrine, then the five ways (table).
3. Đánh giá: ý nghĩa lịch sử, phê phán, khuynh hướng duy tâm khách quan.
Assessment: historical significance, criticisms, the objective-idealist tendency.

2.5. Bản thể luận của triết học Anh – Pháp cận đại: Bêcon và Đêcátơ — *Ontology in early modern British and French philosophy: Bacon and Descartes*

Thế kỷ XVII, khoa học thực nghiệm và cơ học trỗi dậy, buộc triết học trả lời lại hai câu hỏi: vật chất là gì, và tinh thần liên hệ với vật chất ra sao. Bêcon trả lời theo hướng nhất nguyên duy vật gắn kinh nghiệm; Đêcátơ trả lời theo hướng nhị nguyên và đặt nền cho chủ nghĩa duy lý.

In the seventeenth century experimental science and mechanics rose and forced philosophy to answer again what matter is and how spirit is related to it. Bacon answered with a monist materialism tied to experience; Descartes with dualism, laying the ground of rationalism.

Ph. Bêcon: nhất nguyên luận duy vật — *F. Bacon: materialist monism*

Ph. Bêcon (Francis Bacon, 1561–1626) coi giới tự nhiên là đối tượng duy nhất của triết học và khoa học; vật chất tồn tại muôn hình, có vận động nội tại và các “hình thức” (forms), mà ông hiểu là quy luật chi phối tính chất của vật. Mục tiêu của tri thức là chi phối tự nhiên bằng cách tuân theo nó. Trong Công cụ mới (Novum Organum, 1620), ông đề ra phép quy nạp và chỉ ra bốn loại “ảo tượng” (idola) làm sai lệch nhận thức: của chủng loài, của hang động, của chợ, của nhà hát.

Francis Bacon (1561–1626) took nature as the sole object of philosophy and science; matter exists in manifold shapes, with intrinsic motion and “forms”, which he understood as laws governing a thing’s qualities. The aim of knowledge is to command nature by obeying it. In the Novum Organum (1620) he proposed induction and named four kinds of “idols” that distort knowledge: of the tribe, the cave, the marketplace and the theatre.

Ảo tượng <i>Idol</i>	Nguồn <i>Source</i>	Biểu hiện trong nghiên cứu hôm nay <i>Form in today’s research</i>
Chủng loài <i>Tribe</i>	Giới hạn chung của giác quan và trí khôn người <i>Common limits of human senses and mind</i>	Thấy mẫu hình trong dữ liệu ngẫu nhiên <i>Seeing patterns in random data</i>

Ảo tượng <i>Idol</i>	Nguồn <i>Source</i>	Biểu hiện trong nghiên cứu hôm nay <i>Form in today's research</i>
Hang động <i>Cave</i>	Thiên kiến cá nhân do giáo dục, tính cách <i>Personal bias from education and temperament</i>	Chỉ chọn tài liệu hợp giả thuyết của mình <i>Selecting only sources that fit one's hypothesis</i>
Chợ <i>Marketplace</i>	Lời nói mơ hồ, thuật ngữ mượn dùng tùy tiện <i>Vague words and loose borrowed terms</i>	Dùng “phát triển bền vững” mà không định nghĩa biến số <i>Using “sustainable development” without defining variables</i>
Nhà hát <i>Theatre</i>	Hệ thống lý luận và uy tín học phái <i>Doctrinal systems and the authority of schools</i>	Trích quyền uy thay cho kiểm chứng <i>Citing authority in place of testing</i>

C. Mác gọi Bêcon là người đặt nền cho chủ nghĩa duy vật Anh và khoa học thực nghiệm hiện đại (Gia đình thần thánh, viết cùng Ph. Ăngghen). Hạn chế: duy vật còn thô, đời sống xã hội và tư duy bị bỏ ngoài phần lớn; vật chất còn giữ màu sắc cảm tính, “sinh động”.

Marx called Bacon the founder of English materialism and of modern experimental science (The Holy Family, written with Engels). Limits: his materialism is still crude, social life and thought are largely left out, and matter keeps a sensuous, “lively” colouring.

R. Đêcáctơ: nhị nguyên luận trong siêu hình học — R. Descartes: dualism in metaphysics

R. Đêcáctơ (René Descartes, 1596–1650) mở đầu bằng hoài nghi phương pháp: nghi mọi thứ cho tới khi gặp điều không nghi được. Điều đó là chính việc đang nghi, tức đang tư duy: “Tôi tư duy, nên tôi tồn tại” (cogito, ergo sum). Từ đó ông dựng thực thể tư duy (res cogitans) mà thuộc tính là tư duy, và thực thể quảng tính (res extensa) mà thuộc tính là chiếm không gian. Thượng đế là thực thể vô hạn, bảo đảm cho nhận thức rõ ràng, minh bạch là đúng. Trong Suy niệm (Meditations, 1641), ông trình bày các bước này.

René Descartes (1596–1650) starts with methodical doubt: doubt everything until something indubitable is met. That is the doubting itself, that is, thinking: “I think, therefore I am” (cogito, ergo sum). From it he builds thinking substance (res cogitans), whose attribute is thought, and extended substance (res extensa), whose attribute is occupying space. God is the infinite substance who guarantees that clear and distinct perception is true. In the Meditations (1641) he sets out these steps.

Thực thể <i>Substance</i>	Thuộc tính chính <i>Chief attribute</i>	Cách khảo sát <i>How studied</i>	Hệ quả <i>Consequence</i>
Tư duy <i>Thinking</i>	Tư duy, ý chí, cảm giác (theo nghĩa nội tâm) <i>Thought, will, sensation (as inner state)</i>	Tự quan sát, suy luận <i>Introspection and reasoning</i>	Linh hồn không có kích thước <i>The soul has no extension</i>
Quảng tính <i>Extended</i>	Kích thước, hình dạng, chuyển động <i>Size, shape, motion</i>	Toán học, cơ học <i>Mathematics, mechanics</i>	Cơ thể, kể cả động vật, là cỗ máy <i>The body, animals included, is a machine</i>

Khó khăn lớn nhất: hai thực thể không có điểm chung thì tác động qua lại thế nào. Đêcáctơ nêu tuyến tòng là nơi linh hồn tác động lên thân thể; công chúa Êlidadét (Elisabeth) đã chất vấn ông về điểm này. Các hướng giải quyết sau đó: thuyết cơ hội (Malebranche), nhất nguyên thực thể của Xpinôda (Spinoza: thực thể duy nhất là Thần – Tự nhiên), thuyết hài hòa tiền định của Lépni (Leibniz).

The greatest difficulty: if the two substances share nothing, how do they interact? Descartes named the pineal gland as the place where the soul acts on the body; Princess Elisabeth pressed him on this. Later solutions: occasionalism (Malebranche), Spinoza's substance monism (the one substance is God or Nature), Leibniz's pre-established harmony.

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Bêcôn <i>Bacon</i>	Đêcáctơ <i>Descartes</i>
Số bản nguyên <i>Number of principles</i>	Một: vật chất, tự nhiên <i>One: matter, nature</i>	Hai: tư duy và quảng tính (cùng Thượng đế vô hạn) <i>Two: thought and extension (with an infinite God)</i>
Phương pháp <i>Method</i>	Quy nạp, thực nghiệm <i>Induction, experiment</i>	Diễn dịch, trực giác lý tính, hoài nghi <i>Deduction, rational intuition, doubt</i>
Nguồn tri thức <i>Source of knowledge</i>	Kinh nghiệm giác quan <i>Sense experience</i>	Lý trí, ý niệm bẩm sinh <i>Reason, innate ideas</i>
Đóng góp <i>Contribution</i>	Đặt nền cho khoa học thực nghiệm <i>Grounds experimental science</i>	Đề cao chủ thể tư duy, toán học hóa tự nhiên <i>Exalts the thinking subject, mathematizes nature</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Bêcôn: nhất nguyên duy vật, nhận thức bằng quy nạp, phê phán bốn ảo tượng. Đêcáctơ: nhị nguyên, hai thực thể hữu hạn (tư duy, quảng tính) và Thượng đế vô hạn; khó khăn là tác động qua lại tâm – thân.

Bacon: materialist monism, knowledge by induction, critique of four idols. Descartes: dualism, two finite substances (thought, extension) and an infinite God; the difficulty is mind-body interaction.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Vấn đề tâm – thân của Đêcátơ trở lại trong nghiên cứu sức khỏe tâm thần và giáo dục: một đề tài về áp lực học tập cần đo cả chỉ báo sinh học (giấc ngủ, nhịp tim) lẫn tự báo cáo cảm xúc. Nếu giả định như Đêcátơ rằng hai mặt tách rời, nhà nghiên cứu sẽ khó giải thích vì sao hai nhóm số liệu tương quan với nhau.

Descartes's mind-body problem returns in research on mental health and education: a study of academic stress needs both biological indicators (sleep, heart rate) and self-reported emotion. If one assumes with Descartes that the two sides are separate, it is hard to explain why the two data sets correlate.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Viết “Đêcátơ là nhà duy tâm” hoặc “nhà duy vật” một cách gọn. Ông là nhị nguyên trong siêu hình học, nhưng vật lý học của ông theo cơ giới duy vật; Bêcon mới là đại biểu nhất nguyên duy vật của giai đoạn.

Labelling Descartes flatly as an idealist or a materialist. He is a dualist in metaphysics, though his physics is mechanical materialism; Bacon is the monist materialist of the period.

Gợi ý trình bày khi thi — Exam answer guide

1. Nêu bối cảnh khoa học thế kỷ XVII và hai hướng trả lời.
Give the seventeenth-century scientific context and the two answers.
2. Bêcon rồi Đêcátơ: bản thể, phương pháp, nguồn tri thức; chỉ ra khó khăn tâm – thân.
Bacon then Descartes: substance, method, source of knowledge; point out the mind-body difficulty.
3. So sánh ở bảng và kết luận về ảnh hưởng tới khoa học và triết học sau đó.
Compare in the table and conclude on the influence on later science and philosophy.

2.6. Bản thể luận của triết học Đức cận đại và phương Tây đương đại: Canto, Hêghen, Hai-đơ-gơ — Ontology in modern German and contemporary Western philosophy: Kant, Hegel, Heidegger

I. Canto: từ bản thể luận cũ đến phê phán lý tính — I. Kant: from old ontology to the critique of reason

I. Canto (Kant, 1724–1804), trong Phê phán lý tính thuần túy (1781), đặt câu hỏi trước câu hỏi bản thể: lý tính có thể biết gì về tồn tại? Ông phân biệt hiện tượng (cái hiện ra trong kinh nghiệm, qua hình thức trực quan tiên nghiệm là không gian, thời gian và mười hai phạm trù của giác tính) với vật tự nó (Ding an sich), cái tồn tại độc lập với ta nhưng không thể nhận thức. Vì thế bản thể luận cũ, tự nhận biết các thực thể thuần túy bằng lý tính, bị thay bằng một “phân tích giác tính” về điều kiện của kinh nghiệm khả hữu.

I. Kant (1724–1804), in the Critique of Pure Reason (1781), puts a question before the ontological one: what can reason know about being? He distinguishes phenomena (what appears in experience, through the a priori forms of intuition, space and time, and the twelve categories of the understanding) from the thing-in-itself (Ding an sich), which exists independently of us but cannot be known. The old ontology, claiming to know pure entities by reason alone, is replaced by an “analytic of the understanding” of the conditions of possible experience.

- Ba ý niệm siêu nghiệm của lý tính: linh hồn, thế giới như toàn thể, Thượng đế. Khi lý tính dùng chúng như đối tượng nhận thức, nó rơi vào ảo tưởng và các nghịch lý (antinomies), như thế giới có điểm đầu hay không.

Three transcendental ideas of reason: the soul, the world as a whole, God. When reason treats them as objects of knowledge it falls into illusion and antinomies, such as whether the world has a beginning.

- “Tồn tại” không phải một thuộc tính thực của khái niệm: một trăm đồng tiền có thật không chứa thêm gì so với một trăm đồng tiền trong khái niệm, nên không thể suy ra Thượng đế tồn tại từ định nghĩa.

“Being” is not a real predicate: a hundred real coins contain nothing more than a hundred possible coins in the concept, so God’s existence cannot be inferred from a definition.

- Đánh giá: nhị nguyên giữa hiện tượng và vật tự nó; dao động giữa duy vật (thừa nhận vật tự nó) và duy tâm (không gian, thời gian, phạm trù đến từ chủ thể); đặt ra giới hạn của nhận thức, về sau Hêghen và Ăngghen phê phán.

Assessment: a dualism of phenomena and thing-in-itself; wavering between materialism (granting the thing-in-itself) and idealism (space, time and categories come from the subject); it sets the limits of knowledge, later criticised by Hegel and Engels.

G. Hêghen: bản thể luận duy tâm khách quan — G. Hegel: objective-idealist ontology

G. Hêghen (Hegel, 1770–1831) đồng nhất bản thể luận với logic học: các phạm trù vừa là hình thức tư duy vừa là cấu trúc của thực tại. Khởi điểm của Khoa học logic là Tồn tại thuần túy (Sein), không có quy định, nên đồng nhất với Hư vô; sự chuyển hóa giữa hai cái là Sinh thành (Werden). Hệ thống đi qua ba tầng: Tồn tại, Bản chất, Khái niệm, rồi Ý niệm tuyệt đối tự phóng ra thành tự nhiên và trở về bản thân như Tinh thần.

G. Hegel (1770–1831) identifies ontology with logic: categories are both forms of thought and the structure of reality. The starting point of the Science of Logic is pure Being (Sein), undetermined and therefore identical with Nothing; their passing into each other is Becoming (Werden). The system moves through Being, Essence and Concept, then the Absolute Idea externalises itself as nature and returns to itself as Spirit.

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Cantor <i>Kant</i>	Hêghen <i>Hegel</i>
Quan hệ tư duy – tồn tại <i>Thought and being</i>	Tư duy chỉ biết hiện tượng <i>Thought knows only phenomena</i>	Tư duy và tồn tại đồng nhất ở Ý niệm tuyệt đối <i>Thought and being identical in the Absolute Idea</i>
Vật tự nó <i>Thing-in-itself</i>	Có, không thể biết <i>Exists, unknowable</i>	Bác bỏ: cái gì tồn tại đều có thể trở thành nhận thức <i>Rejected: whatever exists can become known</i>
Biện chứng <i>Dialectic</i>	Chỉ là ảo tưởng của lý tính <i>Only an illusion of reason</i>	Là quy luật của khái niệm và của thực tại <i>The law of the concept and of reality</i>

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Cantor <i>Kant</i>	Hêghen <i>Hegel</i>
Loại hình <i>Type</i>	Dao động, nhị nguyên <i>Wavering, dualist</i>	Duy tâm khách quan, biện chứng <i>Objective idealist, dialectical</i>

Hêghen có câu nổi tiếng trong Triết học pháp quyền: cái hợp lý là hiện thực, cái hiện thực là hợp lý. Ăngghen (Lútích Phoiohắc) giải thích: “hiện thực” ở đây là cái tất yếu trong quá trình phát triển, không phải mọi cái đang có. Mác nhận phép biện chứng nhưng bỏ vỏ duy tâm: biện chứng “đứng trên đầu” phải được lộn ngược lại, đứng trên đôi chân.

Hegel's famous line in the Philosophy of Right: what is rational is actual, and what is actual is rational. Engels (Ludwig Feuerbach) explained that "actual" here means what is necessary in development, not everything that exists. Marx kept the dialectic but dropped its idealist shell: the dialectic "standing on its head" had to be turned right way up.

M. Hai-đơ-gơ: hỏi về ý nghĩa của Tồn tại — *M. Heidegger: asking about the meaning of Being*

M. Hai-đơ-gơ (Heidegger, 1889–1976), trong Tồn tại và thời gian (Sein und Zeit, 1927), cho rằng triết học phương Tây quên mất câu hỏi về Tồn tại, vì lẫn Tồn tại (Sein) với các vật tồn tại (Seiendes). Khác biệt bản thể luận giữa hai cái là điểm xuất phát. Cách vào câu hỏi là phân tích Dasein (Hiện hữu), loại tồn tại là con người, vì chỉ nó thắc mắc về tồn tại của chính nó. Chương trình gọi đó là lý luận về “tồn tại của vật tồn tại”.

M. Heidegger (1889–1976), in Being and Time (Sein und Zeit, 1927), holds that Western philosophy forgot the question of Being by confusing Being (Sein) with beings (Seiendes). The ontological difference between the two is the starting point. The way in is an analysis of Dasein, the kind of being that humans are, since only it wonders about its own being. The programme calls this the theory of the "being of what exists".

Khái niệm <i>Concept</i>	Nội dung <i>Content</i>	Ý nghĩa <i>Significance</i>
Dasein	Hiện hữu của con người, luôn “ở-trong-thế-giới” <i>Human existence, always "being-in-the-world"</i>	Tồn tại chỉ lộ ra qua đời sống cụ thể <i>Being shows itself only through concrete life</i>
Thời gian tính <i>Temporality</i>	Hữu hạn, hướng tới cái chết (Sein-zum-Tode) <i>Finite, being-toward-death</i>	Hiện hữu là có thời gian; từ đó có sự chân thực và sa đọa <i>Existence is temporal; hence authenticity and fallenness</i>
Khác biệt bản thể luận <i>Ontological difference</i>	Tồn tại không phải một vật tồn tại cao nhất <i>Being is not a highest being</i>	Phê phán thần học – bản thể luận truyền thống <i>Critique of traditional ontology</i>

Hai-đơ-gơ gắn với hiện tượng học (Hútéc) và là nguồn của triết học hiện sinh (Xáctơơ) phát triển theo hướng khác: hiện sinh có trước bản chất). Đánh giá theo Mác – Lênin: ông đặt đúng vấn đề tính lịch sử và hữu hạn của con người, nhưng lấy tồn tại của Dasein làm

gốc, thiếu cơ sở thực tiễn – xã hội và khó xếp thuần duy vật; cách viết mơ hồ để đưa tới lối nói huyền bí.

Heidegger belongs to phenomenology (Husserl) and is a source of existentialism (Sartre took another line: existence precedes essence). Assessed from Marxism–Leninism: he rightly raises the historicity and finitude of humans, but takes the being of Dasein as foundation, lacks a practical–social basis and cannot be placed as purely materialist; his obscure style invites mystical talk.

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Cantor: hiện tượng và vật tự nó; Hêghen: Ý niệm tuyệt đối, tồn tại = tư duy, biện chứng duy tâm; Hai-đơ-gơ: khác biệt giữa Tồn tại và vật tồn tại, Dasein, thời gian tính.

Kant: phenomena and thing-in-itself; Hegel: the Absolute Idea, being = thought, idealist dialectic; Heidegger: the difference between Being and beings, Dasein, temporality.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Người nghiên cứu tâm lý đang viết đề tài về trải nghiệm của giáo viên vùng sâu. Phương pháp hiện tượng học (chịu ảnh hưởng Hai-đơ-gơ) yêu cầu mô tả cách người đó sống trong thế giới nghề nghiệp, thay cho đo bằng thang điểm có sẵn. Người này cần ghi rõ cơ sở lựa chọn và bổ sung dữ kiện khách quan (điều kiện lương, đi lại) để tránh quy mọi thứ về “trải nghiệm”.

A psychology researcher is writing on the experience of teachers in remote areas. A phenomenological method (influenced by Heidegger) asks for a description of how each lives in the professional world rather than measurement on ready scales. The researcher should justify the choice and add objective data (pay, travel conditions) to avoid reducing everything to “experience”.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Viết “Cantor phủ nhận thế giới bên ngoài” hoặc “Hêghen là duy tâm chủ quan”. Cantor thừa nhận vật tự nó tồn tại; Hêghen là duy tâm khách quan.

Writing “Kant denies the external world” or “Hegel is a subjective idealist”. Kant grants the thing-in-itself exists; Hegel is an objective idealist.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Dịch Sein và Seiendes cùng là “tồn tại”, làm mất khác biệt bản thể luận. Cần dùng “Tồn tại” và “vật tồn tại” (hoặc “tồn tại giả”) và ghi tiếng Đức lần đầu.

Translating Sein and Seiendes both as “being”, which loses the ontological difference. Use “Being” and “beings” and give the German at first mention.

Gợi ý trình bày khi thi — Exam answer guide

1. Cantor: câu hỏi phê phán, hiện tượng – vật tự nó, đánh giá dao động.
Kant: the critical question, phenomenon–thing-in-itself, assessment of wavering.
2. Hêghen: bản thể luận = logic, Ý niệm tuyệt đối, biện chứng; so với Cantor bằng bảng.
Hegel: ontology = logic, the Absolute Idea, dialectic; compare with Kant in the table.
3. Hai-đơ-gơ: khác biệt bản thể luận, Dasein; đánh giá từ lập trường Mác – Lênin, nêu giá trị và hạn chế.
Heidegger: ontological difference, Dasein; assess from the Marxist–Leninist standpoint with value and limits.

2.7. Cách tiếp cận bản thể luận của triết học Mác – Lênin — *The Marxist–Leninist approach to ontology*

Hạn chế của các cách tiếp cận trước Mác — *Limits of the approaches before Marx*

Cách tiếp cận <i>Approach</i>	Điểm mạnh <i>Strength</i>	Hạn chế <i>Limit</i>
Duy vật cổ đại <i>Ancient materialism</i>	Tìm bản nguyên trong tự nhiên <i>Seeks the principle in nature</i>	Trực quan, ngây thơ; đồng nhất vật chất với một dạng vật thể (nước, lửa, nguyên tử) <i>Intuitive and naive; identifies matter with one kind of body (water, fire, atoms)</i>
Duy vật cận đại (thế kỷ XVII–XVIII) <i>Early modern materialism</i>	Dựa vào cơ học và thực nghiệm <i>Based on mechanics and experiment</i>	Siêu hình, máy móc; duy tâm trong quan niệm lịch sử; coi con người là sản phẩm thuần của hoàn cảnh <i>Metaphysical, mechanical; idealist in the view of history; humans as mere products of circumstance</i>
Duy tâm <i>Idealism</i>	Nhấn mạnh chủ động của tư duy <i>Stresses the active side of thought</i>	Lấy ý niệm, tinh thần hay cảm giác làm gốc, tách ý thức khỏi nền vật chất <i>Takes Idea, spirit or sensation as root and detaches consciousness from its material basis</i>
Nhị nguyên <i>Dualism</i>	Thừa nhận cả hai mặt <i>Recognises both sides</i>	Không giải thích được tác động qua lại; thực tế dao động giữa hai cực <i>Cannot explain interaction; in fact oscillates between the poles</i>

Luận cương về Phoiobắc (1845) của C. Mác nêu điểm hỏng chung của chủ nghĩa duy vật trước đó: đối tượng, hiện thực, cái cảm giác được chỉ nắm dưới hình thức khách thể hay trực quan, không nắm như hoạt động cảm giác của con người, như thực tiễn. Luận cương cuối: giới triết học mới chỉ lý giải thế giới theo nhiều lối, còn việc cần làm là cải tạo nó.

Marx's Theses on Feuerbach (1845) name the common defect of earlier materialism: the object, reality, sensuousness is grasped only in the form of an object or of contemplation, not as human sensuous activity, as practice. The final thesis: philosophers have so far read the world in different ways; what matters is to change it.

Ba phát kiến khoa học tự nhiên giữa thế kỷ XIX tạo tiền đề cho cách tiếp cận mới, theo Ph. Ăngghen: học thuyết tế bào, định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng, học thuyết tiến hóa của Đácuyt. Cả ba cho thấy tự nhiên là một quá trình có liên hệ nội tại.

Three discoveries of mid-nineteenth-century natural science prepared the new approach, as Engels put it: cell theory, the law of conservation and transformation of energy, and Darwin's theory of evolution. All three show nature as a process with internal connection.

Cách tiếp cận của Ph. Ăngghen — *Engels's approach*

Trong Chống Duyrinh (1878), Ph. Ăngghen phê phán việc suy ra thế giới thống nhất từ khái niệm “tồn tại” trống rỗng. Theo ông, thế giới thống nhất vì mọi cái tồn tại đều mang

thuộc tính vật chất; luận điểm này phải được chứng minh qua nhiều thế kỷ phát triển của triết học và khoa học tự nhiên, không phải bằng vài câu khẳng định. Tồn tại là tiền đề, chưa phải kết luận; cái “có” phải được chứng minh bằng thực tiễn và khoa học.

In Anti-Dühring (1878) Engels criticises deriving the unity of the world from the empty concept of “being”. He writes that the real unity of the world consists in its materiality, and that this is proved by the long and arduous development of philosophy and natural science. Being is a premise, not yet a conclusion; what “is” must be demonstrated by practice and science.

Trong Lútviç Phoiơbắc và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức (1886), ông xác định vấn đề cơ bản của triết học là quan hệ giữa tư duy và tồn tại. Hai mặt: cái nào có trước (duy vật hay duy tâm); tư duy có nhận thức được thế giới hay không (khả tri hay bất khả tri).

In Ludwig Feuerbach and the End of Classical German Philosophy (1886) he identifies the basic question of philosophy as the relation of thinking to being. Two sides: which is primary (materialism or idealism); whether thought can know the world (knowability or agnosticism).

Cách tiếp cận của V.I. Lênin — *Lenin’s approach*

Trong Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán (1908, xuất bản 1909), V.I. Lênin phản bác phái Mách (Mach) và Avênariút (Avenarius). Sau các phát hiện về điện tử, phóng xạ, một số nhà vật lý và triết gia nói “vật chất biến mất”. Lênin cho rằng chỉ một dạng hiểu vật chất (khối lượng bất biến, hạt cứng) bị bác bỏ, còn vật chất như phạm trù triết học thì không. Ông giải bản thể luận trong quan hệ với nhận thức luận: định nghĩa vật chất bằng đối lập với ý thức, trong phạm vi vấn đề cơ bản.

In Materialism and Empirio-Criticism (written 1908, published 1909) V.I. Lenin answers Mach and Avenarius. After the discoveries of the electron and radioactivity some physicists and philosophers said that “matter has vanished”. Lenin argued that only one way of understanding matter (invariant mass, hard particles) was refuted, not matter as a philosophical category. He treats ontology through its relation to epistemology: matter is defined by opposition to consciousness, within the basic question.

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Ph. Ăngghen <i>Engels</i>	V.I. Lênin <i>Lenin</i>
Câu hỏi <i>Question</i>	Bản chất, nguồn gốc, tính thống nhất của thế giới <i>Nature, origin and unity of the world</i>	Vật chất là gì, trong quan hệ với ý thức <i>What matter is, in relation to consciousness</i>
Luận điểm <i>Thesis</i>	Thống nhất của thế giới ở tính vật chất <i>The world’s unity lies in its materiality</i>	Vật chất là thực tại khách quan, có trước, nhận thức được <i>Matter is objective reality, primary and knowable</i>
Đối thủ <i>Opponent</i>	Chủ nghĩa duy tâm kiểu Đuyrinh và siêu hình <i>Dühring-style idealism and metaphysics</i>	Chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, thuyết bất khả tri <i>Empirio-criticism, agnosticism</i>

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Ph. Ăngghen <i>Engels</i>	V.I. Lênin <i>Lenin</i>
Phương pháp <i>Method</i>	Chứng minh bằng triết học và khoa học tự nhiên <i>Proof through philosophy and natural science</i>	Định nghĩa phạm trù qua đối lập nhận thức luận <i>Defining a category through epistemological opposition</i>

Hai cách tiếp cận thống nhất ở lập trường: vật chất có trước, thế giới thống nhất ở tính vật chất, nhận thức là phản ánh. Ăngghen nhấn mạnh nội dung bản thể (thống nhất), Lênin hoàn chỉnh phạm trù trung tâm và gắn nó với nhận thức luận.

The two approaches agree in stance: matter is primary, the world's unity lies in its materiality, knowing is reflection. Engels stresses the ontological content (unity), Lenin completes the central category and ties it to epistemology.

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Ăngghen: tính thống nhất của thế giới ở tính vật chất của nó, chứng minh bằng triết học và khoa học tự nhiên. Lênin: định nghĩa vật chất như phạm trù triết học đối lập với ý thức, thống nhất bản thể luận với nhận thức luận.

Engels: the unity of the world lies in its materiality, proved by philosophy and natural science. Lenin: matter defined as a philosophical category opposed to consciousness, uniting ontology with epistemology.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Viết “Ăngghen nói thế giới thống nhất ở tồn tại”. Ăngghen phản bác đúng điều này: tồn tại là tiền đề, thống nhất của thế giới ở tính vật chất.

Writing “Engels says the world is unified in being”. Engels opposes exactly this: being is a premise, and the unity of the world is in its materiality.

2.8. Quan niệm của triết học Mác – Lênin về vật chất — *The Marxist–Leninist conception of matter*

Định nghĩa vật chất của V.I. Lênin — *Lenin’s definition of matter*

Trong Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán (1909), Lênin định nghĩa vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh, và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác.

In Materialism and Empirio-Criticism (1909) Lenin defines matter: “Matter is a philosophical category denoting the objective reality which is given to man by his sensations, and which is copied, photographed and reflected by our sensations, while existing independently of them.”

Nội dung <i>Content</i>	Ý nghĩa <i>Meaning</i>	Bác bỏ điều gì <i>What it rejects</i>
1. Phạm trù triết học <i>A philosophical category</i>	Mức khái quát cao nhất, khác khái niệm “vật thể”, “chất” của khoa học cụ thể <i>The highest generality, unlike “body” or “stuff” in special sciences</i>	Đồng nhất vật chất với một dạng cụ thể (nguyên tử, khối lượng) <i>Equating matter with a concrete form (atoms, mass)</i>
2. Thực tại khách quan <i>Objective reality</i>	Thuộc tính duy nhất cần để thuộc vật chất là tồn tại khách quan <i>The only property required is objective existence</i>	Duy tâm chủ quan <i>Subjective idealism</i>
3. Đem lại cho con người trong cảm giác <i>Given to humans in sensation</i>	Con người tiếp xúc với vật chất qua cảm giác; cảm giác là hình ảnh của vật chất <i>Humans reach matter through sensation; sensation is its image</i>	Bất khả tri <i>Agnosticism</i>
4. Không lệ thuộc vào cảm giác <i>Independent of sensation</i>	Vật chất có trước, quyết định cảm giác <i>Matter is primary and determines sensation</i>	Duy tâm khách quan và thuyết nhị nguyên <i>Objective idealism and dualism</i>

Thống nhất bản thể luận và nhận thức luận — *Unity of ontology and epistemology*

Một câu định nghĩa trả lời hai mặt vấn đề cơ bản: mặt bản thể (vật chất có trước, độc lập với ý thức) và mặt nhận thức (con người nhận thức được vật chất qua cảm giác). Vì thế định nghĩa vừa là nền của thế giới quan duy vật vừa là nền của lý luận phản ánh. Nó cũng mở đường cho khoa học: mọi phát hiện mới về cấu trúc chỉ thêm hiểu biết về các dạng vật chất cụ thể.

One sentence answers both sides of the basic question: the ontological (matter is primary and independent of consciousness) and the epistemological (humans can know matter through sensation). The definition is thus the foundation both of the materialist world view and of the theory of reflection. It also opens the way for science: every new discovery about structure only adds knowledge of particular forms of matter.

Hình thức tồn tại và phương thức vận động của vật chất — *Forms of existence and modes of motion of matter*

Phạm trù <i>Category</i>	Nội dung <i>Content</i>	Điểm cần nhớ <i>Point to remember</i>
Vận động <i>Motion</i>	Mọi biến đổi nói chung, từ dịch chuyển đến tư duy <i>All change in general, from displacement to thought</i>	Phương thức tồn tại của vật chất; vận động là tuyệt đối, đứng im là tương đối, tạm thời <i>Mode of existence of matter; motion is absolute, rest relative and temporary</i>

Phạm trù <i>Category</i>	Nội dung <i>Content</i>	Điểm cần nhớ <i>Point to remember</i>
Năm hình thức vận động <i>Five forms of motion</i>	Cơ học, vật lý, hóa học, sinh học, xã hội <i>Mechanical, physical, chemical, biological, social</i>	Hình thức cao bao hàm hình thức thấp nhưng không quy về nó <i>Higher forms include lower ones but are not reducible to them</i>
Không gian <i>Space</i>	Hình thức tồn tại về mặt quảng tính, vị trí, kết cấu <i>Form of existence as extension, position, structure</i>	Ba chiều <i>Three dimensions</i>
Thời gian <i>Time</i>	Hình thức tồn tại về mặt kéo dài, trình tự diễn biến <i>Form of existence as duration and sequence</i>	Một chiều, không đảo ngược <i>One dimension, irreversible</i>

Quan niệm khoa học hiện đại gắn không gian, thời gian với vật chất vận động: thuyết tương đối cho thấy hình học không – thời gian phụ thuộc vào khối lượng và năng lượng. Điều đó củng cố luận điểm không có vật chất ngoài không gian, thời gian và ngược lại.

Modern science ties space and time to matter in motion: relativity shows that the geometry of space-time depends on mass and energy. This supports the thesis that there is no matter outside space and time and no space and time without matter.

Những thành tựu mới trong nghiên cứu về vật chất — *New results in research on matter*

Lĩnh vực <i>Field</i>	Thành tựu <i>Result</i>	Cách hiểu theo phạm trù vật chất <i>Reading under the category of matter</i>
Thuyết tương đối, vật lý hạt <i>Relativity, particle physics</i>	Khối lượng và năng lượng chuyển hóa ($E = mc^2$); hạt cơ bản sinh, hủy <i>Mass and energy convertible ($E = mc^2$); elementary particles created and annihilated</i>	Khối lượng bất biến không phải định nghĩa vật chất; chuyển hóa giữa các dạng vật chất <i>Invariant mass is not the definition of matter; conversion between forms</i>
Cơ học lượng tử <i>Quantum mechanics</i>	Lưỡng tính sóng – hạt; vai trò của phép đo <i>Wave-particle duality; role of measurement</i>	Cấu trúc vi mô phức tạp hơn mô hình hạt cứng; “người quan sát” không tạo ra thực tại khách quan <i>Microstructure more complex than hard particles; the observer does not create objective reality</i>
Vũ trụ học <i>Cosmology</i>	Vũ trụ giãn nở, bắt đầu từ trạng thái nóng đặc; vật chất tối, năng lượng tối là đối tượng nghiên cứu <i>Expanding universe from a hot dense state; dark matter and dark energy under study</i>	Giới hạn hiểu biết, không phải căn cứ cho sự sáng tạo từ hư vô <i>Limits of knowledge, not grounds for creation from nothing</i>

Lĩnh vực <i>Field</i>	Thành tựu <i>Result</i>	Cách hiểu theo phạm trù vật chất <i>Reading under the category of matter</i>
Công nghệ thông tin, AI <i>Information technology, AI</i>	Thông tin, dữ liệu, mô hình số <i>Information, data, digital models</i>	Thông tin là thuộc tính, quan hệ của hệ vật chất, có vật mang <i>Information is a property and relation of material systems with a carrier</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Vật chất là phạm trù triết học chỉ thực tại khách quan, có trước ý thức, được ý thức phản ánh. Vận động là phương thức tồn tại; không gian và thời gian là hình thức tồn tại. Khoa học phát hiện dạng và cấu trúc mới của vật chất, không bác bỏ phạm trù.

Matter is the philosophical category of objective reality, prior to and reflected by consciousness.

Motion is its mode of existence; space and time are its forms of existence. Science finds new forms and structures of matter and does not refute the category.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Một học viên ngành kinh tế viết: “Vật lý lượng tử chứng minh ý thức của người đo tạo ra thực tại, vậy chủ nghĩa duy vật sai.” Phân tích: phép đo trong cơ học lượng tử là một tương tác vật lý giữa hệ và thiết bị, không đòi hỏi ý thức người; kết quả đo lặp lại độc lập với người đo. Lập luận trộn khái niệm “quan sát” của vật lý với “ý thức” của triết học.

An economics student writes: “Quantum physics proves the observer’s consciousness creates reality, so materialism is wrong.” Analysis: measurement in quantum mechanics is a physical interaction between system and apparatus and does not require human consciousness; results repeat independently of the measurer. The argument mixes physics’ “observation” with philosophy’s “consciousness”.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Kể bốn nội dung của định nghĩa nhưng không nói chúng bác bỏ quan điểm nào; hoặc nhầm thuộc tính “khách quan” với “sờ thấy được, có khối lượng”.

Listing the four contents of the definition without saying which views each rejects; or mistaking the property “objective” for “tangible, having mass”.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Cho rằng thành tựu vật lý mới (lượng tử, vật chất tối) “làm lung lay” định nghĩa vật chất. Cần phân biệt phạm trù triết học với mô hình vật lý và nêu cách hiểu đúng.

Claiming that new physics (quantum, dark matter) “shakes” the definition of matter. Distinguish a philosophical category from a physical model and state the correct reading.

Gợi ý trình bày khi thi — Exam answer guide

1. Nêu bối cảnh khủng hoảng vật lý và nguyên văn định nghĩa.

State the physics-crisis context and the definition.

2. Phân tích bốn nội dung và sự thống nhất bản thể – nhận thức; tiếp đó vận động, không gian, thời gian.

Analyse the four contents and the ontology–epistemology unity; then motion, space and time.

3. Nêu thành tựu mới và vì sao không bác bỏ định nghĩa; kết bằng ý nghĩa phương pháp luận.

Give new results and why they do not refute the definition; end with the methodological significance.

2.9. Nguồn gốc và bản chất của ý thức — *The origin and nature of consciousness*

Khái niệm và nguồn gốc vật chất của ý thức — *Concept and material origin of consciousness*

Ý thức là hình thức phản ánh cao nhất của thế giới hiện thực, chỉ có ở con người, thuộc về một tổ chức vật chất đặc biệt là bộ óc người. Triết học Mác – Lênin tìm nguồn gốc của ý thức ở hai phía: tự nhiên và xã hội.

Consciousness is the highest form of reflection of the real world, found only in humans, and belongs to a special material organisation, the human brain. Marxist–Leninist philosophy seeks its origin on two sides: nature and society.

Nguồn gốc <i>Origin</i>	Yếu tố <i>Factors</i>	Nội dung <i>Content</i>
Tự nhiên <i>Natural</i>	Bộ óc người <i>The human brain</i>	Tổ chức vật chất cao nhất; chứa hàng chục tỉ nơron liên kết; ý thức là chức năng của óc <i>The highest material organisation, with tens of billions of linked neurons; consciousness is a function of the brain</i>
Tự nhiên <i>Natural</i>	Phản ánh <i>Reflection</i>	Thuộc tính chung của vật chất, phát triển từ phản ánh vật lý, hóa học, sinh học (kích thích, cảm ứng, phản xạ) đến phản ánh tâm lý động vật rồi ý thức người <i>A general property of matter, developing from physical, chemical and biological reflection (stimulus, irritability, reflex) to animal psychology and then human consciousness</i>
Xã hội <i>Social</i>	Lao động <i>Labour</i>	Lao động biến đổi tự nhiên, rèn bàn tay, các giác quan, bộ óc; Ph. Ăngghen coi lao động là điều kiện cơ bản của sự chuyển từ vượn thành người <i>Labour transforms nature and shapes the hand, senses and brain; Engels takes labour as the basic condition of the passage from ape to human</i>
Xã hội <i>Social</i>	Ngôn ngữ <i>Language</i>	Vỏ vật chất của tư duy; phương tiện trao đổi, tích lũy và truyền kinh nghiệm xã hội <i>The material shell of thought; the means of exchanging, storing and passing on social experience</i>

Bản chất: phản ánh năng động, sáng tạo — *Nature: active, creative reflection*

Ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan. Mác viết trong lời bạt (1873) cho lần xuất bản thứ hai của Tư bản rằng cái ý niệm chẳng qua là cái vật chất được đầu óc con người phản ánh và cải biến thành hình thức của tư duy. “Chủ quan” vì hình ảnh mang

dấu ấn của chủ thể (kinh nghiệm, nhu cầu, văn hóa); “khách quan” vì nội dung của nó xuất phát từ thế giới khách quan.

Consciousness is the subjective image of the objective world. Marx wrote in the 1873 afterword to the second edition of Capital that the ideal is nothing but the material world reflected in the human mind and translated into forms of thought. It is “subjective” because the image carries the mark of the subject (experience, needs, culture) and “objective” because its content comes from the objective world.

Đặc điểm <i>Feature</i>	Biểu hiện <i>Expression</i>
Tính năng động <i>Activeness</i>	Chọn lọc thông tin, định hướng chú ý, có mục đích <i>Selecting information, directing attention, purposeful</i>
Tính sáng tạo <i>Creativity</i>	Tạo ra cái chưa có: giả thuyết, mô hình, tác phẩm; dự báo; phản ánh cái bản chất, quy luật <i>Producing the nonexistent: hypotheses, models, works; forecasting; reflecting essence and law</i>
Tính xã hội <i>Social character</i>	Hình thành và biểu hiện qua giao tiếp, nhờ văn hóa, giáo dục <i>Formed and expressed through communication, culture and education</i>

Phản ánh sáng tạo không có nghĩa là bịa đặt. Hình ảnh thần thoại, khoa học viễn tưởng vẫn lấy các yếu tố của hiện thực rồi tổ hợp lại; sáng tạo khoa học chỉ có giá trị khi được thực tiễn kiểm chứng.

Creative reflection does not mean invention from nothing. Myth and science fiction still take elements of reality and recombine them; scientific creativity has value only when tested by practice.

Kết cấu và chức năng của ý thức — *Structure and functions of consciousness*

Tầng <i>Level</i>	Nội dung <i>Content</i>	Ghi chú <i>Note</i>
Theo yếu tố <i>By element</i>	Tri thức (cốt lõi), tình cảm, niềm tin, ý chí <i>Knowledge (core), feeling, belief, will</i>	Tri thức là phương thức tồn tại của ý thức <i>Knowledge is the mode of existence of consciousness</i>
Theo chiều sâu <i>By depth</i>	Tự ý thức, tiềm thức, vô thức <i>Self-consciousness, subconscious, unconscious</i>	Vô thức (S. Phrót phân tích) chi phối hành vi nhưng vẫn do hoạt động sống hình thành <i>The unconscious (analysed by Freud) shapes behaviour but is itself formed by life activity</i>
Chức năng <i>Functions</i>	Phản ánh; định hướng hoạt động; điều chỉnh, điều khiển hành vi; dự báo <i>Reflection; orienting activity; regulating and controlling conduct; forecasting</i>	Sức mạnh của ý thức biểu hiện qua hoạt động thực tiễn <i>The power of consciousness shows in practice</i>

Những thành tựu mới nghiên cứu ý thức — *New results in the study of consciousness*

- Khoa học thần kinh: chụp cộng hưởng từ chức năng và ghi điện não cho thấy trạng thái tâm lý gắn với hoạt động của vùng và mạng nơron; củng cố luận điểm ý thức là chức năng của óc. Giới hạn: tương quan thần kinh chưa giải thích hết tính chủ quan của trải nghiệm.

Neuroscience: functional magnetic resonance imaging and electroencephalography show mental states linked with activity of regions and neural networks, supporting the thesis that consciousness is a function of the brain. Limit: neural correlates do not yet explain the subjectivity of experience.

- Tâm lý học, khoa học nhận thức: vai trò của vô thức, cảm xúc trong ra quyết định; ý thức trải rộng sang tình cảm và vô thức, vượt ra ngoài lý trí.

Psychology and cognitive science: the role of the unconscious and emotion in decision-making; consciousness extends beyond reason to feeling and the unconscious.

- Trí tuệ nhân tạo: các mô hình ngôn ngữ làm nảy ra câu hỏi máy có ý thức hay không. Lập trường mácxít đòi tiêu chí về cấu trúc vật chất, nguồn gốc xã hội và hình ảnh chủ quan, và coi đó là vấn đề khoa học còn mở, không phải điều để khẳng định bằng cảm tưởng.

Artificial intelligence: language models raise the question whether a machine has consciousness. The Marxist stance demands criteria about material structure, social origin and subjective image, and treats it as an open scientific problem, not one to be settled by impressions.

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Ý thức: hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan.

Nguồn gốc tự nhiên: bộ óc người và phản ánh; nguồn gốc xã hội: lao động và ngôn ngữ. Bản chất: phản ánh năng động, sáng tạo.

Consciousness: the subjective image of the objective world. Natural origin: the human brain and reflection; social origin: labour and language. Nature: active, creative reflection.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Viết ý thức là “sản phẩm của bộ óc” rồi dừng, bỏ nguồn gốc xã hội. Hoặc coi ý thức là bản sao nguyên si của thế giới, bỏ tính năng động, sáng tạo.

Writing that consciousness is “a product of the brain” and stopping, omitting the social origin. Or treating it as an exact copy of the world, omitting activeness and creativity.

Gợi ý trình bày khi thi — *Exam answer guide*

1. Định nghĩa ý thức; nguồn gốc tự nhiên (óc, phản ánh) rồi xã hội (lao động, ngôn ngữ).
Define consciousness; natural origin (brain, reflection) then social (labour, language).
2. Bản chất, kết cấu, chức năng; liên hệ với thành tựu thần kinh học, AI.
Nature, structure, functions; link to neuroscience and AI.

2.10. Quan hệ giữa vật chất và ý thức trong hoạt động thực tiễn — *The relation of matter to consciousness in practice*

Vật chất quyết định ý thức — *Matter determines consciousness*

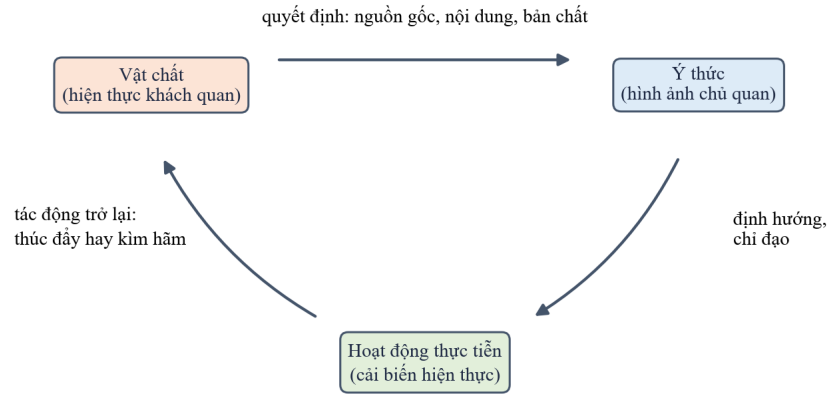
- Về nguồn gốc: vật chất sinh ra bộ óc và các điều kiện xã hội hình thành ý thức.
In origin: matter produces the brain and the social conditions that form consciousness.
- Về nội dung và bản chất: nội dung của ý thức là phản ánh thế giới khách quan; không có đối tượng bên ngoài thì không có hình ảnh.
In content and nature: the content of consciousness reflects the objective world; without an external object there is no image.
- Về sự biến đổi: ý thức đổi theo điều kiện sống; cá nhân, cộng đồng thay đổi nhận thức khi điều kiện vật chất đổi.
In change: consciousness changes with conditions of life; individuals and communities change their views as material conditions change.

Ý thức tác động trở lại vật chất — *Consciousness acts back on matter*

Ý thức không trực tiếp biến đổi thế giới; nó tác động thông qua hoạt động thực tiễn. Mác nói lý luận trở thành lực lượng vật chất khi thâm nhập quần chúng (Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen, 1844). Tác dụng có thể tích cực hoặc tiêu cực.

Consciousness does not directly change the world; it acts through practice. Marx said that theory becomes a material force when it grips the masses (Contribution to the Critique of Hegel's Philosophy of Right, 1844). The effect may be positive or negative.

Chiều <i>Direction</i>	Điều kiện <i>Condition</i>	Ví dụ <i>Example</i>
Thúc đẩy <i>Promoting</i>	Ý thức phản ánh đúng quy luật, lan vào quần chúng, được tổ chức thực hiện <i>Consciousness reflects laws correctly, spreads to the masses and is organised into action</i>	Chuyển đổi số có chiến lược rõ, đào tạo cán bộ, quy trình dữ liệu thống nhất <i>Digital transformation with a clear strategy, staff training and unified data procedures</i>
Kìm hãm <i>Hindering</i>	Ý thức sai, lạc hậu, chủ quan; hoặc đúng nhưng không được thực hiện <i>Consciousness false, backward or subjective; or correct but not implemented</i>	Nghị quyết đúng nhưng cán bộ không triển khai; đề án đặt chỉ tiêu xa thực tế <i>A sound resolution that officials do not carry out; a project with targets far from reality</i>



Hình 2.3. Quan hệ giữa vật chất, ý thức và thực tiễn

Figure 2.3. The relation among matter, consciousness and practice

Ý nghĩa phương pháp luận — *Methodological significance*

- Xuất phát từ thực tế khách quan: nghiên cứu và hoạch định chính sách bắt đầu từ dữ liệu, điều kiện, không từ mong muốn.
Start from objective reality: research and policy-making begin with data and conditions, not wishes.
- Phát huy vai trò nhân tố con người: giáo dục, nâng cao tri thức, năng lực tổ chức, tạo động lực.
Bring out the human factor: education, raising knowledge and organisational capacity, creating motivation.
- Chống hai thái cực: chủ quan duy ý chí (tuyệt đối hóa ý thức) và thụ động, ỷ lại, bảo thủ (tuyệt đối hóa điều kiện vật chất).
Oppose two extremes: voluntarism (absolutising consciousness) and passivity, dependence, conservatism (absolutising material conditions).

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Vật chất quyết định ý thức về nguồn gốc, nội dung, bản chất, sự biến đổi. Ý thức tác động trở lại vật chất thông qua thực tiễn, có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm; mức độ tùy tính đúng đắn của ý thức và khả năng đưa vào hành động.

Matter determines consciousness in origin, content, nature and change. Consciousness acts back on matter through practice, promoting or hindering; the degree depends on its correctness and on whether it is turned into action.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Nói “ý thức có thể thay đổi vật chất” mà không nói qua thực tiễn; hoặc kết luận “vật chất quyết định” thành thuyết định mệnh, bỏ vai trò năng động của con người.

Saying “consciousness can change matter” without saying through practice; or reducing “matter determines” to fatalism and dropping the active role of humans.

Gợi ý trình bày khi thi — Exam answer guide

1. Nêu hai chiều của quan hệ với ba khía cạnh quyết định.
State the two directions of the relation with three aspects of determination.
2. Điều kiện để ý thức tác động tích cực, bằng ví dụ từ lĩnh vực của mình.
Conditions for positive action by consciousness, with an example from one's field.
3. Kết bằng hai yêu cầu phương pháp luận và hai khuynh hướng sai.
End with two methodological requirements and two wrong tendencies.

2.11. Quan hệ khách quan – chủ quan và ý nghĩa đối với công cuộc Đổi mới ở Việt Nam — The objective–subjective relation and its significance for Đổi mới in Vietnam

Khái niệm khách quan, chủ quan — The concepts of objective and subjective

“Khách quan” chỉ cái tồn tại, vận hành độc lập với ý chí, ý thức của chủ thể đang xét. “Chủ quan” chỉ cái thuộc về chủ thể, gồm ý thức và cả năng lực, điều kiện chủ thể dùng khi hành động. Hai cặp “vật chất – ý thức” và “khách quan – chủ quan” liên quan nhưng không trùng nhau.

“Objective” denotes what exists and operates independently of the will and consciousness of the subject in question. “Subjective” denotes what belongs to the subject, including consciousness and also the capacities and conditions the subject uses in action. The pairs matter–consciousness and objective–subjective are related but do not coincide.

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Vật chất – ý thức <i>Matter–consciousness</i>	Khách quan – chủ quan <i>Objective–subjective</i>
Phạm vi <i>Scope</i>	Rộng nhất, trả lời vấn đề cơ bản của triết học <i>Widest, answers the basic question of philosophy</i>	Hẹp hơn, dùng nhiều trong nhận thức và hoạt động xã hội <i>Narrower, used in knowing and social activity</i>
Nội hàm <i>Intension</i>	Vật chất là thực tại; ý thức là phản ánh của nó <i>Matter is reality; consciousness its reflection</i>	Khách quan là cái ngoài ý chí chủ thể (gồm cả quan hệ xã hội, quy luật); chủ quan là cái thuộc chủ thể <i>The objective is what lies outside the subject's will (including social relations and laws); the subjective is what belongs to the subject</i>
Ví dụ chồng lấn <i>Overlap example</i>	Quy luật cung – cầu: không là vật thể nhưng không phải ý thức cá nhân <i>Supply and demand: not a body but not an individual's consciousness</i>	Khách quan, nhưng tồn tại trong ý thức xã hội và hành vi thực <i>Objective, yet existing in social consciousness and real behaviour</i>
Quan hệ <i>Relation</i>	Vật chất có trước, quyết định <i>Matter is prior and determining</i>	Biện chứng: khách quan quy định giới hạn, chủ quan tác động trong giới hạn đó <i>Dialectical: the objective sets the limits, the subjective acts within them</i>

Nguyên tắc kết hợp tôn trọng khách quan với phát huy tính năng động chủ quan — The principle of combining respect for the objective with active subjectivity

Mặt <i>Aspect</i>	Nội dung <i>Content</i>	Yêu cầu <i>Requirement</i>
Tôn trọng khách quan <i>Respect for the objective</i>	Xuất phát từ thực tế, nhận thức và hành động theo quy luật, không lấy mong muốn làm điểm xuất phát <i>Starting from reality, knowing and acting by laws, not taking wishes as the starting point</i>	Điều tra, đo đếm, dữ liệu trung thực; kiểm chứng bằng thực tiễn <i>Survey, measurement, honest data; testing by practice</i>
Phát huy năng động chủ quan <i>Active subjectivity</i>	Nâng cao tri thức, năng lực, tổ chức, ý chí; sáng tạo trong khuôn khổ quy luật <i>Raising knowledge, capacity, organisation and will; creating within the bounds of law</i>	Đào tạo, tổ chức lực lượng, đổi mới phương thức, chấp nhận rủi ro có tính toán <i>Training, organising forces, new methods, calculated risk-taking</i>
Khắc phục sai lệch <i>Correcting deviations</i>	Chủ quan duy ý chí; bảo thủ, trì trệ; thụ động, ỷ lại <i>Voluntarism; conservatism and stagnation; passivity and dependence</i>	Tự phê bình, tiếp nhận phản biện, cập nhật lý luận theo thực tiễn <i>Self-criticism, accepting critique, updating theory with practice</i>

Vận dụng trong công cuộc Đổi mới — Application in Đổi mới

Đổi mới bắt đầu từ việc Đảng nhìn lại sai lầm chủ quan của mình. Báo cáo tổng kết 40 năm đổi mới dẫn Đại hội VI chỉ rõ nguyên nhân của khủng hoảng, trong đó có bệnh chủ quan duy ý chí, lạc hậu về nhận thức lý luận và yếu kém trong vận dụng quy luật ở thời kỳ quá độ; cùng văn bản nêu tỉ lệ lạm phát tháng 12/1986 lên 774,7%. Cương lĩnh 2011 nhắc lại: có những sai lầm nghiêm trọng do giáo điều, chủ quan, duy ý chí, vi phạm quy luật khách quan.

Đổi mới began with the Party looking back at its own subjective errors. The report summing up forty years of renewal recalls that the Sixth Congress named causes of the crisis, among them voluntarism, backwardness in theoretical understanding and weakness in applying laws in the transition period; the same text gives the inflation rate of December 1986 as 774.7%. The 2011 Platform recalls serious errors caused by dogmatism, subjectivism and voluntarism, in violation of objective laws.

Nội dung <i>Content</i>	Nguyên tắc triết học <i>Philosophical principle</i>	Dẫn chứng văn kiện <i>Document evidence</i>
Nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng tình hình <i>Facing the facts, assessing the situation correctly</i>	Tôn trọng khách quan: thông tin trung thực là điều kiện của quyết định đúng <i>Respecting the objective: honest information is the condition of right decisions</i>	Báo cáo về các văn kiện trình Đại hội XIV: “Phải nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng tình hình” <i>Report on the documents for the Fourteenth Congress: “We must face the facts and assess the situation correctly”</i>

Nội dung <i>Content</i>	Nguyên tắc triết học <i>Philosophical principle</i>	Dẫn chứng văn kiện <i>Document evidence</i>
Tôn trọng quy luật khách quan <i>Respecting objective laws</i>	Nhận thức quy luật rồi mới hành động <i>Know the laws, then act</i>	Báo cáo tổng kết 40 năm nêu: “không ngừng đổi mới tư duy, nhất là tư duy chiến lược; tôn trọng quy luật khách quan” <i>The forty-year report: “constantly renew thinking, especially strategic thinking; respect objective laws”</i>
Khắc phục bảo thủ, trì trệ, chủ quan duy ý chí <i>Overcoming conservatism, stagnation, voluntarism</i>	Phát huy chủ quan đúng hướng: đổi mới tư duy, hoàn thiện thể chế <i>Active subjectivity rightly directed: renewing thinking and perfecting institutions</i>	Cùng báo cáo: chủ động phòng, chống bệnh chủ quan duy ý chí, giáo điều, cơ hội, bảo thủ; NQ 57-NQ/TW: thể chế là điều kiện tiên quyết, đi trước một bước <i>Same report: actively guard against voluntarism, dogmatism, opportunism, conservatism; Resolution 57-NQ/TW: institutions are a prerequisite, one step ahead</i>

Ba mệnh đề cần nhớ khi vận dụng: nhìn thẳng sự thật là thái độ tôn trọng khách quan; tôn trọng quy luật khách quan là điều kiện của mọi chủ trương; khắc phục bảo thủ, trì trệ và chủ quan là hai mặt của một yêu cầu, vì cả hai đều tách chủ thể khỏi thực tế (một bên lấy ý muốn thay điều kiện, bên kia lấy quá khứ thay điều kiện hiện tại).

Three propositions for application: facing the facts is the attitude of respecting the objective; respecting objective laws is the condition of every policy; overcoming conservatism, stagnation and subjectivism is one demand in two aspects, since both cut the subject off from reality (one puts wishes in place of conditions, the other the past in place of present conditions).

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Nguyên tắc: tôn trọng khách quan đi đôi với phát huy năng động chủ quan. Vận dụng ở Đổi mới: nhìn thẳng vào sự thật; tôn trọng quy luật khách quan; khắc phục bảo thủ, trì trệ và chủ quan duy ý chí.

Principle: respect for the objective together with active subjectivity. Application in Đổi mới: facing the facts; respecting objective laws; overcoming conservatism, stagnation and voluntarism.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Một viện nghiên cứu đề xuất chuyển đổi mô hình sản xuất của hợp tác xã nông nghiệp. Lập luận khách quan: khảo sát thu nhập, đất đai, thị trường tiêu thụ; chủ quan: đào tạo xã viên, liên kết doanh nghiệp, thử nghiệm quy mô nhỏ. Nếu chỉ có khẩu hiệu “phải đổi mới” mà không có số liệu, đề án rơi vào chủ quan; nếu chỉ chờ đủ điều kiện mới làm, nó rơi vào thụ động. Dàn bài này dùng được cho đề tài luận văn về chính sách địa phương.

A research institute proposes changing the production model of an agricultural cooperative. The objective argument: a survey of income, land and sales markets; the subjective: training members, linking with firms, small-scale trials. With only the slogan “we must renew” and no data, the project falls into subjectivism; waiting for every condition before acting falls into passivity. This outline works for a thesis on local policy.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Nêu nguyên tắc rồi viết vận dụng chung chung (“Đảng ta luôn tôn trọng quy luật khách quan”) mà không dẫn văn kiện, sự kiện, số liệu cụ thể.

Stating the principle and then writing a generic application (“our Party always respects objective laws”) without citing a document, event or figure.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Đồng nhất “khách quan” với “vật chất” và “chủ quan” với “ý thức”, rồi kết luận quy luật kinh tế là ý thức. Phải tách hai cặp phạm trù như bảng trên.

Equating “objective” with “matter” and “subjective” with “consciousness”, then concluding that economic laws are consciousness. The two pairs must be separated as in the table above.

Gợi ý trình bày khi thi — Exam answer guide

1. Khái niệm khách quan, chủ quan; khác biệt với vật chất – ý thức; quan hệ biện chứng.
Concepts of objective and subjective; difference from matter–consciousness; the dialectical relation.
2. Nội dung, yêu cầu của nguyên tắc; hai khuynh hướng sai.
Content and requirements of the principle; two wrong tendencies.
3. Vận dụng: ba nội dung ở bảng, mỗi nội dung một dẫn chứng văn kiện; kết bằng ví dụ trong lĩnh vực chuyên ngành.
Application: the three contents in the table, each with a document citation; close with an example from the student’s field.

Thuật ngữ của chương — Key terms of the chapter

Thuật ngữ <i>Term (Vietnamese)</i>	Tiếng Anh <i>English</i>	Giải thích ngắn <i>Short definition</i>
Bản thể luận	Ontology	Bộ phận triết học nghiên cứu cái tồn tại với tư cách tồn tại, bản chất và cơ sở chung của mọi cái tồn tại <i>The branch of philosophy that studies being as being, and the nature and ground of all that exists</i>
Nhất nguyên luận	Monism	Quan điểm cho rằng thế giới có một bản nguyên duy nhất, vật chất hoặc tinh thần <i>The view that the world has a single ultimate principle, either matter or spirit</i>
Nhị nguyên luận	Dualism	Quan điểm thừa nhận hai bản nguyên độc lập, không cái nào sinh ra cái kia <i>The view that there are two independent principles, neither derived from the other</i>
Duyên khởi	Dependent origination	Mọi pháp sinh khởi nhờ nhiều điều kiện, không có pháp nào tự sinh <i>Every phenomenon arises from many conditions; none arises by itself</i>

Thuật ngữ <i>Term (Vietnamese)</i>	Tiếng Anh <i>English</i>	Giải thích ngắn <i>Short definition</i>
Vô ngã	Non-self (anatta)	Không có cái “ta” thường hằng, độc lập đứng sau thân và tâm <i>There is no permanent, independent “self” behind body and mind</i>
Khí	Qi	Chất khởi đầu, vừa là vật chất vừa là năng lượng, hợp tan tạo vạn vật trong triết học Trung Hoa <i>The primal stuff, both matter and energy, whose gathering and dispersing make the myriad things in Chinese thought</i>
Ngũ hành	Five phases	Năm dạng vận hành của khí: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ, quan hệ tương sinh, tương khắc <i>Five modes of qi: metal, wood, water, fire, earth, linked by generation and overcoming</i>
Đạo	Dao (the Way)	Nguồn gốc và quy luật tự nhiên của vạn vật trong Đạo gia <i>The source and natural pattern of all things in Daoism</i>
Thuyết nguyên tử	Atomism	Học thuyết coi vạn vật gồm các hạt không thể phân chia chuyển động trong chân không <i>The doctrine that all things consist of indivisible particles moving in the void</i>
Ý niệm	Form (Idea)	Thực thể phi cảm tính, vĩnh cửu, là mẫu của các sự vật cảm tính trong học thuyết Platôn <i>The non-sensible, eternal entity that is the pattern of sensible things in Plato</i>
Thuyết hình chất	Hylomorphism	Học thuyết của Aristotê: mỗi sự vật cụ thể gồm chất liệu và hình thức <i>Aristotle’s doctrine that each concrete thing is a compound of matter and form</i>
Tồn tại tất yếu	Necessary being	Cái tồn tại tự thân, không cần nguyên nhân bên ngoài; Tôma Đacanh đồng nhất với Thượng đế <i>That which exists of itself and needs no external cause; Aquinas identifies it with God</i>
Thực thể	Substance	Cái tồn tại tự thân, không cần dựa vào cái khác để tồn tại <i>That which exists in itself and does not depend on anything else to exist</i>
Vật tự nó	Thing-in-itself	Cái tồn tại ngoài kinh nghiệm, con người không nhận thức được theo Canto <i>What exists beyond experience and cannot be known, according to Kant</i>

Thuật ngữ <i>Term (Vietnamese)</i>	Tiếng Anh <i>English</i>	Giải thích ngắn <i>Short definition</i>
Tinh thần tuyệt đối	Absolute Spirit	Chủ thể – thực thể tự nhận thức mình qua lịch sử, đỉnh cao hệ thống Hêghen <i>The subject–substance that comes to know itself through history, the summit of Hegel’s system</i>
Khác biệt bản thể luận	Ontological difference	Sự khác nhau giữa Tồn tại (Sein) và vật tồn tại (Seiendes) theo Hai-đơ-gơ <i>The difference between Being (Sein) and beings (Seiendes) in Heidegger</i>
Phạm trù vật chất	Category of matter	Khái niệm triết học chỉ thực tại khách quan, tồn tại độc lập với cảm giác <i>The philosophical concept of objective reality existing independently of sensation</i>
Vận động	Motion (change)	Mọi sự biến đổi nói chung của vật chất, phương thức tồn tại của vật chất <i>All change in general; the mode of existence of matter</i>
Phản ánh	Reflection	Thuộc tính của vật chất: dấu vết của vật này được ghi lại trong vật khác khi tác động qua lại <i>A property of matter: the traces of one thing recorded in another when they interact</i>
Ý thức	Consciousness	Hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan trong óc người, hình thành qua lao động và ngôn ngữ <i>The subjective image of the objective world in the human brain, formed through labour and language</i>
Tự ý thức	Self-consciousness	Ý thức về chính mình, về vị trí và hành vi của mình <i>Awareness of oneself, of one’s position and conduct</i>
Chủ nghĩa chủ quan duy ý chí	Voluntarism	Lấy mong muốn thay cho điều kiện khách quan khi đề ra và thực hiện chủ trương <i>Putting wishes in place of objective conditions when setting and carrying out policy</i>

2.12. Bài tập vận dụng có lời giải — *Applied exercises with solutions*

Bài 1. Chatbot trí tuệ nhân tạo có ý thức không? — *Exercise 1. Does an AI chatbot have consciousness?*

Trong buổi sinh hoạt khoa, học viên Hà trình bày đề tài về trợ lý ảo của một ngân hàng. Trợ lý viết được những câu như “tôi hiểu nỗi lo của anh”, “tôi lấy làm tiếc”. Một học viên khác kết luận: máy đã có ý thức vì nó nói chuyện như người, và vật chất (phần cứng) vì thế sinh ra tinh thần. Một người khác phản bác: máy chỉ là vật chất nên không thể có ý

thức. Dùng quan niệm mácxít về nguồn gốc và bản chất của ý thức để đánh giá hai ý kiến.

In a faculty seminar, a student named Hà presents a bank's virtual assistant. It writes sentences such as "I understand your worry" and "I am sorry". One student concludes that the machine has consciousness because it talks like a person, so hardware has produced a mind. Another objects that a machine is only matter and so cannot have consciousness. Use the Marxist account of the origin and nature of consciousness to assess both views.

1. Xác định tiêu chí. Theo triết học Mác – Lênin, ý thức có hai nguồn gốc: tự nhiên (bộ óc người và sự phản ánh của thế giới vào óc) và xã hội (lao động, ngôn ngữ). Chỉ nói chuyện giống người thì chưa đủ tiêu chí.

Fix the criterion. In Marxist–Leninist philosophy consciousness is the subjective image of the objective world with two origins: natural (the human brain and the world's reflection in it) and social (labour and language). Talking like a person does not satisfy the criterion.

2. Xét nguồn gốc tự nhiên. Phản ánh là thuộc tính chung của vật chất, nhưng phản ánh ở mức ý thức gắn với bộ óc người, một tổ chức vật chất cực kỳ phức tạp. Trờ lý ảo xử lý ký hiệu theo mô hình thống kê, ghi nhận dữ liệu chứ chưa chứng minh có hình ảnh chủ quan.

Take the natural origin. Reflection is a general property of matter, but reflection at the level of consciousness belongs to the human brain, a highly complex material organisation. The assistant processes symbols with a statistical model; it records data but has not been shown to have a subjective image.

3. Xét nguồn gốc xã hội. Ý thức người hình thành trong lao động và giao tiếp xã hội. Trờ lý ảo học từ văn bản do người viết, nghĩa là nó dùng sản phẩm của ý thức xã hội chứ không tự sinh ra ý thức trong thực tiễn của riêng nó.

Take the social origin. Human consciousness forms in labour and social communication. The assistant learns from texts people wrote, so it uses products of social consciousness and does not generate consciousness out of a practice of its own.

4. Đánh giá hai ý kiến. Ý kiến thứ nhất nhầm biểu hiện bên ngoài (ngôn ngữ) với bản chất bên trong (hình ảnh chủ quan). Ý kiến thứ hai đúng ở chỗ ý thức dựa trên vật chất nhưng sai ở chỗ kết luận mọi vật chất đều không thể có ý thức: bộ óc cũng là vật chất.

Assess the two views. The first mistakes outward behaviour (language) for inner nature (a subjective image). The second is right that consciousness rests on matter but wrong to conclude that no matter can have it: the brain is matter too.

5. Kết luận và phương pháp luận. Câu hỏi về ý thức máy là câu hỏi khoa học còn mở. Người nghiên cứu cần tiêu chí đo được và dữ liệu thực nghiệm, tránh kết luận từ cảm giác khi trò chuyện với máy. Tác động xã hội thì có thật: trờ lý ảo ảnh hưởng đến quyết định của người dùng, nên cần quy tắc trách nhiệm.

Conclusion and method. Machine consciousness is an open scientific question. A researcher needs measurable criteria and experimental data, not impressions from chatting with a machine. The social effects are real: assistants influence users' decisions, so rules of responsibility are needed.

Bài 2. Quy hoạch theo mong muốn — *Exercise 2. Planning by wishful thinking*

Một phường ven biển được giao lập đề án xây khu du lịch lớn. Lãnh đạo cho rằng “có quyết tâm thì khách sẽ đến” và đặt chỉ tiêu gấp ba lượng khách hiện có trong ba năm, dù chưa có khảo sát nhu cầu, đường kết nối còn hẹp, nguồn nước ngọt thiếu vào mùa khô. Cán bộ phụ trách nêu số liệu thì bị nhắc “đừng bi quan”. Hãy phân tích tình huống bằng cặp phạm trù khách quan – chủ quan và đề xuất cách xử lý.

A coastal ward is asked to draw up a project for a large tourist area. Its leaders hold that “with determination the visitors will come” and set a target of three times the present number of visitors within three years, though there is no demand survey, the access road is narrow and fresh water runs short in the dry season. The officer who raises the figures is told “not to be pessimistic”. Analyse the case with the pair objective–subjective and propose a remedy.

1. Nhận diện. Đây là biểu hiện của chủ quan duy ý chí: lấy mong muốn và quyết tâm thay cho điều kiện khách quan (nhu cầu thị trường, hạ tầng, tài nguyên nước).
Identify the problem. This is voluntarism: wishes and determination replace objective conditions (market demand, infrastructure, water resources).
2. Chỉ ra yếu tố khách quan phải tôn trọng: sức chứa của môi trường, quy luật cung – cầu, thời gian xây hạ tầng. Đây là những điều kiện tồn tại độc lập với ý muốn của lãnh đạo, dù không phải vật thể.
Name the objective factors to respect: environmental carrying capacity, supply and demand, the time infrastructure takes. These exist independently of the leaders’ wishes even though they are not physical objects.
3. Chỉ ra phương diện chủ quan hợp lệ: quyết tâm, sáng tạo, tổ chức là cần thiết, nhưng chỉ có tác dụng khi dựa trên nhận thức đúng về điều kiện. Việc nhắc “đừng bi quan” triệt tiêu thông tin khách quan.
Name the legitimate subjective side: determination, creativity and organisation are needed, but they work only on the basis of correct knowledge of conditions. Telling staff “not to be pessimistic” suppresses objective information.
4. Đề xuất: khảo sát nhu cầu và sức chịu tải; chia đề án thành giai đoạn gắn với hạ tầng; công khai số liệu cho cán bộ phản biện; đặt chỉ tiêu theo kịch bản thay cho một con số cứng.
Propose: survey demand and carrying capacity; split the project into stages tied to infrastructure; open the data to critical review by staff; set targets by scenario instead of a single fixed number.
5. Gắn với Đổi mới: yêu cầu nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng tình hình và phòng bệnh chủ quan duy ý chí là bài học ghi trong văn kiện của Đảng, áp dụng được cho cấp cơ sở.
Link to Đổi mới: the demand to face the facts, assess the situation correctly and guard against voluntarism is a lesson recorded in Party documents and applies at grassroots level.

Bài 3. Dữ liệu và tiền số có phải vật chất? — *Exercise 3. Are data and digital money matter?*

Trên một diễn đàn, có người viết: “Dữ liệu, mã nguồn, tiền số đâu có khối lượng, không sờ được; kinh tế số cho thấy thế giới đang chạy bằng thông tin chứ không bằng vật chất,

vậy chủ nghĩa duy vật đã lỗi thời.” Một người trả lời: “Vật chất là cái sờ được, nên lập luận trên đúng.” Hãy dùng định nghĩa vật chất của V.I. Lênin để phân tích hai phát biểu.

On a forum someone writes: “Data, source code and digital money have no mass and cannot be touched; the digital economy shows the world runs on information, not matter, so materialism is out of date.” A reply says: “Matter is what can be touched, so the argument is right.” Use V.I. Lenin’s definition of matter to analyse both statements.

1. Phân biệt hai cấp độ: vật chất là phạm trù triết học (chỉ thực tại khách quan nói chung), khác với khái niệm “chất liệu”, “vật thể” của khoa học cụ thể. Sờ được hay có khối lượng chỉ là đặc điểm của một số dạng vật chất.
Separate two levels: matter is a philosophical category (objective reality in general), different from the “stuff” or “body” of a special science. Being touchable or having mass is a feature of some forms of matter only.
2. Áp tiêu chí Lênin: cái gì tồn tại khách quan, không lệ thuộc cảm giác và được cảm giác phản ánh thì thuộc phạm trù vật chất. Dữ liệu luôn có vật mang: điện tích trong chip, từ tính trên đĩa, tín hiệu quang trong cáp, máy chủ tiêu thụ điện.
Apply Lenin’s test: whatever exists objectively, independent of sensation and reflected by it, falls under matter. Data always has a carrier: charge in a chip, magnetisation on a disk, light in a cable, servers drawing electricity.
3. Thông tin có tính khách quan nhưng là thuộc tính, quan hệ của các hệ vật chất, không tồn tại như thực thể tách rời. Tiền số là quan hệ xã hội được ghi trên hạ tầng kỹ thuật; giá trị của nó khách quan theo nghĩa thị trường chấp nhận hay không không do ý muốn một người quyết định.
Information is objective but is a property and relation of material systems, not a separate entity. Digital money is a social relation recorded on a technical infrastructure; its value is objective in the sense that acceptance by the market is not decided by one person’s wish.
4. Đánh giá: phát biểu thứ nhất lẫn phạm trù triết học với khái niệm vật lý. Phát biểu thứ hai thu hẹp vật chất vào cái sờ được, đúng sai lầm của chủ nghĩa duy vật trực quan mà Lênin định nghĩa để vượt qua.
Assessment: the first statement confuses a philosophical category with a physical concept. The second narrows matter to the touchable, the very error of intuitive materialism that Lenin’s definition was meant to overcome.
5. Rút ra: kinh tế số làm thay đổi hình thức tồn tại và cách con người tác động lên vật chất, không bác bỏ nguyên lý vật chất có trước. Bài viết nghiên cứu cần chỉ rõ vật mang và quan hệ xã hội đứng sau khái niệm “phi vật chất”.
Conclusion: the digital economy changes the forms of existence and the way people act on matter; it does not refute the priority of matter. A research paper should name the carrier and the social relation behind the term “immaterial”.

2.13. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — Essay questions and answer outlines

Câu 1. Trình bày khái niệm bản thể luận và vị trí của vấn đề bản thể luận trong triết học. Phân biệt nhất nguyên luận (duy vật, duy tâm) với nhị nguyên luận; chỉ ra mối quan hệ tương đối giữa bản thể luận, nhận thức luận và vũ trụ luận.

Question 1. Set out the concept of ontology and the place of the ontological question in

philosophy. Distinguish monism (materialist, idealist) from dualism, and show the relative relations among ontology, epistemology and cosmology.

- Nguyên nghĩa: on (cái đang tồn tại) và logos (học thuyết); bản thể luận nghĩa hẹp (học về tồn tại với tư cách tồn tại) và nghĩa rộng (học thuyết về bản chất, nguồn gốc, tính thống nhất của thế giới).
Etymology: on (that which is) and logos (account); ontology in the narrow sense (the study of being as being) and in the broad sense (a doctrine of the nature, origin and unity of the world).
- Ba quan điểm giải quyết: nhất nguyên duy vật, nhất nguyên duy tâm, nhị nguyên; lấy mỗi loại một đại biểu và luận điểm chính.
Three solutions: materialist monism, idealist monism, dualism; one representative and main thesis for each.
- Quan hệ với nhận thức luận: đối lập tương đối, vì mọi lập trường về tồn tại kéo theo lập trường về nhận thức và ngược lại; quan hệ với vũ trụ luận: bản thể luận hỏi cái gì tồn tại và vì sao, vũ trụ luận hỏi thế giới hình thành thế nào.
Relation to epistemology: relatively opposed, since every stance on being carries a stance on knowing and conversely; relation to cosmology: ontology asks what exists and why, cosmology asks how the world came to be.
- Vị trí: là nền của thế giới quan; vấn đề cơ bản của triết học có mặt bản thể luận (cái nào có trước).
Place: the foundation of the world view; the basic question of philosophy has an ontological side (which comes first).
- Ý nghĩa cho nghiên cứu KHXH–NV: mỗi đề tài có giả định bản thể luận ngầm (xã hội là gì, quy luật có khách quan không).
Significance for social-science research: each topic carries a tacit ontological assumption (what society is, whether laws are objective).

Câu 2. So sánh bản thể luận của Đêmocrit, Platôn và Arixtôt. Vì sao V.I. Lênin gọi cuộc đấu tranh giữa hai “đường lối” Đêmocrit và Platôn là nội dung của lịch sử triết học?

Question 2. Compare the ontologies of Democritus, Plato and Aristotle. Why did V.I. Lenin treat the struggle between the lines of Democritus and Plato as the content of the history of philosophy?

- Đêmocrit: nguyên tử và chân không; vạn vật là tổ hợp nguyên tử khác nhau về hình dạng, thứ tự, vị trí; chuyển động nội tại; tất yếu.
Democritus: atoms and the void; things are combinations of atoms differing in shape, order and position; intrinsic motion; necessity.
- Platôn: thế giới Ý niệm vĩnh cửu, Ý niệm Cái Thiện đứng đầu; sự vật cảm tính chỉ “tham dự” Ý niệm; nhận thức là hồi tưởng.
Plato: an eternal world of Forms topped by the Form of the Good; sensible things only “participate” in Forms; knowing is recollection.
- Arixtôt: phê phán Ý niệm tách rời; thực thể là cá thể cụ thể gồm chất liệu và hình thức; bốn nguyên nhân; tiềm năng – hiện thực; Động nhất động cơ bất động nên lập trường

dao động.

Aristotle: criticises separate Forms; substance is the concrete individual of matter and form; four causes; potentiality and actuality; the Unmoved Mover makes his stance wavering.

- Bảng so sánh ba người theo bốn tiêu chí: cái tồn tại thật, quan hệ cái chung – cái riêng, vận động, vai trò của Thượng đế hay nguyên lý tối cao.

A comparison of the three by four criteria: what really exists, universal and particular, motion, the role of God or a supreme principle.

- Ý của Lênin: hai đường lối trả lời vấn đề cơ bản; đường lối Đêmocrit lấy vật chất, đường lối Platôn lấy ý niệm làm gốc.

Lenin's point: two lines answer the basic question; the Democritean line starts from matter and the Platonic from Ideas.

- Vận dụng: tranh luận “cái chung có tồn tại thật không” hiện nay ở khoa học xã hội (ví dụ: “thị trường”, “văn hóa”).

Application: the present debate in the social sciences on whether the universal really exists (for example “the market”, “culture”).

Câu 3. Phân tích bản thể luận trong triết học Phật giáo, Âm Dương gia, Đạo gia và Nho gia. Chỉ ra điểm chung, điểm khác và giá trị của các học thuyết này đối với nghiên cứu hiện nay.

Question 3. *Analyse the ontologies of Buddhism, the Yin–Yang school, Daoism and Confucianism. Identify what they share, how they differ and their value for present research.*

- Phật giáo: duyên khởi, vô thường, vô ngã, tính Không; phủ nhận bản thể thường hằng.
Buddhism: dependent origination, impermanence, non-self, emptiness; denial of a permanent substance.

- Âm Dương gia: hai khí đối lập – bổ sung, ngũ hành tương sinh – tương khắc; mô hình hệ thống mang tính biện chứng sơ khai.

Yin–Yang school: two opposed and complementary qi, the five phases with generation and overcoming; a system model with early dialectical features.

- Đạo gia: Đạo sinh vạn vật, Đạo – Đức, vô vi, tự nhiên; Trang Tử và sự đồng nhất vạn vật.

Daoism: the Dao generates the myriad things, Dao and De, non-action, naturalness; Zhuangzi and the equalising of things.

- Nho gia: Thiên – Mệnh trong Khổng – Mạnh; Tuân Tử đưa thiên đạo về tự nhiên; Tống Nho với Lý – Khí, Thái cực.

Confucianism: Heaven and Mandate in Confucius and Mencius; Xunzi brings the Way of Heaven back to nature; Song Confucians with Li–Qi and the Supreme Ultimate.

- Điểm chung: coi thế giới là quá trình biến đổi liên hệ, ít tách tồn tại khỏi nhân sinh; điểm khác: bản nguyên (khí, Đạo, Không, Lý).

Common ground: the world as a process of connected change, with being rarely detached from human life; differences: the ultimate principle (qi, Dao, emptiness, Li).

- Giá trị và hạn chế; vận dụng cho lĩnh vực chuyên ngành (quản trị, giáo dục, y học cổ truyền, môi trường).

Value and limits; application to the student's field (management, education, traditional medicine, environment).

Câu 4. Trình bày cách tiếp cận mới của triết học Mác – Lênin đối với vấn đề bản thể luận qua quan điểm của Ph. Ăngghen và V.I. Lênin. Vì sao cách tiếp cận đó vượt các cách tiếp cận trước Mác?

Question 4. *Present the new approach of Marxist–Leninist philosophy to the ontological question through Engels and Lenin. Why does it go beyond the approaches before Marx?*

- Hạn chế trước Mác: duy vật trực quan, siêu hình, không nhìn thực tiễn; duy tâm tách ý thức khỏi vật chất; nhị nguyên không giải thích được tương tác.

Limits before Marx: intuitive and metaphysical materialism that overlooks practice; idealism that detaches mind from matter; dualism that cannot explain interaction.

- Ăngghen: tính thống nhất của thế giới ở tính vật chất của nó, được chứng minh bằng sự phát triển của triết học và khoa học tự nhiên chứ không bằng vài câu ngụy biện.

Engels: the unity of the world lies in its materiality, proved by the long development of philosophy and natural science rather than by a few verbal assertions.

- Lênin: giải quyết bản thể luận qua quan hệ với nhận thức luận, định nghĩa vật chất đối lập với ý thức trong phạm vi vấn đề cơ bản; chống chủ nghĩa duy tâm trong khủng hoảng vật lý.

Lenin: handles ontology through its link with epistemology, defining matter in opposition to consciousness within the basic question; opposes idealism in the physics crisis.

- Sự thống nhất hai cách tiếp cận: Ăngghen khẳng định bản chất thống nhất, Lênin định nghĩa phạm trù; cùng lập trường duy vật biện chứng.

Unity of the two approaches: Engels asserts the unifying nature, Lenin defines the category; both hold the dialectical materialist position.

- Cách tiếp cận mới đưa thực tiễn và khoa học vào làm cơ sở; ý nghĩa phương pháp luận cho nghiên cứu.

The new approach takes practice and science as its basis; significance for research method.

Câu 5. Phân tích định nghĩa vật chất của V.I. Lênin, các hình thức tồn tại và phương thức vận động của vật chất. Những thành tựu khoa học mới có bác bỏ định nghĩa này không?

Question 5. *Analyse V.I. Lenin's definition of matter and the forms of existence and modes of motion of matter. Do new scientific results refute the definition?*

- Hoàn cảnh: khủng hoảng vật lý đầu thế kỷ XX, chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán; điều kiện định nghĩa (đối lập với ý thức).

Context: the early twentieth-century physics crisis and empirio-criticism; the condition of the definition (matter against consciousness).

- Bốn nội dung của định nghĩa; sự thống nhất bản thể luận – nhận thức luận (vật chất có trước và con người nhận thức được).

Four contents of the definition; the unity of ontology and epistemology (matter is primary and knowable).

- Vận động là phương thức tồn tại; năm hình thức vận động của Ăngghen; không gian và thời gian là hình thức tồn tại.
Motion is the mode of existence; Engels's five forms of motion; space and time as forms of existence.
- Thành tựu mới: tương đối, lượng tử, vũ trụ học, hạt cơ bản; vì sao không phải là bác bỏ mà bổ sung hiểu biết về các dạng cụ thể.
New results: relativity, quantum theory, cosmology, elementary particles; why they supplement rather than refute our knowledge of specific forms.
- Phân biệt phạm trù triết học với khái niệm khoa học cụ thể.
Distinguishing a philosophical category from a concept of a special science.
- Vận dụng: bàn về “phi vật chất” trong kinh tế số.
Application: discussing the “immaterial” in the digital economy.

Câu 6. Phân tích nguyên tắc kết hợp tôn trọng khách quan với phát huy tính năng động chủ quan. Vận dụng nguyên tắc này vào đánh giá một chủ trương, chính sách thời kỳ Đổi mới và vào lĩnh vực chuyên ngành của anh/chị.

Question 6. Analyse the principle of combining respect for the objective with the active role of the subjective. Apply it to the assessment of one policy of the Đổi mới period and to your own field.

- Cặp khách quan – chủ quan; khác với cặp vật chất – ý thức; quan hệ biện chứng.
The pair objective–subjective; how it differs from matter–consciousness; the dialectical relation.
- Cơ sở: vật chất quyết định ý thức; ý thức tác động trở lại thông qua thực tiễn.
Basis: matter determines consciousness; consciousness acts back through practice.
- Nội dung và yêu cầu của nguyên tắc: xuất phát từ thực tế, nhận thức quy luật, tổ chức thực hiện, kiểm tra bằng thực tiễn.
Content and requirements: start from reality, know the laws, organise implementation, test in practice.
- Hai thiên hướng sai: chủ quan duy ý chí và thụ động, bảo thủ, trì trệ.
Two wrong tendencies: voluntarism and passivity, conservatism, stagnation.
- Vận dụng trong Đổi mới: nhìn thẳng vào sự thật, tôn trọng quy luật khách quan, khắc phục bảo thủ, chủ quan; dẫn văn kiện.
Application in Đổi mới: facing the facts, respecting objective laws, overcoming conservatism and subjectivism; cite Party documents.
- Vận dụng vào lĩnh vực chuyên ngành, nêu một ví dụ cụ thể và cách kiểm chứng.
Application to one's own field, with a concrete example and a way to test it.

2.14. Câu hỏi trắc nghiệm — Multiple-choice questions

10. Quan điểm nhị nguyên trong bản thể luận khẳng định điều gì?

What does dualism in ontology hold?

- A. Vật chất có trước và sinh ra ý thức / *Matter comes first and generates consciousness*
- B. Ý thức có trước và sinh ra vật chất / *Consciousness comes first and generates matter*
- C. Có hai thực thể độc lập, không cái nào sinh ra cái kia / *There are two independent substances, neither generating the other*
- D. Thế giới chỉ gồm một thực thể duy nhất / *The world consists of one single substance*

11. Con đường thứ nhất trong năm con đường luận chứng của Tôma Đacanh xuất phát từ:

The first of Aquinas's five ways starts from:

- A. Sự vận động của sự vật, dẫn tới Đệ nhất động cơ bất động / *The motion of things, leading to a First Unmoved Mover*
- B. Trật tự mục đích trong tự nhiên, dẫn tới Đáng sắp đặt / *Purposive order in nature, leading to an Orderer*
- C. Các mức độ hoàn thiện của sự vật, dẫn tới Đáng hoàn thiện nhất / *Degrees of perfection in things, leading to the most perfect*
- D. Tính ngẫu nhiên của sự vật, dẫn tới Tồn tại tất yếu / *The contingency of things, leading to a Necessary Being*

12. Trong học thuyết bốn nguyên nhân của Aristot, hình dạng và cấu trúc đã định của ngôi nhà thuộc nguyên nhân nào?

In Aristotle's four causes, the settled shape and structure of a house belongs to which cause?

- A. Nguyên nhân hình thức / *Formal cause*
- B. Nguyên nhân chất liệu / *Material cause*
- C. Nguyên nhân động lực / *Efficient cause*
- D. Nguyên nhân mục đích / *Final cause*

13. Hai thực thể hữu hạn trong siêu hình học của R. Đécácơ là:

The two finite substances in Descartes's metaphysics are:

- A. Vật chất và Thượng đế / *Matter and God*
- B. Ý niệm và sự vật cảm tính / *Forms and sensible things*
- C. Thực thể tư duy và thực thể quảng tính / *Thinking substance and extended substance*
- D. Linh hồn và tinh thần / *Soul and spirit*

14. Theo I. Cantor, “vật tự nó” là:

According to Kant, the “thing-in-itself” is:

- A.** Cái con người nhận thức đầy đủ bằng cảm giác / *What humans fully know through sensation*
- B.** Cái chỉ có trong ý thức của chủ thể / *What exists only in the subject’s consciousness*
- C.** Cái do giác tính tạo ra bằng các phạm trù / *What the understanding creates through the categories*
- D.** Cái tồn tại ngoài kinh nghiệm, con người chỉ biết hiện tượng của nó / *What exists beyond experience, of which humans know only appearances*

15. Khác biệt bản thể luận của Hai-đơ-gơ là sự khác nhau giữa:

Heidegger’s ontological difference is the difference between:

- A.** Vật chất và ý thức / *Matter and consciousness*
- B.** Hiện tượng và vật tự nó / *Appearance and thing-in-itself*
- C.** Tồn tại (Sein) và vật tồn tại (Seiendes) / *Being (Sein) and beings (Seiendes)*
- D.** Bản chất và hiện tượng / *Essence and appearance*

16. Theo định nghĩa của V.I. Lênin, thuộc tính duy nhất của vật chất với tư cách phạm trù triết học là:

In Lenin’s definition, the only property of matter as a philosophical category is:

- A.** Có khối lượng và chiếm không gian / *Having mass and occupying space*
- B.** Tồn tại khách quan, ngoài ý thức và không lệ thuộc vào cảm giác / *Objective existence outside and independent of consciousness and sensation*
- C.** Cân đo, tính toán được / *Being measurable and calculable*
- D.** Cấu tạo từ những hạt không thể phân chia / *Being made of indivisible particles*

17. Hai nguồn gốc xã hội của ý thức là:

The two social sources of consciousness are:

- A.** Bộ óc người và thế giới khách quan / *The human brain and the objective world*
- B.** Phản xạ có điều kiện và phản xạ không điều kiện / *Conditioned and unconditioned reflexes*
- C.** Cảm giác và tri giác / *Sensation and perception*
- D.** Lao động và ngôn ngữ / *Labour and language*

18. Nhận định nào đúng về cặp khách quan – chủ quan?

Which statement on the pair objective–subjective is correct?

- A.** Khách quan đồng nhất với vật chất, chủ quan đồng nhất với ý thức / *Objective is identical with matter, subjective with consciousness*
- B.** Quy luật kinh tế là khách quan dù không phải vật thể / *Economic laws are objective though they are not physical objects*
- C.** Cái chủ quan luôn sai, cái khách quan luôn đúng / *The subjective is always wrong, the objective always right*
- D.** Tôn trọng khách quan nghĩa là chỉ chờ điều kiện / *Respecting the objective means only waiting for conditions*

Chương 3. Phép biện chứng — Chapter 3. Dialectics

Mục tiêu chương — Chapter objectives

- Phân biệt phương pháp biện chứng với phương pháp siêu hình, và kể được ba hình thức lịch sử của phép biện chứng.
Distinguish the dialectical from the metaphysical method, and name the three historical forms of dialectics.
- Trình bày hai nguyên lý, ba quy luật, sáu cặp phạm trù và mối quan hệ giữa chúng trong một hệ thống.
Present the two principles, three laws and six pairs of categories, and their relations within one system.
- Nêu nội dung, yêu cầu của ba nguyên tắc phương pháp luận và nhận ra sai lầm đối lập với từng nguyên tắc.
State the content and requirements of the three methodological principles and spot the error opposed to each.
- Dùng được các công cụ đó để phân tích một vấn đề của Đổi mới và một đề tài nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.
Use these tools to analyse an issue of Đổi mới and a research topic in the social sciences and humanities.

3.1. Lịch sử khái niệm và phép biện chứng tự phát thời cổ đại — History of the concepts and spontaneous dialectics in antiquity

Hai chữ “biện chứng” và “siêu hình” — The two words “dialectic” and “metaphysical”

Chữ “biện chứng” có gốc Hy Lạp *dialektikē*, từ động từ *dialogesthai*: trò chuyện, tranh luận. Ở Hy Lạp cổ đại, đó là nghệ thuật vạch ra mâu thuẫn trong lập luận của đối phương để tìm chân lý. Về sau chữ này chuyển nghĩa: từ một kỹ thuật tranh luận thành lý thuyết về chính sự vận động mâu thuẫn của thế giới.

*The word “dialectic” comes from the Greek *dialektikē*, from the verb *dialogesthai*: to converse, to debate. In ancient Greece it was the art of exposing contradictions in an opponent’s argument in order to reach truth. The word later shifted from a technique of debate to a theory of the contradictory motion of the world itself.*

Chữ “siêu hình” (metaphysics) bắt nguồn từ tên một bộ sách của Aristot được xếp sau các sách về tự nhiên. Nghĩa triết học của chữ này là học thuyết về cái tồn tại nói chung. Nghĩa thứ hai, dùng trong đối lập với biện chứng, xuất hiện ở thế kỷ XVII–XVIII: một cách tư duy gắn với khoa học tự nhiên đang chia nhỏ đối tượng để nghiên cứu. Ph. Bêcon (F. Bacon) và Lócơ (Locke) đưa cách nhìn ấy từ khoa học vào triết học.

The word “metaphysics” derives from the title of an Aristotelian work placed after his books on nature. Its philosophical sense is the theory of being in general. The second sense, used in contrast to dialectics, arose in the seventeenth and eighteenth centuries: a way of thinking tied to natural science, which was breaking its objects into parts for study. F. Bacon and Locke carried this outlook from science into philosophy.

Ở đây “siêu hình” là một phương pháp tư duy, không phải bộ môn về tồn tại.

Here “metaphysical” names a method of thinking, not the branch of philosophy dealing with being.

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Phương pháp biện chứng <i>Dialectical method</i>	Phương pháp siêu hình <i>Metaphysical method</i>
Cách nhìn sự vật <i>View of things</i>	Trong mối liên hệ qua lại với sự vật khác <i>In mutual connection with other things</i>	Tách rời, cô lập từng sự vật <i>Each thing taken apart and isolated</i>
Trạng thái <i>State</i>	Luôn vận động, biến đổi, phát triển <i>Always moving, changing, developing</i>	Tĩnh tại, nếu có đổi thì chỉ đổi về lượng, tuần hoàn <i>Static; any change is merely quantitative or cyclical</i>
Nguồn gốc vận động <i>Source of motion</i>	Mâu thuẫn bên trong sự vật <i>Contradiction inside the thing</i>	Lực bên ngoài, “cú hích” đầu tiên <i>An external force, a first “push”</i>
Đôi lập <i>Opposites</i>	Thống nhất, chuyển hóa lẫn nhau <i>United and converting into one another</i>	Loại trừ tuyệt đối: “hoặc là... hoặc là...” <i>Absolutely exclusive: “either... or...”</i>
Hệ quả trong nghiên cứu <i>Consequence in research</i>	Phân tích quá trình, bối cảnh, chuyển hóa <i>Analysis of process, context, conversion</i>	Phân loại tĩnh, định nghĩa cứng, quy mọi thứ về một nguyên nhân <i>Static classification, rigid definitions, everything reduced to a single cause</i>

Ph. Ăngghen coi phương pháp siêu hình là bước cần thiết của khoa học: muốn nghiên cứu phải tách đối tượng ra khỏi liên hệ. Nó thành sai lầm khi trở thành thói quen duy nhất và khi người nghiên cứu quên mất sự tách ấy chỉ là thao tác tạm thời của nhận thức.

Engels treated the metaphysical method as a necessary stage of science: to study an object one must detach it from its connections. It becomes an error when it turns into the only habit and when the researcher forgets that the detachment is merely a temporary operation of cognition.

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Phép biện chứng là học thuyết về mối liên hệ phổ biến và sự phát triển. **Phương pháp biện chứng** xem xét sự vật trong liên hệ, vận động, mâu thuẫn và chuyển hóa; **phương pháp siêu hình** xem xét sự vật tách rời, tĩnh tại, đôi lập tuyệt đối.

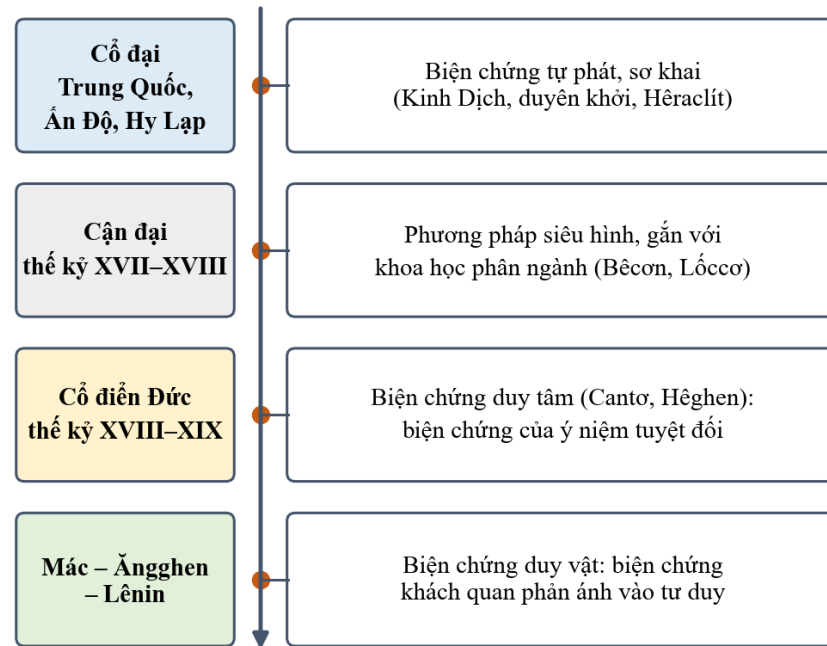
*Dialectics is the theory of universal connection and development. The **dialectical method** considers things in connection, motion, contradiction and conversion; the **metaphysical method** considers them apart, static and absolutely opposed.*

Phép biện chứng sơ khai ở Trung Quốc, Ấn Độ, Hy Lạp — *Early dialectics in China, India and Greece*

Cả ba nền triết học cổ đại đều có những tư tưởng biện chứng. Chúng xuất phát từ quan sát trực tiếp thế giới, chưa dựa trên thực nghiệm. Ăngghen gọi đó là cái nhìn đúng ở đường nét chung, nhưng chưa đủ để giải thích chi tiết.

All three ancient traditions contain dialectical ideas. They start from direct observation of the world, not from experiment. Engels called this a view correct in general outline but unable to explain the details.

Nền triết học <i>Tradition</i>	Tư tưởng biện chứng tiêu biểu <i>Typical dialectical ideas</i>	Hạn chế <i>Limits</i>
Trung Quốc <i>China</i>	Kinh Dịch: âm – dương đối lập, nương nhau, biến dịch không ngừng. Lão Tử: họa phúc nương tựa nhau, đi tới cực thì quay lại. Thuyết ngũ hành: tương sinh, tương khắc <i>The Book of Changes: yin and yang opposed, interdependent, ceaselessly changing. Laozi: misfortune and fortune lean on each other, what reaches its extreme turns back. Five Phases: generating and overcoming cycles</i>	Vòng tuần hoàn, ít có tư tưởng phát triển đi lên; thiên về trực giác và ẩn dụ <i>Cyclical, little idea of upward development; intuitive and metaphorical</i>
Ấn Độ <i>India</i>	Phật giáo: vô thường (mọi thứ đổi thay), duyên khởi (mọi thứ do điều kiện kết nối mà có), vô ngã. Kỳ Na giáo: chân lý được nhìn từ nhiều phía <i>Buddhism: impermanence, dependent origination (everything arises from connected conditions), non-self. Jainism: truth seen from many standpoints</i>	Gắn với mục đích giải thoát; phủ nhận thực tại ở nhiều trường phái <i>Tied to the aim of liberation; many schools deny the reality of the world</i>
Hy Lạp <i>Greece</i>	Hêraclít (Heraclitus): vạn vật luôn chảy, không thể bước hai lần vào cùng một dòng sông, đấu tranh của các mặt đối lập sinh ra mọi thứ. Xenôgôn (Zeno) ở Êlê nêu nghịch lý về vận động. Arixtôt (Aristotle) phân biệt tiềm năng và hiện thực <i>Heraclitus: all things flow, one cannot step twice into the same river, the struggle of opposites generates all. Zeno of Elea posed paradoxes of motion. Aristotle separated potentiality from actuality</i>	Chưa tách thành hệ thống phạm trù; có khuynh hướng nhìn thế giới như một khối chung <i>No system of categories yet; the world viewed as one undivided whole</i>



Hình 3.1. Bốn giai đoạn của phép biện chứng trong lịch sử triết học

Figure 3.1. Four stages of dialectics in the history of philosophy

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Nói phép biện chứng cổ đại “đã đầy đủ” như phép biện chứng duy vật, hoặc ngược lại, gạt đi coi là “mê tín”. Cách đúng: nhận chúng là mầm mống đúng ở đường nét chung, thiếu chứng minh khoa học và hệ thống phạm trù. Lỗi thứ hai: lẫn “siêu hình” theo nghĩa phương pháp (đối lập với biện chứng) với “siêu hình” theo nghĩa bộ môn về tồn tại.

Calling ancient dialectics “already complete” like materialist dialectics, or dismissing it as “superstition”. The right way: treat it as a germ correct in outline but lacking scientific proof and a system of categories. A second error: mixing “metaphysical” as a method (opposed to dialectical) with “metaphysics” as the branch dealing with being.

3.2. Biện chứng duy tâm Cổ điển Đức và sự hình thành phép biện chứng duy vật — *Idealist dialectics of classical German philosophy and the formation of materialist dialectics*

Cantơ — Kant

I. Cantơ (Kant) mở đường theo hai hướng. Về khoa học tự nhiên, thuyết tinh vân (1755) giải thích hệ Mặt Trời như sản phẩm của một quá trình lịch sử, làm rạn bức tường của quan niệm tự nhiên bất biến. Về triết học, trong Phê phán lý tính thuần túy (1781) ông chỉ ra các nhị luật bội phản (antinomies): lý tính khi vượt khỏi kinh nghiệm thì sinh ra những cặp mệnh đề đối lập mà cả hai đều chứng minh được.

I. Kant opened the way in two directions. In natural science, his nebular hypothesis (1755) explained the solar system as the product of a historical process and cracked the wall of the idea of an unchanging nature. In philosophy, the Critique of Pure Reason (1781) set out the

antinomies: when reason goes beyond experience it produces pairs of opposed propositions, each of which can be proved.

Ví dụ trong bốn nhị luật: thế giới có khởi đầu trong thời gian và không gian, hay không có khởi đầu; mọi vật gồm các phần đơn giản, hay không có gì đơn giản. Cantor coi mâu thuẫn là dấu hiệu của ảo tưởng khi lý tính vượt quá giới hạn, không phải thuộc tính của bản thân sự vật.

Examples among the four antinomies: the world has a beginning in time and space, or has none; everything consists of simple parts, or nothing is simple. Kant took contradiction as a sign of illusion when reason exceeds its limits, not as a property of things themselves.

Hêghen — Hegel

G.W.F. Hêghen (Hegel) biến phép biện chứng thành phương pháp của cả hệ thống triết học, qua Hiện tượng học tinh thần (1807), Khoa học Lôgíc (1812–1816) và Bách khoa toàn thư các khoa học triết học (1817). Với ông, ý niệm tuyệt đối tự vận động nhờ mâu thuẫn nội tại, đi qua các phạm trù từ đơn giản đến phức tạp, rồi biểu hiện ra thành tự nhiên và lịch sử.

G.W.F. Hegel turned dialectics into the method of an entire system of philosophy, in the Phenomenology of Spirit (1807), the Science of Logic (1812–1816) and the Encyclopaedia of the Philosophical Sciences (1817). For him the absolute idea moves itself through inner contradiction, passing through categories from simple to complex and then appearing as nature and history.

- Đóng góp: coi mâu thuẫn là động lực của mọi sự phát triển; xem tư tưởng và lịch sử như quá trình; xây dựng hệ thống phạm trù, và nêu ba quy luật dưới dạng khái niệm (đo, mâu thuẫn, phủ định của phủ định).

Contributions: contradiction as the motor of all development; thought and history as processes; a system of categories, with three laws stated in conceptual form (measure, contradiction, negation of the negation).

- Hạn chế: biện chứng của ý niệm có trước và quyết định biện chứng của sự vật, nên hệ thống bị lộn ngược; kết thúc ở ý niệm tuyệt đối thì phát triển bị đóng khung; về chính trị, ông thiên về bảo thủ.

Limits: the dialectics of the idea comes first and determines that of things, so the system stands upside down; ending in the absolute idea closes development off; politically he leaned conservative.

Mác, Ăngghen, Lênin — Marx, Engels, Lenin

C. Mác nói về phép biện chứng của Hêghen trong lời bạt cho lần xuất bản thứ hai bộ Tư bản (1873): nó đứng bằng đầu, cần lật lại để tìm “hạt nhân hợp lý” (the rational kernel) trong cái vỏ thần bí. Việc lật ấy được thực hiện bằng cách đặt phép biện chứng lên nền chủ nghĩa duy vật, nhờ sự phê phán của Phoiơbắc đối với Hêghen.

Marx wrote of Hegel's dialectics in the afterword to the second edition of Capital (1873) that it stands on its head and must be turned over to find “the rational kernel within the mystical shell”. The turning was done by placing dialectics on the ground of materialism, with the help of Feuerbach's critique of Hegel.

Ph. Ăngghen, trong *Lút-vích Phoiobắc và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức* (1886), mô tả kết quả: phép biện chứng quy lại thành khoa học về những quy luật chung của vận động, cả của thế giới bên ngoài lẫn của tư duy con người. Ba phát kiến của khoa học tự nhiên giữa thế kỷ XIX là thuyết tế bào, định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng, và học thuyết tiến hóa của Đacuyn. Chúng cung cấp bằng chứng cho phép biện chứng duy vật.

Engels, in Ludwig Feuerbach and the End of Classical German Philosophy (1886), described the result: “dialectics reduced itself to the science of the general laws of motion, both of the external world and of human thought”. Three discoveries of mid-nineteenth-century natural science supplied evidence: cell theory, the law of conservation and transformation of energy, and Darwin’s theory of evolution.

Ăngghen trình bày phép biện chứng trong *Chống Duy-rinh* (1878) và *Biện chứng của tự nhiên* (viết 1873–1883, in sau khi ông mất). V.I. Lênin trong *Ba nguồn gốc và ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác* (1913) coi học thuyết về phát triển là học thuyết sâu sắc nhất và ít phiến diện nhất. Trong *Bút ký triết học* (1914–1916), đọc *Khoa học Lôgic* của Hêghen, ông kết lại các yếu tố của phép biện chứng và nhấn mạnh quan hệ giữa phép biện chứng, lôgic học và lý luận nhận thức.

Engels set out dialectics in Anti-Dühring (1878) and Dialectics of Nature (written 1873–1883, printed after his death). In The Three Sources and Three Component Parts of Marxism (1913), V.I. Lenin called the theory of development the deepest and least one-sided. In the Philosophical Notebooks (1914–1916), reading Hegel’s Science of Logic, he drew together the elements of dialectics and stressed the unity of dialectics, logic and theory of knowledge.

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Phép biện chứng duy tâm (Hêghen) <i>Idealist dialectics (Hegel)</i>	Phép biện chứng duy vật (Mác – Ăngghen – Lênin) <i>Materialist dialectics (Marx – Engels – Lenin)</i>
Cơ sở <i>Basis</i>	Ý niệm tuyệt đối, tinh thần <i>The absolute idea, spirit</i>	Thế giới vật chất và thực tiễn <i>The material world and practice</i>
Quan hệ biện chứng khách quan – chủ quan <i>Objective and subjective dialectics</i>	Biện chứng của ý niệm sinh ra biện chứng của sự vật <i>The dialectics of the idea gives rise to that of things</i>	Biện chứng chủ quan là phản ánh biện chứng khách quan <i>Subjective dialectics reflects objective dialectics</i>
Nhân tố quyết định phát triển <i>Decisive factor in development</i>	Tự vận động của tư tưởng <i>Self-movement of thought</i>	Mâu thuẫn bên trong sự vật và hoạt động thực tiễn <i>Inner contradictions and practical activity</i>
Kết thúc <i>End-point</i>	Ý niệm tuyệt đối: hệ thống khép <i>The absolute idea: a closed system</i>	Mở: không có điểm kết thúc của phát triển <i>Open: development has no final point</i>

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Phép biện chứng duy tâm (Hêghen) <i>Idealist dialectics (Hegel)</i>	Phép biện chứng duy vật (Mác – Ăngghen – Lênin) <i>Materialist dialectics (Marx – Engels – Lenin)</i>
Kiểm chứng <i>Verification</i>	Suy diễn khái niệm <i>Conceptual deduction</i>	Thực tiễn và khoa học <i>Practice and science</i>

Gợi ý trình bày khi thi: lịch sử phép biện chứng — *Exam outline: history of dialectics*

- Nêu hai chữ biện chứng, siêu hình và bảng đối chiếu hai phương pháp.
State the two terms and the comparison of the two methods.
- Đi theo ba hình thức: sơ khai (ví dụ cụ thể của ba nền triết học), duy tâm (Cantor, Hêghen), duy vật.
Follow the three forms: primitive (examples from the three traditions), idealist (Kant, Hegel), materialist.
- Chốt bước ngoặt của Mác, Ăngghen: lật phép biện chứng đứng bằng chân; nêu vai trò Lênin.
Conclude with the turn by Marx and Engels: setting dialectics on its feet; add Lenin's role.

3.3. Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến — *The principle of universal connection*

Liên hệ và quan hệ — *Connection and relation*

Giáo trình triết học ở Việt Nam thường phân biệt hai khái niệm. **Quan hệ** là khái niệm rộng: sự gắn kết, tương ứng giữa các đối tượng, kể cả khi chúng không tác động lên nhau, chẳng hạn quan hệ “lớn hơn”, “đến trước”. **Liên hệ** là loại quan hệ trong đó các đối tượng ràng buộc, quy định, tác động và làm biến đổi lẫn nhau. Chỉ liên hệ mới là cơ sở của sự phát triển.

*Philosophy textbooks in Vietnam usually separate two concepts. **Relation** is the wider one: a link or correspondence between objects, even when they do not act on each other, such as “greater than” or “earlier than”. **Connection** is the kind of relation in which objects bind, determine, act on and change one another. Only connection grounds development.*

Ba tính chất của mối liên hệ — *Three properties of connection*

Tính chất <i>Property</i>	Nội dung <i>Content</i>	Ví dụ <i>Example</i>
Khách quan <i>Objective</i>	Tồn tại độc lập với ý thức; con người chỉ phát hiện, lợi dụng hoặc làm sai lệch nó <i>Exists independently of consciousness; people can only discover, use or misjudge it</i>	Lãi suất tác động tới giá nhà dù người mua có biết hay không <i>Interest rates affect house prices whether or not buyers know</i>
Phổ biến <i>Universal</i>	Có ở tự nhiên, xã hội, tư duy; giữa các sự vật và giữa các mặt của một sự vật <i>Found in nature, society and thought; among things and among sides of one thing</i>	Hệ sinh thái, thị trường lao động, hệ thống khái niệm của một lý thuyết <i>An ecosystem, a labour market, the concepts of a theory</i>

Tính chất <i>Property</i>	Nội dung <i>Content</i>	Ví dụ <i>Example</i>
Đa dạng, phong phú <i>Manifold</i>	Nhiều kiểu liên hệ, mỗi kiểu có vai trò khác nhau; thay đổi theo điều kiện <i>Many types, each with a different role; changing with conditions</i>	Cùng một chính sách học phí, tác động khác nhau ở thành thị và vùng núi <i>The same tuition policy acts differently in cities and in the highlands</i>

Các kiểu liên hệ — *Types of connection*

Cặp kiểu liên hệ <i>Pair of types</i>	Phân biệt <i>Distinction</i>	Ví dụ trong quản lý, giáo dục <i>Example in management and education</i>
Bên trong – bên ngoài <i>Internal – external</i>	Giữa các mặt, yếu tố của cùng một sự vật; giữa sự vật với môi trường <i>Among sides or elements of one thing; between a thing and its environment</i>	Văn hóa nội bộ của công ty (trong); biến động tỷ giá (ngoài) <i>A firm's internal culture (inner); exchange-rate swings (outer)</i>
Trực tiếp – gián tiếp <i>Direct – indirect</i>	Tác động ngay hay qua khâu trung gian <i>Acting at once or through an intermediate link</i>	Học phí tác động trực tiếp tới việc nhập học; ảnh hưởng gián tiếp qua việc làm thêm <i>Fees act directly on enrolment and indirectly through part-time work</i>
Chủ yếu – thứ yếu <i>Principal – secondary</i>	Quyết định hướng phát triển hay chỉ bổ trợ <i>Deciding the direction of development or only supplementing it</i>	Trình độ giáo viên (chủ yếu) và màu tường lớp học (thứ yếu) đối với chất lượng dạy <i>Teachers' competence (principal) against classroom wall colour (secondary) for teaching quality</i>
Tất nhiên – ngẫu nhiên <i>Necessary – accidental</i>	Do bản chất quy định hay do ngẫu hợp <i>Fixed by essence or by coincidence</i>	Doanh nghiệp thiếu vốn lưu động phá sản (tất nhiên); chậm thanh toán đúng lúc (ngẫu nhiên) <i>A firm short of working capital goes bankrupt (necessary); a late payment arrives at the wrong moment (accidental)</i>

Nội dung nguyên lý và các mối liên hệ phổ biến của phép biện chứng duy vật — *The principle and the universal connections of materialist dialectics*

Nguyên lý: mọi sự vật, hiện tượng và quá trình trong thế giới đều tồn tại trong mối liên hệ với nhau và ràng buộc lẫn nhau. Không có sự vật nào tồn tại tuyệt đối biệt lập.

The principle: all things, phenomena and processes in the world exist in connection with and bound to one another. No thing exists in absolute isolation.

Nhưng phép biện chứng duy vật không dừng ở việc liệt kê vô số liên hệ riêng. Nó tìm những mối liên hệ chung đến mức có mặt ở mọi lĩnh vực, và hệ thống các phạm trù, quy luật chính là sự diễn đạt những liên hệ ấy: cái riêng – cái chung, nguyên nhân – kết quả,

nội dung – hình thức, thống nhất – đối lập, lượng – chất và các cặp khác. Mỗi khoa học cụ thể nghiên cứu các liên hệ riêng; triết học nghiên cứu liên hệ chung nhất.

Materialist dialectics does not stop at listing countless particular connections. It looks for those so general that they appear in every domain, and its system of categories and laws expresses exactly these: individual and universal, cause and effect, content and form, unity and opposition, quantity and quality, and the other pairs. Each special science studies particular connections; philosophy studies the most general ones.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Giá nhà ở một đô thị tăng 30% trong hai năm. Cách giải thích một nhân tố (“đầu cơ”) bỏ sót: lãi suất và dòng tín dụng bất động sản, quy hoạch và việc cấp phép dự án, kỳ vọng của người mua, thu nhập, di cư lao động, dòng vốn đầu tư nước ngoài. Mỗi nhân tố là một liên hệ khác kiểu, và nhà nghiên cứu phải tìm xem nhân tố nào là chủ yếu trong giai đoạn đang xét.

House prices in a city rise 30% in two years. An explanation by one factor (“speculation”) omits interest rates and property credit, planning and project licensing, buyers’ expectations, incomes, labour migration and foreign investment flows. Each is a connection of a different type, and the researcher must find which is principal in the period under study.

Ý nghĩa phương pháp luận — *Methodological significance*

- Xem xét sự vật trong tổng thể các mối liên hệ của nó, đặt vào hệ thống lớn hơn.
Examine a thing within the totality of its connections, placing it in a larger system.
- Chỉ ra mối liên hệ chủ yếu, bên trong, bản chất; không dàn đều mọi nhân tố.
Point out the principal, internal, essential connection; do not spread attention evenly.
- Biết rằng liên hệ thay đổi theo điều kiện, nên kết luận phải gắn thời điểm, địa điểm.
Know that connections change with conditions, so conclusions must carry a time and a place.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Hiểu “mọi thứ đều liên hệ với mọi thứ” là phải liệt kê tất cả. Bài làm trở thành danh sách dài mà không có nhân tố chủ yếu, đó là dàn trải, không phải quan điểm toàn diện biện chứng. Lỗi thứ hai: nhầm tương quan với liên hệ, chẳng hạn hai chuỗi số cùng tăng mà không có ràng buộc gì.

Reading “everything is connected with everything” as an order to list everything. The answer becomes a long list with no principal factor: dispersal, not dialectical all-sidedness. A second error: taking correlation for connection, as when two data series rise together with no bond between them.

Gợi ý trình bày khi thi: nguyên lý mối liên hệ phổ biến — *Exam outline: universal connection*

1. Định nghĩa liên hệ, phân biệt với quan hệ; nêu nguyên lý.
Define connection, distinguish it from relation; state the principle.
2. Ba tính chất, mỗi tính chất một ví dụ tự nhiên hoặc xã hội; các kiểu liên hệ.
Three properties, one natural or social example each; the types of connection.
3. Ý nghĩa phương pháp luận (nguyên tắc toàn diện), kèm một vấn đề chuyên ngành.
Methodological significance (principle of all-sidedness), with one problem from your field.

3.4. Nguyên lý về sự phát triển — *The principle of development*

Phát triển, vận động, tăng trưởng — *Development, motion, growth*

Khái niệm <i>Concept</i>	Nghĩa <i>Meaning</i>	Phạm vi <i>Scope</i>	Ví dụ <i>Example</i>
Vận động <i>Motion</i>	Mọi biến đổi nói chung, mọi sự thay đổi vị trí và trạng thái <i>Every change in general, of place and state</i>	Rộng nhất; thuộc tính của vật chất <i>Widest; attribute of matter</i>	Giá cổ phiếu lên xuống trong ngày <i>Share prices rise and fall in a day</i>
Phát triển <i>Development</i>	Vận động mang chiều đi lên: cái thấp thành cái cao, cái giản đơn thành cái phức tạp, cái mới có chất cao hơn xuất hiện <i>Motion in an upward direction: from lower to higher, simple to complex, a new thing of higher quality emerges</i>	Một dạng của vận động <i>One form of motion</i>	Sản xuất thủ công chuyển thành sản xuất công nghiệp <i>Handicraft production turns into industrial production</i>
Tăng trưởng <i>Growth</i>	Tăng lên về quy mô, số lượng <i>Increase in scale and number</i>	Chỉ một mặt (lượng) của phát triển <i>Only one side (quantity) of development</i>	GDP tăng nhưng ô nhiễm nặng thêm: có tăng trưởng, chưa chắc phát triển <i>GDP rises while pollution worsens: growth, but not necessarily development</i>

Nội dung nguyên lý — *Content of the principle*

- Tính khách quan: nguồn gốc nằm trong bản thân sự vật, từ mâu thuẫn bên trong, không do ý chí hay lực lượng siêu nhiên.
Objectivity: the source lies in the thing itself, in inner contradiction, not in will or a supernatural force.
- Tính phổ biến: diễn ra ở tự nhiên, xã hội, tư duy; ở mọi giai đoạn của một quá trình.
Universality: occurs in nature, society and thought, and at every stage of a process.
- Tính kế thừa: cái mới giữ lại yếu tố tích cực của cái cũ; phát triển không đoạn tuyệt.
Inheritance: the new retains positive elements of the old; development is not a clean break.
- Tính phức tạp, nhiều vẻ: có thể tiến lên chậm, có khúc quanh, có thụt lùi cục bộ; ở mỗi lĩnh vực mỗi hình thức một khác.
Complexity and variety: it can be slow, with turns and local setbacks; in each domain it takes a different form.

Phát triển xã hội: tiến bộ và thoái bộ lịch sử — *Social development: historical progress and regress*

Trong xã hội, phát triển thường gọi là **tiến bộ** khi nó nâng lực lượng sản xuất và mức giải phóng con người; **thoái bộ** khi xã hội lùi về trình độ thấp hơn, như trong chiến tranh kéo dài, độc tài, đóng cửa với tri thức. Hai tiêu chí cần đi cùng nhau: một xã hội tăng năng suất bằng cưỡng bức lao động chưa thể gọi là tiến bộ.

*In society development is called **progress** when it raises the productive forces and the degree of human emancipation; **regress** when society falls back to a lower level, as in prolonged war, dictatorship or closure to knowledge. The two criteria must go together: a society that raises productivity through forced labour is not progressing.*

Tiến bộ và thoái bộ có thể cùng tồn tại ở các lĩnh vực khác nhau của cùng một xã hội: công nghệ tiến mà môi trường xuống, của cải tăng mà bất bình đẳng tăng. Vì vậy câu hỏi đánh giá luôn có hai vế: tiến bộ về cái gì, và với ai.

Progress and regress can co-exist in different spheres of the same society: technology advances while the environment declines, wealth grows while inequality grows. An assessment therefore always has two halves: progress in what, and for whom.

Ý nghĩa phương pháp luận — *Methodological significance*

- Quan điểm phát triển: xem xét sự vật trong quá trình, dự báo xu hướng, chứ không dừng ở mô tả trạng thái hiện tại.
The developmental viewpoint: examine things in process and forecast trends, not describe the present state alone.
- Nhận biết cái mới, ủng hộ cái mới có sức sống; chống bảo thủ, định kiến.
Recognise the new and support what is viable in it; resist conservatism and prejudice.
- Kế thừa có chọn lọc cái cũ; chống phủ định sạch trơn.
Inherit selectively from the old; resist clean-sweep negation.
- Đánh giá phát triển bằng chất, chứ không riêng chỉ số tăng trưởng; chấp nhận quá trình quanh co.
Assess development by quality, not by growth indicators alone; accept that the process twists.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Cõi phát triển là đường thẳng: mỗi giai đoạn đều tốt hơn giai đoạn trước. Phát triển có khúc quanh, có thụt lùi cục bộ, và một chỉ số có thể xuống trong khi xu hướng chung vẫn lên. Lỗi ngược lại: thấy một giai đoạn suy giảm là kết luận phát triển đã dừng.

Treating development as a straight line, each stage better than the last. Development has turns and local setbacks; one indicator may fall while the general trend still rises. The opposite error: seeing one period of decline and concluding that development has stopped.

Gợi ý trình bày khi thi: nguyên lý phát triển — *Exam outline: the principle of development*

1. Phân biệt vận động, phát triển, tăng trưởng (bảng); nêu bốn đặc điểm của phát triển.
Distinguish motion, development, growth (table); give the four features of development.

2. Phát triển xã hội: tiến bộ và thoái bộ, hai tiêu chí, ví dụ.

Social development: progress and regress, two criteria, an example.

3. Ý nghĩa phương pháp luận và liên hệ chuyên ngành (đánh giá một chính sách phát triển).

Methodological significance and application to your field (assessing a development policy).

3.5. Hệ thống phạm trù và quy luật của phép biện chứng duy vật — *The system of categories and laws of materialist dialectics*

Biện chứng khách quan và biện chứng chủ quan — *Objective and subjective dialectics*

Ph. Ăngghen, trong bản thảo Biện chứng của tự nhiên, viết rằng cái gọi là biện chứng khách quan chi phối toàn bộ tự nhiên, còn biện chứng chủ quan, tức tư duy biện chứng, chỉ là sự phản ánh sự vận động qua các mặt đối lập vẫn đang diễn ra khắp nơi trong tự nhiên.

In the manuscript Dialectics of Nature, Engels wrote that so-called objective dialectics prevails throughout nature, while so-called subjective dialectics, dialectical thought, is only the reflection of the motion through opposites that asserts itself everywhere in nature.

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Biện chứng khách quan <i>Objective dialectics</i>	Biện chứng chủ quan <i>Subjective dialectics</i>
Là gì <i>What it is</i>	Tính biện chứng sẵn có trong thế giới vật chất <i>Dialectics inherent in the material world</i>	Tư duy biện chứng: khái niệm, phán đoán, phương pháp <i>Dialectical thought: concepts, judgements, method</i>
Có từ khi nào <i>Origin</i>	Tồn tại trước và độc lập với con người <i>Exists before and independently of humans</i>	Xuất hiện cùng ý thức con người <i>Appears with human consciousness</i>
Quan hệ <i>Relation</i>	Quyết định <i>Determines</i>	Phản ánh, có thể đúng một phần hoặc sai lệch <i>Reflects; may be partly right or distorted</i>
Biểu hiện <i>Expression</i>	Mâu thuẫn, chuyển hóa của sự vật <i>Contradictions and conversions of things</i>	Phạm trù, quy luật, nguyên tắc phương pháp luận <i>Categories, laws, methodological principles</i>

Phạm trù — *Categories*

Phạm trù là khái niệm có ngoại diên rộng nhất; mỗi phạm trù ghi lại một phương diện chung của nhiều lớp sự vật. Có phạm trù của triết học (vật chất, ý thức, chất, lượng, mâu thuẫn...) và phạm trù của từng khoa học (giá trị trong kinh tế, văn hóa trong nhân học). Phạm trù triết học bao quát hơn nên có thể làm công cụ cho phạm trù khoa học cụ thể.

A category is the widest concept, reflecting the general sides, properties and connections of things. There are categories of philosophy (matter, consciousness, quality, quantity, contradiction...) and categories of particular sciences (value in economics, culture in

anthropology). Philosophical categories are wider and can serve as instruments for the categories of special sciences.

Quy luật — Laws

Quy luật là mối liên hệ khách quan, bản chất, tất yếu, ổn định và lặp lại giữa các sự vật hoặc các mặt của một sự vật. Có ba cách phân loại thường dùng trong các giáo trình triết học:

A law is an objective, essential, necessary, stable and recurrent connection between things or between sides of one thing. Three classifications are common in philosophy textbooks:

Căn cứ <i>Basis</i>	Các loại <i>Types</i>	Ghi chú <i>Note</i>
Mức độ phổ biến <i>Generality</i>	Quy luật riêng, quy luật chung, quy luật phổ biến <i>Particular, general, universal laws</i>	Ba quy luật cơ bản của phép biện chứng là quy luật phổ biến <i>The three basic laws of dialectics are universal laws</i>
Lĩnh vực <i>Domain</i>	Quy luật tự nhiên, quy luật xã hội, quy luật tư duy <i>Laws of nature, of society, of thought</i>	Quy luật xã hội vận hành qua những người hành động có chủ đích <i>Social laws operate only through conscious human activity</i>
Tính chất tác động <i>Mode of operation</i>	Quy luật động lực (xác định) và quy luật thống kê (xác suất) <i>Dynamic (deterministic) and statistical (probabilistic) laws</i>	Khoa học xã hội thường gặp quy luật thống kê: xu hướng, không phải từng trường hợp <i>Social science mostly meets statistical laws: tendencies, not single cases</i>

Phân biệt **quy luật** với **tính quy luật**: quy luật là một mối liên hệ cụ thể, còn tính quy luật thường được dùng để chỉ xu hướng chi phối của cả một hệ thống quy luật trong một quá trình, hiện ra qua nhiều trường hợp ngẫu nhiên.

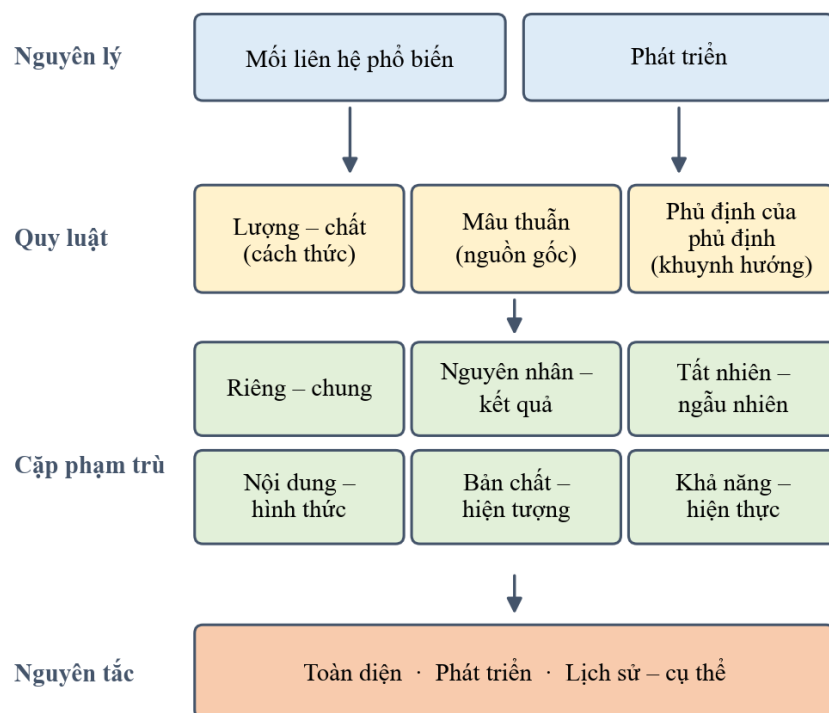
Distinguish a law from lawfulness: a law is one specific connection, whereas lawfulness is commonly used for the governing tendency of a whole system of laws in a process, appearing through many chance cases.

Tương quan giữa nguyên lý, quy luật, phạm trù — How principles, laws and categories relate

Yếu tố <i>Element</i>	Trả lời câu hỏi <i>Answers the question</i>	Số lượng <i>Number</i>	Vai trò trong nhận thức <i>Role in cognition</i>
Nguyên lý <i>Principle</i>	Thế giới là gì, tồn tại theo cách chung nào? <i>What is the world, in what general way does it exist?</i>	2: liên hệ phổ biến, phát triển <i>2: universal connection, development</i>	Khung nhìn tổng quát, cơ sở nguyên tắc phương pháp luận <i>General outlook; basis of methodological principles</i>

Yếu tố <i>Element</i>	Trả lời câu hỏi <i>Answers the question</i>	Số lượng <i>Number</i>	Vai trò trong nhận thức <i>Role in cognition</i>
Quy luật <i>Law</i>	Sự vật phát triển bằng cách nào, vì sao, theo hướng nào? <i>How, why and in what direction do things develop?</i>	3 quy luật cơ bản <i>3 basic laws</i>	Cơ chế: cách thức, nguồn gốc, khuynh hướng <i>The mechanism: mode, source, direction</i>
Cặp phạm trù <i>Pair of categories</i>	Các phương diện của mối liên hệ chung: riêng/chung, nhân/quả... <i>Aspects of general connection</i>	6 cặp cơ bản <i>6 basic pairs</i>	Công cụ phân tích một quá trình cụ thể <i>Tools for analysing a specific process</i>

PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT



Hình 3.2. Hệ thống nguyên lý, quy luật, cặp phạm trù và nguyên tắc của phép biện chứng duy vật

Figure 3.2. System of principles, laws, pairs of categories and methodological principles of materialist dialectics

Các yếu tố của phép biện chứng theo Lênin — *Lenin's elements of dialectics*

Khi đọc Khoa học Logic của Hêghen (1914–1916), V.I. Lênin liệt kê mười sáu yếu tố của phép biện chứng. Giáo trình thường gom lại thành bốn nhóm ý; cách gom ở bảng sau phục vụ ôn thi, không phải bản liệt kê gốc.

Reading Hegel's Science of Logic (1914–1916), V.I. Lenin listed sixteen elements of dialectics. Textbooks usually group them into four sets of ideas; the grouping in the next table serves revision, not the original list.

Nhóm ý <i>Group of ideas</i>	Nội dung <i>Content</i>	Hệ quả cho người nghiên cứu <i>Consequence for the researcher</i>
Tính khách quan <i>Objectivity</i>	Xem xét sự vật tự nó, không phải qua mong muốn chủ quan <i>Examine the thing in itself, not through subjective wish</i>	Bắt đầu từ dữ liệu, không từ kết luận định sẵn <i>Start from data, not a preset conclusion</i>
Tính toàn thể, nhiều vẻ <i>Totality and manifoldness</i>	Tổng thể các mối liên hệ nhiều vẻ của sự vật; kết hợp phân tích và tổng hợp <i>The totality of manifold connections; combining analysis and synthesis</i>	Tách ra để phân tích, rồi ghép lại để hiểu chỉnh thể <i>Break apart to analyse, then recombine to understand the whole</i>
Tự vận động và mâu thuẫn <i>Self-movement and contradiction</i>	Phát triển của sự vật từ khuynh hướng mâu thuẫn bên trong; thống nhất và đấu tranh; chuyển hóa <i>Development from inner contradictory tendencies; unity and struggle; conversion</i>	Tìm nguồn gốc biến đổi ở bên trong đối tượng <i>Look for the source of change inside the object</i>
Đi sâu bản chất <i>Deepening into essence</i>	Nhận thức đi từ hiện tượng đến bản chất, từ bản chất cấp một đến cấp hai, vô tận; vòng xoáy <i>Cognition passes from appearance to essence, from first-order to second-order essence, endlessly; the spiral</i>	Không coi kết luận hiện có là cuối cùng <i>Do not treat the present conclusion as final</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Hai nguyên lý (mối liên hệ phổ biến, phát triển) là khung nhìn; ba quy luật (lượng – chất, mâu thuẫn, phủ định của phủ định) chỉ ra cách thức, nguồn gốc, khuynh hướng của phát triển; sáu cặp phạm trù là công cụ phân tích cụ thể; các nguyên tắc là yêu cầu hành động rút ra từ đó.

The two principles (universal connection, development) are the outlook; the three laws (quantity and quality, contradiction, negation of the negation) give the mode, source and direction of development; the six pairs of categories are tools of concrete analysis; the methodological principles are the demands for action drawn from them.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Coi biện chứng chủ quan và biện chứng khách quan là một. Bản thân tư duy biện chứng có thể sai: nhà nghiên cứu dùng ngôn ngữ biện chứng nhưng ghép mâu thuẫn không tồn tại vào đối tượng. Lỗi ngược: bác bỏ biện chứng với lý do “thực tế đâu có thế”, quên rằng phép biện chứng chính là sự khái quát thực tế.

Treating subjective and objective dialectics as one. Dialectical thinking itself can be wrong: a researcher uses dialectical vocabulary but pins non-existent contradictions on the object. The reverse error: rejecting dialectics because “reality is not like that”, forgetting that dialectics is itself a generalisation of reality.

3.6. Quy luật chuyển hóa từ những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất và ngược lại — *The law of the transformation of quantitative changes into qualitative changes and vice versa*

Vị trí: quy luật này chỉ ra **cách thức** của sự phát triển, tức là sự phát triển diễn ra bằng cách nào. Ph. Ăngghen nêu nó đầu tiên trong ba quy luật của Biện chứng của tự nhiên.

*Position: this law shows the **mode** of development, that is, how development takes place. Engels listed it first of the three laws in Dialectics of Nature.*

Chất và lượng — *Quality and quantity*

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Chất <i>Quality</i>	Lượng <i>Quantity</i>
Định nghĩa <i>Definition</i>	Tính quy định khách quan làm sự vật là nó, khác với cái khác <i>The objective determinacy that makes a thing itself, distinct from others</i>	Tính quy định cho biết sự vật lớn hay nhỏ, cao hay thấp, nhanh hay chậm <i>Determinacy of scale, degree, speed, rhythm</i>
Đặc điểm <i>Feature</i>	Gắn với thuộc tính cơ bản và kết cấu; ổn định tương đối <i>Tied to basic properties and structure; relatively stable</i>	Có thể đo bằng số hoặc chỉ ra bằng mức độ; thay đổi dần <i>May be measured numerically or by degree; changes gradually</i>
Ví dụ tự nhiên <i>Natural example</i>	Than chì và kim cương cùng là cacbon nhưng khác kết cấu tinh thể, khác chất <i>Graphite and diamond are both carbon but differ in crystal structure, hence in quality</i>	Nhiệt độ, khối lượng, số nguyên tử <i>Temperature, mass, number of atoms</i>
Ví dụ xã hội <i>Social example</i>	Hộ kinh doanh và công ty cổ phần: khác chất về pháp lý, quản trị <i>A household business and a joint-stock company differ in legal and governance quality</i>	Số lao động, doanh thu, vốn <i>Headcount, revenue, capital</i>

Chất và lượng là tương đối: một tính quy định có thể là chất trong quan hệ này và lượng trong quan hệ khác. Số người trong một nhóm là lượng của nhóm, nhưng khi nhóm lên mười hai thành viên thì nghi thức họp phải đổi, nghĩa là chất của hình thức quản lý đã đổi.

Quality and quantity are relative: one determinacy may be quality in one relation and quantity in another. The number of people in a group is its quantity, but at twelve members the way meetings run must change, that is, the quality of the form of management has changed.

Độ, điểm nút, bước nhảy — Measure, nodal point, leap

Khái niệm <i>Concept</i>	Nội dung <i>Content</i>	Ví dụ <i>Example</i>
Độ <i>Measure</i>	Khoảng giới hạn mà lượng đổi chưa làm chất đổi căn bản <i>The range within which quantity changes without fundamentally changing quality</i>	Nước từ 0 đến 100 độ C ở áp suất thường vẫn là nước lỏng <i>Water between 0 and 100 degrees C at ordinary pressure remains liquid</i>
Điểm nút <i>Nodal point</i>	Giới hạn mà tại đó lượng đạt tới làm chất đổi <i>The limit where quantity reaches the point of changing quality</i>	100 độ C: sôi <i>100 degrees C: boiling</i>
Bước nhảy <i>Leap</i>	Sự chuyển hóa về chất tại điểm nút <i>The transformation of quality at the nodal point</i>	Doanh nghiệp tăng lao động vượt ngưỡng quy mô theo quy định thì chuyển sang nhóm có nghĩa vụ khác <i>A firm whose workforce passes the statutory size threshold moves to a group with other obligations</i>
Chất mới tác động lại <i>Feedback of the new quality</i>	Chất mới tạo quy mô, tốc độ mới của lượng <i>The new quality sets a new scale and speed of quantity</i>	Sau khi thành công ty cổ phần, huy động vốn nhanh hơn <i>Once a joint-stock company, it raises capital faster</i>

Bước nhảy có nhiều dạng. Theo thời gian: đột biến (diễn ra nhanh, như vụ nổ) và dần dần (qua nhiều giai đoạn, như sự thay đổi cơ cấu xã hội). Theo quy mô: toàn bộ (chuyển cả hệ thống) và cục bộ (một bộ phận trước). Theo ý thức: tự nhiên, không có sự can thiệp của con người, và tự giác, do con người nắm bắt điều kiện để gây ra.

Leaps take several forms. By time: abrupt (fast, like an explosion) and gradual (through many stages, like changes in social structure). By scale: total (the whole system changes) and partial (one part first). By consciousness: spontaneous, without human intervention, and conscious, produced by people who grasp the conditions.

Ý nghĩa phương pháp luận — Methodological significance

- Kiên trì tích lũy về lượng; không nóng vội đốt cháy giai đoạn khi chưa đủ điều kiện (sai lầm tả khuynh).
Persevere in accumulating quantity; do not rush stages before conditions exist (the leftist error).
- Dám thực hiện bước nhảy khi đã tới điểm nút; không chờ đợi thêm khi điều kiện đã chín (sai lầm hữu khuynh).
Dare to take the leap once the nodal point is reached; do not wait when conditions are ripe (the rightist error).
- Chọn hình thức bước nhảy hợp với điều kiện: đột biến hay dần dần, toàn bộ hay cục bộ.
Choose the form of leap that fits conditions: abrupt or gradual, total or partial.

- Chú ý tác động ngược của chất mới tới lượng: cải cách thể chế mới thường mở ra quy mô mới.

Watch the feedback of the new quality on quantity: a new institutional reform often opens a new scale.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Cho rằng tăng đủ lượng thì chất đổi tự động, không xác định điều kiện và điểm nút. Hoặc đồng nhất chất với “chất lượng tốt”: chất là tính quy định, một sự vật có chất xấu vẫn là có chất. Lỗi khác: chỉ nói “lượng đổi thì chất đổi” mà bỏ về “chất mới tác động trở lại lượng”.

Claiming that enough quantity changes quality automatically, without specifying conditions and nodal points. Or equating quality with “good quality”: quality is determinacy, and a thing of bad standard still has a quality. Another error: stating only “quantitative change causes qualitative change” and omitting “the new quality acts back on quantity”.

Gợi ý trình bày khi thi: quy luật lượng – chất — *Exam outline: the law of quantity and quality*

1. Vị trí (cách thức phát triển); chất, lượng, tính tương đối.
Position (mode of development); quality, quantity, relativity.
2. Độ, điểm nút, bước nhảy và các dạng bước nhảy; chiều ngược.
Measure, nodal point, leap and forms of leap; the reverse direction.
3. Ý nghĩa: chống tả khuynh, hữu khuynh; một ví dụ vận dụng (nhóm nghiên cứu, doanh nghiệp, chính sách thí điểm).
Significance: against leftism and rightism; one applied example (research group, firm, pilot policy).

3.7. Quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập — *The law of the unity and struggle of opposites*

Vị trí: quy luật này chỉ ra **nguồn gốc và động lực** của sự phát triển. Lênin coi nó là hạt nhân của phép biện chứng.

*Position: this law shows the **source and driving force** of development. Lenin regarded it as the core of dialectics.*

Mặt đối lập và mâu thuẫn biện chứng — *Opposites and dialectical contradiction*

Mặt đối lập là những mặt có khuynh hướng vận động trái ngược nhau nhưng cùng nằm trong một sự vật và nương tựa nhau: đồng hóa và dị hóa, cung và cầu, nhân dân và chính quyền trong một thiết chế. **Mâu thuẫn biện chứng** là sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập đó. Nó khác **mâu thuẫn hình thức** trong logic, nơi một lập luận khẳng định đồng thời A và không A theo cùng một nghĩa; mâu thuẫn hình thức là lỗi lập luận phải loại bỏ, còn mâu thuẫn biện chứng tồn tại thật trong đối tượng.

*Opposites are sides with contrary tendencies of motion that sit in one thing and depend on each other: assimilation and dissimilation, supply and demand, citizens and authorities in an institution. **Dialectical contradiction** is the unity and struggle of such opposites. It differs from **formal contradiction** in logic, where an argument asserts both A and not-A in the same sense;*

formal contradiction is a fault of reasoning to be removed, while dialectical contradiction exists in the object itself.

Thống nhất và đấu tranh — *Unity and struggle*

Khái niệm <i>Concept</i>	Nội dung <i>Content</i>	Tính chất <i>Nature</i>
Thống nhất của các mặt đối lập <i>Unity of opposites</i>	Nương tựa nhau, cùng tồn tại; có chỗ giống nhau; tác động ngang nhau; chuyển hóa lẫn nhau <i>Mutual dependence and co-existence; points of likeness; roughly equal action; mutual conversion</i>	Có điều kiện và chỉ kéo dài trong chốc lát <i>Relative, temporary, conditional</i>
Đấu tranh của các mặt đối lập <i>Struggle of opposites</i>	Bài trừ, phủ định nhau; mỗi mặt có khuynh hướng riêng; hình thức đa dạng <i>Mutual exclusion and negation; each side has its own tendency; varied forms</i>	Tuyệt đối, liên tục <i>Absolute, continuous</i>
Kết quả <i>Result</i>	Mâu thuẫn được giải quyết: sự vật cũ tan, sự vật mới xuất hiện kèm những mâu thuẫn khác <i>The contradiction is resolved, the old thing dies, a new thing arises with new contradictions</i>	Phát triển không ngừng <i>Development without end</i>

Các loại mâu thuẫn — *Types of contradiction*

Căn cứ phân loại <i>Basis</i>	Loại <i>Types</i>	Ví dụ <i>Example</i>
Nơi mâu thuẫn nằm <i>Where it lies</i>	Bên trong; bên ngoài <i>Internal; external</i>	Doanh nghiệp: mâu thuẫn giữa các bộ phận (trong); với đối thủ (ngoài) <i>A firm: contradiction among departments (internal); with rivals (external)</i>
Vai trò <i>Role</i>	Cơ bản; không cơ bản <i>Fundamental; non-fundamental</i>	Mâu thuẫn cơ bản quy định bản chất cả giai đoạn; mâu thuẫn không cơ bản chỉ ở một mặt <i>The fundamental one determines the nature of the whole stage; the non-fundamental only one aspect</i>
Mức độ quan trọng ở một giai đoạn <i>Weight in a stage</i>	Chủ yếu; thứ yếu <i>Principal; secondary</i>	Trong khủng hoảng thanh khoản, mâu thuẫn dòng tiền là chủ yếu <i>In a liquidity crisis, the cash-flow contradiction is principal</i>
Tính chất lợi ích <i>Nature of interests</i>	Đối kháng; không đối kháng <i>Antagonistic; non-antagonistic</i>	Lợi ích loại trừ nhau thì đối kháng; còn dung hòa được bằng điều chỉnh, thương lượng thì không đối kháng <i>Antagonistic: interests exclude each other; non-antagonistic: reconcilable by adjustment and bargaining</i>

Ý nghĩa phương pháp luận — *Methodological significance*

- Phân tích mâu thuẫn cụ thể: ở đâu, giữa hai mặt nào, thuộc loại nào, đang ở giai đoạn nào.
Analyse the concrete contradiction: where, between which two sides, of what type, at what stage.
- Tìm nguồn gốc biến đổi ở mâu thuẫn bên trong; ngoại lực chỉ tác động thông qua nội lực.
Look for the source of change in internal contradiction; external forces act only through internal ones.
- Nắm mâu thuẫn chủ yếu, mặt chủ yếu để có giải pháp trọng tâm.
Seize the principal contradiction and its principal aspect for a focused solution.
- Chọn phương thức giải quyết theo loại: mâu thuẫn không đối kháng giải quyết bằng thương lượng, điều chỉnh; đối kháng cần đấu tranh quyết liệt hơn. Không điều hòa mâu thuẫn bằng thỏa hiệp vô nguyên tắc.
Choose the method of resolution by type: non-antagonistic contradictions by bargaining and adjustment; antagonistic ones need sharper struggle. Do not reconcile contradictions through unprincipled compromise.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Gọi “khó khăn”, “vấn đề” nào cũng là mâu thuẫn biện chứng. Mâu thuẫn biện chứng phải có hai mặt đối lập cùng nằm trong một sự vật và nương tựa nhau; thiếu nguồn vốn là khó khăn, không tự nó là mâu thuẫn. Lỗi khác: nhầm mâu thuẫn trong lập luận với mâu thuẫn trong đối tượng; coi đối kháng là mọi mâu thuẫn.
Calling every “difficulty” or “problem” a dialectical contradiction. A dialectical contradiction needs two opposite sides in one thing, dependent on each other; lack of capital is a difficulty, not by itself a contradiction. Other errors: confusing contradiction in argument with contradiction in the object; treating every contradiction as antagonistic.

Gợi ý trình bày khi thi: quy luật mâu thuẫn — *Exam outline: the law of contradiction*

1. Mặt đối lập, mâu thuẫn biện chứng (khác mâu thuẫn hình thức).
Opposites and dialectical contradiction (versus formal contradiction).
2. Thống nhất (tương đối), đấu tranh (tuyệt đối); quá trình; phân loại.
Unity (relative), struggle (absolute); the process; classification.
3. Ý nghĩa; vận dụng vào một tình huống cụ thể (mâu thuẫn chủ yếu, cách giải quyết).
Significance; apply it to a concrete case (principal contradiction, method of resolution).

3.8. Quy luật phủ định của phủ định — *The law of the negation of the negation*

Vị trí: quy luật này chỉ ra **khuynh hướng** của sự phát triển, tức đi lên theo đường xoáy ốc, không phải đường thẳng cũng không phải vòng tròn khép kín.

*Position: this law shows the **direction** of development, namely upward along a spiral, neither a straight line nor a closed circle.*

Phủ định biện chứng và phủ định siêu hình — *Dialectical and metaphysical negation*

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Phủ định siêu hình <i>Metaphysical negation</i>	Phủ định biện chứng <i>Dialectical negation</i>
Nguyên nhân <i>Cause</i>	Từ bên ngoài, do ý muốn chủ quan <i>From outside, by subjective wish</i>	Từ mâu thuẫn bên trong, tự phủ định <i>From inner contradiction, self-negation</i>
Với cái cũ <i>Toward the old</i>	Xóa sạch, cắt đứt <i>Wipes out, cuts off</i>	Giữ lại yếu tố tích cực, loại bỏ yếu tố lỗi thời <i>Retains positive elements, drops obsolete ones</i>
Kết quả <i>Result</i>	Không có phát triển, hoặc phá hoại <i>No development, or destruction</i>	Tạo điều kiện cho cái mới; một mắt xích của phát triển <i>Opens the way to the new; a link in development</i>
Ví dụ <i>Example</i>	Bỏ toàn bộ chương trình cũ vì “lạc hậu” <i>Scrapping the whole old curriculum as “obsolete”</i>	Đổi chương trình, giữ kiến thức nền còn giá trị <i>Changing the curriculum while keeping the foundational knowledge that still holds</i>

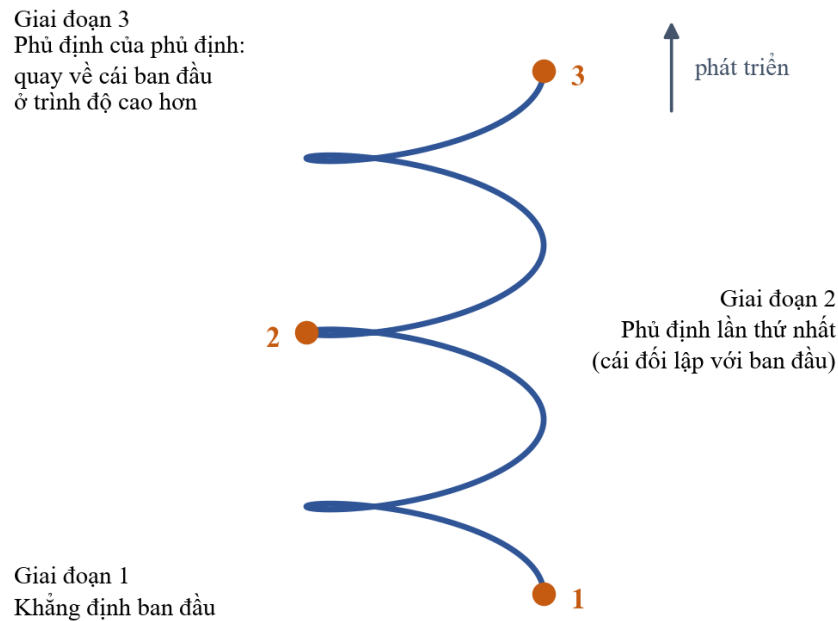
Phủ định biện chứng có hai đặc trưng cơ bản. **Tính khách quan:** nguyên nhân nằm trong bản thân sự vật, do mâu thuẫn bên trong, không do con người muốn mà có. **Tính kế thừa:** cái mới giữ lại những gì còn giá trị của cái cũ và nâng lên trình độ cao hơn. Hêghen dùng từ *Aufhebung*, với nghĩa đồng thời vứt bỏ, giữ lại và nâng lên.

*Dialectical negation has two basic features. **Objectivity:** the cause lies in the thing itself, in inner contradiction, not in human wish. **Inheritance:** the new keeps what is still of value in the old and lifts it to a higher level. Hegel used the word *Aufhebung*, meaning at once to abolish, to preserve and to raise up.*

Phủ định của phủ định và đường xoáy ốc — *Negation of the negation and the spiral*

Sự vật trải qua hai lần phủ định. Giai đoạn một là khẳng định ban đầu. Giai đoạn hai, qua phủ định lần thứ nhất, ra đời cái đối lập với ban đầu. Giai đoạn ba, qua phủ định lần thứ hai, ra đời cái dường như quay lại điểm xuất phát nhưng ở trình độ cao hơn, chứa nhiều nội dung hơn. Ăngghen minh họa bằng hạt lúa mạch: hạt nảy mầm (hạt bị phủ định), cây lớn rồi cho nhiều hạt mới (phủ định của phủ định).

A thing passes through two negations. Stage one is the initial affirmation. Stage two, through the first negation, brings what is opposed to the original. Stage three, through the second negation, brings what seems to return to the starting point but at a higher level, containing more content. Engels illustrated with the barley grain: the grain germinates (the grain is negated), the plant grows and yields many new grains (the negation of the negation).



Hình 3.3. Đường xoáy ốc của phát triển qua hai lần phủ định

Figure 3.3. The spiral of development through two negations

VÍ DỤ / EXAMPLE — Làng nghề gốm thủ công (khẳng định). Sản xuất công nghiệp hàng loạt thay thế, gốm thủ công gần như biến mất (phủ định lần một). Rồi một số cơ sở trở lại làm thủ công, nhưng ở trình độ khác: thiết kế có nghiên cứu thị trường, truy xuất nguồn gốc bằng mã số, bán trực tuyến cho khách quốc tế (phủ định của phủ định). Cái thủ công quay lại, không như cũ.

A handicraft ceramics village (affirmation). Mass industrial production replaces it and handmade ceramics nearly vanish (first negation). Then some workshops return to handwork, but at another level: market-researched design, traceability by code, online sales to international customers (negation of the negation). The handmade returns, but not as before.

Ý nghĩa phương pháp luận — *Methodological significance*

- Tin vào khuynh hướng tiến lên của cái mới, đồng thời hiểu rằng đường đi quanh co, có thể thụt lùi tạm thời.

Trust the upward tendency of the new, while understanding that the path twists and may retreat for a time.

- Kế thừa có chọn lọc: phê phán cái cũ mà không phủ nhận sạch trơn, tiếp thu cái mới mà không bắt chước máy móc.

Inherit selectively: criticise the old without wholesale rejection, take in the new without mechanical copying.

- Ủng hộ cái mới hợp quy luật, chống bảo thủ; chống cả thái độ coi cái mới nào cũng tốt.

Support the new that accords with law and oppose conservatism; oppose too the idea that anything new is good.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Gán công thức “chính đề – phản đề – hợp đề” cho Heghen như lỗi của phép biện chứng. Ba chữ đó thường được gán cho ông, nhưng không phải thuật ngữ trung tâm trong Khoa học Logic; giáo trình dùng “phủ định của phủ định”. Lỗi khác: hiểu xoáy ốc là mỗi chu kỳ quay đúng về điểm cũ, hoặc coi mỗi chu kỳ phải có đúng ba thời kỳ lịch sử.

Attributing the formula “thesis – antithesis – synthesis” to Hegel as the core of dialectics. Those three words are often ascribed to him but are not central terms in the Science of Logic; textbooks use “negation of the negation”. Other errors: reading the spiral as each cycle returning to exactly the old point, or demanding exactly three historical periods in every cycle.

Gợi ý trình bày khi thi: quy luật phủ định của phủ định — Exam outline: negation of the negation

1. Phủ định siêu hình – phủ định biện chứng, hai đặc trưng.
Metaphysical versus dialectical negation, two features.
2. Phủ định của phủ định, chu kỳ ba giai đoạn, hình xoáy ốc, ví dụ Ăngghen.
Negation of the negation, the three-stage cycle, the spiral, Engels’s example.
3. Ý nghĩa: kế thừa chọn lọc, tin vào cái mới; liên hệ lĩnh vực chuyên ngành.
Significance: selective inheritance and trust in the new; link to your field.

3.9. Sáu cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật — The six basic pairs of categories of materialist dialectics

Các cặp phạm trù không đứng ngoài các quy luật; chúng là những phương diện của cùng mối liên hệ chung. Mỗi cặp có hai phạm trù đối lập nhau mà không tách nhau, và mỗi cặp phục vụ một kiểu câu hỏi nghiên cứu.

The pairs of categories do not stand outside the laws; they are aspects of the same general connection. Each pair holds two categories that oppose yet cannot be separated, and each serves a type of research question.

Cặp Pair	Hai phạm trù Two categories	Câu hỏi nghiên cứu Research question
1	Cái riêng – cái chung (cái đơn nhất) <i>Individual – universal (singular)</i>	Mô hình này khái quát được đến đâu? <i>How far does this model generalise?</i>
2	Nguyên nhân – kết quả <i>Cause – effect</i>	Cái gì sinh ra cái gì? <i>What produces what?</i>
3	Tất nhiên – ngẫu nhiên <i>Necessity – chance</i>	Đâu là xu hướng, đâu là sự cố? <i>What is trend, what is accident?</i>
4	Nội dung – hình thức <i>Content – form</i>	Thay đổi thực chất hay chỉ thay vỏ? <i>Substantive change or only a new shell?</i>
5	Bản chất – hiện tượng <i>Essence – appearance</i>	Điều quan sát được phản ánh cái gì ở dưới? <i>What lies beneath what is observed?</i>
6	Khả năng – hiện thực <i>Possibility – actuality</i>	Điều kiện nào biến mục tiêu thành thực tế? <i>What conditions turn the goal into fact?</i>

Cái riêng, cái chung, cái đơn nhất — *The individual, the universal, the singular*

Cái riêng là một sự vật, hiện tượng, quá trình riêng lẻ. **Cái chung** là phần giống nhau lặp lại qua nhiều cái riêng. **Cái đơn nhất** là mặt chỉ có ở một cái riêng, không lặp lại ở nơi khác. Quan hệ: cái chung không có sẵn bên ngoài mà hiện diện bên trong từng cái riêng; cái riêng chỉ tồn tại trong mối quan hệ dẫn tới cái chung. Cái riêng phong phú hơn cái chung, cái chung sâu sắc hơn cái riêng. Trong điều kiện nhất định, cái đơn nhất thành cái chung (một sáng kiến được nhân rộng) và ngược lại (một quy định hết hợp thời).

*The **individual** is a single thing, phenomenon or process. The **universal** is the sides and properties recurring in many individuals. The **singular** is the side found in one individual and nowhere else. Relation: the universal exists only in the individual and through it; the individual exists only in relations leading to the universal. The individual is richer than the universal, the universal deeper than the individual. Under given conditions the singular becomes universal (an initiative is replicated) and the reverse (a rule goes out of date).*

- Phương pháp luận: muốn tìm cái chung phải bắt đầu từ nhiều cái riêng; khi áp dụng cái chung phải gắn với điều kiện của cái riêng.

Method: to find the universal one must start from many individuals; to apply the universal one must tie it to the conditions of the individual.

- Tạo điều kiện để cái đơn nhất tốt trở thành cái chung (thí điểm rồi nhân rộng) và để cái chung lỗi thời thành cái đơn nhất rồi mất đi.

Create conditions for a good singular to become universal (pilot then replicate) and for an obsolete universal to become singular and disappear.

Nguyên nhân và kết quả — *Cause and effect*

Nguyên nhân là sự tác động qua lại, từ bên trong một sự vật hoặc giữa nhiều sự vật, làm phát sinh một biến đổi xác định. **Kết quả** là những biến đổi do tương tác đó. Cần phân biệt nguyên nhân với **điều kiện** (những yếu tố cần có để nguyên nhân phát huy tác dụng nhưng không tự sinh ra kết quả) và với **nguyên cơ** (cái chỉ đóng vai trò dịp, bề ngoài). Nguyên nhân có trước kết quả về thời gian, nhưng không phải cái gì đến trước cũng là nguyên nhân.

*A **cause** is the interaction between sides within a thing or between things that produces a given change. An **effect** is the change produced by that interaction. Cause must be distinguished from **condition** (factors needed for the cause to operate but which do not themselves produce the effect) and from **pretext** (what only serves as an occasion). A cause precedes its effect in time, but not everything that comes first is a cause.*

- Cùng một nguyên nhân có thể kéo theo nhiều kết quả; ngược lại, một kết quả thường có nhiều nguồn; nguyên nhân chủ yếu và thứ yếu, bên trong và bên ngoài.

One cause can have many effects, one effect many causes; causes are principal or secondary, internal or external.

- Kết quả tác động trở lại nguyên nhân; trong chuỗi, kết quả của khâu này là nguyên nhân của khâu sau.

The effect reacts on the cause; in a chain, the effect of one link is the cause of the next.

- Phương pháp luận: tìm nguyên nhân từ sự vật, trước hết từ mâu thuẫn bên trong; muốn loại bỏ kết quả phải tác động đúng nguyên nhân chủ yếu.

Method: look for causes in the thing itself, first in inner contradiction; to remove an effect, act on the principal cause.

Tất nhiên và ngẫu nhiên — *Necessity and chance*

Tất nhiên là cái do nguyên nhân bên trong sự vật quy định, trong điều kiện nhất định phải xảy ra như thế. **Ngẫu nhiên** là cái do nguyên nhân bên ngoài hoặc sự ngẫu hợp nhiều nhân tố, có thể xảy ra thế này hoặc thế khác. Cả hai đều tồn tại khách quan, đều có nguyên nhân; ngẫu nhiên không có nghĩa là “không có nguyên nhân”. Tất nhiên đi qua vô số ngẫu nhiên; ngẫu nhiên là nơi tất nhiên lộ diện và được bổ sung. Trong điều kiện khác, tất nhiên và ngẫu nhiên chuyển hóa cho nhau.

Necessity is what is fixed by inner causes of the thing and must occur so under given conditions.

Chance is what arises from external causes or the coincidence of many factors and may occur this way or that. Both exist objectively and both have causes; chance does not mean “without cause”. Necessity forces its way through countless chances, and chance is the form of manifestation and supplement of necessity. Under other conditions the two convert into each other.

- Phương pháp luận: dựa vào tất nhiên để xác định phương hướng, nhưng tính đến ngẫu nhiên để có phương án dự phòng.

Method: rely on necessity to set direction, but allow for chance by keeping contingency plans.

- Nghiên cứu: một quan sát lệch không phủ nhận xu hướng, nhưng nhiều quan sát lệch cùng hướng có thể báo hiệu tất nhiên mới.

In research: one deviant observation does not refute a trend, but many deviant observations in one direction may signal a new necessity.

Nội dung và hình thức — *Content and form*

Nội dung là tổng hợp các mặt, yếu tố, quá trình tạo nên sự vật. **Hình thức** là cách thức sự vật tồn tại, thể hiện ra và vận động, hệ thống kết cấu bên trong của nội dung. Nội dung quyết định hình thức và thường biến đổi trước; hình thức tác động trở lại: hợp thì thúc đẩy, không hợp thì kìm hãm. Một nội dung khoác được nhiều hình thức; một hình thức cũng bao được nhiều nội dung.

Content is the sum of the sides, elements and processes that make up a thing. Form is the mode of existence, expression and development of a thing, the system of internal structure of the content. Content determines form and usually changes first; form reacts: if it fits, it drives; if not, it restrains. One content can take many forms, and one form can hold many contents.

- Phương pháp luận: đặt nội dung lên trước khi cải cách; nhưng hình thức cũ không còn hợp thì phải đổi kịp thời.

Method: put content first in reform; but when the old form no longer fits, change it in time.

- Chống bệnh hình thức: thủ tục điện tử hóa mà vẫn đòi giấy tờ cũ là đổi hình thức, nội dung không đổi.

Resist formalism: electronic procedures that still demand old paperwork change the form, not the content.

Bản chất và hiện tượng — Essence and appearance

Bản chất là tổng hợp những mặt, mối liên hệ tất nhiên, tương đối ổn định bên trong, quy định sự vận động và phát triển của sự vật. **Hiện tượng** là biểu hiện ra bên ngoài của bản chất. Bản chất sâu và ổn định hơn, hiện tượng phong phú và dễ biến đổi. Bản chất bộc lộ qua hiện tượng; nhưng hiện tượng có thể bóp méo bản chất, nên có giả tượng. Bản chất cũng biến đổi, nhưng chậm hơn hiện tượng.

Essence is the sum of the inner, necessary and relatively stable sides and connections that govern the motion and development of a thing. Appearance is the outward expression of essence. Essence is deeper and more stable; appearance is richer and more changeable. Essence reveals itself through appearance, but appearance can distort essence, hence false appearances. Essence also changes, but more slowly than appearance.

- Phương pháp luận: không dừng ở hiện tượng; so sánh nhiều hiện tượng để tìm cái ổn định bên dưới.

Method: do not stop at appearance; compare many appearances to find the stable element beneath.

- Nghiên cứu: biến quan sát được (điểm số, doanh thu) là hiện tượng của một cấu trúc ẩn (năng lực, giá trị); đo đúng biến ở bề mặt mà hiểu sai bản chất vẫn là sai.

In research: an observed variable (test score, revenue) is an appearance of a hidden construct (ability, value); measuring the surface variable correctly while misreading the essence is still an error.

Khả năng và hiện thực — Possibility and actuality

Hiện thực là cái đang tồn tại trong thực tế. **Khả năng** là cái chưa có nhưng sẽ có khi đủ điều kiện, nảy sinh từ hiện thực. Phân biệt khả năng thực tế (đã có cơ sở và điều kiện) với khả năng hình thức (chỉ có thể trong lý luận, chưa có điều kiện), và khả năng tất yếu với khả năng ngẫu nhiên. Hiện thực có thể chứa nhiều khả năng; điều kiện quyết định khả năng nào thành hiện thực; hiện thực mới lại sinh khả năng mới.

Actuality is what really exists. Possibility is what does not yet exist but will when conditions are met, arising out of actuality. Distinguish real possibility (with basis and conditions already present) from formal possibility (possible only in theory, conditions absent), and necessary from accidental possibility. Actuality may hold many possibilities; conditions decide which becomes actual; new actuality again engenders new possibilities.

- Phương pháp luận: dựa vào hiện thực, không vào ảo tưởng; phát hiện các khả năng và tạo điều kiện cho khả năng tốt.

Method: rely on actuality, not fantasy; identify the possibilities and create conditions for the good ones.

- Ví dụ chính sách: mục tiêu trở thành nước phát triển có thu nhập cao vào năm 2045 mà Đại hội XIV đặt ra là một khả năng; việc nó thành hiện thực phụ thuộc điều kiện như thể chế, nhân lực, công nghệ.

Policy example: the goal of becoming a developed high-income country by 2045 set by the

Fourteenth Congress is a possibility; whether it becomes actual depends on conditions such as institutions, human resources, technology.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Nhầm điều kiện với nguyên nhân (nói “đường truyền yếu là nguyên nhân khiến dịch vụ công trực tuyến ít người dùng” khi dịch vụ đó vốn không đáp ứng nhu cầu). Nhầm cái đơn nhất với cái riêng: cái riêng là cả sự vật, cái đơn nhất là một mặt của nó. Nhầm tương quan với nhân quả, nhất là khi hai chuỗi số cùng đi lên theo thời gian.

Confusing condition with cause (saying “a weak connection is why few use online public services” when the service never met demand). Confusing the singular with the individual: the individual is the whole thing, the singular is one of its sides. Confusing correlation with causation, especially when two series both rise over time.

Gợi ý trình bày khi thi: cặp phạm trù — *Exam outline: pairs of categories*

1. Nêu đủ sáu cặp, định nghĩa ngắn mỗi cặp (bảng đầu mục).
Name all six pairs with a short definition each (the table at the head of the section).
2. Với cặp được hỏi: định nghĩa, quan hệ biện chứng (các vế), ví dụ, ý nghĩa phương pháp luận.
For the pair asked: definition, dialectical relation (points), example, methodological significance.
3. Nối với một cặp khác hoặc quy luật liên quan; đưa ví dụ chuyên ngành.
Link to another pair or a related law; give a discipline-specific example.

3.10. Các nguyên tắc phương pháp luận biện chứng duy vật — *Methodological principles of materialist dialectics*

Các nguyên tắc là yêu cầu hành động rút ra từ nguyên lý, quy luật, phạm trù. TT 08/2013/TT-BGDDT chia thành ba nhóm: nguyên tắc toàn diện; phát triển cùng phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể; lịch sử – cụ thể cùng phương pháp thống nhất lịch sử – logic.

The principles are demands for action drawn from the principles, laws and categories. TT 08/2013/TT-BGDDT sets out three groups: all-sidedness; development with the method of ascent from the abstract to the concrete; historical-concreteness with the method of unity of the historical and the logical.

Nguyên tắc toàn diện — *The principle of all-sidedness*

Cơ sở là nguyên lý mối liên hệ phổ biến. Nội dung: khi nhận thức hay hành động phải xem xét sự vật trong mối liên hệ của nó với các sự vật khác và giữa các mặt của nó. Ba yêu cầu: (1) xem xét các mặt, các mối liên hệ cần thiết; (2) nổi bật trọng tâm, trọng điểm, không dàn đều; (3) đặt trong bối cảnh cụ thể của không gian, thời gian.

The basis is the principle of universal connection. Content: in cognition and action one must examine a thing in its connections with other things and among its own sides. Three requirements: (1) examine the necessary sides and connections; (2) bring out the key point, not spread evenly; (3) place the matter in its concrete context of space and time.

Kiểu tư duy <i>Style of thinking</i>	Biểu hiện <i>How it shows</i>	Ví dụ <i>Example</i>
Phiến diện <i>One-sided</i>	Chỉ nhìn một mặt, một mối liên hệ <i>Seeing one side, one connection</i>	Đánh giá giáo viên chỉ bằng điểm thi của học sinh <i>Judging teachers by pupils' exam marks alone</i>
Chiết trung <i>Eclectic</i>	Ghép nhiều mặt một cách tùy tiện, không có cơ sở chung <i>Joining many sides arbitrarily, with no common ground</i>	Lấy chỉ tiêu từ ba bộ tiêu chí khác nhau vào một thang điểm <i>Taking indicators from three different criteria sets into one scale</i>
Ngụy biện <i>Sophistry</i>	Đánh tráo mối liên hệ, coi cái không chủ yếu là chủ yếu <i>Switching connections, treating the non-principal as principal</i>	Lấy một ca cá biệt để kết luận chung <i>Using one rare case for a general conclusion</i>
Dàn trải <i>Dispersal</i>	Liệt kê mọi mặt, không phân biệt vai trò <i>Listing every side, without ranking roles</i>	Danh sách 30 yếu tố ngang nhau <i>A list of 30 equal factors</i>
Quan điểm toàn diện biện chứng <i>Dialectical all-sidedness</i>	Đủ các mặt cần thiết, có trọng tâm, đặt trong bối cảnh <i>All necessary sides, with focus, in context</i>	Sơ đồ nhân quả với nhân tố chủ yếu được chọn và lý giải <i>A causal diagram with the principal factor chosen and justified</i>

Nguyên tắc phát triển và phương pháp từ trừu tượng đến cụ thể — *The principle of development and the method of ascent from the abstract to the concrete*

Cơ sở là nguyên lý phát triển. Nội dung: xem xét sự vật trong vận động, biến đổi, trong xu hướng đi lên. Yêu cầu: (1) nhận ra xu hướng phát triển, dự báo; (2) thấy con đường quanh co, phức tạp; (3) phát hiện, ủng hộ cái mới có sức sống; (4) kế thừa chọn lọc, chống bảo thủ, chống nóng vội.

The basis is the principle of development. Content: examine things in motion, change and an upward trend. Requirements: (1) recognise the trend and forecast; (2) see the twisting, complex path; (3) detect and support the viable new; (4) inherit selectively, oppose conservatism and haste.

Phương pháp từ trừu tượng đến cụ thể là cách C. Mác trình bày trong Dẫn luận (1857) của bản thảo kinh tế: cụ thể trong tư duy là cụ thể vì nó là sự tổng hợp của nhiều quy định, tức sự thống nhất của cái đa dạng. Bước đầu là từ cái cụ thể cảm tính, hỗn độn đi đến những khái niệm trừu tượng, đơn giản nhất; bước hai là từ đó đi lên, thêm dần các quy định, tái hiện chính thể thành cái cụ thể trong tư duy.

The method of ascent from the abstract to the concrete is that set out by K. Marx in the Introduction (1857) to his economic manuscripts: the concrete in thought is concrete because it is a synthesis of many determinations, a unity of the diverse. The first step goes from the chaotic

sensuous concrete to the simplest abstract concepts; the second climbs from there, adding determinations step by step, reproducing the whole as the concrete in thought.

- Điểm xuất phát phải là quy định đơn giản nhất, phổ biến nhất của đối tượng (hàng hóa trong Tư bản).

The starting point must be the simplest, most general determination of the object (the commodity in Capital).

- Đi lên theo logic nội tại của đối tượng, không nhảy cóc, không liệt kê rời rạc.

Ascend by the inner logic of the object, without leaping or listing disjointedly.

- Điều kiện: có đủ tư liệu thực tiễn; phương pháp này không thay thế khảo sát mà dựa trên nó.

Condition: enough empirical material; the method does not replace survey but rests on it.

Nguyên tắc lịch sử – cụ thể và phương pháp thống nhất lịch sử – lôgic — *The historical-concrete principle and the method of unity of the historical and the logical*

Nội dung nguyên tắc lịch sử – cụ thể: khi xem xét sự vật phải đặt nó vào điều kiện không gian, thời gian xác định, trong hoàn cảnh cụ thể; cùng một mệnh đề có thể đúng ở nơi này, sai ở nơi khác. Yêu cầu: (1) phân tích bối cảnh, điều kiện cụ thể; (2) nhận ra nét riêng của từng trường hợp; (3) không áp dụng máy móc kinh nghiệm và khuôn mẫu; (4) cũng không chìm trong cái riêng đến mức không rút được quy luật chung.

Content of the historical-concrete principle: a thing must be examined under determinate conditions of space and time, in its concrete circumstances; the same proposition may be true in one place and false in another. Requirements: (1) analyse the context and concrete conditions; (2) recognise the singularity of each case; (3) do not apply experience and templates mechanically; (4) nor sink in particulars so far that no general law can be drawn.

Phương pháp thống nhất lịch sử – lôgic có hai vế. **Phương pháp lịch sử** tái hiện quá trình ra đời, phát triển thật của sự vật với mọi khúc quanh, ngẫu nhiên. **Phương pháp lôgic** diễn đạt cái tất yếu, quy luật của quá trình đó trong hệ thống khái niệm. Ph. Ăngghen, trong bài phê bình tác phẩm Góp phần phê phán kinh tế chính trị học của Mác (1859), mô tả phương pháp lôgic như phương pháp lịch sử được gỡ khỏi hình thức lịch sử và những ngẫu nhiên gây rối. Hai vế phải thống nhất: lôgic không được tách khỏi lịch sử, và lịch sử cần lôgic để khỏi thành đống sự kiện.

*The method of unity of the historical and the logical has two sides. The **historical method** reproduces the real process of a thing's emergence and development with all its turns and accidents. The **logical method** expresses the necessity and law of that process in a system of concepts. Engels, in his review of Marx's *Contribution to the Critique of Political Economy* (1859), described the logical method as the historical method stripped of historical form and disturbing accidents. The two must be united: the logical must not be cut from the historical, and history needs logic to avoid being a heap of events.*

Nguyên tắc <i>Principle</i>	Cơ sở lý luận <i>Theoretical basis</i>	Yêu cầu chính <i>Main requirement</i>	Sai lầm đối lập <i>Opposed error</i>
Nguyên tắc toàn diện <i>All-sidedness</i>	Mối liên hệ phổ biến <i>Universal connection</i>	Đủ mặt, có trọng tâm, có bối cảnh <i>All sides, focus, context</i>	Phiến diện, chiết trung, nguy biện <i>One-sidedness, eclecticism, sophistry</i>
Phát triển <i>Development</i>	Nguyên lý phát triển; ba quy luật <i>Principle of development; three laws</i>	Xem xét trong vận động, ủng hộ cái mới <i>See in motion, support the new</i>	Bảo thủ, trì trệ; nóng vội, duy ý chí <i>Conservatism, stagnation; haste, voluntarism</i>
Từ trừu tượng đến cụ thể <i>Abstract to concrete</i>	Quan hệ trừu tượng – cụ thể trong nhận thức <i>Abstract–concrete relation in cognition</i>	Đi từ quy định đơn giản đến chỉnh thể <i>From simple determination to whole</i>	Liệt kê rời rạc; nhảy cóc <i>Disjointed listing; leaping</i>
Lịch sử – cụ thể <i>Historical-concrete</i>	Cái chung trong cái riêng; điều kiện <i>The universal in the individual; conditions</i>	Đặt trong không gian, thời gian cụ thể <i>Place in specific space and time</i>	Giáo điều, rập khuôn; hoặc tương đối chủ nghĩa <i>Dogmatism, templates; or relativism</i>
Lịch sử – logic <i>Historical-logical</i>	Quan hệ giữa quá trình thực và tư duy <i>Real process and thought</i>	Lôgic phản ánh lịch sử đã gạt ngẫu nhiên <i>Logic reflects history minus accidents</i>	Kể chuyện không khái quát; hoặc suy diễn xa lịch sử <i>Narrative without generalisation; or deduction far from history</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Ba nhóm nguyên tắc: (1) nguyên tắc toàn diện (nhiều mặt, có trọng tâm, có bối cảnh); (2) phát triển, kèm phương pháp từ trừu tượng đến cụ thể; (3) lịch sử – cụ thể, kèm phương pháp thống nhất lịch sử – lôgic. Cơ sở: hai nguyên lý và các quy luật.

Three groups of principles: (1) all-sidedness (many sides, focus, context); (2) development, with the method of ascent from the abstract to the concrete; (3) historical-concreteness, with the method of unity of the historical and the logical. Basis: the two principles and the laws.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Dùng “lịch sử – cụ thể” làm cớ cho chủ nghĩa tương đối: mỗi nơi mỗi khác nên không rút được gì chung. Nguyên tắc yêu cầu tìm cái chung trong cái riêng. Lỗi khác: đảo lại, mang công thức chung từ nơi khác về áp nguyên. Và trong đề tài, viết chương tổng quan lịch sử dài nhưng không dùng nó làm căn cứ cho khung phân tích.

Using “historical-concreteness” as an excuse for relativism: every place differs so nothing general can be drawn. The principle demands finding the universal in the individual. Other errors: the reverse, importing a general formula from elsewhere and applying it whole. And in a thesis, a long historical review that never grounds the analytic framework.

Gợi ý trình bày khi thi: nguyên tắc phương pháp luận — Exam outline: methodological principles

1. Cơ sở lý luận (nguyên lý nào, quy luật nào), nội dung và các yêu cầu của từng nguyên tắc.
Theoretical basis (which principle or law), content and requirements of each.
2. Sai lầm đối lập với từng nguyên tắc (bảng), một ví dụ mỗi nguyên tắc.
The error opposed to each (table), one example each.
3. Vận dụng: Đổi mới (chọn một văn kiện) hoặc đề tài nghiên cứu của học viên.
Application: Đổi mới (choose one document) or the student's research topic.

3.11. Vận dụng phương pháp luận biện chứng duy vật vào Đổi mới ở Việt Nam và nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn — Applying the methodology of materialist dialectics to Vietnam's Đổi mới and to research in the social sciences and humanities

Chương trình môn học (2013) viết theo văn kiện giai đoạn trước. Văn kiện hiện hành: Cương lĩnh 2011 (bổ sung, phát triển) vẫn còn hiệu lực; Nghị quyết Đại hội XIV (23/01/2026) giao nghiên cứu bổ sung, sửa đổi Cương lĩnh tại Đại hội XV.

The course programme (2013) was written against earlier documents. Current position: the 2011 Platform (as supplemented and developed) remains in force, and the Resolution of the Fourteenth Congress (23 January 2026) assigns the task of supplementing and revising the Platform to the Fifteenth Congress.

Phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa – xã hội — Economic, political and cultural-social development

Quy luật mâu thuẫn. Cương lĩnh 2011 yêu cầu nắm vững và giải quyết tốt tám mối quan hệ lớn, trong đó có: đổi mới, ổn định và phát triển; kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa; phát triển lực lượng sản xuất và hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa; độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế; Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ. Văn bản kết thúc phần này bằng một câu: “Không phiến diện, cực đoan, duy ý chí.” Đó là cách nói của nguyên tắc toàn diện và của yêu cầu thống nhất các mặt đối lập.

The law of contradiction. The 2011 Platform requires mastering eight major relationships, including: renewal, stability and development; the market economy and socialist orientation; developing productive forces and gradually perfecting socialist relations of production; independence, self-reliance and international integration; Party leadership, State management and the people as masters. The text ends this passage with one sentence: “Không phiến diện, cực đoan, duy ý chí” (no one-sidedness, extremism or voluntarism). That is the principle of all-sidedness and the demand to unite opposites in different words.

Nguyên tắc toàn diện và đổi mới đồng bộ. Chủ trương đổi mới kinh tế đi trước, từng bước đổi mới chính trị, và phát triển văn hóa, con người cùng với tăng trưởng, đều nhằm tránh phát triển một mặt. Báo cáo chính trị trình Đại hội XIV nêu mô hình chủ nghĩa xã hội Việt Nam với ba trụ cột nền tảng: nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa;

Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Ba trụ cột đó là ba mặt hỗ trợ nhau của một cấu trúc.

The principle of all-sidedness and coordinated renewal. The policies of renewing the economy first, gradually renewing politics, and developing culture and people along with growth all aim to avoid one-sided development. The Political Report to the Fourteenth Congress presents the model of Vietnamese socialism with three foundation pillars: the socialist-oriented market economy; the socialist rule-of-law State; and socialist democracy. The three pillars are three mutually supporting sides of one structure.

Nội dung – hình thức, khả năng – hiện thực. Nghị quyết 57-NQ/TW (22/12/2024) nêu rằng thể chế là điều kiện tiên quyết, cần hoàn thiện và đi trước một bước, trong khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Đọc bằng phạm trù: hình thức pháp lý có thể thúc đẩy hay kìm hãm nội dung là năng lực sáng tạo; điều kiện thể chế biến khả năng đột phá thành hiện thực.

Content and form, possibility and actuality. Resolution 57-NQ/TW (22 December 2024) states that institutions are the prerequisite, to be perfected and to go one step ahead, in science, technology, innovation and digital transformation. Read in categories: the legal form can promote or restrain the content, which is creative capacity; institutional conditions turn the possibility of a breakthrough into actuality.

Phát triển và tăng trưởng. Đại hội XIV đặt mục tiêu đến năm 2030 là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao, và tầm nhìn đến 2045 là nước phát triển, thu nhập cao; tăng trưởng GDP bình quân 2026–2030 từ 10% một năm trở lên. Nghị quyết 68-NQ/TW (04/05/2025) coi kinh tế tư nhân là “một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế quốc gia”. Người học nên tự hỏi: mục tiêu nào là tăng trưởng (lượng), mục tiêu nào đòi hỏi bước nhảy về chất (cơ cấu, năng suất, thể chế)?

Development and growth. The Fourteenth Congress sets the goal that by 2030 Vietnam is a developing country with modern industry and upper-middle income, with a 2045 vision of a developed, high-income country; average GDP growth of 10% a year or more in 2026–2030. Resolution 68-NQ/TW (4 May 2025) calls the private economy “một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế quốc gia” (one of the most important driving forces of the national economy). Students should ask: which goals are growth (quantity), and which need a qualitative leap (structure, productivity, institutions)?

Khái quát lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên — *Generalising theory of socialism and the road to it*

Báo cáo tổng kết 40 năm đổi mới, trình Đại hội XIV, tổng kết tám nội dung, từ bối cảnh và nhận thức của Đảng về đường lối đổi mới, tới mô hình chủ nghĩa xã hội Việt Nam, kinh tế thị trường, văn hóa, quốc phòng – an ninh – đối ngoại, xây dựng Đảng, dự báo tình hình mới. Về phương pháp, đó là con đường từ thực tiễn lên lý luận, rồi trở lại chỉ đạo thực tiễn: vận dụng thống nhất lịch sử – lôgic và đi từ cụ thể cảm tính đến khái niệm trừu tượng, rồi cụ thể trong tư duy.

The 40-year Đổi mới review submitted to the Fourteenth Congress summarises eight areas, from context and the Party’s understanding of the renewal line, to the model of Vietnamese socialism, the market economy, culture, defence-security-foreign affairs, Party building, and forecasting

the new situation. In method it runs from practice up to theory and back to guide practice: it applies the unity of the historical and the logical and the ascent from the sensuous concrete to abstract concepts and then to the concrete in thought.

Một mệnh đề của TBT Nguyễn Phú Trọng (2021) minh họa nguyên tắc lịch sử – cụ thể và quan hệ khả năng – hiện thực: “Đây không phải là nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa và cũng chưa phải là nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa đầy đủ (vì nước ta còn đang trong thời kỳ quá độ).” Câu trả lời tránh hai kết luận cực đoan: coi đây đã là xã hội chủ nghĩa trọn vẹn, hoặc coi là tư bản chủ nghĩa.

A statement by General Secretary Nguyễn Phú Trọng (2021) illustrates the historical-concrete principle and the relation of possibility to actuality: “Đây không phải là nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa và cũng chưa phải là nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa đầy đủ (vì nước ta còn đang trong thời kỳ quá độ)” (this is not a capitalist market economy, nor yet a fully socialist market economy, since the country is still in the transition period). The answer avoids two extremes: treating it as already fully socialist, or as capitalist.

Báo cáo chính trị trình Đại hội XIV cũng đặt yêu cầu tôn trọng quy luật khách quan và chủ động phòng, chống bệnh chủ quan duy ý chí, giáo điều, cơ hội, bảo thủ. Mỗi bệnh ứng với một sai lầm trong phép biện chứng: duy ý chí bỏ qua điều kiện khách quan (khả năng – hiện thực); giáo điều rập khuôn công thức (lịch sử – cụ thể); cơ hội bỏ nguyên tắc; bảo thủ chống cái mới (nguyên tắc phát triển).

The Political Report to the Fourteenth Congress also requires respect for objective law and active prevention of the diseases of subjectivism and voluntarism, dogmatism, opportunism and conservatism. Each matches an error in dialectics: voluntarism ignores objective conditions (possibility and actuality); dogmatism copies formulas (historical-concrete); opportunism drops principle; conservatism resists the new (principle of development).

Vấn đề của Đổi mới <i>Issue of Đổi mới</i>	Công cụ biện chứng <i>Dialectical tool</i>	Câu hỏi phân tích <i>Analytic question</i>
Kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa <i>Market economy and socialist orientation</i>	Quy luật mâu thuẫn <i>Law of contradiction</i>	Hai mặt thống nhất ở đâu, đấu tranh ở đâu? <i>Where do the two sides unite, where do they struggle?</i>
Tăng trưởng 10% một năm <i>10% annual growth</i>	Lượng – chất, phát triển – tăng trưởng <i>Quantity–quality; development–growth</i>	Chỉ số nào đo lượng, chỉ số nào đo chất? <i>Which indicators measure quantity, which quality?</i>
Thế chế đi trước một bước <i>Institutions one step ahead</i>	Nội dung – hình thức <i>Content–form</i>	Hình thức pháp lý hiện nay kìm hãm nội dung nào? <i>Which content does the present legal form restrain?</i>
Nhân rộng mô hình tốt <i>Replicating good models</i>	Cái riêng – cái chung <i>Individual–universal</i>	Phần nào là cái chung, phần nào chỉ ở nơi đó? <i>Which part is universal, which is local?</i>

Vấn đề của Đối mới <i>Issue of Đối mới</i>	Công cụ biện chứng <i>Dialectical tool</i>	Câu hỏi phân tích <i>Analytic question</i>
Xây dựng lý luận chủ nghĩa xã hội <i>Building the theory of socialism</i>	Lịch sử – logic; từ trừu tượng đến cụ thể <i>Historical–logical; abstract to concrete</i>	Lý luận khái quát từ thực tiễn nào? <i>From what practice is the theory generalised?</i>

Nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn — *Research in the social sciences and humanities*

Với học viên cao học và nghiên cứu sinh, phép biện chứng là phương pháp luận (cách nghĩ về đối tượng), không phải thay thế phương pháp nghiên cứu cụ thể (khảo sát, phỏng vấn, mô hình hồi quy, phân tích văn bản). Phương pháp luận quyết định câu hỏi nào được đặt ra; phương pháp cụ thể quyết định cách thu và xử lý dữ liệu.

For master's and doctoral students, dialectics is a methodology (a way of thinking about the object), not a substitute for specific research methods (survey, interview, regression models, text analysis). Methodology decides which questions are asked; specific methods decide how data are collected and processed.

Giai đoạn nghiên cứu <i>Stage of research</i>	Nguyên tắc biện chứng <i>Dialectical principle</i>	Thao tác trong luận văn <i>Operation in the thesis</i>	Lỗi thường gặp <i>Common fault</i>
Chọn vấn đề <i>Choosing the problem</i>	Quy luật mâu thuẫn <i>Law of contradiction</i>	Xuất phát từ mâu thuẫn thực tiễn, nêu hai mặt <i>Start from a real contradiction, name its two sides</i>	Đề tài chỉ là danh mục chủ đề <i>A topic that is only a list of subjects</i>
Khung lý thuyết <i>Theoretical framework</i>	Từ trừu tượng đến cụ thể <i>Abstract to concrete</i>	Đi từ khái niệm đơn giản đến mô hình nhiều biến <i>From simple concepts to a multi-variable model</i>	Gộp khái niệm rời, không có logic liên kết <i>Piling concepts together without linking logic</i>
Thiết kế dữ liệu <i>Data design</i>	Nguyên tắc toàn diện <i>All-sidedness</i>	Chọn biến chủ yếu và kiểm soát biến nhiễu; kết hợp định tính và định lượng <i>Pick principal variables, control confounders; combine qualitative and quantitative</i>	Thu thập mọi thứ, không phân biệt vai trò <i>Collecting everything without ranking roles</i>
Phân tích <i>Analysis</i>	Nhân – quả; bản chất – hiện tượng <i>Cause–effect; essence–appearance</i>	Phân biệt tương quan với nhân quả; xem biến đo là hiện tượng của cấu trúc ẩn <i>Separate correlation from causation; see measured variables as appearances of a hidden construct</i>	Kết luận nhân quả từ một hệ số tương quan <i>A causal claim from one correlation coefficient</i>

Giai đoạn nghiên cứu <i>Stage of research</i>	Nguyên tắc biện chứng <i>Dialectical principle</i>	Thao tác trong luận văn <i>Operation in the thesis</i>	Lỗi thường gặp <i>Common fault</i>
Bối cảnh <i>Context</i>	Lịch sử – cụ thể <i>Historical-concrete</i>	Ghi rõ không gian, thời gian, mẫu; nêu giới hạn suy rộng <i>State space, time, sample; state limits of generalisation</i>	Suy rộng từ một địa bàn ra cả nước <i>Generalising from one locality to the nation</i>
Khái quát <i>Generalisation</i>	Cái riêng – cái chung; lịch sử – logic <i>Individual-universal; historical-logical</i>	Từ nghiên cứu trường hợp rút ra mệnh đề có điều kiện <i>From case study draw a conditional proposition</i>	Hoặc không khái quát gì, hoặc khái quát vô điều kiện <i>Either no generalisation, or an unconditional one</i>

VÍ DỤ / EXAMPLE — Đề tài: ảnh hưởng của chuyển đổi số đến sự hài lòng công việc của giáo viên phổ thông. Hướng biện chứng: (1) mâu thuẫn thực tiễn: công cụ số giảm một số việc giấy tờ nhưng thêm yêu cầu cập nhật dữ liệu; (2) khung khái niệm từ đơn giản (khối lượng công việc, năng lực số, hỗ trợ tổ chức) lên mô hình; (3) tách nguyên nhân khỏi điều kiện (hạ tầng nhà trường là điều kiện); (4) ghi nhận bối cảnh (cấp học, vùng, thời điểm); (5) kết luận có điều kiện, không phủ cho mọi giáo viên.

Topic: the effect of digital transformation on job satisfaction of school teachers. A dialectical design: (1) real contradiction: digital tools remove some paperwork but add data-updating demands; (2) a concept frame from simple (workload, digital competence, organisational support) up to a model; (3) separate cause from condition (school infrastructure is a condition); (4) record the context (level, region, time); (5) a conditional conclusion, not extended to every teacher.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Viết tiểu luận hoặc luận văn trích lý luận biện chứng ở chương một, rồi chương phân tích không dùng một khái niệm nào của nó. Lỗi khác: viết “vận dụng quan điểm của Đảng” mà không dẫn nguồn văn kiện, không ghi số hiệu, ngày ban hành. Lỗi thứ ba: dùng văn kiện đã được thay bằng văn kiện mới mà không kiểm tra văn bản hiện hành.

Writing an essay or thesis that cites dialectical theory in chapter one, then an analysis chapter that uses none of its concepts. Another fault: writing “applying the Party’s views” without citing the document, number or date. A third: using a document that has since been replaced without checking the current text.

Gợi ý trình bày khi thi: vận dụng — *Exam outline: application*

- Chọn một nguyên tắc hoặc quy luật phù hợp đề; nêu lý thuyết ngắn.
Pick the principle or law that fits the question; give brief theory.
- Nêu một vấn đề cụ thể có dẫn văn kiện hoặc tư liệu (ghi nguồn), phân tích bằng công cụ đã chọn.
Present a concrete issue with a cited document or data source, and analyse it with the chosen tool.

3. Kết luận có điều kiện, nêu giới hạn và đề xuất.

A conditional conclusion with limits and proposals.

Thuật ngữ của chương — Key terms of the chapter

Thuật ngữ <i>Term (Vietnamese)</i>	Tiếng Anh <i>English</i>	Giải thích ngắn <i>Short definition</i>
Phép biện chứng	Dialectics	Học thuyết về mối liên hệ phổ biến và sự phát triển, về những quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội, tư duy <i>The theory of universal connection and development, and of the most general laws of nature, society and thought</i>
Phương pháp siêu hình	Metaphysical method	Cách xem xét sự vật tách rời, tĩnh tại, đối lập tuyệt đối với nhau <i>Treating things as isolated, static and absolutely opposed to one another</i>
Biện chứng khách quan	Objective dialectics	Tính biện chứng tồn tại sẵn trong bản thân thế giới vật chất <i>Dialectics that exists in the material world itself</i>
Mối liên hệ phổ biến	Universal connection	Sự quy định, tác động qua lại, chuyển hóa lẫn nhau giữa các sự vật hiện tượng và giữa các mặt của một sự vật <i>Mutual determination, interaction and transformation among things and among the sides of one thing</i>
Phát triển	Development	Vận động mang chiều đi lên: cái thấp thành cái cao, cái giản đơn thành cái phức tạp, cái kém hoàn thiện thành cái hoàn thiện <i>Movement in an upward direction, from lower to higher, simpler to more complex, less to more perfect</i>
Phạm trù	Category	Khái niệm có ngoại diên rộng nhất, ghi lại một phương diện chung của nhiều lớp sự vật <i>The concept of widest extension, recording one general aspect of many classes of things</i>
Quy luật	Law	Mối liên hệ khách quan, bản chất, tất yếu, ổn định, lặp lại giữa các sự vật hoặc các mặt của một sự vật <i>An objective, essential, necessary, stable and recurrent connection between things or between sides of one thing</i>
Chất	Quality	Tính quy định khách quan vốn có của sự vật, làm cho nó là nó chứ không phải cái khác <i>The objective determinacy of a thing that makes it what it is and not something else</i>

Thuật ngữ <i>Term (Vietnamese)</i>	Tiếng Anh <i>English</i>	Giải thích ngắn <i>Short definition</i>
Điểm nút	Nodal point	Giới hạn mà tại đó sự thay đổi về lượng làm chất biến đổi <i>The limit at which quantitative change brings about a change of quality</i>
Bước nhảy	Leap	Sự chuyển hóa về chất do thay đổi về lượng đạt tới điểm nút <i>The transformation of quality caused by quantitative change reaching the nodal point</i>
Mâu thuẫn biện chứng	Dialectical contradiction	Quan hệ vừa gắn bó vừa xung khắc giữa hai mặt đối lập trong cùng sự vật <i>The relation of being at once bound together and in conflict between two opposites in one thing</i>
Phủ định biện chứng	Dialectical negation	Sự tự phủ định của sự vật, tạo điều kiện cho cái mới ra đời và giữ lại yếu tố tích cực của cái cũ <i>Self-negation of a thing that opens the way for the new and retains what is positive in the old</i>
Cái riêng – cái chung	The individual and the universal	Cái riêng là sự vật cụ thể; cái chung là mặt lặp lại ở nhiều cái riêng <i>The individual is a concrete thing; the universal is a side recurring in many individuals</i>
Tất nhiên – ngẫu nhiên	Necessity and chance	Tất nhiên do nguyên nhân bên trong quy định; ngẫu nhiên do nguyên nhân bên ngoài, ngẫu hợp <i>Necessity is fixed by inner causes; chance comes from external causes and coincidence</i>
Khả năng – hiện thực	Possibility and actuality	Khả năng là cái chưa có nhưng sẽ có khi đủ điều kiện; hiện thực là cái đang tồn tại <i>Possibility is what is not yet but will be when conditions are met; actuality is what exists now</i>
Từ trừu tượng đến cụ thể	Ascent from the abstract to the concrete	Phương pháp đi từ những quy định đơn giản nhất đến tái hiện chỉnh thể trong tư duy <i>A method moving from the simplest determinations to a reconstruction of the whole in thought</i>
Thống nhất lịch sử – logic	Unity of the historical and the logical	Tư duy logic tái hiện cái tất yếu của lịch sử đã gạt bỏ những ngẫu nhiên <i>Logical thought that reproduces the necessity of history stripped of accidents</i>

3.12. Bài tập vận dụng có lời giải — *Applied exercises with solutions*

Bài 1. “Sinh viên bỏ học vì lười” — *Exercise 1. “Students drop out because they are lazy”*

Một trường cao đẳng nghề ở đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ bỏ học năm thứ nhất tăng từ 12% lên 21% sau hai năm. Báo cáo của ban giám hiệu kết luận: “nguyên nhân chính là sinh viên lười, thiếu ý thức”, đề xuất tăng điểm danh và phạt vắng mặt. Học viên cao học Hạnh được giao làm đề tài đánh giá. Qua phỏng vấn, chị thấy nhiều em đi làm thêm ca đêm để trả tiền trọ, xưởng thực hành thiếu máy nên phải học theo ca 5 giờ sáng, giáo trình chưa đổi theo công nghệ doanh nghiệp đang dùng. Dùng phép biện chứng duy vật để phân tích và đề xuất cách làm đề tài.

A vocational college in the Mekong Delta saw first-year dropout rise from 12% to 21% in two years. The management report concludes that “the main cause is that students are lazy and lack discipline” and proposes stricter roll-calls and fines. Hạnh, a master’s student, is asked to evaluate the problem. Interviews show that many students work night shifts to pay rent, the workshop has too few machines so classes start at 5 a.m., and the curriculum lags behind the technology local firms use. Use materialist dialectics to analyse the case and propose how the study should be done.

1. Nguyên tắc toàn diện: kết luận của ban giám hiệu chỉ nhìn một mặt (thái độ cá nhân). Phải lập sơ đồ các nhóm mối liên hệ: kinh tế hộ gia đình, tổ chức đào tạo, nội dung chương trình, thị trường lao động, chính sách hỗ trợ.

Principle of all-sidedness: the report sees one side only (personal attitude). Map the groups of connections: household economy, training organisation, curriculum, labour market, support policy.

2. Phân biệt nguyên nhân và điều kiện: ca học 5 giờ sáng và thiếu máy là điều kiện làm tình trạng đi làm thêm trở thành lý do bỏ học; tiền trọ là nguyên nhân trực tiếp ở nhóm em có hoàn cảnh khó. Một kết quả có nhiều nguyên nhân, cần xếp thứ bậc chủ yếu và thứ yếu.

Separate cause from condition: the 5 a.m. shift and the lack of machines are conditions that turn part-time work into a reason for leaving; rent is the direct cause for students in hardship. One result has many causes, which must be ranked as main and secondary.

3. Bản chất và hiện tượng: vắng mặt, điểm thấp là hiện tượng. Bản chất là mâu thuẫn giữa nhu cầu mưu sinh của người học và cách tổ chức đào tạo cứng nhắc, cùng độ vênh giữa nội dung học và nhu cầu doanh nghiệp.

Essence and appearance: absences and low marks are appearances. The essence is the contradiction between learners’ need to earn a living and rigid training organisation, plus the gap between what is taught and what firms need.

4. Thiết kế đề tài: nêu giả thuyết cạnh tranh (thái độ, kinh tế, tổ chức đào tạo), thu dữ liệu định lượng và định tính, kiểm tra tương quan có đi cùng nhân quả không. Kiến nghị theo mức độ: hỗ trợ ca học, sửa chương trình, chính sách học bổng, thay vì chỉ phạt.

Study design: state competing hypotheses (attitude, economics, training organisation), collect quantitative and qualitative data, test whether correlation is also causation.

Recommend in order of weight: shift scheduling, curriculum revision, scholarships, rather than fines alone.

Bài 2. Nhân rộng mô hình chính quyền số của một phường — Exercise 2. Scaling up one ward's digital government model

Một phường đô thị thí điểm “một cửa số”: hồ sơ nộp qua ứng dụng, cán bộ xử lý trên phần mềm, thời gian giải quyết giảm từ 7 ngày xuống 2 ngày. Sở chủ quản quyết định sao nguyên mô hình, cùng phần mềm, cùng quy trình, cho 40 xã vùng núi. Sau sáu tháng, nhiều xã chỉ nhận được vài hồ sơ trực tuyến, cán bộ vẫn nhận hồ sơ giấy rồi nhập lại vào phần mềm. Phân tích bằng các cặp phạm trù và nguyên tắc lịch sử – cụ thể.

An urban ward pilots a “digital one-stop shop”: files are submitted by app, officials process them in software, and handling time falls from 7 days to 2. The supervising department decides to copy the model, software and procedure unchanged, to 40 mountain communes. Six months later many communes receive only a handful of online files, and officials still take paper files and retype them into the software. Analyse with the pairs of categories and the historical-concrete principle.

1. Cái riêng và cái chung: mô hình của phường là cái riêng thành công, chứa cái chung (rút ngắn quy trình, minh bạch) lẫn cái đơn nhất (dân cư đông, có mạng, quen dùng ứng dụng). Chuyển thẳng cái đơn nhất sang nơi khác là nhầm.

Individual and universal: the ward's model is a successful individual containing the universal (shorter procedure, transparency) as well as the singular (dense population, good networks, familiarity with apps). Transferring the singular elsewhere is a mistake.

2. Nguyên tắc lịch sử – cụ thể: xã vùng núi khác về hạ tầng viễn thông, trình độ số của người dân, khoảng cách tới trụ sở, ngôn ngữ. Cần khảo sát điều kiện từng nơi trước khi áp dụng quy trình.

Historical-concrete principle: mountain communes differ in telecom infrastructure, residents' digital literacy, distance to the office and language. Conditions in each place must be surveyed before a procedure is applied.

3. Nội dung và hình thức: phần mềm là hình thức; nội dung là cách giải quyết thủ tục. Hồ sơ giấy nhập lại vào máy cho thấy hình thức mới chồng lên nội dung cũ, không rút ngắn được gì.

Content and form: the software is the form; the content is how the procedure is resolved. Paper files retyped into the machine show a new form laid over old content, shortening nothing.

4. Đề xuất: giữ cái chung (mục tiêu, nguyên tắc minh bạch, dữ liệu liên thông), cho từng xã chọn hình thức phù hợp (điểm hỗ trợ lưu động, hồ sơ giấy quét tại chỗ). Theo dõi để cái đơn nhất tốt của xã nào cũng trở thành cái chung khi được kiểm chứng.

Proposal: keep the universal (aims, transparency rules, linked data) and let each commune choose a fitting form (mobile help points, on-site scanning of paper files). Monitor so that a commune's good singular practice becomes universal once tested.

Bài 3. Công ty may mua phần mềm quản trị rồi quay về sổ sách — Exercise 3. A garment firm buys management software then reverts to paper ledgers

Một công ty may xuất khẩu (300 lao động) mua phần mềm quản trị sản xuất, đào tạo một tuần. Sau tám tháng, các tổ trưởng vẫn ghi sản lượng vào sổ tay, cuối ngày nhờ văn phòng nhập. Số liệu trên phần mềm trễ một ngày, quản đốc không tin nên tiếp tục họp giao ban bằng sổ. Giám đốc kết luận: “phần mềm không hợp, bỏ đi”. Hãy phân tích bằng quy luật mâu thuẫn, quy luật lượng – chất và phủ định biện chứng.

An export garment firm (300 workers) buys production-management software and trains staff for a week. Eight months on, team leaders still write output in notebooks and ask the office to key it in at day's end. Software data lag by a day, so the plant manager distrusts it and keeps holding briefings from the notebooks. The director concludes: "the software does not fit, drop it." Analyse with the law of contradiction, the law of quantity and quality, and dialectical negation.

1. Xác định mâu thuẫn: giữa công cụ quản trị mới (dữ liệu thời gian thực, trách nhiệm cá nhân) và thói quen, quy trình ghi chép cũ. Đây là mâu thuẫn bên trong tổ chức, không phải lỗi của phần mềm.

Identify the contradiction: between the new management tool (real-time data, individual accountability) and old recording habits and procedures. It is an internal contradiction of the organisation, not a fault of the software.

2. Quy luật lượng – chất: một tuần tập huấn mới là tích lũy lượng, chưa đủ để đổi chất cách làm việc. Cần giai đoạn chạy song song hai hệ thống, đo tỷ lệ dữ liệu khớp; khi vượt ngưỡng đủ tin cậy thì bỏ sổ.

Law of quantity and quality: one week of training is only an accumulation of quantity and does not change the quality of work. Run both systems in parallel, measure the share of matching data; once it passes a reliable threshold, drop the notebooks.

3. Phủ định biện chứng: bỏ phần mềm là phủ định sạch trơn từ bên ngoài. Phủ định biện chứng giữ lại phần hữu ích của sổ tay (cột ghi chú lỗi chuyên) và chuyển thành trường nhập liệu trong phần mềm.

Dialectical negation: dropping the software is a clean external negation. Dialectical negation keeps what is useful in the notebooks (the column for line defects) and turns it into an input field in the software.

4. Kết luận: kiến nghị giám đốc không bỏ phần mềm, mà đổi quy trình và công cụ nhập liệu, đặt ngưỡng chuyển đổi bằng số liệu, giữ kinh nghiệm ghi chép như một yếu tố kế thừa.

Conclusion: advise the director not to drop the software but to change procedure and input tools, set the switch-over threshold with data, and keep the notebook experience as an inherited element.

3.13. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — Essay questions and answer outlines

Câu 1. Phân biệt phương pháp biện chứng và phương pháp siêu hình. Trình bày ba hình thức lịch sử của phép biện chứng và chỉ ra bước ngoặt mà Mác, Ăngghen thực hiện so với Hêghen. Vì sao học viên ngành khoa học xã hội cần nắm bước ngoặt đó?

Question 1. Distinguish the dialectical method from the metaphysical method. Present the three

historical forms of dialectics and identify the turn made by Marx and Engels in relation to Hegel. Why must social-science students grasp that turn?

- Hai phương pháp tư duy: biện chứng xem sự vật trong liên hệ và vận động; siêu hình xem sự vật cô lập, tĩnh tại; nguồn gốc lịch sử của hai chữ.
Two methods of thinking: dialectical sees things in connection and motion; metaphysical sees them isolated and static; the historical origin of the two words.
- Hình thức thứ nhất: biện chứng tự phát, sơ khai ở Trung Quốc, Ấn Độ, Hy Lạp cổ đại; ưu điểm là bắt được bức tranh chung, hạn chế là thiếu chứng minh khoa học.
First form: spontaneous, primitive dialectics in ancient China, India and Greece; strength is a grasp of the general picture, weakness is lack of scientific proof.
- Hình thức thứ hai: biện chứng duy tâm Cổ điển Đức. Cantor nêu các nhị luật bội phản; Hêghen xây dựng hệ thống phạm trù và quy luật trên nền ý niệm tuyệt đối.
Second form: idealist dialectics of classical German philosophy. Kant raised the antinomies; Hegel built a system of categories and laws on the basis of the absolute idea.
- Hình thức thứ ba: biện chứng duy vật. Mác và Ăngghen lấy “hạt nhân hợp lý” của Hêghen, đặt nó trên nền duy vật của Phoiơbắc; Lênin phát triển thêm.
Third form: materialist dialectics. Marx and Engels took Hegel's “rational kernel” and placed it on the materialist ground of Feuerbach; Lenin developed it further.
- So sánh: biện chứng của ý niệm quyết định biện chứng của sự vật (Hêghen) với biện chứng của sự vật được phản ánh trong tư duy (Mác). Hệ quả cho khoa học: có thể kiểm nghiệm bằng thực tiễn.
Compare: the dialectics of the idea determines that of things (Hegel) versus the dialectics of things reflected in thought (Marx). Consequence for science: it can be tested in practice.
- Ý nghĩa cho nghiên cứu khoa học xã hội: coi hiện tượng xã hội là quá trình có mâu thuẫn nội tại, giải thích từ điều kiện vật chất, kiểm chứng bằng dữ liệu; tránh suy diễn từ khái niệm.
Significance for social science: treat social phenomena as processes with inner contradictions, explain them from material conditions, verify with data; avoid deduction from concepts alone.

Câu 2. Phân tích nguyên lý về mối liên hệ phổ biến. Phân biệt “liên hệ” với “quan hệ”. Nêu nội dung, yêu cầu của nguyên tắc toàn diện và vận dụng vào một vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên ngành của anh/chị.

Question 2. *Analyse the principle of universal connection. Distinguish “connection” from “relation”. State the content and requirements of the principle of all-sidedness and apply it to a problem in your own field.*

- Định nghĩa mối liên hệ; phân biệt với quan hệ (quan hệ rộng hơn, gồm cả quan hệ so sánh; liên hệ là quan hệ có tác động qua lại, ràng buộc).
Define connection; distinguish it from relation (relation is wider and includes comparative relations; connection is a relation with mutual action and constraint).
- Các kiểu liên hệ: bên trong và bên ngoài, trực tiếp và gián tiếp, chủ yếu và thứ yếu, tất nhiên và ngẫu nhiên; tính tương đối của sự phân chia.

Types of connection: internal and external, direct and indirect, principal and secondary, necessary and accidental; the relativity of the division.

- Nguyên tắc toàn diện: nội dung; ba yêu cầu: xem xét mọi mặt, nổi bật trọng tâm, đặt trong bối cảnh cụ thể.

Principle of all-sidedness: its content; three requirements: examine all sides, bring out the key ones, place the matter in its concrete context.

- Phân biệt với phiến diện, chiết trung, ngẫu biến, dàn trải.

Distinguish from one-sidedness, eclecticism, sophistry and mere dispersal.

- Vận dụng: chọn một vấn đề chuyên ngành (chẳng hạn năng suất lao động của doanh nghiệp, tỷ lệ bỏ học, tái phạm tội), lập sơ đồ các mối liên hệ, xác định mối liên hệ chủ yếu.

Application: choose a problem in your field (labour productivity of a firm, dropout rate, reoffending), map the connections and identify the principal one.

Câu 3. Phân tích nguyên lý về sự phát triển của phép biện chứng duy vật. Phân biệt phát triển với vận động và với tăng trưởng. Tiến bộ và thoái bộ lịch sử khác nhau thế nào? Vận dụng để đánh giá một chủ trương phát triển kinh tế – xã hội.

Question 3. Analyse the principle of development in materialist dialectics. Distinguish development from motion and from growth. How do historical progress and regress differ? Apply this to assess one socio-economic development policy.

- Vận động là mọi biến đổi nói chung; phát triển là vận động mang chiều đi lên; tăng trưởng là tăng về lượng.

Motion is change in general; development is motion in an upward direction; growth is an increase in quantity.

- Nội dung nguyên lý: tính khách quan, phổ biến, kế thừa, phức tạp và nhiều vẻ của phát triển.

Content: development is objective, universal, inheriting, complex and varied.

- Tiến bộ và thoái bộ trong xã hội: tiêu chí là sự phát triển của lực lượng sản xuất và mức độ giải phóng con người; tiến bộ không đều, có khúc quanh, có thể thoái bộ cục bộ.

Progress and regress in society: criteria are the growth of productive forces and the degree of human emancipation; progress is uneven, with turns and local regress.

- Ý nghĩa phương pháp luận: quan điểm phát triển; đánh giá sự vật theo xu hướng, chứ không riêng trạng thái; chống bảo thủ và nóng vội.

Methodological significance: the developmental viewpoint; assess things by trend, not state alone; oppose conservatism and haste.

- Vận dụng: đánh giá một chủ trương (chẳng hạn mục tiêu nước phát triển, thu nhập cao vào năm 2045 theo Đại hội XIV) bằng các câu hỏi: tăng trưởng hay phát triển, chất lượng ở đâu, có kế thừa không.

Application: assess a policy (for example the goal of a developed, high-income country by 2045 set by the Fourteenth Congress) by asking: growth or development, where is the quality, is there continuity.

Câu 4. So sánh ba quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật về vị trí (cách thức, nguồn gốc, khuynh hướng của phát triển). Phân tích quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập và ý nghĩa phương pháp luận.

Question 4. Compare the three basic laws of materialist dialectics by their position (mode, source and direction of development). Analyse the law of the unity and struggle of opposites and its methodological significance.

- Bảng so sánh: quy luật lượng – chất (cách thức), mâu thuẫn (nguồn gốc, động lực), phủ định của phủ định (khuynh hướng).
Comparison: law of quantity and quality (mode), contradiction (source, driving force), negation of the negation (direction).
- Khái niệm mặt đối lập, mâu thuẫn biện chứng; phân biệt với mâu thuẫn hình thức trong logic.
Concepts of opposite and dialectical contradiction; distinguish from formal contradiction in logic.
- Thống nhất (tương đối) và đấu tranh (tuyệt đối); chuyển hóa giữa các mặt đối lập; quá trình từ khác biệt đến xung đột đến giải quyết.
Unity (relative) and struggle (absolute); transformation between opposites; the process from difference to conflict to resolution.
- Ý nghĩa: phân tích mâu thuẫn cụ thể; tìm mâu thuẫn bên trong; chọn phương thức giải quyết theo loại; không xóa mâu thuẫn bằng điều hòa chiết trung.
Significance: analyse concrete contradictions; find the inner one; pick the way of resolution by type; do not erase contradictions by eclectic reconciliation.
- Vận dụng: các mối quan hệ lớn trong Cương lĩnh 2011 như quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và hoàn thiện quan hệ sản xuất.
Application: the major relationships in the 2011 Platform, such as that between developing productive forces and perfecting relations of production.

Câu 5. Trình bày sáu cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật. Phân tích kỹ hai cặp: nguyên nhân – kết quả và bản chất – hiện tượng. Vì sao nghiên cứu khoa học xã hội phải phân biệt tương quan với nhân quả?

Question 5. Present the six basic pairs of categories of materialist dialectics. Analyse two in depth: cause and effect, and essence and appearance. Why must social-science research distinguish correlation from causation?

- Nêu sáu cặp và định nghĩa ngắn từng cặp.
State the six pairs with a short definition of each.
- Nguyên nhân – kết quả: khái niệm; phân biệt nguyên nhân với điều kiện và nguyên có; tính chất khách quan, tất yếu, có trước.
Cause and effect: concept; distinguish cause from condition and pretext; objective, necessary, prior in time.
- Bản chất – hiện tượng: khái niệm; bản chất sâu và ổn định, hiện tượng phong phú và dễ biến đổi; giả tượng.
Essence and appearance: concept; essence is deep and stable, appearance is rich and changeable; false appearances.

- Ý nghĩa: tìm nguyên nhân chủ yếu; từ hiện tượng đi đến bản chất, không dừng ở bề mặt.
Significance: look for the principal cause; move from appearance to essence instead of stopping at the surface.
- Tương quan không phải nhân quả: cái đến trước không chắc là nguyên nhân; biến thứ ba; chiều tác động ngược. Ví dụ ở một đề tài của học viên.
Correlation is not causation: what comes first is not necessarily the cause; third variables; reverse direction. Give an example from a student's project.

Câu 6. Trình bày nội dung và yêu cầu của ba nguyên tắc phương pháp luận: nguyên tắc toàn diện; phát triển cùng phương pháp từ trừu tượng đến cụ thể; lịch sử – cụ thể cùng phương pháp thống nhất lịch sử – lôgic. Vận dụng vào quá trình Đổi mới ở Việt Nam và vào hoạt động nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.

Question 6. Present the content and requirements of three methodological principles: all-sidedness; development with the method of ascent from the abstract to the concrete; historical-concreteness with the method of unity of the historical and the logical. Apply them to Vietnam's Đổi mới and to research in the social sciences and humanities.

- Nguyên tắc phát triển: cơ sở là nguyên lý phát triển; yêu cầu; phương pháp từ trừu tượng đến cụ thể (từ quy định đơn giản đến chỉnh thể trong tư duy).
Development: grounded in the principle of development; requirements; the method of ascent from the abstract to the concrete (from simple determinations to the whole in thought).
- Nguyên tắc lịch sử – cụ thể: bối cảnh không gian, thời gian; phương pháp lịch sử và lôgic, hai phương pháp thống nhất.
Historical-concreteness: spatial and temporal context; the historical and the logical methods and their unity.
- Vận dụng Đổi mới (1): giải quyết đồng bộ các vấn đề kinh tế, chính trị, văn hóa – xã hội; tám mối quan hệ lớn trong Cương lĩnh 2011.
Đổi mới (1): handling economic, political and cultural-social issues together; the eight major relationships in the 2011 Platform.
- Vận dụng Đổi mới (2): khái quát lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên từ thực tiễn: mô hình ba trụ cột trong Báo cáo chính trị trình Đại hội XIV.
Đổi mới (2): generalising theory of socialism and the road to it from practice: the three-pillar model in the Political Report to the Fourteenth Congress.
- Vận dụng vào nghiên cứu: chọn đề tài từ mâu thuẫn thực tiễn, xây khung khái niệm từ đơn giản đến phức tạp, đặt dữ liệu vào bối cảnh, khái quát hóa có giới hạn.
Application to research: choose a topic from a real contradiction, build a conceptual framework from simple to complex, set data in context, generalise within limits.

3.14. Câu hỏi trắc nghiệm — Multiple-choice questions

19. Điểm khác căn bản giữa phép biện chứng duy vật của Mác và phép biện chứng của Hêghen là gì?

What is the basic difference between Marx's materialist dialectics and Hegel's dialectics?

- A. Phép biện chứng duy vật chỉ thừa nhận mâu thuẫn trong tư duy, không thừa nhận trong tự nhiên / *Materialist dialectics recognises contradiction only in thought, not in nature*
- B. Phép biện chứng duy vật bỏ quy luật phủ định của phủ định / *Materialist dialectics drops the law of the negation of the negation*
- C. Phép biện chứng duy vật chỉ nghiên cứu xã hội, còn Hêghen nghiên cứu cả tự nhiên / *Materialist dialectics studies society only, while Hegel studied nature as well*
- D. Phép biện chứng duy vật coi biện chứng của tư duy là phản ánh biện chứng của thế giới khách quan / *Materialist dialectics treats the dialectics of thought as a reflection of the dialectics of the objective world*

20. Một nhà nghiên cứu liệt kê 30 yếu tố tác động tới việc học sinh bỏ học, coi chúng ngang nhau. Cách làm này vi phạm yêu cầu nào của nguyên tắc toàn diện?

A researcher lists 30 factors behind pupil dropout and treats them as equal. Which requirement of the principle of all-sidedness does this breach?

- A. Chỉ xem xét một mặt của sự vật / *Examining only one side of the thing*
- B. Phủ nhận tính khách quan của mối liên hệ / *Denying the objectivity of connections*
- C. Không làm nổi bật mối liên hệ chủ yếu, trọng tâm / *Failing to bring out the principal connection and the key point*
- D. Đồng nhất mối liên hệ với quan hệ so sánh / *Identifying connection with comparative relation*

21. Phát biểu nào sau đây đúng về phát triển theo phép biện chứng duy vật?

Which statement about development in materialist dialectics is correct?

- A. Là vận động theo khuynh hướng đi lên, trong đó cái mới có chất cao hơn xuất hiện / *Motion in an upward direction, in which a new thing of higher quality emerges*
- B. Là mọi sự vận động và biến đổi nói chung / *All motion and change in general*
- C. Là sự tăng lên về số lượng và quy mô / *An increase in number and scale*
- D. Là quá trình diễn ra theo đường thẳng, không có khúc quanh / *A process running in a straight line with no turns*

22. Trong quy luật lượng – chất, “độ” là gì?

In the law of quantity and quality, what is “measure” (độ)?

- A. Thời điểm xảy ra bước nhảy / *The moment the leap occurs*
- B. Chất mới sau khi sự vật chuyển hóa / *The new quality after the thing is transformed*
- C. Tốc độ biến đổi về lượng / *The speed of quantitative change*
- D. Khoảng giới hạn mà thay đổi về lượng chưa làm đổi căn bản về chất / *The range within which quantitative change does not yet alter quality fundamentally*

- 23.** Theo phép biện chứng duy vật, nguồn gốc, động lực chủ yếu của sự phát triển là gì?
According to materialist dialectics, what is the main source and driving force of development?
- A.** Tác động từ bên ngoài lên sự vật / *Action on the thing from outside*
 - B.** Sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập bên trong sự vật / *The unity and struggle of opposites inside the thing*
 - C.** Ý chí và mục đích của con người / *Human will and purpose*
 - D.** Sự thống nhất tuyệt đối, không đổi của các mặt đối lập / *The absolute, unchanging unity of opposites*
- 24.** Đặc trưng nào sau đây phân biệt phủ định biện chứng với phủ định siêu hình?
Which feature distinguishes dialectical negation from metaphysical negation?
- A.** Do tác động từ bên ngoài, xóa sạch cái cũ / *Caused from outside, wiping out the old entirely*
 - B.** Chỉ xảy ra trong tư duy, không có trong thực tế / *Occurs only in thought, never in reality*
 - C.** Do mâu thuẫn bên trong gây ra và giữ lại yếu tố tích cực của cái cũ / *Caused by inner contradiction and retaining the positive elements of the old*
 - D.** Do ý muốn chủ quan quyết định, không cần điều kiện / *Decided by subjective wish, needing no conditions*
- 25.** Một địa phương thành công với mô hình hợp tác xã; nơi khác sao nguyên mô hình thì thất bại. Sai lầm về phạm trù là gì?
One locality succeeds with a cooperative model; another copies it unchanged and fails. What is the categorial mistake?
- A.** Lấy cái chung làm tất cả, bỏ qua cái riêng và điều kiện cụ thể / *Taking the universal for everything and ignoring the individual and concrete conditions*
 - B.** Lẫn nguyên nhân với kết quả / *Confusing cause with effect*
 - C.** Coi tất nhiên là ngẫu nhiên / *Taking necessity for chance*
 - D.** Coi hình thức là bản chất của sự vật / *Taking form for the essence of the thing*
- 26.** Phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể mà Mác nhấn mạnh có đặc điểm nào?
Which is a feature of the method of ascent from the abstract to the concrete stressed by Marx?
- A.** Bắt đầu bằng liệt kê mọi hiện tượng cảm tính rồi gộp lại / *Starting by listing all sensuous phenomena and lumping them together*
 - B.** Bắt đầu từ những quy định đơn giản, phổ biến nhất rồi tái hiện chỉnh thể trong tư duy / *Starting from the simplest, most general determinations then reconstructing the whole in thought*
 - C.** Chỉ dùng trong khoa học tự nhiên / *Used in the natural sciences only*
 - D.** Đi từ kết luận có sẵn đến chứng minh bằng ví dụ / *Moving from a ready conclusion to proof by examples*

27. Yêu cầu nào sau đây thuộc nguyên tắc lịch sử – cụ thể?

Which requirement belongs to the historical-concrete principle?

- A.** Mọi quốc gia phải đi theo một mô hình phát triển duy nhất / *Every country must follow one single model of development*
- B.** Chỉ xem xét sự vật ở trạng thái hiện tại / *Consider things only in their present state*
- C.** Bỏ qua bối cảnh để rút ra kết luận phổ quát / *Ignore context to draw universal conclusions*
- D.** Xem xét sự vật trong điều kiện không gian, thời gian xác định, tránh áp dụng rập khuôn / *Consider things under determinate conditions of space and time and avoid mechanical application*

Chương 4. Nhận thức luận — Chapter 4. Epistemology

Mục tiêu chương — Chapter objectives

- Phân biệt nhận thức, ý thức, tư duy, tư tưởng; xác định chủ thể, khách thể, đối tượng của một hoạt động nghiên cứu cụ thể.
Distinguish cognition, consciousness, thinking and thought; identify the subject, object and subject matter of a concrete piece of research.
- So sánh khả tri, hoài nghi, bất khả tri; kinh nghiệm luận với duy lý luận; ba quan niệm về chân lý.
Compare epistemological optimism, scepticism and agnosticism; empiricism with rationalism; three conceptions of truth.
- Trình bày hai giai đoạn và các hình thức của quá trình nhận thức, phép biện chứng của nó và quan điểm duy vật biện chứng về chân lý.
Set out the two stages and forms of the process of cognition, its dialectic, and the dialectical-materialist view of truth.
- Nêu đặc thù, trình độ và nguyên tắc của nhận thức khoa học xã hội – nhân văn, dùng được làm khung phương pháp luận cho luận văn.
State the distinctive traits, levels and principles of social-science and humanities cognition, and use them as a methodological frame for a thesis.
- Vận dụng nguyên tắc thống nhất lý luận và thực tiễn, nhận diện giáo điều và kinh nghiệm chủ nghĩa, đọc đúng việc tổng kết thực tiễn trong Đổi mới.
Apply the principle of unity of theory and practice, recognise dogmatism and narrow empiricism, and read the review of practice in Đổi mới correctly.

4.1. Khái niệm nền tảng của lý luận nhận thức — Basic concepts of epistemology

Lý luận nhận thức (gnoseology, epistemology) là bộ phận của triết học hỏi bốn điều: tri thức từ đâu mà có, bản chất của nó là gì, giới hạn của nó ở đâu, và kiểm tra nó bằng cách nào. Chương trình môn học đòi hỏi nắm được năm khái niệm hay bị dùng lẫn: nhận thức, ý thức, tư duy, tư tưởng, lý luận nhận thức.

Epistemology (gnoseology) is the branch of philosophy that asks four things: where knowledge comes from, what its nature is, where its limits lie and how it is tested. The syllabus expects mastery of five terms that are often confused: cognition, consciousness, thinking, thought and the theory of knowledge.

Khái niệm <i>Concept</i>	Nội dung <i>Meaning</i>	Phạm vi so với nhận thức <i>Scope relative to cognition</i>	Ví dụ <i>Example</i>
Ý thức <i>Consciousness</i>	Toàn bộ đời sống tinh thần phản ánh hiện thực, đối lập với vật chất ở vấn đề cơ bản của triết học <i>The whole mental life reflecting reality, set against matter in the basic question of philosophy</i>	Rộng hơn: gồm cả tình cảm, ý chí, niềm tin <i>Wider: includes feeling, will and belief</i>	Lòng tin vào lẽ phải <i>Trust in what is right</i>
Nhận thức <i>Cognition</i>	Quá trình phản ánh hiện thực vào đầu óc người, hướng tới tri thức <i>The process of reflecting reality in the human mind, aimed at knowledge</i>	Mặt hướng tới chân lý của ý thức <i>The truth-seeking side of consciousness</i>	Học viên khảo sát doanh nghiệp, rút ra nhận định <i>A student surveys firms and draws a finding</i>
Tư duy <i>Thinking</i>	Trình độ lý tính của nhận thức, hoạt động bằng khái niệm, phán đoán, suy luận <i>The rational level of cognition, operating through concepts, judgements and inferences</i>	Hẹp hơn: một giai đoạn của nhận thức <i>Narrower: one stage of cognition</i>	Gộp các bảng số liệu thành khái niệm “năng suất lao động” <i>Turning tables of figures into the concept of “labour productivity”</i>
Tư tưởng <i>Thought (ideas)</i>	Sản phẩm tinh thần đã định hình thành hệ quan niệm, gắn với lập trường và mục tiêu hành động <i>A mental product shaped into a system of views, tied to a standpoint and goals for action</i>	Kết quả của nhận thức cộng với định hướng giá trị <i>The result of cognition plus a value orientation</i>	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Hồ Chí Minh Thought</i>
Lý luận nhận thức <i>Epistemology</i>	Khoa học triết học về nguồn gốc, bản chất, khả năng, con đường, tiêu chuẩn của nhận thức <i>The philosophical science of the origin, nature, scope, path and criterion of cognition</i>	Nhận thức lấy chính nhận thức làm đối tượng <i>Cognition taking itself as its object</i>	Câu hỏi: nghiên cứu khảo sát có đủ sức kết luận không <i>Question: can a survey support such a conclusion</i>

- Phân biệt cần nhớ khi viết bài: ý thức là phạm trù đối lập với vật chất, nhận thức là quá trình hướng tới tri thức, tư duy là trình độ lý tính của quá trình đó.

Distinctions to keep in an essay: consciousness is the category set against matter, cognition is the process aimed at knowledge, and thinking is the rational level of that process.

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Nhận thức là quá trình phản ánh tích cực, tự giác và sáng tạo thế giới khách quan vào bộ óc con người trên cơ sở thực tiễn, nhằm sáng tạo tri thức về

thế giới đó.

Cognition is the active, conscious and creative process of reflecting the objective world in the human brain on the basis of practice, in order to create knowledge of that world.

Lý luận nhận thức duy vật và duy tâm — *Materialist and idealist epistemology*

Cách trả lời “nhận thức có trước hay sự vật có trước” chia lý luận nhận thức thành hai dòng. Trong mỗi dòng lại có nhiều trường phái, và chủ nghĩa duy vật trước Mác cũng có hạn chế riêng.

The answer to “which comes first, knowing or the thing” splits epistemology into two lines. Each line holds several schools, and pre-Marxist materialism had limits of its own.

Lập trường <i>Position</i>	Nguồn gốc của nhận thức <i>Origin of cognition</i>	Bản chất của nhận thức <i>Nature of cognition</i>	Đại biểu <i>Representatives</i>
Duy vật trực quan, siêu hình <i>Contemplative, metaphysical materialism</i>	Thế giới khách quan tác động lên giác quan <i>The objective world acting on the senses</i>	Sự phản ánh thụ động như gương chụp ảnh, tách khỏi thực tiễn <i>Passive reflection like a mirror or photograph, cut off from practice</i>	Đêmocrit, Ph. Bêcon, L. Phoiobác <i>Democritus, F. Bacon, L. Feuerbach</i>
Duy tâm chủ quan <i>Subjective idealism</i>	Cảm giác của chủ thể <i>The subject's sensations</i>	Sắp xếp các cảm giác; sự vật là phức hợp cảm giác <i>Arranging sensations; things are complexes of sensation</i>	G. Béccli (Berkeley) <i>G. Berkeley</i>
Duy tâm khách quan <i>Objective idealism</i>	Ý niệm, tinh thần có trước thế giới <i>An Idea or spirit prior to the world</i>	Linh hồn hồi tưởng ý niệm (Platôn); ý niệm tuyệt đối tự nhận thức mình (Hêghen) <i>The soul recalls the Forms (Plato); the Absolute Idea knows itself (Hegel)</i>	Platôn, G. Hêghen <i>Plato, Hegel</i>
Duy vật biện chứng <i>Dialectical materialism</i>	Thế giới khách quan và thực tiễn <i>The objective world and practice</i>	Phản ánh tích cực, sáng tạo, năng động, biện chứng <i>Active, creative, dynamic, dialectical reflection</i>	C. Mác, Ph. Ăngghen, V. I. Lênin <i>Marx, Engels, Lenin</i>

- Hêghen đã thấy nhận thức vận động qua mâu thuẫn và phát triển theo lịch sử, nhưng đặt trên nền duy tâm. Phoiobác lấy giới tự nhiên làm gốc, nhưng nhìn con người như đối tượng chiêm ngưỡng, không thấy hoạt động thực tiễn.

Hegel saw knowing moving through contradiction and developing in history, but on an idealist base. Feuerbach took nature as the root but viewed the human being as an object of contemplation and missed practical activity.

- C. Mác trong Luận cương về Phoiobác (1845) chỉ ra: chủ nghĩa duy vật cũ hiểu sự vật như khách thể để chiêm ngưỡng, chưa hiểu đó là hoạt động cảm tính của con người, tức thực tiễn.

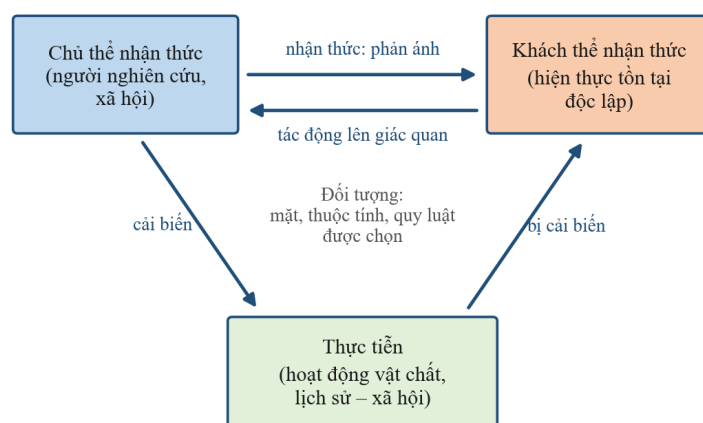
In the Theses on Feuerbach (1845) Marx points out that the old materialism grasps things as objects for contemplation, not yet as sensuous human activity, that is, practice.

Chủ thể, khách thể và đối tượng của nhận thức — *Subject, object and subject matter of cognition*

Khái niệm <i>Concept</i>	Là gì <i>What it is</i>	Ví dụ trong một đề tài <i>Example in a research project</i>
Chủ thể <i>Subject</i>	Con người hay xã hội thực hiện nhận thức, có lợi ích, năng lực, công cụ, hệ giá trị <i>The person or society carrying out cognition, with interests, capacities, tools and values</i>	Học viên và nhóm hướng dẫn, kèm kiến thức nền, phương pháp họ dùng <i>The student and supervisors, with their background and methods</i>
Khách thể <i>Object</i>	Phần hiện thực tồn tại độc lập, được kéo vào hoạt động nhận thức <i>Reality existing independently, drawn into cognition</i>	Các doanh nghiệp may xuất khẩu ở một thành phố <i>Export garment firms in one city</i>
Đối tượng <i>Subject matter</i>	Mặt, thuộc tính, quy luật của khách thể mà chủ thể nhắm tới <i>The aspect, property or law of the object at which the subject aims</i>	Quan hệ giữa mức độ tự động hóa và việc làm của lao động nữ <i>The relation between automation and employment of women workers</i>

Khách thể rộng hơn đối tượng. Một doanh nghiệp có hàng trăm thuộc tính, người nghiên cứu chỉ lấy vài thuộc tính vào đối tượng. Khi chủ thể nhận thức xã hội, chính chủ thể cũng là một phần khách thể, nên cách chọn đối tượng chịu ảnh hưởng của vị trí xã hội của người chọn.

The object is wider than the subject matter. A firm has hundreds of properties and the researcher takes a few into the subject matter. When the subject studies society, the subject is itself part of the object, so the choice of subject matter is shaped by the social position of whoever chooses.



Hình 4.1. Quan hệ chủ thể – khách thể trong nhận thức, thông qua thực tiễn

Figure 4.1. The subject–object relation in cognition, through practice

Nguồn gốc, bản chất, mục đích và nội dung của nhận thức — *Origin, nature, aim and content of cognition*

Phương diện <i>Aspect</i>	Quan niệm duy vật biện chứng <i>Dialectical-materialist view</i>	Quan niệm đối lập tiêu biểu <i>A typical opposing view</i>
Nguồn gốc <i>Origin</i>	Thế giới khách quan; thực tiễn là điểm xuất phát <i>The objective world; practice is the starting point</i>	Ý niệm bẩm sinh (Đềcáctơ), ý niệm tuyệt đối (Hêghen) <i>Innate ideas (Descartes), the Absolute Idea (Hegel)</i>
Bản chất <i>Nature</i>	Phản ánh chủ động, sáng tạo thế giới, mang tính xã hội – lịch sử <i>Active, creative reflection of the world, social and historical in character</i>	Tự nhận thức của ý niệm; hay phức hợp cảm giác <i>Self-knowing of the Idea; or a complex of sensations</i>
Mục đích <i>Aim</i>	Nắm quy luật để cải biến thế giới, phục vụ con người <i>Grasping law in order to transform the world and serve people</i>	Chiêm ngưỡng chân lý vĩnh hằng <i>Contemplating eternal truth</i>
Nội dung <i>Content</i>	Hình ảnh chủ quan về thế giới khách quan, có cả tri thức về chính nhận thức <i>A subjective image of the objective world, including knowledge of cognition itself</i>	Nội dung do chủ thể áp đặt (Cantor: hình thức tiên nghiệm) <i>Content imposed by the subject (Kant: a priori forms)</i>

- Mục đích của nhận thức thay đổi theo lịch sử:** Aristốt nổi triết học với sự ngạc nhiên và nhu cầu hiểu biết; Ph. Bêcon gắn tri thức với sức mạnh làm chủ tự nhiên; C. Mác đặt vấn đề cải biến thế giới.
The aim of knowing shifts through history: Aristotle ties philosophy to wonder and the wish to understand; Bacon links knowledge to power over nature; Marx puts the transformation of the world first.
- Trong khoa học xã hội, mục đích có ba tầng:** mô tả hiện thực, giải thích nguyên nhân, đề xuất hành động. Đề tài thiếu tầng nào thì khó thuyết phục hội đồng tầng đó.
In social science the aim has three layers: describing reality, explaining causes and proposing action. A project missing a layer is hard to defend on that layer.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Một đề tài về tình trạng nghỉ việc của giáo viên mầm non ở thành phố lớn. Chủ thể: nhóm nghiên cứu. Khách thể: các trường mầm non. Đối tượng: mối quan hệ giữa thu nhập, áp lực công việc và quyết định nghỉ. Mục đích mô tả: tỷ lệ nghỉ việc; giải thích: yếu tố nào dự báo quyết định; hành động: đề xuất chính sách lương, hỗ trợ nhà ở.
A project on kindergarten teachers leaving their jobs in a big city. Subject: the research team. Object: kindergartens. Subject matter: the relation between income, workload and the decision to leave. Descriptive aim: the rate of leaving; explanatory aim: which factors predict the decision; practical aim: proposals on pay and housing support.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Dùng “ý thức” và “nhận thức” như một từ. Ý thức gồm cả tình cảm, ý chí; nhận thức là mặt hướng tới tri thức. Bài thi viết “nhận thức quyết

định vật chất” là lẫn hai phạm trù và sai vấn đề cơ bản của triết học.

Using “consciousness” and “cognition” as one word. Consciousness includes feeling and will; cognition is the knowledge-seeking side. An exam answer saying “cognition determines matter” confuses two categories and misstates the basic question of philosophy.

4.2. Khả năng nhận thức và các kiểu tri thức trong lịch sử triết học — *The scope of knowing and the types of knowledge in the history of philosophy*

Khả tri, hoài nghi, bất khả tri — *Epistemological optimism, scepticism, agnosticism*

Câu hỏi “con người có nhận thức được bản chất thế giới không” là mặt thứ hai của vấn đề cơ bản của triết học. Ba câu trả lời xuất hiện từ cổ đại đến nay, ở cả phương Đông lẫn phương Tây.

The question “can people know the essence of the world” is the second side of the basic question of philosophy. Three answers have appeared from antiquity to the present, in the East as in the West.

Lập trường <i>Position</i>	Luận điểm <i>Thesis</i>	Đại biểu <i>Representatives</i>	Điểm mạnh <i>Strength</i>	Hạn chế <i>Weakness</i>
Chủ nghĩa khả tri <i>Epistemological optimism</i>	Con người nhận thức được thế giới, dù cần thời gian <i>People can know the world, given time</i>	Đêmocrit, Arixtôt, Tuân Tử, Hêghen, Mác <i>Democritus, Aristotle, Xunzi, Hegel, Marx</i>	Mở đường cho khoa học và thực nghiệm <i>Opens the way for science and experiment</i>	Dạng duy tâm (Hêghen) giải thích sai nguồn gốc nhận thức <i>The idealist form (Hegel) misplaces the source of knowing</i>
Chủ nghĩa hoài nghi <i>Scepticism</i>	Nghi ngờ tính chắc chắn của tri thức, có thể đình hoãn phán đoán <i>Doubts the certainty of knowledge, up to suspending judgement</i>	Pirông (Pyrrho), Xêchxtút Empirycút (Sextus Empiricus), Trang Tử, Hium (Hume) <i>Pyrrho, Sextus Empiricus, Zhuangzi, Hume</i>	Phê phán giáo điều, buộc tri thức dựa bằng chứng <i>Criticises dogma and makes knowledge show its grounds</i>	Triệt để thì mọi tri thức đều vô giá trị, kể cả tri thức của chính nó <i>Pushed to the end, all knowledge is worthless, including its own</i>
Chủ nghĩa bất khả tri <i>Agnosticism</i>	Con người chỉ biết hiện tượng, không biết bản chất <i>People know only appearances, not essence</i>	Cantor (Kant), Hium <i>Kant, Hume</i>	Cảnh báo giới hạn của nhận thức, bác bỏ đoán siêu hình <i>Warns of the limits of knowing and rejects metaphysical dogmatism</i>	Dựng bức tường giữa hiện tượng và bản chất; thực tiễn đã phá bức tường ấy <i>Builds a wall between appearance and essence; practice has broken it</i>

- Hoài nghi phương pháp và hoài nghi triệt để khác nhau. R. Đécacơ nghi ngờ mọi điều để tìm một điểm tựa không thể nghi ngờ nữa; Pirông dừng lại ở việc đình hoãn phán đoán. Cái trước là bước đi của một người tìm chân lý, cái sau là một kết luận.
Methodical and radical doubt differ. Descartes doubts everything to find a point that can no longer be doubted; Pyrrho stops at suspending judgement. The first is a step by someone seeking truth, the second is a conclusion.
- Trang Tử trong thiên Tề vật luận nêu tính tương đối của mọi phán đoán: người này cho là phải, người kia cho là trái, không có thước nào đứng ngoài để phân xử. Đó là hoài nghi có gốc từ tính tương đối của quan điểm.
In the chapter Qiwulun Zhuangzi stresses the relativity of every judgement: one says right and another wrong, and no measure outside can decide. This is doubt rooted in the relativity of standpoints.
- Canto phân biệt hiện tượng (cái hiện ra với chúng ta, do hình thức của cảm tính và giác tính sắp đặt) với vật tự nó. Theo ông, khoa học đúng trong giới hạn kinh nghiệm khả hữu, còn vật tự nó nằm ngoài tầm với của lý thuyết.
Kant distinguishes phenomena (what appears to us, ordered by the forms of sensibility and understanding) from the thing-in-itself. On his view science holds within possible experience and the thing-in-itself lies beyond theory.

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Lập luận chính của chủ nghĩa duy vật biện chứng chống bất khả tri: **thực tiễn**. Khi con người tạo ra được một sự vật theo hiểu biết của mình, sự vật ấy từ “vật tự nó” trở thành “vật cho ta”. Ví dụ của Ph. Ăngghen: chất nhuộm alizarin trước kia chỉ có trong rễ cây thiên thảo, sau khi hóa hữu cơ tổng hợp được từ nhựa than đá thì không còn là bí mật.

*The main argument of dialectical materialism against agnosticism is **practice**. When people can make a thing according to their understanding of it, the thing turns from a “thing-in-itself” into a “thing for us”. Engels’ example: the dye alizarin once existed only in madder roots; once organic chemistry synthesised it from coal tar it ceased to be a secret.*

C. Mác trong Luận cương thứ hai về Phoiơbắc đặt vấn đề: tư duy con người có đạt chân lý khách quan hay không không phải câu hỏi lý thuyết thuần túy mà là câu hỏi thực tiễn; con người phải chứng minh tính chân thực của tư duy bằng thực tiễn, còn tranh cãi về tư duy tách khỏi thực tiễn chỉ là kinh viện.

In the second Thesis on Feuerbach Marx holds that whether human thinking can reach objective truth is not a question of pure theory but a practical question; people must prove the truth of their thinking in practice, and a dispute about thinking cut off from practice is merely scholastic.

Kinh nghiệm luận và duy lý luận — Empiricism and rationalism

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Chủ nghĩa kinh nghiệm <i>Empiricism</i>	Chủ nghĩa duy lý <i>Rationalism</i>
Nguồn tri thức <i>Source of knowledge</i>	Kinh nghiệm cảm tính; trí óc như tờ giấy trắng (Lốccơ) <i>Sense experience; the mind as a blank sheet (Locke)</i>	Lý trí, các ý niệm hay nguyên tắc có trước kinh nghiệm <i>Reason, ideas or principles prior to experience</i>

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Chủ nghĩa kinh nghiệm <i>Empiricism</i>	Chủ nghĩa duy lý <i>Rationalism</i>
Phương pháp <i>Method</i>	Quan sát, thí nghiệm, quy nạp (Ph. Bêcôn) <i>Observation, experiment, induction (Bacon)</i>	Suy diễn từ các nguyên lý hiển nhiên, mẫu là toán học (Đềcátơ) <i>Deduction from self-evident principles, modelled on mathematics (Descartes)</i>
Điểm hợp lý <i>Sound point</i>	Đòi mọi tri thức phải kiểm bằng sự kiện <i>Demands that all knowledge be checked against fact</i>	Giải thích được tính phổ quát, chặt chẽ của lý thuyết <i>Explains the universality and rigour of theory</i>
Hạn chế <i>Limit</i>	Không giải thích được tính tất yếu; dễ trượt sang hoài nghi (Hi-um) <i>Cannot explain necessity; slides easily into scepticism (Hume)</i>	Tách lý trí khỏi thế giới, dễ trượt sang ý niệm bẩm sinh <i>Cuts reason off from the world and slides easily into innate ideas</i>
Cách DVBC vượt qua <i>How DM overcomes it</i>	Kinh nghiệm là giai đoạn đầu, cần tư duy khái quát và thực tiễn kiểm tra <i>Experience is the first stage and needs generalising thought and practical testing</i>	Lý trí nảy sinh từ thực tiễn và phải quay về thực tiễn <i>Reason arises from practice and must return to it</i>

Cantor cố hòa giải hai dòng này: tri thức bắt đầu từ kinh nghiệm nhưng được tổ chức bằng các hình thức tiên nghiệm của chủ thể. Hướng giải của Mác khác: hình thức tư duy cũng là sản phẩm lịch sử của thực tiễn xã hội, không có sẵn trong chủ thể.

Kant tried to reconcile the two lines: knowledge begins with experience but is organised by a priori forms of the subject. Marx's solution differs: the forms of thought are also historical products of social practice, not given in the subject.

Sự đa dạng và thống nhất các kiểu tri thức — *Diversity and unity of the types of knowledge*

Theo truyền thống từ Platôn, tri thức là niềm tin đúng và có căn cứ. Phản ví dụ của E. Ghétchiơ (Gettier, 1963) cho thấy ba điều kiện đó vẫn có trường hợp chưa đủ, nên định nghĩa này còn tranh luận trong triết học hiện đại. Với người nghiên cứu, điều thực dụng hơn là nhận ra mỗi kiểu tri thức có cách hình thành và cách kiểm chứng riêng.

In the tradition from Plato, knowledge is justified true belief. Gettier's counterexamples (1963) show cases where these three conditions are still not enough, so the definition remains debated in modern philosophy. For a researcher the practical point is that each type of knowledge has its own way of forming and its own way of being checked.

Kiểu tri thức <i>Type</i>	Đặc điểm <i>Features</i>	Cách kiểm chứng <i>How it is checked</i>	Giới hạn <i>Limit</i>
Thông thường (kinh nghiệm) <i>Everyday (empirical)</i>	Rút từ sinh hoạt hằng ngày, rời rạc, hiệu quả trong phạm vi hẹp <i>Drawn from daily life, scattered, effective in a narrow range</i>	Lặp lại trong đời sống <i>Repetition in daily life</i>	Khó khái quát, khó giải thích nguyên nhân <i>Hard to generalise or explain causes</i>
Khoa học <i>Scientific</i>	Có hệ thống, khái niệm chính xác, giải thích nguyên nhân và quy luật <i>Systematic, precise in concepts, explaining causes and laws</i>	Quan sát, thí nghiệm, phản biện giới chuyên môn <i>Observation, experiment, peer criticism</i>	Gắn với phương pháp và giả định của từng thời kỳ <i>Tied to the methods and assumptions of each period</i>
Triết học <i>Philosophical</i>	Khái quát cao nhất về thế giới, con người, nhận thức; hệ thống khái niệm <i>The highest generalisation about world, humanity and knowing; a system of concepts</i>	Tính nhất quán lôgic và sự phù hợp với toàn bộ tri thức khoa học và thực tiễn <i>Logical consistency and fit with all scientific knowledge and practice</i>	Không kiểm bằng thí nghiệm riêng lẻ <i>Not testable by a single experiment</i>
Nghệ thuật <i>Artistic</i>	Nắm hiện thực bằng hình tượng, cảm xúc, giá trị thẩm mỹ <i>Grasps reality through images, emotion and aesthetic value</i>	Sức thuyết phục, sự đồng cảm của người tiếp nhận <i>Persuasiveness and the empathy of the audience</i>	Không cho kết luận kiểm định được theo nghĩa khoa học <i>Gives no conclusions testable in the scientific sense</i>
Tôn giáo, tín ngưỡng <i>Religious</i>	Dựa vào niềm tin vào cái thiêng, có tác dụng định hướng đạo đức, cộng đồng <i>Rests on belief in the sacred, with a moral and communal orienting function</i>	Truyền thống, trải nghiệm tín đồ <i>Tradition and the experience of believers</i>	Niềm tin không được kiểm bằng thực nghiệm <i>Faith is not checked by experiment</i>
Ngầm và bản địa <i>Tacit and indigenous</i>	Tay nghề, mẹo làm việc, tri thức cộng đồng, truyền qua làm cùng <i>Craft skill, know-how and communal knowledge, passed on by working together</i>	Hiệu quả trong sản xuất, đời sống cộng đồng <i>Effectiveness in production and community life</i>	Khó diễn đạt thành văn bản, dễ mai một <i>Hard to put into text and easily lost</i>

- Thống nhất: mọi kiểu tri thức cùng là sản phẩm của thực tiễn xã hội – lịch sử và đều có phần phản ánh hiện thực. Tri thức khoa học kế thừa tri thức thông thường; triết học khái quát tri thức khoa học; nghệ thuật và tri thức bản địa bổ sung chỗ khoa học chưa với tới.

Unity: all types are products of social and historical practice and each reflects part of reality. Scientific knowledge builds on everyday knowledge; philosophy generalises scientific knowledge; art and indigenous knowledge supplement what science has not reached.

- Ý nghĩa cho nghiên cứu: thí điểm chính sách dân tộc, y tế cộng đồng, giáo dục vùng cao đều cần khai thác tri thức bản địa cùng số liệu thống kê, thay vì coi tri thức địa phương là mê tín.

Meaning for research: studies of ethnic policy, community health or highland education need local knowledge together with statistics, instead of dismissing the former as superstition.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Cho rằng hoài nghi và phê phán là một. Phê phán khoa học đưa ra bằng chứng thay thế; hoài nghi triệt để chỉ đình hoãn. Bài thi nên tách hoài nghi phương pháp (Đềcáctơ) khỏi hoài nghi luận (Pirông).

Treating scepticism and criticism as one. Scientific criticism offers alternative evidence; radical scepticism only suspends. An answer should separate methodical doubt (Descartes) from scepticism as a doctrine (Pyrrho).

Gợi ý trình bày khi thi: khả năng nhận thức — *Exam guide: the scope of knowing*

1. Nêu câu hỏi, ba lập trường, bảng đại biểu; phân biệt hoài nghi phương pháp với hoài nghi triệt để.
State the question, the three positions and a table of representatives; separate methodical from radical doubt.
2. Phê phán bất khả tri bằng thực tiễn: ví dụ alizarin của Ph. Ăngghen và Luận cương thứ hai của C. Mác.
Criticise agnosticism through practice: Engels' alizarin example and Marx's second Thesis.
3. Vận dụng: khả tri phê phán trong nghiên cứu; công nhận giới hạn của từng thời kỳ nhưng không tuyên bố bất khả tri vĩnh viễn.
Application: critical epistemological optimism in research; accept the limits of each period without declaring permanent unknowability.

4.3. Nguyên tắc và đối tượng của lý luận nhận thức duy vật biện chứng — *Principles and subject-matter of dialectical-materialist epistemology*

Các nguyên tắc xây dựng lý luận — *Principles on which the theory is built*

Nguyên tắc <i>Principle</i>	Nội dung <i>Content</i>	Chống lại <i>Against</i>
1. Thế giới khách quan tồn tại độc lập, là nguồn gốc của nhận thức <i>1. An objective world exists independently and is the source of knowing</i>	Cảm giác, tư tưởng là hình ảnh của sự vật; sự vật có trước <i>Sensations and ideas are images of things; things come first</i>	Duy tâm chủ quan và khách quan <i>Subjective and objective idealism</i>

Nguyên tắc <i>Principle</i>	Nội dung <i>Content</i>	Chống lại <i>Against</i>
2. Thừa nhận khả năng nhận thức thế giới của con người <i>2. Recognises that people can know the world</i>	Không có cái gì không biết được, chỉ có cái chưa biết <i>There is nothing unknowable, only the not yet known</i>	Bất khả tri, hoài nghi triết để <i>Agnosticism and radical scepticism</i>
3. Thực tiễn là cơ sở, động lực, mục đích và tiêu chuẩn của nhận thức <i>3. Practice is the basis, driving force, aim and criterion of knowing</i>	Mọi tri thức phải kiểm bằng hoạt động cải biến hiện thực <i>All knowledge must be checked by transforming reality</i>	Kinh viện, tách lý luận khỏi thực tiễn <i>Scholasticism and the split of theory from practice</i>
4. Nhận thức là quá trình biện chứng <i>4. Cognition is a dialectical process</i>	Cái chưa biết dần thành cái đã biết, hiểu biết sâu thêm, đi từ hiện tượng vào bản chất <i>The unknown gradually becomes known, understanding deepens, moving from appearance into essence</i>	Quan niệm siêu hình: nhận thức một lần là xong <i>The metaphysical view: knowing once and for all</i>

Phản ánh tích cực, sáng tạo hiện thực khách quan — *Active, creative reflection of objective reality*

Đây là nguyên tắc nền tảng của nhận thức duy vật biện chứng. Phản ánh vừa tôn trọng tính khách quan của nội dung, vừa thừa nhận hoạt động chủ động của chủ thể trong việc chọn, mã hóa, xử lý và sáng tạo mô hình.

This is the foundational principle of dialectical-materialist cognition. Reflection both respects the objectivity of content and recognises the subject's active part in selecting, encoding, processing and creating models.

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Phản ánh máy móc, thụ động <i>Mechanical, passive reflection</i>	Phản ánh tích cực, sáng tạo <i>Active, creative reflection</i>
Vai trò của chủ thể <i>Role of the subject</i>	Gương soi, máy ảnh <i>A mirror or camera</i>	Chọn lọc, đặt câu hỏi, dựng mô hình <i>Selects, poses questions, builds models</i>
Quan hệ với thực tiễn <i>Relation to practice</i>	Quan sát từ ngoài, tách thực tiễn <i>Observes from outside, cut off from practice</i>	Xuất phát từ thực tiễn và quay về thực tiễn <i>Starts in practice and returns to it</i>
Sản phẩm <i>Product</i>	Bản sao của hiện tượng <i>A copy of appearance</i>	Khái niệm, lý thuyết, mô hình có thể cải biến thế giới <i>Concepts, theories and models able to transform the world</i>
Đại biểu <i>Representatives</i>	Duy vật trước Mác <i>Pre-Marxist materialism</i>	Chủ nghĩa Mác – Lênin <i>Marxism–Leninism</i>

- V. I. Lênin viết rằng ý thức con người vừa phản ánh thế giới khách quan vừa sáng tạo ra nó (Bút ký triết học). “Sáng tạo” ở đây là tạo ra mô hình, kế hoạch rồi biến chúng

thành hiện thực bằng thực tiễn; vật chất không sinh ra từ ý nghĩ.

Lenin writes that human consciousness reflects the objective world and also creates it (Philosophical Notebooks). “Creates” means producing models and plans and then making them real through practice; matter does not arise from thought.

Đối tượng của lý luận nhận thức duy vật biện chứng — *Subject-matter of dialectical-materialist epistemology*

Đối tượng của lý luận nhận thức duy vật biện chứng là quá trình nhận thức nói chung: quan hệ chủ thể – khách thể, các giai đoạn và hình thức, quy luật phát triển của nhận thức, chân lý và tiêu chuẩn của nó, quan hệ với thực tiễn. Khoa học cụ thể có đối tượng gần nhưng khác.

The subject-matter of dialectical-materialist epistemology is the process of cognition in general: the subject-object relation, its stages and forms, the laws of its development, truth and its criterion, and the link to practice. Particular sciences have neighbouring but different subject-matters.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Hiểu “phản ánh sáng tạo” là cho phép chủ thể tự đặt ra thực tại. Sáng tạo chỉ trong mô hình, kế hoạch; nội dung mô hình phải khớp hiện thực và được thực tiễn kiểm chứng.

Reading “creative reflection” as licence for the subject to posit reality. Creation lies only in models and plans; their content must fit reality and be verified by practice.

4.4. Các giai đoạn của quá trình nhận thức — *The stages of the process of cognition*

Nhận thức cảm tính: sự phản ánh trực quan về hiện thực — *Sensory cognition: direct reflection of reality*

Nhận thức cảm tính là giai đoạn đầu, diễn ra khi sự vật tác động trực tiếp lên các giác quan. Nó có ba hình thức, nối tiếp theo mức độ phức tạp.

Sensory cognition is the first stage, occurring when things act directly on the sense organs. It has three forms, successive in complexity.

Hình thức <i>Form</i>	Nội dung <i>Content</i>	Ví dụ <i>Example</i>	Đặc điểm <i>Feature</i>
Cảm giác <i>Sensation</i>	Hình ảnh về từng thuộc tính riêng lẻ khi sự vật tác động trực tiếp lên giác quan <i>An image of a single property when the thing acts directly on a sense organ</i>	Một người phỏng vấn nghe giọng nói run, thấy nhịp thở nhanh <i>An interviewer hears a trembling voice and sees quick breathing</i>	Hình thức đơn giản nhất, nguyên liệu đầu tiên <i>The simplest form, the first raw material</i>
Tri giác <i>Perception</i>	Hình ảnh về sự vật như một chỉnh thể khi sự vật tác động trực tiếp <i>An image of a thing as a whole while it acts directly</i>	Người phỏng vấn cảm nhận người được hỏi đang lo lắng <i>The interviewer takes in that the respondent is anxious</i>	Tổng hợp nhiều cảm giác, đầy đủ hơn nhưng vẫn dựa vào sự có mặt của sự vật <i>Combines many sensations, fuller but still</i>

Hình thức <i>Form</i>	Nội dung <i>Content</i>	Ví dụ <i>Example</i>	Đặc điểm <i>Feature</i>
			<i>dependent on the presence of the thing</i>
Biểu tượng <i>Representati on</i>	Hình ảnh cảm tính được tái hiện khi sự vật không còn tác động trực tiếp <i>A sensory image recalled when the thing no longer acts directly</i>	Nhớ lại cuộc phỏng vấn để viết biên bản sau ba ngày <i>Recalling the interview to write the record three days later</i>	Đã có yếu tố khái quát và gián tiếp, là cầu nối sang tư duy <i>Contains some generalisation and indirectness; a bridge to thought</i>

- Vai trò: cung cấp chất liệu duy nhất để tư duy làm việc; nếu thiếu, khái niệm thành rỗng. Giới hạn: phản ánh bề ngoài, dễ nhầm lẫn vì giác quan bị đánh lừa và chịu ảnh hưởng thành kiến của người nghe, người xem.

Role: it supplies the only material thought works on; without it concepts are empty. Limit: it reflects the surface and is easily misled, since senses can be deceived and are shaped by the observer's prejudices.

Tư duy trừu tượng: nhận thức lý tính — *Abstract thinking: rational cognition*

Tư duy trừu tượng phản ánh hiện thực một cách gián tiếp, khái quát, nắm cái bản chất và quy luật. Nó dùng ngôn ngữ làm vỏ vật chất. Các hình thức cơ bản là khái niệm, phán đoán, suy luận, chứng minh.

Abstract thinking reflects reality indirectly and in general terms, grasping essence and law. It uses language as its material shell. The basic forms are concept, judgement, inference and proof.

Hình thức <i>Form</i>	Nội dung <i>Content</i>	Ví dụ <i>Example</i>	Lưu ý <i>Note</i>
Khái niệm <i>Concept</i>	Phản ánh thuộc tính chung, bản chất của một lớp sự vật <i>Reflects the common, essential properties of a class of things</i>	“Vốn xã hội”, “chuyển đổi số”, “thu nhập trung bình” <i>“Social capital”, “digital transformation”, “middle income”</i>	Có nội hàm và ngoại diên; phải định nghĩa trước khi đo <i>Has intension and extension; define before measuring</i>
Phán đoán <i>Judgement</i>	Ghép khái niệm lại để xác nhận hoặc bác bỏ một điều <i>Joins concepts to confirm or reject a claim</i>	“Trình độ học vấn của chủ hộ làm giảm xác suất nghèo” <i>“The head of household's education reduces the probability of poverty”</i>	Có thể đúng hay sai; là đơn vị của giả thuyết <i>Can be true or false; the unit of a hypothesis</i>
Suy luận <i>Inference</i>	Rút phán đoán mới từ phán đoán đã biết: diễn dịch, quy nạp, loại suy <i>Draws a new judgement from known ones: deduction, induction, analogy</i>	Từ 30 trường hợp thất bại cùng một nguyên nhân, kết luận có quy luật tạm <i>From 30 failures sharing one cause, a provisional law</i>	Quy nạp cho xác suất, diễn dịch cho tính tất yếu theo tiền đề <i>Induction gives probability, deduction gives necessity</i>

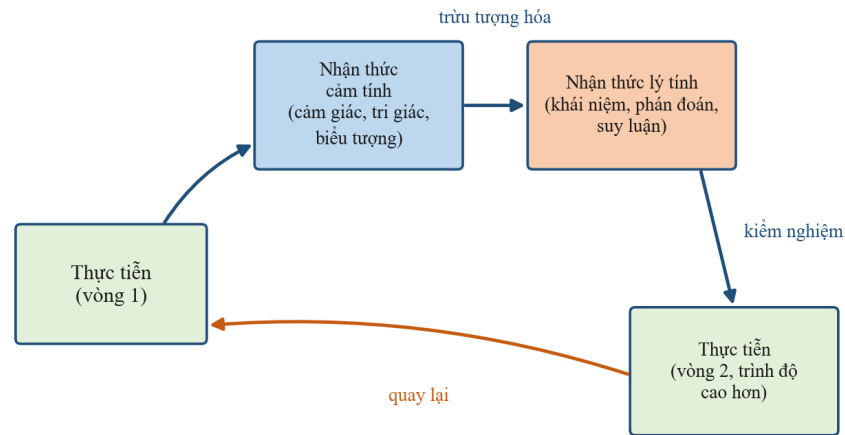
Hình thức <i>Form</i>	Nội dung <i>Content</i>	Ví dụ <i>Example</i>	Lưu ý <i>Note</i>
	<i>induction, analogy</i>		<i>relative to premises</i>
Chứng minh <i>Proof</i>	Dùng phán đoán đã được thừa nhận để xác lập tính đúng của một phán đoán khác <i>Using accepted judgements to establish the truth of another</i>	Lập luận từ số liệu để bảo vệ luận điểm trước hội đồng <i>Arguing from data to defend a claim before a panel</i>	Gồm luận đề, luận cứ, luận chứng <i>Has thesis, grounds and argument</i>

- Vai trò: nắm bản chất và quy luật, dự báo, chỉ đạo hành động. Rủi ro: trừu tượng hóa sai thì khái niệm thành ảo tưởng, tách khỏi hiện thực; V. I. Lênin lưu ý trừu tượng khoa học phản ánh hiện thực sâu hơn, đầy đủ hơn trừu tượng ngây ngô.
Role: grasps essence and law, forecasts and guides action. Risk: with wrong abstraction a concept becomes an illusion cut off from reality; Lenin notes that scientific abstraction reflects reality more deeply and more fully than crude abstraction.

Quan hệ và chuyển hóa giữa cảm tính và lý tính — *The relation and transformation between the sensory and the rational*

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Nhận thức cảm tính <i>Sensory cognition</i>	Nhận thức lý tính <i>Rational cognition</i>
Cách phản ánh <i>Mode of reflection</i>	Trực tiếp, bằng giác quan <i>Direct, by means of the senses</i>	Gián tiếp, nhờ khái niệm và ngôn ngữ <i>Indirect, by way of concepts and language</i>
Nội dung <i>Content</i>	Hiện tượng, bề ngoài, từng mặt <i>Appearance, surface, single aspects</i>	Bản chất, quy luật, mối liên hệ bên trong <i>Essence, law, inner connection</i>
Tính chất <i>Character</i>	Cụ thể, sinh động, dễ nhầm <i>Concrete, vivid, error-prone</i>	Khái quát, sâu sắc, có thể thoát ly thực tế <i>General, deep, liable to detach from reality</i>
Sản phẩm <i>Product</i>	Cảm giác, tri giác, biểu tượng <i>Sensation, perception, representation</i>	Khái niệm, phán đoán, suy luận <i>Concept, judgement, inference</i>

- Chuyển hóa từ cảm tính lên lý tính: nhờ phân tích, so sánh, tổng hợp, trừu tượng hóa, khái quát hóa. Quay lại: khái niệm hướng dẫn quan sát mới, làm cho cảm tính sâu hơn. Ranh giới tương đối, vì quan sát của nhà khoa học đã chứa khái niệm lý thuyết.
From the sensory to the rational: through analysis, comparison, synthesis, abstraction and generalisation. Return: concepts guide fresh observation and deepen the sensory. The boundary is relative, since a scientist's observation already contains theoretical concepts.



Mỗi vòng tạo ra tri thức rộng và sâu hơn vòng trước

Hình 4.2. Vòng xoắn của nhận thức: thực tiễn, nhận thức cảm tính, nhận thức lý tính, thực tiễn

Figure 4.2. The spiral of cognition: practice, sensory cognition, rational cognition, practice

Lôgic của nhận thức: hai con đường nhưng thống nhất — The logic of cognition: two paths in unity

PHẢI THUỘC / MEMORISE — V. I. Lênin (Bút ký triết học): từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn, đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, nhận thức hiện thực khách quan.

Lenin (Philosophical Notebooks): from living perception to abstract thought, and from abstract thought to practice – such is the dialectical path of the cognition of truth, of objective reality.

Tiêu chí <i>Criterion</i>	C. Mác: từ trừu tượng đến cụ thể <i>Marx: from the abstract to the concrete</i>	V. I. Lênin: từ trực quan đến trừu tượng đến thực tiễn <i>Lenin: from perception to abstraction to practice</i>
Nói về <i>Concerned with</i>	Phương pháp trình bày, tái tạo đối tượng bằng tư duy (Dẫn luận 1857) <i>The method of presenting and reconstructing the object in thought (1857 Introduction)</i>	Con đường chung của quá trình nhận thức hiện thực <i>The general path of the cognition of reality</i>
Xuất phát <i>Starting point</i>	Các khái niệm trừu tượng đơn giản, thu được từ phân tích cái cụ thể cảm tính <i>Simple abstract concepts obtained by analysing the sensory concrete</i>	Quan sát trực tiếp hiện thực, cái cụ thể cảm tính <i>Direct observation of reality, the sensory concrete</i>
Đích <i>End point</i>	Cái cụ thể trong tư duy: tổng hợp của nhiều quy định <i>The thought-concrete: a synthesis of many determinations</i>	Quay về thực tiễn để kiểm nghiệm và cải biến <i>A return to practice to test and transform</i>

Tiêu chí <i>Criterion</i>	C. Mác: từ trừu tượng đến cụ thể <i>Marx: from the abstract to the concrete</i>	V. I. Lênin: từ trực quan đến trừu tượng đến thực tiễn <i>Lenin: from perception to abstraction to practice</i>
Ví dụ <i>Example</i>	Từ khái niệm “hàng hóa”, “giá trị”, “tiền” dựng lại nền kinh tế tư bản <i>From “commodity”, “value”, “money” to rebuilding the capitalist economy</i>	Từ khảo sát doanh nghiệp đến khái niệm “năng lực cạnh tranh” rồi chính sách và kiểm nghiệm <i>From firm surveys to “competitiveness” to policy and testing</i>

Hai con đường ở hai tầng khác nhau và cùng là một vòng nhận thức. Mác nói về đường đi trong tư duy sau khi đã có các khái niệm trừu tượng; Lênin nói về đường đi của cả quá trình từ quan sát đến kiểm nghiệm. Trừu tượng thu được ở đường của Lênin chính là điểm xuất phát đường của Mác.

The two paths sit at different levels and belong to one cycle of cognition. Marx speaks of the course within thought once abstract concepts exist; Lenin speaks of the whole process from observation to testing. The abstraction reached on Lenin’s path is the starting point of Marx’s.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Nghiên cứu về “sức chống chịu của hộ nông dân trước thiên tai ở đồng bằng sông Cửu Long”: quan sát hộ và phỏng vấn (cảm tính); tách các khái niệm tài sản sinh kế, mạng lưới hỗ trợ (trừu tượng); dựng mô hình sức chống chịu nhiều tầng (cụ thể trong tư duy); đem chương trình hỗ trợ thử ở vài xã rồi điều chỉnh (thực tiễn).

A study of “resilience of farm households to disasters in the Mekong Delta”: observing households and interviewing (sensory); extracting concepts such as livelihood assets and support networks (abstraction); building a multi-layer resilience model (thought-concrete); trying a support programme in a few communes and adjusting (practice).

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Cho rằng con đường của Mác và của Lênin là hai quan điểm đối lập, phải chọn một. Bài đúng nói rõ hai tầng, nối bằng khái niệm trừu tượng.

Presenting the paths of Marx and Lenin as two rival views from which one must choose. A good answer states the two levels and joins them by the abstract concept.

Gợi ý trình bày khi thi: giai đoạn nhận thức — Exam guide: the stages of cognition

- Nêu hai giai đoạn, các hình thức, bảng so sánh đặc điểm và vai trò.
State the two stages, their forms and a table comparing features and roles.
- Giải thích quan hệ biện chứng và chuyển hóa; nêu câu của V. I. Lênin và con đường của C. Mác, chỉ ra điểm nối.
Explain the dialectical relation and transformation; cite Lenin’s sentence and Marx’s path, showing the link.
- Vận dụng: thiết kế một đề tài theo vòng thực tiễn – cảm tính – lý tính – thực tiễn.
Application: design a project along the cycle practice – sensory – rational – practice.

4.5. Biện chứng của quá trình nhận thức — *The dialectic of the process of cognition*

Nhận thức vận động, phát triển theo đúng các quy luật phổ biến của phép biện chứng. Ba quy luật dùng như công cụ đọc lịch sử tri thức và tình huống nghiên cứu của chính mình.

Cognition moves and develops according to the universal laws of dialectics. The three laws serve as instruments for reading the history of knowledge and one's own research situation.

Quy luật <i>Law</i>	Biểu hiện trong nhận thức <i>How it shows in cognition</i>	Ví dụ <i>Example</i>
Mâu thuẫn <i>Contradiction</i>	Đã biết – chưa biết; lý thuyết – dữ kiện mới; chủ thể – khách thể; cảm tính – lý tính; giải quyết mâu thuẫn thúc đẩy nhận thức đi lên <i>Known and unknown; theory and new data; subject and object; sensory and rational; resolving contradiction drives cognition upward</i>	Mô hình dự báo cũ sai lệch với số liệu mới, buộc xem lại giả định <i>The old forecasting model deviates from new data and forces a review of assumptions</i>
Lượng – chất <i>Quantity and quality</i>	Tri thức tích lũy dần về lượng; đến ngưỡng thì xuất hiện khái niệm mới, phương pháp mới, lý thuyết mới <i>Knowledge accumulates in quantity; at a threshold a new concept, method or theory appears</i>	Hàng chục nghiên cứu về “lao động nền tảng” dẫn tới khái niệm riêng cho nó <i>Dozens of studies on platform labour lead to a concept of its own</i>
Phủ định biện chứng <i>Dialectical negation</i>	Lý thuyết mới phủ định lý thuyết cũ nhưng giữ lại hạt nhân hợp lý, nâng lên trình độ cao hơn <i>A new theory negates the old but keeps its rational core and raises it</i>	Cơ học Niuton trở thành trường hợp giới hạn của thuyết tương đối <i>Newtonian mechanics becomes a limiting case of relativity</i>

Mâu thuẫn và giải quyết mâu thuẫn trong sự phát triển của nhận thức — *Contradiction and its resolution*

- Mâu thuẫn giữa trình độ hiểu biết hiện có và yêu cầu của thực tiễn đặt ra bài toán nhận thức. Giải quyết bằng cách mở rộng thực tiễn, đổi phương pháp hoặc đổi khung lý thuyết.

The contradiction between present understanding and the demands of practice sets the cognitive problem. It is resolved by widening practice, changing method or changing the theoretical frame.

Lượng – chất và phủ định trong sự phát triển của nhận thức — *Quantity–quality and negation*

- Hạt nhân hợp lý được giữ lại khi phủ định biện chứng: lý thuyết cũ vẫn dùng được trong phạm vi hẹp. K. Pôpơ (Popper) nhấn mạnh tiêu chí bác bỏ được: lý thuyết khoa học là thứ có thể bị thực tiễn chứng minh là sai; điều này gần với tính tương đối của chân lý.

A rational core is kept in dialectical negation: the old theory remains usable in a narrow

range. K. Popper stresses falsifiability: a scientific theory is one that practice could show to be wrong; this is near to the relativity of truth.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Hiểu phủ định là bác bỏ sạch. Phủ định biện chứng giữ lại và nâng cao; coi Niuton bị “vứt bỏ” vì Anh-xtanh là sai lầm điển hình.

Taking negation as a clean rejection. Dialectical negation preserves and raises; saying Newton was “thrown out” by Einstein is a typical mistake.

4.6. Quan điểm duy vật biện chứng về chân lý — *The dialectical-materialist view of truth*

Khái niệm chân lý, sai lầm, tiêu chuẩn — *Truth, error and the criterion*

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Chân lý là tri thức mà nội dung khớp với hiện thực khách quan và đã qua thực tiễn thử thách. Sai lầm là tri thức không khớp với hiện thực. Tiêu chuẩn của chân lý là thực tiễn.

Truth is knowledge whose content corresponds to objective reality and has been tested in practice.

Error is knowledge that does not correspond to reality. The criterion of truth is practice.

- Chân lý có nội dung khách quan, không phụ thuộc ý muốn người nhận thức, nhưng hình thức diễn đạt do con người tạo ra. Sai lầm khác nói dối: sai lầm là không cố ý, còn nói dối là cố ý nói điều trái.
Truth has objective content independent of the knower’s wishes, though its form of expression is made by humans. Error differs from lying: error is unintended, lying is a deliberate statement of what is false.
- Tiêu chuẩn thực tiễn vừa tuyệt đối vừa tương đối. Tuyệt đối vì chỉ có thực tiễn mới đối chiếu được tri thức với hiện thực. Tương đối vì thực tiễn ở mỗi thời kỳ có giới hạn, không thể chứng minh trọn vẹn mọi tri thức một lần cho xong.
The practical criterion is both absolute and relative. Absolute because only practice can set knowledge against reality. Relative because practice in each period has limits and cannot prove all knowledge once and for all.

Chân lý tương đối và chân lý tuyệt đối — *Relative and absolute truth*

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Chân lý tương đối <i>Relative truth</i>	Chân lý tuyệt đối <i>Absolute truth</i>
Nội dung <i>Content</i>	Đúng nhưng chưa đầy đủ, mới phản ánh một phần <i>Correct but incomplete, reflecting only a part</i>	Tri thức đầy đủ, chính xác về đối tượng <i>Complete, exact knowledge of the object</i>
Vai trò <i>Role</i>	Các bậc thang của nhận thức; luôn chứa hạt nhân tuyệt đối <i>The steps of cognition; always holds a grain of absolute truth</i>	Giới hạn mà nhận thức tiến gần; cũng là những sự kiện đã xác lập (Trái đất quay quanh Mặt trời) <i>The limit cognition approaches; also established facts (the Earth orbits the Sun)</i>

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Chân lý tương đối <i>Relative truth</i>	Chân lý tuyệt đối <i>Absolute truth</i>
Quan hệ <i>Relation</i>	Chân lý tuyệt đối là tổng số các chân lý tương đối đang phát triển <i>Absolute truth is the sum of developing relative truths</i>	Không thể tách khỏi chân lý tương đối <i>Inseparable from relative truth</i>

- Hai thái cực sai: tuyệt đối hóa tính tương đối dẫn đến thuyết tương đối luận, nói mọi quan điểm đều ngang nhau; tuyệt đối hóa tính tuyệt đối dẫn đến giáo điều, coi một học thuyết là chân lý cuối cùng.

Two wrong extremes: making relativity absolute gives relativism, in which all views are equal; making absoluteness absolute gives dogmatism, taking one doctrine as the final truth.

Tính cụ thể của chân lý — *The concreteness of truth*

Chân lý gắn với những điều kiện, thời gian, không gian xác định. V. I. Lênin, trong Bệnh ấu trĩ “tả khuynh” trong phong trào cộng sản (1920), nhắc rằng bất kỳ chân lý nào nếu bị khuếch đại quá phạm vi áp dụng thực tế của nó thì có thể thành phi lý. Vì vậy nói “đúng” phải nói “đúng ở đâu, khi nào, với điều kiện nào”.

Truth is bound to definite conditions, time and place. In “Left-Wing” Communism: an Infantile Disorder (1920) Lenin remarks that any truth pushed beyond the real range of its application can be turned into an absurdity. Hence to say “true” is to say “true where, when and under what conditions”.

So sánh các lý thuyết về chân lý — *Comparing theories of truth*

Lý thuyết <i>Theory</i>	Chân lý là <i>Truth is</i>	Tiêu chuẩn <i>Criterion</i>	Phê phán <i>Criticism</i>
Tương ứng <i>Correspondence</i>	Phán đoán khớp với sự việc <i>A judgement that matches the facts</i>	Đối chiếu với hiện thực <i>Comparison with reality</i>	Không nói đối chiếu bằng cách nào, thiếu thực tiễn <i>Does not say how, and lacks practice</i>
Nhất quán <i>Coherence</i>	Phán đoán khớp với các phán đoán khác trong hệ thống <i>A judgement that fits other judgements in the system</i>	Tính không mâu thuẫn <i>Non-contradiction</i>	Hệ thống nhất quán vẫn có thể sai về hiện thực <i>A consistent system can still be wrong about reality</i>
Thực dụng <i>Pragmatic</i>	Cái hữu dụng, có hiệu quả (W. Giêmxơ – James; J. Đuây – Dewey) <i>What is useful and works (W. James; J. Dewey)</i>	Kết quả thực hành của người dùng <i>Practical results for the user</i>	Biến chân lý thành lợi ích; ảo tưởng hữu ích bị coi là đúng <i>Turns truth into benefit; a useful illusion counts as true</i>

Lý thuyết <i>Theory</i>	Chân lý là <i>Truth is</i>	Tiêu chuẩn <i>Criterion</i>	Phê phán <i>Criticism</i>
Duy vật biện chứng <i>Dialectical-materialist</i>	Tri thức phù hợp hiện thực khách quan, được thực tiễn kiểm nghiệm <i>Knowledge fitting objective reality, tested in practice</i>	Thực tiễn lịch sử – xã hội <i>Historical and social practice</i>	Đòi hỏi phân tích cụ thể từng trường hợp <i>Requires concrete analysis of each case</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Viết “chân lý tương đối nghĩa là chưa chắc đúng”. Chân lý tương đối là tri thức đúng nhưng chưa đầy đủ, không phải tri thức đáng ngờ.
Writing “relative truth means maybe true”. Relative truth is correct but incomplete knowledge, not doubtful knowledge.

Gợi ý trình bày khi thi: chân lý — *Exam guide: truth*

- Định nghĩa chân lý, đối lập với sai lầm; nêu tiêu chuẩn thực tiễn kèm Luận cương thứ hai của C. Mác.
Define truth, contrast error; state the practical criterion with Marx’s second Thesis.
- Tương đối – tuyệt đối – cụ thể, mỗi ý kèm một ví dụ khoa học và một ví dụ xã hội; bảng so sánh ba lý thuyết khác.
Relative, absolute and concrete, each with a scientific and a social example; a table against three other theories.
- Vận dụng: đánh giá kết luận của một nghiên cứu trong chuyên ngành, nêu giới hạn đúng của nó.
Application: assess the conclusion of a study in your field and state its range of validity.

4.7. Nhận thức xã hội và sự phát triển của khoa học xã hội – nhân văn — *Social cognition and the development of the social sciences and humanities*

Tính đặc thù của nhận thức xã hội — *The distinctive nature of social cognition*

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Nhận thức tự nhiên <i>Natural cognition</i>	Nhận thức xã hội <i>Social cognition</i>
Đối tượng <i>Object</i>	Sự vật, quá trình tự nhiên, không có ý thức <i>Things and natural processes without consciousness</i>	Hoạt động của con người có ý thức, mục đích, lợi ích <i>Activity of conscious people with purposes and interests</i>
Chủ thể và đối tượng <i>Subject and object</i>	Tách tương đối rõ <i>Fairly clearly separated</i>	Chủ thể nằm trong đối tượng; người nghiên cứu cũng là thành viên xã hội <i>The subject is inside the object; the researcher is also a member of society</i>

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Nhận thức tự nhiên <i>Natural cognition</i>	Nhận thức xã hội <i>Social cognition</i>
Phương pháp <i>Method</i>	Thí nghiệm lặp lại, đo lường chính xác <i>Repeatable experiment, exact measurement</i>	Quan sát, khảo sát, so sánh lịch sử, phân tích tình huống; thí nghiệm hạn chế <i>Observation, survey, historical comparison, case analysis; experiment limited</i>
Giá trị và lợi ích <i>Values and interests</i>	Ít xen vào kết luận <i>Seldom enter conclusions</i>	Luôn có mặt trong chọn đề tài, khung khái niệm, cách diễn giải <i>Always present in choice of topic, conceptual frame and interpretation</i>
Quy luật <i>Law</i>	Tác động như lực tự nhiên <i>Operates as a natural force</i>	Thực hiện qua hoạt động của con người, có tính xu hướng <i>Realised through human activity, with the character of a tendency</i>

Những phạm trù cơ bản của nhận thức xã hội — *Basic categories of social cognition*

Phạm trù <i>Category</i>	Nội dung <i>Content</i>	Ví dụ <i>Example</i>
Hệ tư tưởng <i>Ideology</i>	Hệ thống quan điểm phản ánh địa vị, lợi ích của một giai cấp, nhóm xã hội, dùng để định hướng hành động <i>A system of views reflecting the position and interests of a class or group, used to orient action</i>	Chủ nghĩa Mác – Lênin; chủ nghĩa tự do <i>Marxism–Leninism; liberalism</i>
Khoa học xã hội <i>Social sciences</i>	Nghiên cứu quy luật vận động, cấu trúc, quan hệ xã hội <i>Study the laws of movement, structure and relations of society</i>	Kinh tế học, xã hội học, chính trị học, luật học <i>Economics, sociology, political science, law</i>
Khoa học nhân văn <i>Humanities</i>	Nghiên cứu con người, giá trị, ý nghĩa, văn hóa, ngôn ngữ <i>Study the human being, value, meaning, culture and language</i>	Văn học, triết học, sử học, ngôn ngữ học <i>Literature, philosophy, history, linguistics</i>

- Ranh giới giữa hệ tư tưởng và khoa học xã hội mờ nhưng có thật. Hệ tư tưởng khoa học là hệ tư tưởng có cơ sở là tri thức khoa học về xã hội; khoa học xã hội không tự nhiên trung lập về giá trị. Người nghiên cứu nên chỉ rõ lập trường của mình.
The boundary between ideology and social science is blurred but real. A scientific ideology rests on scientific knowledge of society; social science is not neutral about values by nature. A researcher should state their standpoint.

Vai trò của nhận thức xã hội và định hướng phát triển khoa học xã hội – nhân văn — *The role of social cognition and directions for the social sciences and humanities*

- Vai trò: tự ý thức của xã hội về chính mình; cơ sở khoa học cho hoạch định chính sách; truyền bá giá trị; phê phán xã hội; dự báo xu thế phát triển.

Roles: society's self-awareness; a scientific basis for policy; transmission of values; social criticism; forecasting trends.

- Định hướng gắn với văn kiện hiện hành: Báo cáo tổng kết 40 năm đổi mới đặt mục đích bổ sung, hoàn thiện lý luận về đường lối đổi mới; Nghị quyết Đại hội XIV giao nghiên cứu sửa đổi tổng thể Hiến pháp và bổ sung, sửa đổi Cương lĩnh tại Đại hội XV. Hai nhiệm vụ này là đơn đặt hàng lý luận cho khoa học xã hội – nhân văn.

Directions tie to current documents: the report reviewing 40 years of Đổi mới sets the aim of supplementing and perfecting the theory of the renewal line; the Resolution of the 14th Congress assigns research for a comprehensive amendment of the Constitution and amendment of the Platform at the 15th Congress. These two tasks are a theoretical commission for the social sciences and humanities.

- Nghị quyết 80-NQ/TW (07/01/2026) về phát triển văn hóa Việt Nam dành tối thiểu 2% tổng chi ngân sách hằng năm cho văn hóa; Nghị quyết 71-NQ/TW (22/08/2025) quy định chi ngân sách cho giáo dục và đào tạo tối thiểu 20% tổng chi. Cả hai tạo nguồn lực cho nghiên cứu nhân văn và giáo dục.

Resolution 80-NQ/TW (7 Jan 2026) on developing Vietnamese culture sets at least 2% of total annual budget spending for culture; Resolution 71-NQ/TW (22 Aug 2025) sets budget spending for education and training at no less than 20% of total spending. Both create resources for humanities research and education.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Cho rằng khoa học xã hội “không khách quan vì có lập trường”. Có lập trường không loại trừ khách quan: bài tốt khai báo lập trường, dùng dữ liệu kiểm chứng được, và để người khác kiểm lại.

Claiming social science is “not objective because it has a standpoint”. Having a standpoint does not exclude objectivity: a good paper declares its standpoint, uses verifiable data and lets others check.

4.8. Các trình độ của nhận thức khoa học và nguyên tắc của nhận thức khoa học xã hội – nhân văn — *Levels of scientific cognition and the principles of social-science and humanities cognition*

Các trình độ phát triển của nhận thức khoa học — *Levels of development of scientific cognition*

Trình độ <i>Level</i>	Nội dung <i>Content</i>	Ví dụ trong nghiên cứu xã hội <i>Example in social research</i>
Quan sát và thí nghiệm <i>Observation and experiment</i>	Thu thập dữ kiện có hệ thống bằng phương tiện kiểm soát <i>Systematic collection of facts with controlled means</i>	Khảo sát bằng hỏi, quan sát tham dự, thí nghiệm thực địa so sánh nhóm <i>Questionnaire survey, participant observation, field experiment with comparison groups</i>
Dữ kiện và trừu tượng khoa học <i>Facts and scientific abstraction</i>	Dữ kiện đã sàng lọc, xác nhận; trừu tượng hóa tách thuộc tính cốt lõi <i>Filtered, confirmed facts; abstraction isolating the core properties</i>	Từ trả lời của 600 người dựng khái niệm “mức độ gắn kết cộng đồng” <i>From 600 responses build the concept of “community cohesion”</i>

Trình độ <i>Level</i>	Nội dung <i>Content</i>	Ví dụ trong nghiên cứu xã hội <i>Example in social research</i>
Mô tả và giải thích <i>Description and explanation</i>	Mô tả các sự kiện đã biết; giải thích chỉ ra nguyên nhân, cơ chế <i>Describing known events; explaining by causes and mechanisms</i>	Mô tả di cư lao động, giải thích bằng khác biệt cơ hội việc làm <i>Describe labour migration, explain it by differences in job opportunities</i>
Giả thuyết và lý thuyết <i>Hypothesis and theory</i>	Giả thuyết kiểm nghiệm được; lý thuyết là hệ thống giả thuyết đã được xác nhận <i>A testable hypothesis; a theory is a confirmed system of hypotheses</i>	Giả thuyết “hỗ trợ khởi nghiệp làm giảm tỷ lệ phá sản” <i>The hypothesis “start-up support reduces the failure rate”</i>
Dự báo khoa học <i>Scientific forecasting</i>	Suy ra trạng thái chưa xảy ra từ quy luật và điều kiện hiện có <i>Inferring states yet to occur from law and present conditions</i>	Dự báo cơ cấu dân số và nhu cầu giáo viên đến 2035 <i>Forecast of population structure and teacher demand to 2035</i>

Đặc điểm của nhận thức khoa học xã hội và nhân văn — *Features of social-science and humanities cognition*

- Tính lịch sử – cụ thể: kết luận gắn với bối cảnh. Tính giá trị: chọn vấn đề, diễn giải chịu ảnh hưởng quan điểm. Hai truyền thống: giải thích nhân quả (kiểu khoa học tự nhiên) và thấu hiểu ý nghĩa (V. Đintây – Dilthey, M. Vêbơ – Weber). Tính phản thân: kết quả nghiên cứu có thể tác động lại hành vi của người được nghiên cứu.
Historical and concrete: conclusions are tied to context. Value-laden: the choice of problem and interpretation are shaped by viewpoint. Two traditions: causal explanation (in the natural-science manner) and interpretive understanding (Dilthey, Weber). Reflexivity: research results can act back on the behaviour of those studied.

Những nguyên tắc cơ bản — *Basic principles*

Nguyên tắc <i>Principle</i>	Yêu cầu <i>Requirement</i>	Việc cần làm trong luận văn <i>What to do in a thesis</i>
Khách quan <i>Objectivity</i>	Xuất phát từ sự thật, không áp ý muốn <i>Start from the facts, not from wishes</i>	Báo cáo cả dữ liệu trái giả thuyết <i>Report data that contradict the hypothesis too</i>
Lịch sử – cụ thể <i>Historical-concrete</i>	Xét đối tượng trong bối cảnh, thời điểm <i>Examine the object in its context and time</i>	Nêu bối cảnh và giới hạn khái quát hóa <i>State the context and limits of generalisation</i>
Phát triển <i>Development</i>	Xem đối tượng vận động <i>See the object as in motion</i>	Dùng dữ liệu theo thời gian khi có thể <i>Use data over time where possible</i>

Nguyên tắc <i>Principle</i>	Yêu cầu <i>Requirement</i>	Việc cần làm trong luận văn <i>What to do in a thesis</i>
Kiểm nghiệm bằng thực tiễn <i>Testing in practice</i>	Kết luận phải kiểm được <i>Conclusions must be testable</i>	Nêu cách kiểm chứng; thí điểm trước nhân rộng <i>State how to verify; pilot before scaling</i>
Thống nhất tính đảng và tính khoa học <i>Unity of party-mindedness and science</i>	Lập trường rõ, không bóp méo dữ liệu <i>A clear standpoint, no distortion of data</i>	Khai báo lập trường, nguồn tài trợ, giới hạn <i>Declare standpoint, funding and limits</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Viết giả thuyết như một khẳng định đã đúng, rồi đi tìm dữ liệu chỉ để chứng minh. Giả thuyết phải có khả năng bị dữ liệu bác bỏ.
Writing a hypothesis as an assertion already true, then collecting data only to prove it. A hypothesis must be capable of being refuted by data.

4.9. Nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn: nội dung — *The principle of unity between theory and practice: content*

Quan niệm trong lịch sử triết học — *Views in the history of philosophy*

Trường phái <i>School</i>	Quan niệm <i>View</i>	Hạn chế <i>Limit</i>
Arixtốt <i>Aristotle</i>	Phân biệt chiêm nghiệm (theoria), hành động (praxis), chế tác (poiesis); đề cao chiêm nghiệm <i>Distinguishes contemplation (theoria), action (praxis) and making (poiesis); rates contemplation highest</i>	Xếp lao động thấp hơn nghiên cứu <i>Ranks labour lower than study</i>
Mặc Tử <i>Mozi</i>	Phán đoán đúng sai cần ba căn cứ: gốc, nguồn, ứng dụng <i>Judgement needs three grounds: root, origin, application</i>	Hệ thống khái niệm còn đơn giản <i>Conceptual system still simple</i>
Vương Dương Minh <i>Wang Yangming</i>	Tri hành hợp nhất: biết và làm là một <i>Unity of knowing and doing</i>	Thu hành vào ý niệm trong tâm <i>Folds doing into inner intention</i>
Cantor <i>Kant</i>	Ưu tiên lý tính thực tiễn (đạo đức) so với lý tính lý thuyết <i>Gives priority to practical (moral) reason over theoretical reason</i>	Thực tiễn là thực tiễn đạo đức, chưa phải lao động sản xuất <i>Practice means moral practice, not productive labour</i>
Chủ nghĩa thực dụng <i>Pragmatism</i>	Ý nghĩa của ý niệm là hiệu quả thực hành <i>The meaning of an idea is its practical effect</i>	Đồng nhất chân lý với hữu ích <i>Equates truth with usefulness</i>

Trường phái <i>School</i>	Quan niệm <i>View</i>	Hạn chế <i>Limit</i>
Mác <i>Marx</i>	Thực tiễn là hoạt động vật chất cảm tính, cơ sở của nhận thức; vấn đề là cải biến thế giới <i>Practice is sensuous material activity and the basis of cognition; the point is to change the world</i>	—

- Luận cương thứ mười một về Phoiơbắc (1845): các nhà triết học chỉ giải thích thế giới bằng nhiều cách khác nhau, vấn đề là cải biến thế giới.
The eleventh Thesis on Feuerbach (1845): philosophers have only interpreted the world in various ways; the point is to change it.

Các khái niệm: lý luận, thực tiễn — *Concepts: theory and practice*

PHẢI THUỘC / MEMORISE — **Lý luận** là hệ thống tri thức rút ra từ thực tiễn bằng khái quát hóa, nói lên bản chất và quy luật của đối tượng. **Lý luận khoa học xã hội** là lý luận về xã hội; **lý luận Mác – Lênin** là hệ thống quan điểm về thế giới, xã hội, con người, được kiểm nghiệm qua phong trào cách mạng. **Thực tiễn** là toàn bộ hoạt động vật chất có mục đích, mang tính lịch sử – xã hội của con người nhằm cải biến tự nhiên và xã hội.

Theory is a system of knowledge drawn from practice by generalisation, expressing the essence and laws of its object. Social-science theory is theory about society; Marxist–Leninist theory is a system of views on the world, society and humanity tested through the revolutionary movement. Practice is the whole of purposeful, historical and social material activity by which people transform nature and society.

- V. I. Lênin viết rằng thực tiễn cao hơn nhận thức lý luận, vì có ưu điểm của tính phổ biến và cả của tính hiện thực trực tiếp (Bút ký triết học). Đó là nghĩa của “thực tiễn là hiện thực trực tiếp của tư tưởng” và là mắt khâu của quá trình nhận thức.
Lenin writes that practice stands higher than theoretical cognition, having the merit of universality and of immediate actuality as well (Philosophical Notebooks). That is the sense of “practice as the direct actuality of thought” and as a link in the process of cognition.

Quan hệ biện chứng giữa lý luận và thực tiễn — *The dialectical relation between theory and practice*

Chiều <i>Direction</i>	Vai trò <i>Role</i>	Biểu hiện <i>Manifestation</i>
Thực tiễn đối với lý luận <i>Practice towards theory</i>	Cơ sở, động lực, mục đích của lý luận; tiêu chuẩn kiểm tra lý luận <i>Basis, driving force and aim of theory; the test of theory</i>	Yêu cầu thực tế đặt đề tài; kết quả triển khai cho thấy lý thuyết đúng hay sai <i>Real needs set the topic; the results of implementation show a theory right or wrong</i>
Lý luận đối với thực tiễn <i>Theory towards practice</i>	Soi đường, định hướng, dự báo, điều chỉnh hoạt động <i>Lights the way, orients, forecasts, adjusts activity</i>	Quy hoạch, kế hoạch dựa trên mô hình khoa học <i>Plans resting on scientific models</i>